

CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ AN CƯỜNG

**BÁO CÁO ĐỀ XUẤT
CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG**

Của

**“NHÀ MÁY SẢN XUẤT VÁN (PHỦ BỀ MẶT VÁN), CÔNG SUẤT 2.500.000
SẢN PHẨM/NĂM; HÀNG TRANG TRÍ NỘI THẤT, CÔNG SUẤT 15.000 SẢN
PHẨM/NĂM; LẮP RÁP BẾP GA, CÔNG SUẤT 12.000 SẢN PHẨM/NĂM
DIỆN TÍCH ĐẤT 27.326,9 M² ”**

(Địa điểm: Thửa đất số 681, tờ bản đồ số 5, Đường ĐT 747B, khu phố Phước Hải, phường
Thái Hòa, thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương)

Bình Dương, Tháng 06 năm 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ AN CƯỜNG

**BÁO CÁO ĐỀ XUẤT
CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG**

Của

**“NHÀ MÁY SẢN XUẤT VÁN (PHỦ BỀ MẶT VÁN), CÔNG SUẤT 2.500.000
SẢN PHẨM/NĂM; HÀNG TRANG TRÍ NỘI THẤT, CÔNG SUẤT 15.000 SẢN
PHẨM/NĂM; LẮP RÁP BẾP GA, CÔNG SUẤT 12.000 SẢN PHẨM/NĂM
DIỆN TÍCH ĐẤT 27.326,9 M² ”**

(Địa điểm: Thửa đất số 681, tờ bản đồ số 5, Đường ĐT 747B, khu phố Phước Hải, phường
Thái Hòa, thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương)

CHỦ ĐẦU TƯ

**CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ
AN CƯỜNG**



ĐƠN VỊ TƯ VẤN

**CÔNG TY TNHH TM DV
KIẾN CON**



Võ Thị Ngọc Ánh
TỔNG GIÁM ĐỐC

Mai Thị Ánh Huyền

Bình Dương, Tháng 06 năm 2023

MỤC LỤC

MỤC LỤC	1
DANH MỤC CÁC BẢNG	4
DANH MỤC HÌNH	6
DANH MỤC CÁC KÝ HIỆU VIẾT TẮT	7
CHƯƠNG 1. THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ	8
1.1. TÊN CHỦ CƠ SỞ	9
1.2. TÊN CƠ SỞ	9
1.3. CÔNG SUẤT, CÔNG NGHỆ, SẢN PHẨM CỦA CƠ SỞ	10
1.3.1. Công suất và sản phẩm của Cơ sở	10
1.3.2. Công nghệ sản xuất cơ sở	13
1.4. NGUYÊN LIỆU, NHIÊN LIỆU, VẬT LIỆU, PHẾ LIỆU, ĐIỆN NĂNG, HÓA CHẤT SỬ DỤNG, NGUỒN CUNG CẤP ĐIỆN, NƯỚC CỦA CƠ SỞ	16
1.4.1. Nhu cầu máy móc thiết bị	16
1.4.2. Nhu cầu về nguyên liệu, vật liệu sử dụng	18
1.4.3. Nhu cầu sử dụng nhiên liệu	20
1.4.4. Nhu cầu sử dụng nhân công	23
1.4.5. Nhu cầu sử dụng điện	23
1.4.6. Nhu cầu sử dụng nước	23
1.5. CÁC THÔNG TIN KHÁC LIÊN QUAN ĐẾN CƠ SỞ	24
1.5.1. Vị trí địa lý của cơ sở	24
1.5.2. Các hạng mục công trình của Cơ sở	27
CHƯƠNG 2: SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG	31
2.1. SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG QUỐC GIA, QUY HOẠCH TỈNH, PHÂN VÙNG MÔI TRƯỜNG	31
2.2. SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ ĐỐI VỚI KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG	32
CHƯƠNG 3: KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ	33
3.1. CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP THOÁT NƯỚC MƯA, THU GOM VÀ XỬ LÝ NƯỚC THẢI	33
3.1.1. Thu gom, thoát nước mưa	33
3.1.2. Thu gom, thoát nước thải	33
3.1.3. Xử lý nước thải	37

3.2. CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP XỬ LÝ BỤI, KHÍ THẢI	48
3.2.1. Bụi và khí thải phát sinh từ hoạt động của các phương tiện giao thông ra vào nhà máy	49
3.2.2. Biện pháp giảm thiểu bụi từ quá trình sản xuất hàng trang trí nội thất.....	51
3.2.3. Bụi và khí thải từ quá trình đốt củi nén cấp nhiệt cho quá trình truyền nhiệt	54
3.2.4. Hoi hợp chất hữu cơ từ hoạt động phủ bề mặt ván, dán cạnh hàng trang trí nội thất.....	62
3.3. CÔNG TRÌNH LƯU TRỮ, XỬ LÝ CHẤT THẢI RẮN THÔNG THƯỜNG..	65
3.3.1. Chất thải rắn sinh hoạt	65
3.3.2. Chất thải rắn công nghiệp thông thường.....	67
3.3.3. Chất thải nguy hại	68
3.5. CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP GIẢM THIỂU TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG.....	69
3.5.1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung.....	69
3.5.2. Biện pháp giảm thiểu tiếng ồn	72
3.6. PHƯƠNG ÁN PHÒNG NGỪA, ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG.....	73
3.6.1. Sự cố rò rỉ, tràn đổ hóa chất	73
3.6.2. Phòng chống cháy nổ	74
3.6.3. Khắc phục sự cố trong vận hành hệ thống xử lý nước thải.....	77
3.7. CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG KHÁC	78
3.7.1. Tai nạn lao động và bệnh nghề nghiệp	78
3.8. CÁC NỘI DUNG THAY ĐỔI SO VỚI QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG	78
3.8.1. Đánh giá hiện trạng so với báo cáo đề án chi tiết đã được phê duyệt.....	78
3.8.2. Đánh giá các nội dung thay đổi so với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định hồ sơ môi trường	79
3.9. KẾ HOẠCH, TIẾN ĐỘ, KẾT QUẢ THỰC HIỆN PHƯƠNG ÁN CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG, PHƯƠNG ÁN BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC	81
CHƯƠNG 4: NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG	82
4.1. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP PHÉP ĐỐI VỚI NƯỚC THẢI	82
4.1.1. Nguồn phát sinh nước thải	82
4.1.2. Dòng nước thải, vị trí xả thải	82
4.2. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP PHÉP ĐỐI VỚI KHÍ THẢI.....	83
4.2.1. Nguồn phát sinh khí thải	83
4.2.2. Dòng khí thải, vị trí xả thải, phương thức xả khí thải.....	83
4.2.3. Quy chuẩn kỹ thuật môi trường	83
4.3. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP PHÉP ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG.....	84

4.3.1. Nội dung cấp phép về tiếng ồn, độ rung	84
4.3.2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với tiếng ồn, độ rung	85
CHƯƠNG 5: KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ	87
5.1. KẾT QUẢ QUAN TRẮC ĐỊNH KỲ ĐỐI VỚI NƯỚC THẢI	87
5.1.1. Vị trí tọa độ lấy mẫu nước thải	87
5.1.2. Kết quả phân tích nước thải	87
5.2. KẾT QUẢ QUAN TRẮC ĐỊNH KỲ ĐỐI VỚI BỤI, KHÍ THẢI	88
5.2.1. Kết quả phân tích không khí môi trường lao động	88
5.2.2. Kết quả quan trắc khí thải	91
CHƯƠNG 6: CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ	94
6.1. KẾ HOẠCH VẬN HÀNH THỬ NGHIỆM CÔNG TRÌNH XỬ LÝ CHẤT THẢI	94
6.2. CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC CHẤT THẢI	94
6.2.1. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ	94
6.2.1. Chương trình quan trắc tự động, liên tục	95
6.3. KINH PHÍ THỰC HIỆN QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG HÀNG NĂM	95
CHƯƠNG 7: KẾT QUẢ KIỂM TRA, THANH TRA VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI CƠ SỞ	96
CHƯƠNG 8: CAM KẾT CHỦ CƠ SỞ	97
TÀI LIỆU THAM KHẢO	99
PHỤ LỤC	100

DANH MỤC CÁC BẢNG

Bảng 1.1. Sản phẩm và công suất sản phẩm của Cơ sở	11
Bảng 1.2: Danh mục các thiết bị máy móc phục vụ sản xuất của nhà máy	16
Bảng 1.3. Nhu cầu sử dụng nguyên liệu, vật liệu phục vụ hoạt động sản xuất tại nhà máy	18
Bảng 1.4. Nhu cầu sử dụng nhiên liệu phục vụ hoạt động sản xuất.....	20
Bảng 1.5. Nhu cầu sử dụng lao động tại nhà máy	23
Bảng 1.6: Nhu cầu sử dụng nước tại nhà máy.....	24
Bảng 1.7: Tọa độ vị trí khu đất nhà máy của công ty Cổ phần Gỗ An Cường	25
Bảng 1.8: Các hạng mục công trình phục vụ sản xuất của nhà máy	27
Bảng 3.1: Nước thải sau hệ thống xử lý của công ty Cổ phần Gỗ An Cường năm 2022 .	35
Bảng 3.2: Chất lượng nước mặt suối Hố Đá	36
Bảng 3.3: Thông số kỹ thuật hệ thống xử lý nước thải của công ty Cổ phần Gỗ An Cường	43
Bảng 3.4: Danh mục máy móc thiết bị của hệ thống xử lý nước thải	45
Bảng 3.5: Hóa chất tiêu thụ cho xử lý nước thải.....	47
Bảng 3.6: Bảng quy chuẩn kỹ thuật nước thải sau xử lý.....	48
Bảng 3.7: Thống kê các nguồn phát sinh bụi, khí thải từ hoạt động sản xuất của công ty Cổ phần Gỗ An Cường.....	49
Bảng 3.8: Hệ số tải lượng ô nhiễm của các phương tiện giao thông trong toàn nhà máy	49
Bảng 3.9: Nồng độ bụi trong không khí tại khu vực cổng công ty	50
Bảng 3.10. Các thiết bị, máy móc trong hệ thống xử lý bụi.....	52
Bảng 3.11: Thông số kỹ thuật lò dầu tải nhiệt.....	54
Bảng 3.12: Hệ số phát tán các chất ô nhiễm khi đốt viên nén củi.....	57
Bảng 3.13: Nồng độ một số chỉ tiêu đặc trưng trong khí thải lò đốt viên nén củi	58
Bảng 3.14: Thông số kỹ thuật hệ thống xử lý khí thải lò đốt.....	60
Bảng 3.15: Nồng độ khí thải lò đốt dầu truyền nhiệt sau hệ thống xử lý.....	62
Bảng 3.16: Thành phần và tính chất của các chất trong keo sử dụng	63
Bảng 3.17: Thành phần của rác thải sinh hoạt	65

Bảng 3.18. Thành phần, khối lượng chất thải công nghiệp không nguy hại phát sinh tại nhà máy.....	67
Bảng 3.19. Thành phần, khối lượng chất thải nguy hại phát sinh.....	68
Bảng 3.21: Mức ồn của các loại xe cơ giới	69
Bảng 3.22: Cường độ ồn tại khu vực công công ty	70
Bảng 3.23: Tác động của tiếng ồn ở các dải tần số	70
Bảng 3.24: Cường độ ồn trong khu vực sản xuất.....	72
Bảng 3.25 Các sự cố và cách khắc phục khi hệ thống XLNT gặp sự cố	77
Bảng 3.26: Công trình xử lý chất thải theo báo cáo đề án chi tiết và báo cáo hoàn công đã phê duyệt và theo báo cáo đề xuất cấp GPMT	79
Bảng 4.1: Giá trị cho phép các thông số đặc trưng cho từng nguồn khí thải	84
Bảng 4.2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung	85
Bảng 4.3. Giới hạn tối đa cho phép về tiếng ồn (theo mức âm tương đương), dBA	85
Bảng 4.4. Giá trị tối đa cho phép về mức gia tốc rung đối với hoạt động sản xuất	85
Bảng 5.1: Kết quả phân tích nước thải sau hệ thống xử lý năm 2021.....	87
Bảng 5.1: Kết quả phân tích nước thải sau hệ thống xử lý năm 2022.....	88
Bảng 5.2: Ký hiệu, vị trí lấy mẫu môi trường không khí trong khu vực sản xuất	89
Bảng 5.4: Kết quả phân tích chất lượng không khí trong khu vực sản xuất năm 2021	89
Bảng 5.5: Kết quả phân tích chất lượng không khí trong khu vực sản xuất năm 2022	90
Bảng 5.6: Ký hiệu, vị trí lấy mẫu khí thải	91
Bảng 5.7: Kết quả phân tích khí thải năm 2021	91
Bảng 5.8: Kết quả phân tích khí thải năm 2022	92
Bảng 6.1: Tổng kinh phí dự toán cho chương trình giám sát môi trường hàng năm	95

DANH MỤC HÌNH

Hình 1.1. Một số hình ảnh sản phẩm của công ty	13
Hình 1.2: Quy trình sản xuất ván (phủ bề mặt ván)	13
Hình 1.3. Quy trình sản xuất hàng trang trí nội thất tại công ty.....	14
Hình 1.4: Quy trình lắp ráp bếp ga của công ty	15
Hình 1.5: Sơ đồ đường đi tới Cơ sở và các đối tượng xung quanh.....	26
Hình 3.1. Sơ đồ xử lý sơ bộ nước thải sinh hoạt	37
Hình 3.2. Bể tự hoại 3 ngăn.....	37
Hình 3.3. Sơ đồ công nghệ trạm xử lý sơ bộ nước thải sản xuất của công ty, công suất 5 m ³ /ngày đêm.....	38
Hình 3.4. Đường ống thu gom nước thải sản xuất	39
Hình 3.5. Sơ đồ quy trình công nghệ xử lý nước thải tập trung công suất 100 m ³ /ngày.đêm của công ty.....	40
Hình 3.6. Hệ thống XLNT tập trung của công ty.....	43
Hình 3.7: Sơ đồ hệ thống xử lý bụi ván.....	51
Hình 3.8. Hệ thống thu gom bụi	52
Hình 3.9. Túi hút bụi di động	53
Hình 3.10. Nhà chứa bụi.....	53
Hình 3.11: Quy trình hoạt động của lò gia nhiệt dầu truyền nhiệt.....	55
Hình 3.12: Quy trình hoạt động của lò dầu truyền nhiệt.....	56
Hình 3.13: Quy trình xử lý khí thải lò đốt dầu tải nhiệt	59
Hình 3.14: Tác động của tiếng ồn đến các bộ phận của cơ thể	71
Hình 3.15: Quy trình thực hiện khi xảy ra sự cố rò rỉ, tràn đổ hóa chất	74
Hình 3.16. Quy trình ứng phó sự cố cháy nổ	76

DANH MỤC CÁC KÝ HIỆU VIẾT TẮT

BOD	: Nhu cầu ôxy sinh hóa
BTNMT	: Bộ Tài Nguyên Môi Trường
BYT	: Bộ Y Tế
COD	: Nhu cầu ôxy hóa học
ĐH	: Đường huyện
GPMT	: Giấy phép môi trường
NĐ-CP	: Nghị định – chính phủ
PCCC	: Phòng cháy chữa cháy
QCVN	: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia
QĐ	: Quyết định
SS	: Chất rắn lơ lửng
TCVN	: Tiêu chuẩn Việt Nam
TCVSLD	: Tiêu chuẩn vệ sinh lao động
TT-BTNMT	: Thông tư-Bộ Tài Nguyên Môi Trường
UBND	: Ủy Ban Nhân Dân
WHO	: Tổ chức Y tế Thế giới
XLNT	: Xử lý nước thải
VHTM	: Vận hành thương mại

CHƯƠNG 1. THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ

Công ty Cổ phần Gỗ An Cường hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần với mã số doanh nghiệp 3700748101 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp lần đầu ngày 20 tháng 6 năm 2006 và cấp thay đổi lần thứ 22 ngày 03 tháng 10 năm 2016.

“Nhà máy sản xuất ván (phủ bề mặt ván), công suất 2.500.000 sản phẩm/năm; hàng trang trí nội thất, công suất 15.000 sản phẩm/năm; lắp ráp bếp ga, công suất 12.000 sản phẩm/năm, diện tích 27.326,9 m²” của công ty Cổ phần Gỗ An Cường tọa lạc tại địa chỉ khu phố Phước Hải, phường Thái Hòa, thị xã Tân Uyên (nay là thành phố Tân Uyên), tỉnh Bình Dương đã được Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Bình Dương phê duyệt đề án chi tiết theo Quyết định số 681/QĐ-STNMT ngày 29/6/2016 đồng thời cũng đã được Sở Tài nguyên và môi trường cấp Giấy xác nhận hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường số 713/STNMT-CCBVMT ngày 12/02/2018. Bên cạnh đó, nhà máy của công ty cũng đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương cấp Giấy phép xả nước thải vào nguồn nước (gia hạn lần 1) số 165/GP-STNMT ngày 06/12/2019.

Ngoài ra trong quá trình hoạt động, công ty luôn tuân thủ các quy định về bảo vệ môi trường, lập báo cáo giám sát định kỳ, lập sổ đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại, phối hợp với các đơn vị có chức năng để thu gom và xử lý các loại chất thải phát sinh từ quá trình hoạt động. Các chất thải, khí thải, nước thải phát sinh từ hoạt động của nhà máy đều được thu gom và xử lý đạt quy chuẩn trước khi xả thải ra môi trường,

Căn cứ tại khoản 1, Điều 39 và điểm a, khoản 4, Điều 41 của Luật Bảo vệ môi trường 2020 và Nghị định số 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ ngày 10/01/2022 thì Cơ sở thuộc đối tượng phải lập giấy phép môi trường cấp tỉnh do Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương phê duyệt.

Hiện nay, Luật bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 đã có hiệu lực, do vậy công ty lập lại hồ sơ xin Giấy phép môi trường theo quy định. Công ty đã phối hợp với đơn vị tư vấn để tiến hành lập hồ sơ xin cấp giấy phép môi trường cho “Nhà máy sản xuất ván (phủ bề mặt ván), công suất 2.500.000 sản phẩm/năm; hàng trang trí nội thất, công suất 15.000 sản phẩm/năm; lắp ráp bếp ga, công suất 12.000 sản phẩm/năm, diện tích 27.326,9 m²” trình lên Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương xem xét và thẩm định.

1.1. TÊN CHỦ CƠ SỞ

– Tên Chủ cơ sở: CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ AN CƯỜNG

– Địa chỉ: Thửa đất số 681, tờ bản đồ số 5, Đường ĐT 747B, khu phố Phước Hải, phường Thái Hòa, thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương

– Người đại diện theo pháp luật của Cơ sở:

1. Ông. LÊ ĐỨC NGHĨA

+ Chức vụ : Chủ tịch hội đồng quản trị

+ Sinh ngày : 30/12/1972

+ Quốc tịch : Việt Nam

+ Địa chỉ thường trú : A3-22A, lô CN2-2, khu phố Lam Thiên Lục Địa 2, phường Tân Phong, quận 7, thành phố Hồ Chí Minh

+ Chỗ ở hiện nay : A3-22A, lô CN2-2, khu phố Lam Thiên Lục Địa 2, phường Tân Phong, quận 7, thành phố Hồ Chí Minh

2. Bà Võ Thị Ngọc Ánh

+ Chức vụ: Tổng giám đốc

+ Sinh ngày: 18/09/1977

+ Quốc tịch: Việt Nam

+ Địa chỉ thường trú: 32, phường Hòa Minh, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng

+ Địa chỉ liên lạc: A2-1 CC Garden Plaza 2 -CN3, khu phố 4, phường Tân Phong, quận 7, thành phố Hồ Chí Minh

– Điện thoại: 0274 362 6282

– Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần, mã số doanh nghiệp 3700748131, đăng ký lần đầu ngày 20 tháng 09 năm 2006, Đăng ký thay đổi lần thứ 31 ngày 18 tháng 04 năm 2023.

1.2. TÊN CƠ SỞ

- Tên cơ sở: “Nhà máy sản xuất ván (phủ bề mặt ván), công suất 2.500.000 sản phẩm/năm; hàng trang trí nội thất, công suất 15.000 sản phẩm/năm; lắp ráp bếp ga, công suất 12.000 sản phẩm/năm, diện tích 27.326,9 m²”

- Địa điểm Cơ sở: Thửa đất số 681, tờ bản đồ số 5, Đường ĐT 747B, khu phố Phước Hải, phường Thái Hòa, thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương
- Quyết định phê duyệt đề án chi tiết theo Quyết định số 681/QĐ-STNMT ngày 29/6/2016 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương cấp
- Giấy xác nhận hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường số 713/STNMT-CCBVMT ngày 12/02/2018 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương cấp.
- Giấy phép xả nước thải vào nguồn nước (gia hạn lần 1) số 165/GP-STNMT ngày 06/12/2019 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương cấp.
- Quy mô của Cơ sở (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công):
 - + Quy mô của Cơ sở: Sản xuất ván (phủ bề mặt ván), công suất 2.500.000 sản phẩm/năm; hàng trang trí nội thất, công suất 15.000 sản phẩm/năm; lắp ráp bếp ga, công suất 12.000 sản phẩm/năm
 - + Diện tích sử dụng: 27.326,9 m².

1.3. CÔNG SUẤT, CÔNG NGHỆ, SẢN PHẨM CỦA CƠ SỞ

1.3.1. Công suất và sản phẩm của Cơ sở

Sản phẩm được sản xuất tại nhà máy từ thời điểm được cấp Quyết định phê duyệt báo cáo đề án chi tiết (năm 2016) và thời điểm cấp Giấy xác nhận hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường (năm 2018) đến nay về chủng loại và công suất không thay đổi, bao gồm: Ván (phủ bề mặt ván); hàng trang trí nội thất; lắp ráp bếp ga với công suất từng loại sản phẩm như sau:

Bảng 1.1. Sản phẩm và công suất sản phẩm của Cơ sở

STT	Tên sản phẩm	Công suất (sản phẩm/năm)			Khối lượng trung bình 1 sản phẩm (kg/sản phẩm)	Khối lượng (tấn/năm)		
		Đề án chi tiết	Hiện tại	Theo báo cáo đề xuất cấp GPMT		Đề án chi tiết	Hiện tại	Theo báo cáo đề xuất cấp GPMT
1	Ván (phủ bề mặt ván)	2.500.000	2.500.000	2.500.000	11 kg	27.500	27.500	27.500
2	Hàng trang trí nội thất	15.000	15.000	15.000	80 kg	1.200	1.200	1.200
3	Lắp ráp bếp ga	12.000	12.000	12.000	5 kg	60	60	60

(Nguồn: Công ty Cổ phần An Cường, 2023)

Một số hình ảnh sản phẩm của công ty:



Ván phủ giấy



Ván phủ nhựa acrylic



Giường, tủ



Tủ bếp



Bàn



Ghế



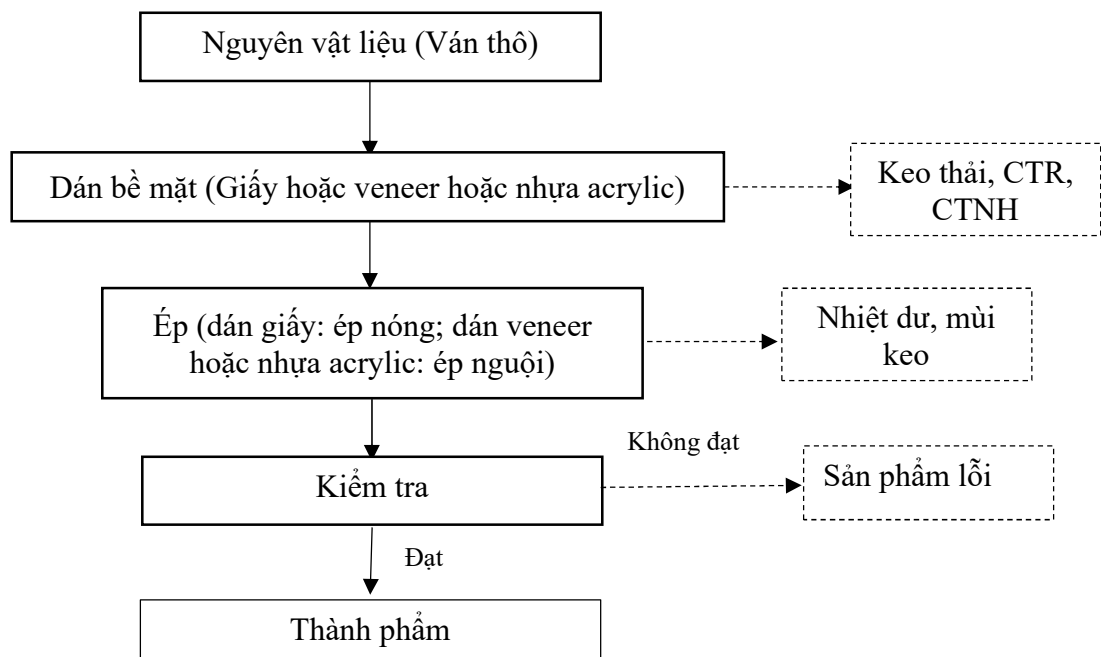
Bếp ga

Hình 1.1. Một số hình ảnh sản phẩm của công ty

1.3.2. Công nghệ sản xuất cơ sở

Nhà máy sử dụng sức lao động của con người cùng với sự hỗ trợ đắc lực của các máy móc chuyên dụng hiện đại để tạo ra các sản phẩm chất lượng tốt, mẫu mã đẹp phù hợp với thị hiếu của khách hàng và đặc biệt là an toàn khi sử dụng. Các sản phẩm chính của nhà máy là ván đã phủ bề mặt; hàng trang trí nội thất và bếp ga sau khi lắp ráp. Cụ thể quy trình sản xuất từng loại sản phẩm như sau:

❖ Quy trình sản xuất ván (phủ bề mặt ván)



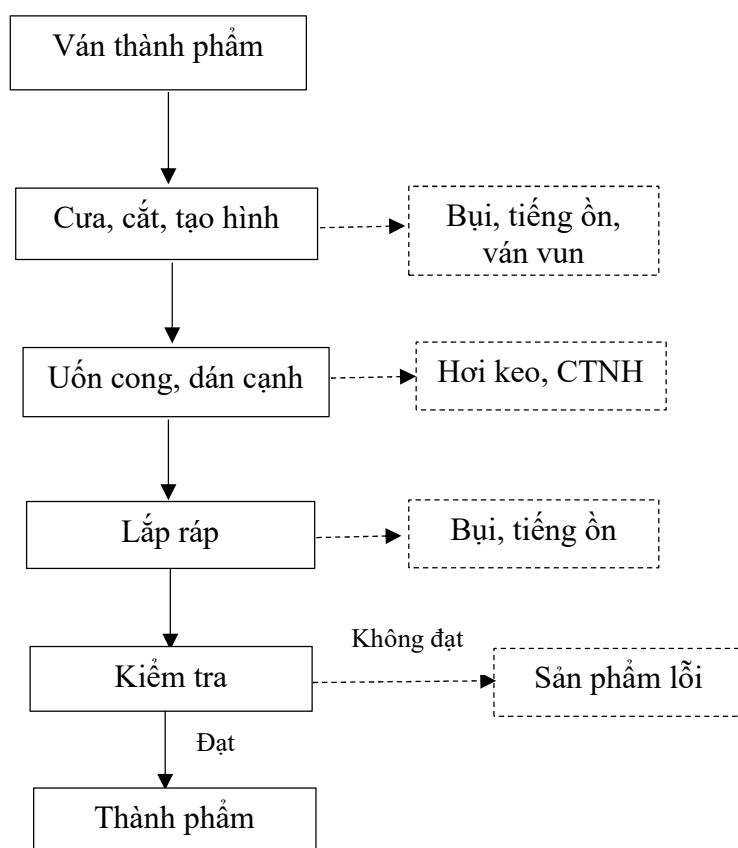
Hình 1.2: Quy trình sản xuất ván (phủ bề mặt ván)

Thuyết minh quy trình:

Nguyên liệu ván thô được công ty nhập về từ các đối tác trong nước hoặc nước ngoài (ván MDF, MFC) sau đó được chuyển qua công đoạn phủ bề mặt sản phẩm. Tại công đoạn này bề mặt ván sẽ được dán bề mặt (giấy hoặc veneer hoặc nhựa acrylic). Đối với nguyên liệu phủ bề mặt là giấy thì sau khi phủ ván sẽ được ép nóng, nhiệt cấp cho quá trình ép nóng được cấp bởi lò truyền nhiệt; đối với nguyên liệu phủ bề mặt là veneer hoặc nhựa acrylic thì sau khi phủ, ván sẽ được ép nguội.

Sản phẩm sau khi phủ bề mặt được kiểm tra để phát hiện lỗi trước khi đem lưu kho thành phẩm. Sản phẩm này một phần sẽ được sử dụng cho việc sản xuất các mặt hàng trang trí nội thất của công ty và phần còn lại sẽ bán ra thị trường bên ngoài.

❖ *Quy trình sản xuất hàng trang trí nội thất*



Hình 1.3. Quy trình sản xuất hàng trang trí nội thất tại công ty

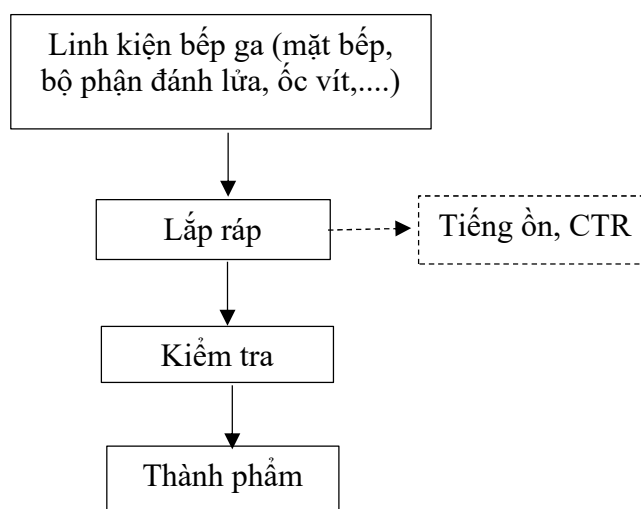
Thuyết minh quy trình:

Các sản phẩm hàng trang trí nội thất của Công ty An Cường đều có chung đặc điểm là đơn giản, tinh tế và sang trọng, không có hoa văn kiểu cách giống các mặt hàng đồ gỗ khác. Các sản phẩm đều có cấu tạo từ ván ép phủ bề mặt vừa có công năng riêng, vừa có thể trang trí nội thất.

Các sản phẩm hàng trang trí nội thất như: giường, tủ bếp, tủ giường, bàn,... Nguyên liệu sử dụng là ván thành phẩm đã được phủ bề mặt được cưa, cắt và tạo hình theo kích cỡ yêu cầu của sản phẩm, công đoạn tạo hình bao gồm tubi, router, uốn cong các chi tiết,... sau đó chuyển qua công đoạn uốn cong, dán cạnh (do tấm ván nguyên liệu không được dán cạnh, do vậy sau khi sản xuất thành sản phẩm hàng trang trí nội thất, công ty sẽ dán cạnh, dán chỉ các tấm ván để tạo độ thẩm mỹ cho sản phẩm, cạnh được dán vào sản phẩm làm từ nhựa acrylic) cho sản phẩm theo yêu cầu về mặt kỹ thuật. Công ty đã trang bị quạt hút, quạt thông gió trong nhà xưởng để đảm bảo môi trường làm việc cho công nhân đồng thời phát tán hơi keo từ quá trình dán cạnh.

Sản phẩm sau khi dán cạnh được chuyển qua công đoạn lắp ráp để hoàn thiện sản phẩm bao gồm các công đoạn: lắp chân sản phẩm, lắp bản lề, khóa,... đồng thời kiểm tra phát hiện lỗi lần cuối trước khi lưu kho và xuất đi theo yêu cầu của khách hàng. Các sản phẩm bị lỗi ở đâu sẽ chuyển ngược lại các công đoạn sản xuất để làm lại, trường hợp không sửa được sẽ loại ra.

❖ **Quy trình lắp ráp bếp ga**



Hình 1.4: Quy trình lắp ráp bếp ga của công ty

Thuyết minh quy trình:

Nhà máy chỉ thực hiện lắp ráp bếp ga, không sản xuất bếp ga. Các linh kiện của bếp gas bao gồm: mặt bếp, bộ phận đánh lửa, ốc vít,... sau khi nhập về sẽ được lắp ráp lại với nhau theo đúng với bản vẽ kỹ thuật.

Sau khi lắp ráp xong, bếp gas được các kỹ thuật viên kiểm tra lại một lần cuối để phát hiện lỗi trước khi lưu kho và xuất đi theo yêu cầu của khách hàng.

1.4. NGUYÊN LIỆU, NHIÊN LIỆU, VẬT LIỆU, PHẾ LIỆU, ĐIỆN NĂNG, HÓA CHẤT SỬ DỤNG, NGUỒN CUNG CẤP ĐIỆN, NƯỚC CỦA CƠ SỞ

1.4.1. Nhu cầu máy móc thiết bị

Công ty đã hoạt động ổn định từ nhiều năm nay nên các máy móc chính phục vụ cho sản xuất hầu như không thay đổi so với danh mục máy móc đã đăng ký trong hồ sơ hoàn công các hạng mục công trình bảo vệ môi trường năm 2018. Công ty chỉ thay thế 2 lò đốt dầu truyền nhiệt đã cũ và đầu tư 1 lò đốt có công suất 3,2 triệu kcal/giờ với hệ thống xử lý khí thải đi kèm có công nghệ xử lý tương tự như hai lò đốt cũ nhưng mới và hoạt động hiệu quả hơn. Các máy móc, thiết bị phục vụ quá trình sản xuất của nhà máy như sau:

Bảng 1.2: Danh mục các thiết bị máy móc phục vụ sản xuất của nhà máy

TT	Tên máy móc thiết bị	Hiện trạng	Công suất	Số lượng (cái)	Xuất xứ	Năm sản xuất
I	Thiết bị máy móc phục vụ cho sản xuất					
1	Máy ép	80%	75 Hp	11	Trung Quốc	2015
2	Máy lăn keo	80%	25 Hp	06	Đài Loan	2015
3	Máy cắt	80%	20 Hp	28	Ý	2015
4	Máy CNC	80%	20 Hp	03	Ý	2015
5	Máy ép 4 tầng	80%	25 Hp	02	Nhật	2015
6	Máy ép 5 tầng	80%	20 Hp	01	Đài Loan	2015
7	Máy ép gỗ	80%	20 Hp	01	Nhật	2015
8	Máy uốn cong	80%	25 Hp	02	Đài Loan	2015
9	Máy dán cạnh	80%	35 Hp	15	Đài Loan	2015
10	Máy khoan	80%	20 Hp	14	Việt Nam	2015
11	Máy mài	80%	18,5 Hp	03	Nhật	2015

12	Máy hút ẩm	80%	25 Hp	02	Việt Nam	2015
13	Máy tạo hình	80%	20 Hp	02	Việt Nam	2015
14	Máy sấy khí	80%	35 Hp	03	Việt Nam	2015
15	Máy chà nhám	80%	75 Hp	04	Đài Loan	2015
16	Lò gia nhiệt	80%	3.200.000 Kcal/h	01	Đài Loan	2015
17	Dây chuyền ARC	80%	40 Hp	01	Đài Loan	2015
18	Máy bào	80%	20 Hp	04	Đài Loan	2015
19	Máy đập	80%	20 Hp	04	Đài Loan	2015
20	Máy bơm hơi	80%	200 Hp	02	Đài Loan	2015
21	Máy bắn cắt	80%	25 Hp	03	Đài Loan	2015
22	Xe nâng	80%	-	13	Nhật	2015
II	Thiết bị máy móc phục vụ cho xử lý môi trường					
1	Máy hút bụi loại nhỏ	80%	-	10	Việt Nam	2015
2	Quạt hút bụi	80%	-	07	Việt Nam	2015
3	Bơm nước thải	80%	0,5-1,5 Hp	10	Đài Loan	2017
4	Máy thổi khí	80%	1-1,5 Hp	02	Đài Loan	2017
5	Cụm thiết bị thu bụi bằng túi vải tay áo (loại lớn)	80%	75 Hp	03	Việt Nam	2015

6	Cyclone thu bụi	80%	-	02	Việt Nam	2015
7	Hệ thống xử lý khí thải lò nhiệt	80%	-	01	Việt Nam	2020

(Nguồn: Công ty Cổ phần Gỗ An Cường, 2023)

1.4.2. Nhu cầu về nguyên liệu, vật liệu sử dụng

Nhu cầu nguyên liệu, vật liệu sử dụng trong năm của nhà máy như sau:

Bảng 1.3. Nhu cầu sử dụng nguyên liệu, vật liệu phục vụ hoạt động sản xuất tại nhà máy

ST T	Tên nguyên liệu	Thành phần nguyên liệu	Đơn vị	Khối lượng sử dụng	Quy ra khối lượng tấn/năm
I. Nguyên vật liệu sản xuất ván (phủ bề mặt ván), công suất 2.500.000 sản phẩm/năm					
1	MDF/MFC	Thành phần: gỗ, chất kết dính, parafin wax, chất chống mối mọt, chất độn vô cơ,... Quy cách: 1,2m×2,4m Khối lượng 32 kg/tấm	Tấm/năm	815.808	26.106
2	Tấm nhựa acrylic	Có chứa một hoặc nhiều các chất dẫn xuất của axit Quy cách: 1,22m×2,44m hoặc 1,84m×2,44m (dày 2-15mm) Khối lượng: 3,5kg/tấm	Tấm/năm	287.580	1.006,5
3	Giấy melamin	Là loại giấy cuộn đã được nhúng hỗn hợp keo gồm fomaline, melamin và hợp chất khác nhằm làm tăng độ cứng và độ dày cho giấy. Giấy melamin có hoa văn hình vân gỗ, hoặc màu trơn,... có độ bóng và độ mịn cao Quy cách: 1,22m×2,44m (dày 2-	Tấm/năm	680.000	1.700

		4mm) Khối lượng: 2,5kg/tấm			
4	Tấm veneer	Là tấm ván mỏng, được lạng ra từ gỗ tròn tự nhiên, có độ dày trung bình từ 0,3-0,8mm. Quy cách 1 tấm: 1,22m×2,44m Khối lượng: 0,8 kg/tấm	Tấm/năm	664.050	531,3
5	Keo	Thành phần: polyvinyl alcohol, vinyl acetate, canxi carbonat, nước, phụ gia khác Tính chất: dạng sệt, màu trắng, có mùi nhẹ	Tấn/năm	127,68	127,68
II. Nguyên vật liệu sản xuất hàng trang trí nội thất, công suất 15.000 sản phẩm/năm					
1	Ván thành phẩm	Thành phần: gỗ, chất kết dính, parafin wax, chất chống mối mọt, chất độn vô cơ,... Quy cách: 1,2m×2,4m	Tấm/năm	37.600	1.288,4
2	Chỉ dán cạnh	Thành phần: nhựa acrylic	Mét/năm	636.340	-
3	Keo	Thành phần: polyvinyl alcohol, vinyl acetate, canxi carbonat, nước, phụ gia khác Tính chất: dạng sệt, màu trắng, có mùi nhẹ	Kg/năm	4.920	4,92
4	Tinh màu (che khuyết điểm sản phẩm)	Thành phần: bột màu, dung môi	Kg/năm	150	0,15
5	Thùng carton 5 lớp	-	Tấn/năm	45	45
6	Thùng	-	Tấn/năm	7,5	7,5

	carton 2 lớp				
7	Màng PE	Thành phần: polyetylen, phụ gia Ứng dụng: bọc máy móc công nghiệp, bọc thực phẩm, hàng nội thất	Cuộn/năm	570	-
8	Ngũ kim (đinh, ốc vít, bas, bản lề, tay nắm, thanh trượt,...)	-	tấn/năm	77	77
III. Nguyên liệu lắp ráp bếp ga, công suất 12.000 sản phẩm/năm					
1	Mặt bếp ga	Chất liệu: kính cường lực hoặc kính Schott	Cái/năm	12.000	24
2	Bộ phận đánh lửa	Chất liệu: hợp kim nhôm, hợp kim đồng hoặc hợp chất gang	Bộ/năm	12.000	30
3	Linh phụ kiện đi kèm (ốc vít, núm vặn,...)	Chất liệu: hợp kim nhôm, hợp kim đồng hoặc hợp chất gang	Bộ/năm	12.000	6
4	Thùng carton	-	Tấn/năm	12,5	12,5

(Nguồn: Công ty Cổ phần Gỗ An Cường, 2023)

1.4.3. Nhu cầu sử dụng nhiên liệu

Nhiên liệu phục vụ cho hoạt động sản xuất tại nhà máy như sau:

Bảng 1.4. Nhu cầu sử dụng nhiên liệu phục vụ hoạt động sản xuất

TT	Loại nhiên liệu	Thành phần và tính chất	Trạng thái	Đơn vị	Khối lượng	Mục đích
Nhiên liệu, hóa chất sử dụng cho quá trình sản xuất						
1	Dầu DO	- Thành phần: Hỗn hợp hydrocarbon	Lỏng	Lít/năm	3.000	Hoạt động của xe nâng

		- Màu sắc: vàng nhạt - Mùi nhẹ; điểm sôi từ 160 – 400⁰C - Điểm nóng chảy: 6⁰C - Nhiệt độ tự cháy: 260⁰C - Dùng cho động cơ Đêzen của phương tiện giao thông cơ giới đường bộ và các động cơ Đêzen dùng cho mục đích khác.				hàng
2	Dầu bôi trơn	- Dầu gốc và phụ gia ức chế mài mòn. - Dầu bôi trơn tạo thành một màng dầu mỏng ở các bề mặt tiếp xúc, làm giảm ma sát, chống mài mòn, giảm tổn thất công suất cho máy.	Lỏng	Lít/năm	20	Bôi trơn máy móc
3	Dầu truyền nhiệt	Được pha chế từ dầu khoáng tinh chế chọn lọc, có khả năng chống cracking, chống oxy hóa cũng như quánh dầu. - Tỷ trọng: 868 kg/m³ - Điểm chớp cháy: 210⁰C - Điểm cháy: 255⁰C - Điểm sôi tự bốc cháy: 360⁰C	Lỏng	Lít/năm	3.500	Sử dụng để cấp nhiệt cho quá trình ép nóng ván
4	Viên nén củi	- Thành phần: mùn cưa, gỗ vụn, chấu,... - Đường kính: 6-8mm - Độ dài: 0,5-3cm	Rắn	Tấn/năm	1.560	Sử dụng làm nhiên liệu cho lò đốt dầu truyền nhiệt

		- Độ ẩm: 3-10% - Hàm lượng tro: 2-3% - Nhiệt lượng tổng: 4500-5000 Kcal/kg.				
5	Dầu thủy lực	Dầu gốc và chất phụ gia tăng chỉ số độ nhớt	Lỏng	Lít/năm	110	Tạo thủy lực cho máy CNC
Hóa chất sử dụng cho xử lý nước thải						
1	Hóa chất Polymer	- Là chất kết tinh, màu trắng, có tác dụng làm tăng khả năng keo tụ, tạo bông trong nước thải	Rắn	kg/năm	50	Sử dụng trong bể phản ứng keo tụ tạo bông nước thải
2	Hóa chất PAC	- Là một dạng phen nhôm tồn tại ở dạng cao phân tử - Là hóa chất keo tụ, trợ lắng trong xử lý nước thải	Rắn	kg/năm	4.000	
3	Hóa chất khử trùng (chlorine)	- Khối lượng: 142,98 g/mol - Tỷ trọng: 2,35 g/cm³ - Nhiệt độ nóng chảy: 100⁰C - Nhiệt độ sôi: 175⁰C	Lỏng	kg/năm	160	Sử dụng để khử trùng nước thải trước khi thải ra môi trường
4	Hóa chất NaOH	- Khối lượng: 39,99g/mol - Tỷ trọng: 2,1 g/cm³ - Điểm nóng chảy: 318⁰C - Điểm sôi: 1.390⁰C	Rắn	kg/năm	150	Sử dụng để cân bằng pH trong nước thải
5	Hóa chất H ₂ SO ₄	- Khối lượng: 98,078 g/mol	Lỏng	lít/năm	3.000	

		- Tỷ trọng: 1,84 g/cm ³ - Điểm nóng chảy: 10 ⁰ C - Điểm sôi: 338 ⁰ C				
--	--	---	--	--	--	--

(Nguồn: Công ty Cổ phần Gỗ An Cường, 2023)

1.4.4. Nhu cầu sử dụng nhân công

Số lượng công nhân viên làm việc tại nhà máy từ thời điểm được cấp Giấy xác nhận hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường (năm 2018) đến nay hầu như không thay đổi, và dự kiến trong thời gian tới, công ty cũng không tăng thêm công nhân làm việc tại nhà máy này. Hiện tại, số lượng công nhân viên làm việc tại nhà máy khoảng 800 người. Công nhân viên làm việc 8 tiếng/ngày, 300 ngày/năm và hưởng các chế độ theo luật lao động của Việt Nam. Nhu cầu lao động cụ thể trong bảng sau:

Bảng 1.5. Nhu cầu sử dụng lao động tại nhà máy

STT	Nhu cầu lao động	Số lượng (người)	
		Theo báo cáo hoàn công được duyệt	Theo báo cáo đề xuất cấp GPMT
1	Nhân viên văn phòng	20	20
2	Công nhân	780	780
Tổng		800	800

(Nguồn: Công ty Cổ phần Gỗ An Cường, 2023)

1.4.5. Nhu cầu sử dụng điện

Nguồn điện nhà máy sử dụng được lấy từ mạng lưới cung cấp điện quốc gia thông qua mạng lưới cung cấp điện của chi nhánh điện lực tỉnh Bình Dương. Hiện tại, công suất điện công ty tiêu thụ trung bình khoảng 550.000 Kwh/tháng.

1.4.6. Nhu cầu sử dụng nước

Hiện tại, nhu cầu sử dụng nước trung bình của nhà máy khoảng 109 m³/ngày. Nguồn cung cấp nước cho hoạt động tại nhà máy là nguồn nước cấp của Chi nhánh cấp nước Dĩ An- Công ty Cổ phần Nước – Môi trường Bình Dương. Các nhu cầu sử dụng nước tại nhà máy gồm: sinh hoạt vệ sinh của công nhân, tưới cây, sản xuất (pha

keo, vệ sinh máy, dụng cụ pha keo, xử lý khí thải lò đốt dầu truyền nhiệt), bể PCCC,...
Cụ thể từng nhu cầu như sau:

Bảng 1.6: Nhu cầu sử dụng nước tại nhà máy

STT	Nhu cầu	Đơn vị	Lưu lượng sử dụng	Nguồn nước cấp
1	Nước cho sinh hoạt	M ³ /ngày	90	Nước cấp
2	Nước pha keo	M ³ /ngày	1	
3	Nước vệ sinh máy, dụng cụ trộn keo	M ³ /ngày	3	
5	Nước cấp cho xử lý khí thải lò đốt	M ³ /ngày	1	
6	Nước tưới cây, tưới đường	M ³ /ngày	14	
Tổng		M³/ngày	109	

(Nguồn: Công ty Cổ phần Gỗ An Cường, 2023)

Ngoài nhu cầu sử dụng nước ở trên, công ty còn có một bể nước khoảng 200m³ dự phòng cho hoạt động PCCC.

1.5. CÁC THÔNG TIN KHÁC LIÊN QUAN ĐẾN CƠ SỞ

1.5.1. Vị trí địa lý của cơ sở

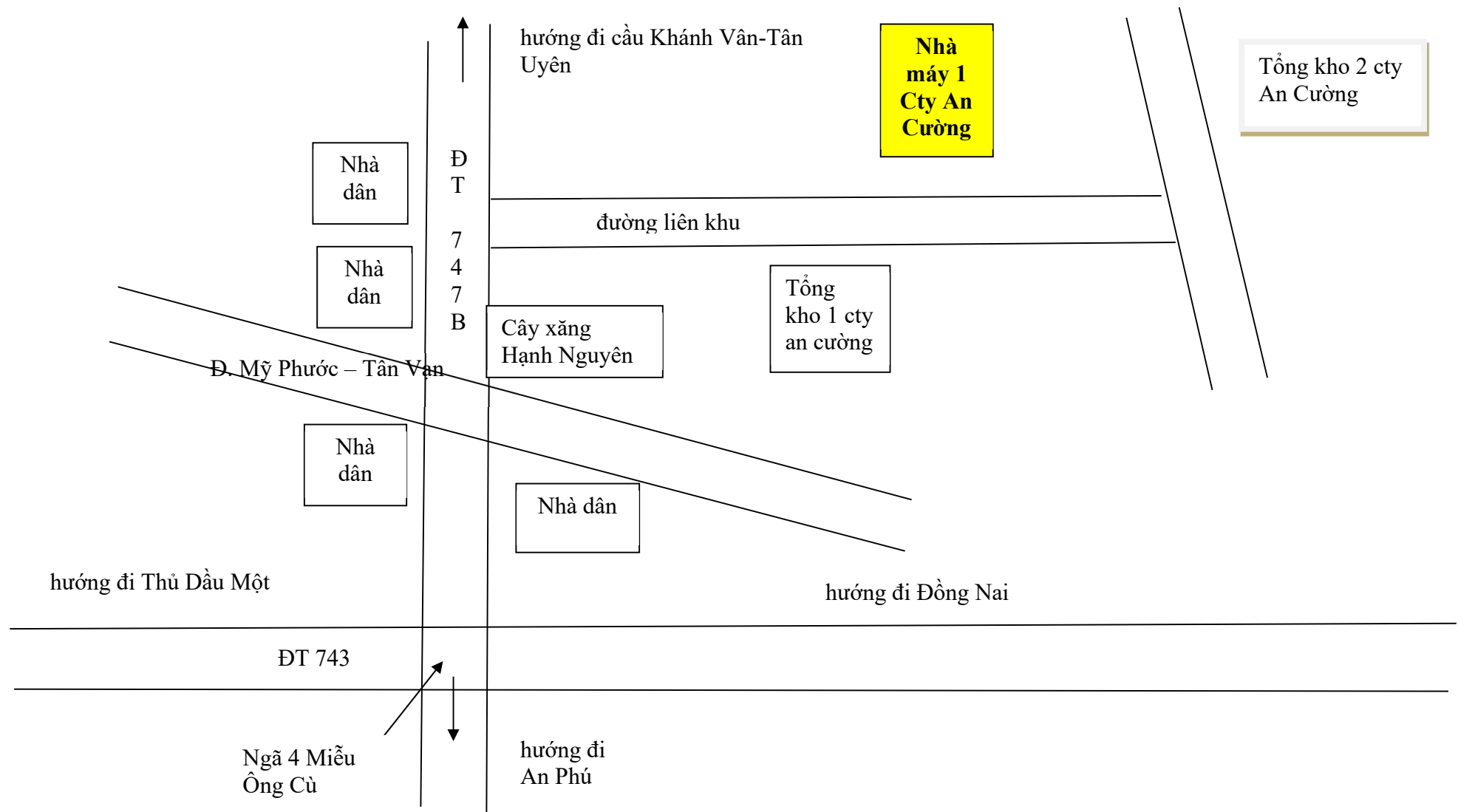
Nhà máy của công ty Cổ phần Gỗ An Cường tọa lạc tại thửa đất số 681, tờ bản đồ số 5, đường ĐT 747B, khu phố Phước Hải, phường Thái Hòa, thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương, có vị trí tiếp giáp như sau:

- Phía Bắc giáp đất trồng hoa màu;
- Phía Nam: Giáp đất trống và nhà dân;
- Phía Đông giáp đất trồng tràm;
- Phía Tây giáp đất trống của dân.

Tọa độ vị trí nhà máy như sau:

Bảng 1.7: Tọa độ vị trí khu đất nhà máy của công ty Cổ phần Gỗ An Cường

Góc	Tọa độ X (m)	Tọa độ Y (m)
1	1216 218	0690 650
2	1216 207	0690 638
3	1216 189	0690 429
4	1215 742	0690 361



Hình 1.5: Sơ đồ đường đi tới Cơ sở và các đối tượng xung quanh

Mối tương quan với các đối tượng xung quanh

- Cách đường với đường ĐT 747 B về phía Tây khoảng 500m
- Cách cụm công nghiệp Bảy Mẫu khoảng 2km về phía Nam
- Cách văn phòng khu phố Phước Hải khoảng 100m
- Cách hộ dân gần nhất khoảng 50m về phía Nam.

Khoảng cách từ vị trí nhà máy đến các đối tượng xung quanh được mô tả như sau:

- Tiếp giáp với phía Bắc của nhà máy là khu đất trồng hoa màu của dân, khu đất này rộng khoảng 1 ha, hiện đang trồng khoai mì.

- Tiếp giáp về phía Nam là nhà dân, khu vực nhà dân sát vách với khu phòng bảo vệ và đường nội bộ của nhà máy, khoảng cách từ nhà dân đến xưởng sản xuất khoảng 15m, xung quanh đều được công ty xây tường cao bao kín, trồng nhiều cây xanh dọc đường đi nội bộ để tạo cảnh quan và bóng mát.

- Tiếp giáp về phía Đông của nhà máy là khu đất trống, hiện đang trồng tram.

- Tiếp giáp về phía Tây của nhà máy là khu đất trống của dân.

Theo đó, tiếp giáp xung quanh công ty chủ yếu là đất trống, hoạt động sản xuất hàng nội thất, ván của công ty chủ yếu phát sinh bụi, tiếng ồn,... cũng có tác động nhất định đến môi trường, tuy nhiên xung quanh nhà máy là đất trống nên giảm thiểu tác hại đến các đối tượng xung quanh. Trong nhà trình hoạt động, nhà máy cũng đã có các biện pháp thu gom và xử lý nguồn ô nhiễm phát sinh nhằm giảm thiểu các tác động đến môi trường.

1.5.2. Các hạng mục công trình của Cơ sở

Các hạng mục công trình chính:

Nhà máy đã vận hành ổn định từ nhiều năm nay, các hạng mục công trình phục vụ sản xuất đã được đầu tư xây dựng đầy đủ, so với thời điểm được xác nhận hoàn công các hạng mục công trình bảo vệ môi trường (năm 2018) thì nhà máy không xây dựng thêm hạng mục công trình nào, cụ thể như sau:

Bảng 1.8: Các hạng mục công trình phục vụ sản xuất của nhà máy

STT	Tên hạng mục	Diện tích	Tỷ lệ (%)
I. Các hạng mục công trình chính			

1	Xưởng bán thành phẩm 1	5.120	19,32
2	Xưởng bán thành phẩm 2	5.120	19,32
3	Xưởng ván + văn phòng	6.000	22,64
4	Xưởng veneer 1	1.760	6,64
5	Xưởng veneer 2	704	2,66
6	Xưởng veneer	716,4	2,7
7	Xưởng bếp ga	1.905,6	7,19
8	Khu lò đốt	100	0,38
9	Khu chứa viên nén củi	160	0,6
10	Nhà để xe	100	0,38
11	Nhà bảo vệ	15	0,06
II. Các hạng mục công trình phụ trợ và bảo vệ môi trường			
1	Nhà chứa rác thải	148,8	0,54
2	Khu vực xử lý nước thải	100	0,36
3	Khu vực thu gom và xử lý bụi	150	0,54
4	Khu vệ sinh	50	0,18
5	Khu bảo trì	100	0,36
6	Đường nội bộ, sân bãi, cây xanh	5.076,6	18,58
Tổng I+II		27.326,6	100,00

(Nguồn: Công ty Cổ phần An Cường, 2023)

- Nhà xưởng: Được xây dựng tường gạch, phía trên ốp tôn, khung thép, mái lợp tôn, nền đổ bê tông xoa phẳng.

- Các công trình phụ trợ như nhà rác, khu bảo trì, khu nhà để xe, khu vực lò đốt: được xây dựng tiền chế, khung kèo thép, tường ốp tôn, mái lợp tôn, nền đổ bê tông xoa phẳng.

Hệ thống giao thông nội bộ, sân bãi:

Hệ thống giao thông tại nhà máy được xây dựng khá hoàn chỉnh, toàn bộ đường đi nội bộ trong nhà máy đều được đổ bê tông; toàn bộ đường dẫn nối từ bên ngoài với đường ĐT 747B vào nhà máy đều được mở rộng và trải nhựa hoàn chỉnh đáp ứng được nhu cầu vận chuyển hàng hóa nguyên vật liệu ra vào nhà máy.

Hệ thống cấp điện:

Nguồn điện cung cấp cho hoạt động của công ty được lấy từ mạng lưới điện Quốc gia thông qua mạng lưới điện của khu vực và được hạ thế trước khi đưa vào sử dụng tại nhà máy.

Hệ thống cấp nước:

Nguồn cung cấp nước cho nhà máy được lấy từ hệ thống cấp nước cấp của Chi nhánh cấp nước Dĩ An, nước được dẫn từ hệ thống ống dẫn nước dọc theo đường đi của khu vực đến nhà máy, từ đây nước được đấu nối vào hệ thống đường ống cấp nước D140mm đến các vị trí sử dụng trong nhà máy như văn phòng, khu nhà vệ sinh, khu nhà xưởng.

Hệ thống thoát nước mưa:

– Nước mưa thu gom từ mái nhà xưởng được chảy theo các ống uPVC Ø140-200mm xuống các hố ga thu gom có bố trí song chắn rác → Hệ thống thu gom nước mưa nội bộ bằng cống bê tông cốt thép (Ø1000mm)

– Nước mưa chảy tràn → Chảy về hệ thống thu gom nước mưa nội bộ bằng cống bê tông cốt thép (Ø1000mm).

- Trên toàn bộ hệ thống cống thoát nước mưa này đã xây dựng các hố ga với kích thước (1500mm x 1500mm) để thu gom, lắng cặn trước khi cho thoát ra suối Hố Đá.

Hệ thống thoát nước thải:

Hệ thống thu gom nước thải tại nhà máy được tách biệt hoàn toàn với hệ thống thoát nước mưa.

– Nước thải sinh hoạt → Bể tự hoại → Hệ thống thu gom nước thải sinh hoạt bằng uPVC Ø90mm → hệ thống xử lý nước thải công suất 100 m³/ngày đêm → Suối Hố Đá.

– Nước thải từ hệ thống xử lý khí thải lò truyền nhiệt → đường ống thu gom nước thải riêng bằng nhựa uPVC Ø90mm → hệ thống xử lý nước thải sơ bộ công suất 5m³/ngày → hệ thống xử lý nước thải công suất 100 m³/ngày đêm → Suối Hồ Đá.

– Nước thải sản xuất khác (nước thải chứa keo) → Đường ống nhựa uPVC Ø90mm thu gom → hệ thống xử lý nước thải sản xuất sơ bộ công suất 5m³/ngày → hệ thống xử lý nước thải công suất 100 m³/ngày đêm → Suối Hồ Đá.

Nước thải sau đó được xử lý đạt quy chuẩn cho phép (theo QCVN 40:2011/BTNMT, cột A) sau đó chảy ra cống thoát nước chung của nhà máy bằng ống nhựa PVC Φ 90mm để ra suối Hồ Đá.

Cây xanh, thảm cỏ:

Cây xanh và thảm cỏ được công ty bố trí trồng dọc đường đi nội bộ bao gồm các cây thân gỗ như cây bàng Đài Loan, xà cừ; một số loại cây được bố trí trồng trong chậu như cây dừa cảnh, cây nguyệt quế và thảm cỏ. Cây xanh có tác dụng tạo cảnh quan, tạo bóng mát cho nhà máy.

Khu vực chứa chất thải:

Nhà chứa rác thải các loại của nhà máy có diện tích 150 m², tường bao và vách ngăn xây bằng gạch, mái lợp tôn, nền bê tông, được xây dựng thành 3 ngăn riêng biệt: ngăn chứa chất thải rắn không nguy hại 100 m², ngăn chứa chất thải rắn nguy hại 20 m² và ngăn chứa chất thải sinh hoạt 30 m². Khu chứa rác thải đều có gờ bao chống tràn và có cửa kéo để ngăn nước mưa phủ vào.

CHƯƠNG 2: SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG

2.1. SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG QUỐC GIA, QUY HOẠCH TỈNH, PHÂN VÙNG MÔI TRƯỜNG

Công ty Cổ phần Gỗ An Cường được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3700748131 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp lần đầu ngày 20/9/2006 tại địa chỉ Thửa đất số 681, tờ bản đồ số 5, khu phố Phước Hải, phường Thái Hòa, thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương. Ngành nghề sản xuất của công ty tại đây là sản xuất ván nhân tạo (phủ bề mặt ván), sản xuất hàng trang trí nội thất và lắp ráp bếp ga.

Nhà máy của công ty đã đi vào hoạt động từ năm 2007, ban đầu nhà máy đã lập bản cam kết bảo vệ môi trường và đã được Ủy ban nhân dân huyện Tân Uyên (nay là thành phố Tân Uyên) cấp Giấy xác nhận số 557/GXN-UBND ngày 28/3/2007. Năm 2016, nhà máy thay đổi quy trình sản xuất, bổ sung thêm ngành nghề lắp ráp bếp ga, sản xuất hàng trang trí nội thất nên đã lập lại hồ sơ môi trường. Tại thời điểm đó *“Nhà máy sản xuất ván (Phủ bề mặt ván), công suất 2.500.000 sản phẩm/năm; hàng trang trí nội thất, công suất 15.000 sản phẩm/năm; lắp ráp bếp ga, công suất 12.000 sản phẩm/năm; diện tích 27.326,6 m²”* đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương phê duyệt báo cáo đề án bảo vệ môi trường chi tiết theo Quyết định số 681/QĐ-STNMT ngày 29/6/2016.

Năm 2018, công ty đã lập báo cáo hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường theo Đề án bảo vệ môi trường chi tiết và được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương cấp giấy xác nhận số 713/STNMT-CCBVMT ngày 12/2/2018.

Từ đó cho đến nay, về cơ bản nhà máy không thay đổi công suất và quy trình sản xuất; trong quá trình hoạt động luôn tuân thủ các quy định về bảo vệ môi trường, các chất thải, nước thải phát sinh từ hoạt động của nhà máy đều được thu gom và xử lý đạt quy chuẩn trước khi thải ra môi trường; các loại rác thải được thu gom và chứa trong nhà chứa rác đúng quy định, hợp đồng với đơn vị có chức năng để vận chuyển và xử lý rác nhằm không gây ùn ứ và mất cảnh quan trong công ty.

Có thể nói, hoạt động của nhà máy sản xuất ván (phủ bề mặt ván), hàng trang trí nội thất, lắp ráp bếp ga của công ty Cổ phần An Cường là hoàn toàn phù hợp với chủ trương thu hút đầu tư phát triển ngành nghề, kinh tế xã hội của tỉnh, tạo công ăn việc làm cho người lao động trên địa bàn phường Phước Hải nói riêng và các vùng lân cận nói chung, góp phần vào sự phát triển chung của khu vực.

2.2. SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ ĐỐI VỚI KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG

Theo đánh giá sơ bộ ở trên thì hiện tại nhà máy đều có các công trình xử lý chất thải cơ bản đáp ứng được việc xử lý các loại chất thải phát sinh từ quá trình hoạt động. Cụ thể như sau:

- Nước thải sản xuất và sinh hoạt: được xử lý bằng hệ thống xử lý nước thải có công suất 100 m³/ngày đêm → Nước thải xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột A → thải ra suối Hồ Đá.

- Khí thải lò đốt dầu truyền nhiệt đốt nhiên liệu củi nén → Thu gom về hệ thống xử lý khí thải → xử lý đạt QCVN 19:2009/BTNMT, cột B → phát tán qua ống thải.

- Bụi phát sinh từ quy trình sản xuất hàng trang trí nội thất → thu gom về hệ thống lọc bụi túi vải tay áo → ống thoát khí.

- Rác thải được phân loại và thu gom vào nhà chứa rác → hợp đồng với đơn vị có chức năng để vận chuyển và xử lý.

Như vậy, các chất thải phát sinh từ hoạt động của nhà máy đều được thu gom và xử lý đạt quy chuẩn sau đó mới phát thải ra môi trường, giảm thiểu tối đa ảnh hưởng đến môi trường.

CHƯƠNG 3: KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

3.1. CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP THOÁT NƯỚC MƯA, THU GOM VÀ XỬ LÝ NƯỚC THẢI

3.1.1. Thu gom, thoát nước mưa

– Nước mưa thu gom từ mái nhà xưởng được chảy theo các ống uPVC Ø140-200mm xuống các hố ga thu gom có bố trí song chắn rác → Hệ thống thu gom nước mưa nội bộ bằng cống bê tông cốt thép (Ø1000mm), một đoạn phía Tây nhà máy đặt cống hộp vuông 1300mm để dẫn nước mưa, chiều dài đoạn cống này khoảng 33m. Tổng chiều dài đường cống dẫn nước mưa tại nhà máy khoảng 622,54m, có tổng cộng 49 hố ga nước mưa có kích thước ($D \times R \times H = 1,5m \times 1,5m \times 1m$)

– Nước mưa chảy tràn → Chảy về hệ thống thu gom nước mưa nội bộ bằng cống bê tông cốt thép (Ø1000mm) theo phương thức tự chảy, hướng chảy Nam → Bắc; Đông → Tây. Chiều dài đường ống nhựa thu gom nước mưa từ mái nhà xưởng xuống hố ga khoảng 7m.

- Trên toàn bộ hệ thống cống thoát nước mưa này đã xây dựng các hố ga với kích thước (1,5m x 1,5m) để thu gom, lắng cặn trước khi cho thoát ra suối Hồ Đá thông qua đường cống hộp chữ nhật có kích thước $D \times R = 2,5m \times 1,6m$, chiều dài đoạn cống này là 17m.

(Bản vẽ thoát nước thải của nhà máy đính kèm phụ lục)

3.1.2. Thu gom, thoát nước thải

❖ Công trình thu gom nước thải

• Nước thải sinh hoạt:

– Nước thải sinh hoạt → Bể tự hoại → Hệ thống thu gom nước thải sinh hoạt bằng uPVC Ø90mm → hệ thống xử lý nước thải công suất 100 m³/ngày đêm → Suối Hồ Đá.

+ Số hố thu gom nước thải sinh hoạt: 5 hố, kích thước 1 hố $D \times R \times H = 1,0m \times 0,7m \times 0,5m$. Kết cấu hố thu gom bằng gạch, xi măng và nắp bằng đan sắt đổ bê tông.

+ Chiều dài đường ống thu gom: 328m, chất liệu nhựa uPVC Ø90mm

+ Phương thức: dùng bơm có công suất 0,75 hp/cái để bơm nước từ hố thu gom về trạm xử lý nước thải tập trung của nhà máy. Số lượng: 5 cái

- **Nước thải sản xuất:**

- ***Nước thải chứa keo*** → Đường ống nhựa uPVC Ø90mm thu gom → hệ thống xử lý nước thải sản xuất sơ bộ công suất 5m³/ngày → hệ thống xử lý nước thải công suất 100 m³/ngày đêm → Suối Hồ Đá.

+ Số hố thu gom nước thải keo: 2 hố, kích thước 1 hố D×R×H = 1,0m×0,7×0,5m. Kết cấu hố thu gom bằng gạch, xi măng và nắp bằng đan sắt.

+ Chiều dài đường ống thu gom: 221m, chất liệu nhựa uPVC Ø90mm

+ Phương thức: dùng bơm có công suất 0,75 hp/cái để bơm nước từ hố thu gom về trạm xử lý nước thải sơ bộ của nhà máy. Số lượng: 2 cái

- ***Nước thải từ quá trình xử lý khí thải lò truyền nhiệt*** → đường ống thu gom nước thải riêng bằng nhựa uPVC Ø90mm → hệ thống xử lý nước thải sơ bộ công suất 5m³/ngày → hệ thống xử lý nước thải công suất 100 m³/ngày đêm → Suối Hồ Đá.

+ Số hố thu gom nước thải xử lý khí thải lò đốt dầu truyền nhiệt: 1 hố, kích thước 1 hố D×R×H = 1,0m×0,7×0,5m. Kết cấu hố thu gom bằng gạch, xi măng và nắp bằng đan sắt đổ bê tông.

+ Chiều dài đường ống thu gom: 135m, chất liệu nhựa uPVC Ø90mm

+ Phương thức: dùng bơm có công suất 0,75 hp/cái để bơm nước từ hố thu gom về trạm xử lý nước thải sơ bộ của nhà máy. Số lượng: 1 cái

Toàn bộ nước thải phát sinh từ hoạt động của nhà máy sau khi được xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột A bằng hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 100 m³/ngày đêm của nhà máy thì được thải ra suối Hồ Đá.

+ Đường ống dẫn nước thải sau xử lý: ống nhựa uPVC Ø150mm → cống hở bê tông cốt thép hiện hữu kích thước 1,3m, chiều dài đoạn cống là 22m → Thoát ra cống hộp hình chữ nhật bằng bê tông có kích thước 2,5m × 1,6m, chiều dài đoạn cống 17m → đổ ra suối Hồ Đá.

❖ ***Điểm xả nước thải sau xử lý***

Nguồn tiếp nhận nước thải của Công ty là nhánh suối Hồ Đá → Suối Cái → sông Đồng Nai.

+ Tọa độ vị trí xả nước thải vào nhánh suối Hồ Đá: X = 12.16.422; Y = 06.90.761

+ Địa chỉ công trình xử lý nước thải của Công ty: Thửa đất số 750, 218, tờ bản đồ số 8, khu phố Phước Hải, phường Thái Hòa, thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

+ Chế độ xả nước thải: liên tục 24 giờ/ngày đêm.

+ Phương thức xả nước thải vào nguồn tiếp nhận: tự chảy

Chất lượng nước thải sau hệ thống xử lý nước thải của công ty được thể hiện trong bảng sau:

Bảng 3.1: Nước thải sau hệ thống xử lý của công ty Cổ phần Gỗ An Cường năm 2022

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả				QCVN 40:2011/BTNMT, cột A (Kq=0,9; Kf=1,1)
			Quý 1/2022	Quý 2/2022	Quý 3/2022	Quý 4/2022	
1	pH	-	6,12	6,55	6,96	6,56	6-9
2	TSS	mg/L	33	43	35	44	49,5
3	COD	mg/L	54	45	25	34	74,25
4	BOD ₅	mg/L	23	21	26	18	29,7
5	T-N	mg/L	10,1	12,2	8,23	6,11	19,8
6	T-P	mg/L	2,45	1,59	0,69	0,55	3,96
7	NH ₄	mg/L	2,05	2,36	1,82	1,36	4,95
8	Coliform	MPN/100mL	2.000	2.200	2.600	2.500	3.000

(Nguồn: Kết quả đo quan trắc công ty Cổ phần Gỗ An Cường năm 2022)

Nhận xét:

Căn cứ vào bảng kết quả tổng hợp ở bảng trên cho thấy, tất cả các chỉ tiêu đặc trưng lựa chọn phân tích trong nước thải sau xử lý của công ty Cổ phần Gỗ An Cường đều thấp hơn giới hạn cho phép theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp QCVN 40:2011/BTNMT, cột A (Kq=0,9; Kf=1,1), như vậy đủ điều kiện xả thải ra suối Hố Đá, giảm thiểu đến mức tối đa việc gây ô nhiễm cho nguồn nước mặt suối Hố Đá.

Trong năm 2022, công ty Cổ phần Gỗ An Cường cũng định kỳ phối hợp với đơn vị có chức năng lấy mẫu nước mặt suối Hố Đá để làm báo cáo xả thải định kỳ hàng năm, theo đó chất lượng nước mặt suối Hố Đá được theo mẫu lấy được thể hiện trong bảng sau:

Bảng 3.2: Chất lượng nước mặt suối Hổ Đá

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả				QCVN 08-MT:2015/BTNMT, cột A2
			Quý 1/2022	Quý 2/2022	Quý 3/2022	Quý 4/2022	
1	pH	-	6,82	6,96	6,12	6,57	6-8,5
2	TSS	mg/L	23	21	16	13	30
3	COD	mg/L	11	9	8	5	15
4	BOD ₅	mg/L	5	4	4	2	6
5	NH ₄ (tính theo N)	mg/L	0,21	0,41	0,22	0,17	0,3
6	NO ₂ ⁻ (tính theo N)	mg/L	KPH	KPH	KPH	KPH	0,05
7	NO ₃ ⁻ (tính theo N)	mg/L	0,42	0,99	0,77	0,24	5
8	PO ₄ ⁻ (tính theo N)	mg/L	KPH	KPH	KPH	KPH	0,2
9	Coliform	MPN/100mL	2.000	2.600	2.300	2.800	5.000

(Nguồn: Kết quả đo quan trắc công ty Cổ phần Gổ An Cường năm 2022)

Nhận xét:

Suối Hổ Đá là nơi tiếp nhận nước thải của các đối tượng trong khu vực như nước thải sinh hoạt của các hộ dân, nước thải của các nhà máy xí nghiệp trong khu vực xung quanh,... theo kết quả tổng hợp ở bảng trên thì nồng độ các chất ô nhiễm thấp hơn giới hạn cho phép theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt – QCVN 08-MT:2015/BTNMT, cột A2. Như vậy, có thể thấy khả năng tự điều tiết, tự làm sạch và lưu thông dòng chảy của suối Hổ Đá tốt, nồng độ các chất ô nhiễm trong nước suối Hổ

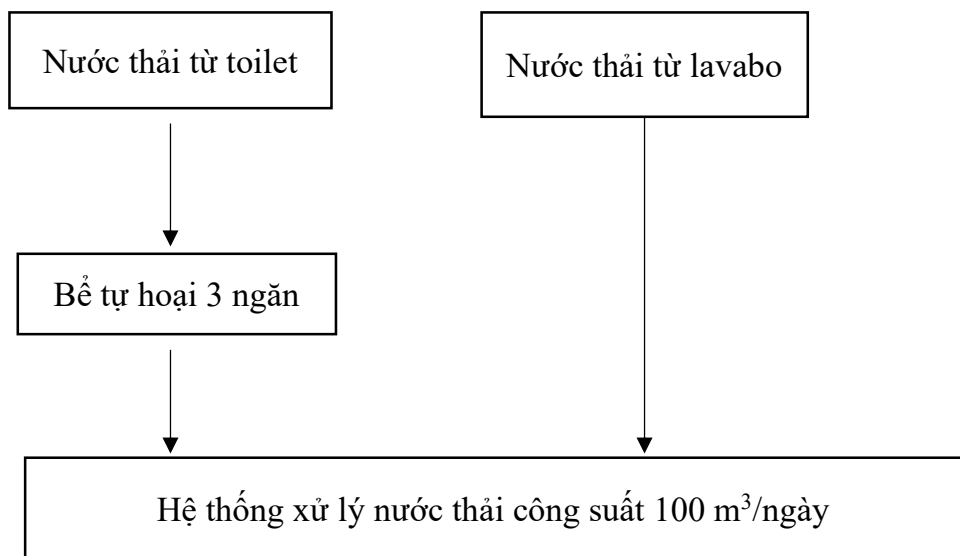
Đá vẫn còn khả năng tiếp nhận nước thải từ các đối tượng trong khu vực nói chung và của công ty Cổ phần Gỗ An Cường nói riêng.

(Sơ đồ minh họa mạng lưới thu gom và thoát nước thải đính kèm phụ lục)

3.1.3. Xử lý nước thải

a. Nước thải sinh hoạt

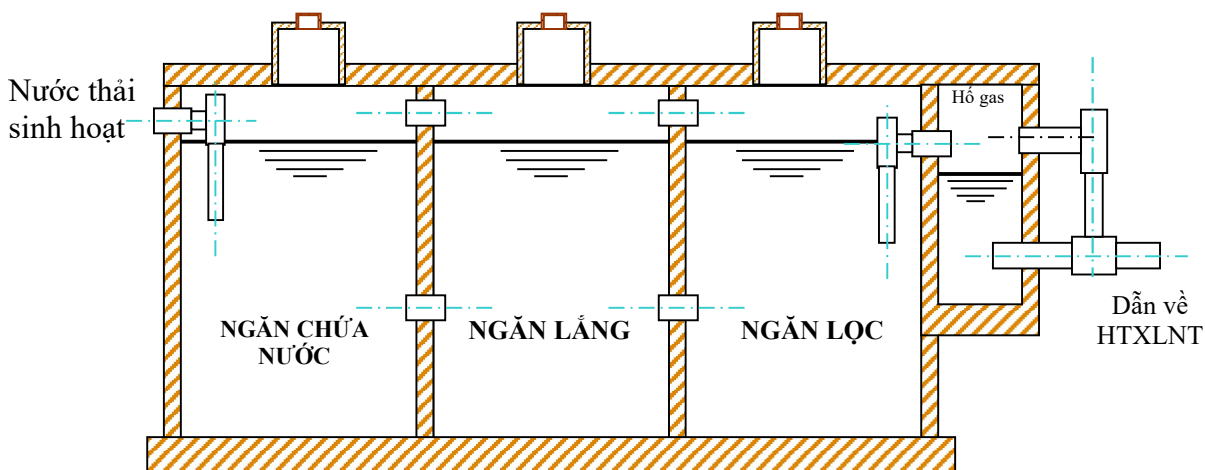
Nước thải sinh hoạt phát sinh tại công ty được xử lý như sau:



Hình 3.1. Sơ đồ xử lý sơ bộ nước thải sinh hoạt

Nước thải sinh hoạt từ khu vực nhà vệ sinh của công nhân viên trong Công ty được xử lý qua bể tự hoại 03 ngăn được bố trí ở dưới nhà vệ sinh, sau đó thu gom vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của Công ty với công suất 100 m³/ngày.

Bể tự hoại 3 ngăn tại công ty có cấu tạo như sau:



Hình 3.2. Bể tự hoại 3 ngăn

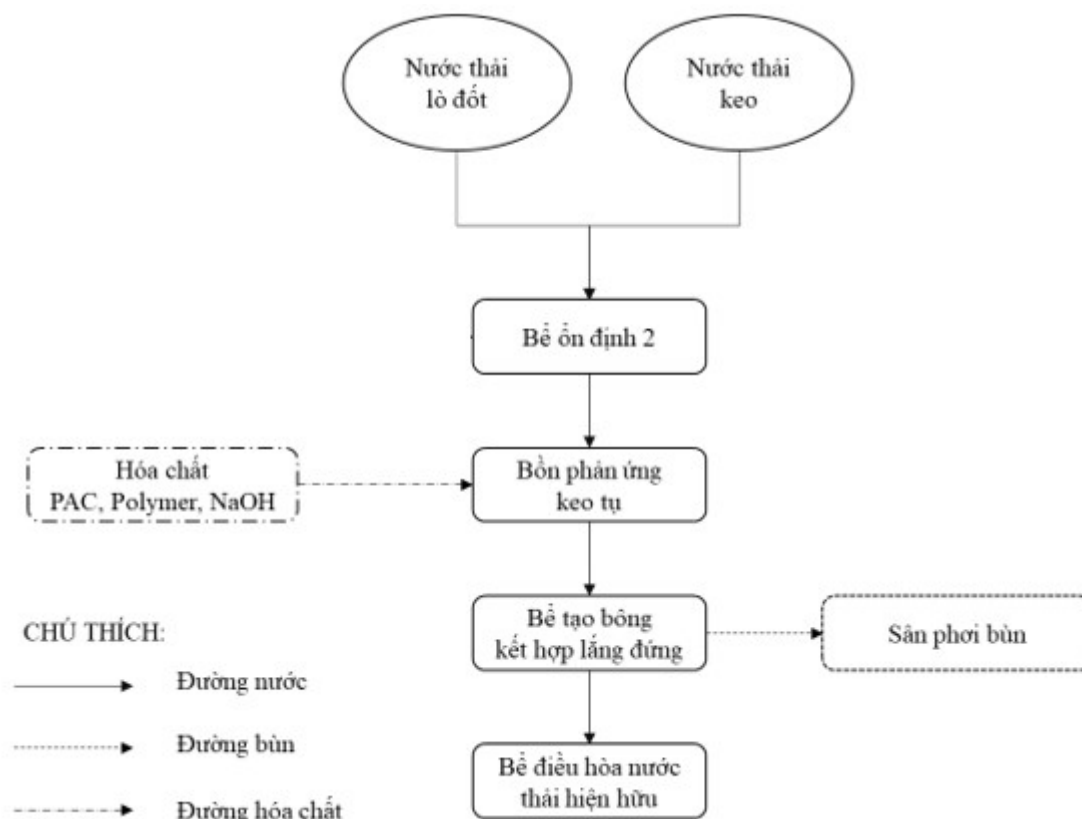
Nước thải sinh hoạt có nồng độ các chất ô nhiễm chủ yếu là các chất hữu cơ dễ phân huỷ sẽ được xử lý cục bộ bằng bể tự hoại để lắng cặn và phân huỷ chất hữu cơ, nguyên tắc hoạt động của bể tự hoại như sau:

Nước thải chuyển động chậm chạp trong bể và các cặn dần được lắng xuống đáy bể. Sau một thời gian cặn lắng sẽ được phân huỷ yếm khí trong ngăn yếm khí. Sau đó nước thải chảy qua ngăn lắng rồi thoát ra ngoài theo ống dẫn. Trong mỗi bể tự hoại đều có cổng thông hơi để giải phóng lượng khí sinh ra do quá trình lên men kỵ khí và để thông các ống đầu vào, đầu ra khi nghẹt. Hiệu quả xử lý theo chất rắn lơ lửng đạt 65-70% và theo các chất hữu cơ đạt từ 40-50%.

- Số lượng bể tự hoại: 5 bể
- Kích thước mỗi bể: $D \times R \times H = 2,6 \times 2 \times 1,62 \text{ (m)} = 8,42 \text{ m}^3 \rightarrow$ tổng thể tích các bể tự hoại: $42,1 \text{ m}^3$

b. Nước thải sản xuất:

Nước thải sản xuất phát sinh từ hoạt động của nhà máy được thu gom và xử lý như sau:



Hình 3.3. Sơ đồ công nghệ trạm xử lý sơ bộ nước thải sản xuất của công ty, công suất 5 m³/ngày đêm

Thuyết minh quy trình:

- Nước thải sản xuất bao gồm:
 - + Nước thải xử lý khí thải lò đốt dầu truyền nhiệt: được lắng sơ bộ sau đó bơm về bể thu gom của trạm xử lý nước thải sơ bộ, phân cặn lắng thu gom định kỳ.
 - + Nước thải có chứa keo: được bơm về bể thu gom nước thải của trạm xử lý nước thải sản xuất sơ bộ.

Bể ổn định 2: Nước thải từ lò đốt và nước thải keo được thu gom về bể ổn định 2 để điều hòa lưu lượng và nồng độ các thành phần ô nhiễm rồi được bơm lên bồn phản ứng keo tụ

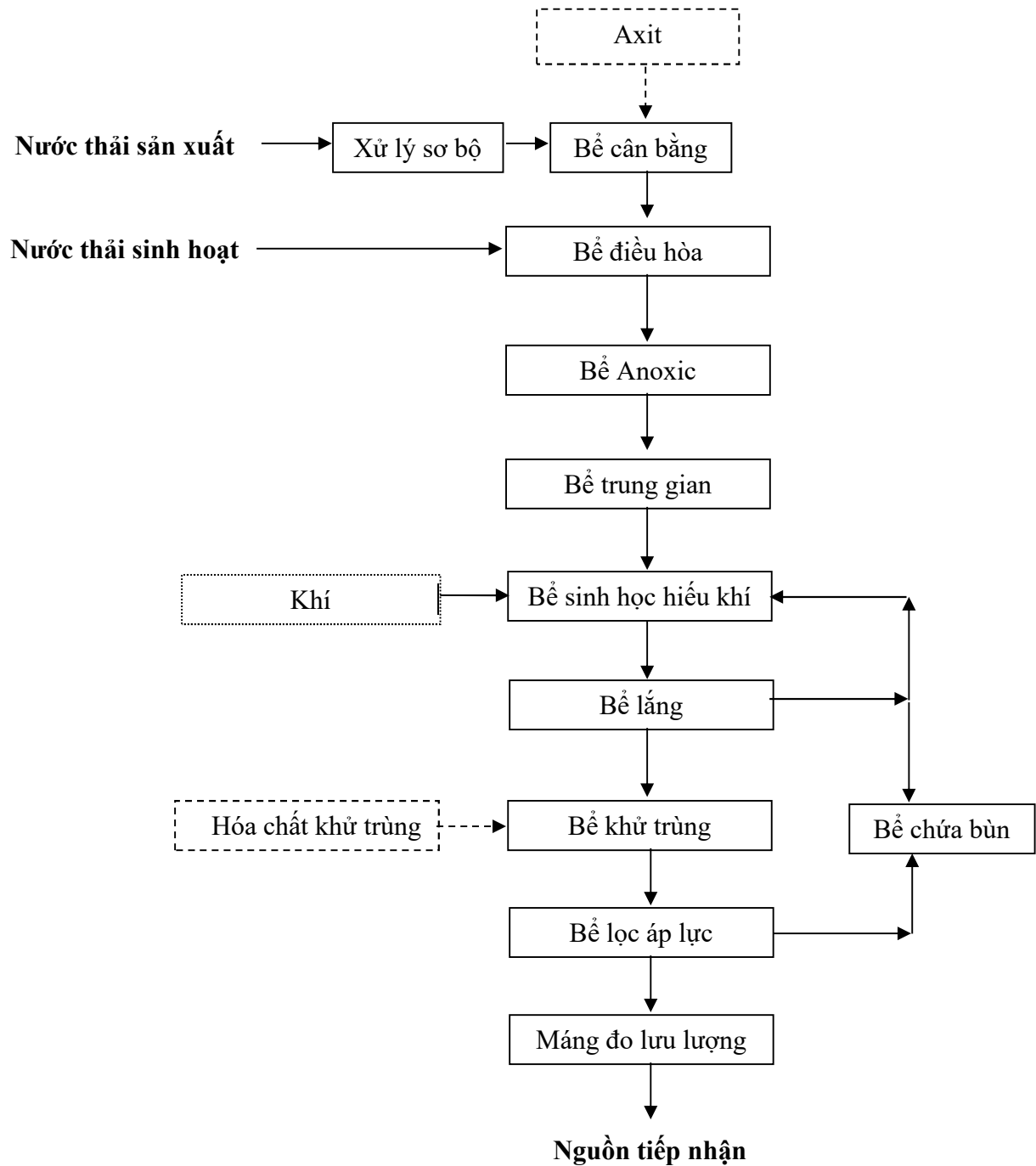
Bồn phản ứng keo tụ: nước thải sản xuất từ bể ổn định 2 được bơm lên bể keo tụ. Tại bể keo tụ, nước thải được châm thêm NaOH để điều chỉnh pH ở mức thích hợp cho quá trình keo tụ ($\text{pH} = 6.5 - 8.5$), PAC để tạo ra phản ứng tạo keo và Polymer anion để tăng tốc độ tạo bông cặn, máy khuấy hoạt động đồng thời giúp hóa chất được trộn đều trong nước thải. Sau đó nước thải được dẫn sang bể tạo bông kết hợp lắng đứng.

Bể tạo bông kết hợp lắng đứng: Tại đây, các bông cặn nhỏ được kết dính thành các bông cặn lớn hơn nhờ Polymer và lắng trọng lực xuống đáy bể, phần nước trong được chảy tràn vào máng lắng và được đưa vào bể điều hòa nước thải sinh hoạt đã được xây dựng sẵn. Bùn từ bể lắng hóa lý được dẫn sang sân phơi bùn. Phần nước bùn được dẫn vào hố thu nước bùn và được bơm trở về bể ổn định 2. Phần nước thải sau khi xử lý được bơm về bể điều hòa của hệ thống xử lý nước thải tập trung của nhà máy công suất $100 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$.



Hình 3.4. Đường ống thu gom nước thải sản xuất

➔ Quy trình xử lý nước thải tập trung của nhà máy, công suất 100 m³/ngày



Hình 3.5. Sơ đồ quy trình công nghệ xử lý nước thải tập trung công suất 100 m³/ngày.đêm của công ty

Thuyết minh quy trình:

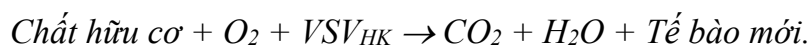
T101 – Bể cân bằng nước thải sản xuất: Quá trình xử lý sơ bộ các nguồn nước thải sản xuất có sử dụng NaOH nên pH của nước thải sẽ cao. Do đó, bể trung hòa có nhiệm vụ tiếp nhận các nguồn nước thải sản xuất sau khi đã xử lý sơ bộ và hạ pH của nước xuống mức trung tính nhờ bơm hóa chất H_2SO_4 và thiết bị căn chỉnh pH tự động (pH = 6,8) để quá trình xử lý sinh học không bị ảnh hưởng.

T102 – Bể điều hòa nước thải: Bể này có chức năng tiếp nhận nước thải sinh hoạt từ bể tự hoại thông qua các hố thu, nước thải rửa tay chân của công nhân và nước thải sản xuất sau khi xử lý sơ bộ để điều hòa nồng độ - lưu lượng nước thải nhằm tránh tình trạng sốc tải cho hệ thống phía sau khi lưu lượng xả trong ngày là không đồng đều. Giảm kích thước và tạo chế độ làm việc ổn định cho các công đoạn phía sau, tránh hiện tượng quá tải. Tại bể điều hòa được sục khí nhằm tránh hiện tượng kỵ khí gây mùi hôi thối và giảm một phần chất ô nhiễm trong nước thải. Nước từ bể điều hòa được bơm vào bể khử nitơ – bể Anoxic **T201**;

T201 – Bể khử nitơ Anoxic: Nước thải từ bể gom điều hòa sẽ được bơm qua bể khử ni tơ (Anoxic). Bể khử ni tơ ứng dụng quá trình sinh trưởng của vi sinh vật trong điều kiện thiếu khí để phân hủy và chuyển hóa các liên kết nitơ có trong nước thải bằng quá trình khử nitrat hóa thành khí nitơ. Hiệu quả xử lý tại bể Anoxic đối với Amoni là 80-90%, BOD, COD là 10-15%. Nước thải sau Bể thiếu khí sẽ được dẫn qua bể Trung gian **T202**.

T202 – Bể trung gian: Làm nhiệm vụ tiếp nhận nước thải từ bể Anoxic sau đó bơm qua bể sinh học hiếu khí T303 tại khu vực 2 (nhà xe hiện hữu).

T303 – Bể sinh học: Quá trình xử lý trong bể là quá trình phân hủy các chất hữu cơ trong nước thải đồng thời xảy ra quá trình nitrat hóa. Tại đây lượng oxy hóa tan được đưa vào thông qua máy thổi khí và hệ thống phân phối khí bọt mịn (đĩa thổi khí) nằm dưới đáy bể. Dưới tác dụng của vi sinh vật hiếu khí, các chất hữu cơ có trong nước thải sẽ bị phân hủy thành các chất vô cơ đơn giản làm nồng độ BOD và COD giảm xuống. Quá trình xảy ra theo phản ứng sau:



Đây là công trình thiết kế cho hệ thống xử lý bậc hai. Các vi sinh vật hiện diện trong nước thải tồn tại ở dạng lơ lửng và ở dạng bám dính (giá thể vi sinh đặt trong bể). Từ đó chúng sẽ tiếp nhận oxy, chuyển và hòa tan các chất ô nhiễm thành thức ăn. Ở bể này BOD, COD giảm từ 60 – 70%. Quá trình sinh trưởng phát triển ở giai đoạn đầu giảm dần về cuối bể. Sau khi sục khí trong thời gian khoảng 6 – 8h thì nước thải được tự chảy qua bể lắng T304.

T304 – Bể lắng: có tác dụng lắng cặn từ bể sinh học hiếu khí. Nước thải ra khỏi bể lắng có nồng độ COD và BOD giảm khoảng 70 – 75% (hiệu quả lắng đạt 85 –

95%). Phần nước trong sẽ được thu bởi hệ thống ống thu nước bề mặt sẽ chảy qua bể khử trùng T401. Phần bùn hoạt tính sẽ được bơm tuần hoàn cung cấp lại bể Anoxic, phần bùn dư sẽ được bơm qua bể chứa bùn.

T401-Bể khử trùng: Làm nhiệm vụ tiếp nhận nước sau khi tách cặn từ bể lắng. Tại đây, nước thải được bổ sung thêm nước Javel nhằm tiêu diệt các vi sinh vật gây bệnh trước khi được bơm lên bể lọc áp lực.

T501-Bể lọc áp lực: có chứa vật liệu đỡ (sỏi lớn) và vật liệu lọc (cát, sỏi nhỏ) có chức năng lọc phần cặn còn lại của nước thải sau bể lắng. Sau một thời gian hoạt động cần rửa lọc để duy trì hiệu quả của bể lọc, nước rửa lọc được dẫn về bể phơi bùn. Nước sau lọc sẽ thải ra nguồn tiếp nhận sau khi qua máng đo lưu lượng.

Thiết bị lọc áp lực được vận hành như sau:

- Vận hành ở chế độ lọc: mở van V2 và V6, các van còn lại đóng
- Vận hành ở chế độ rửa lọc: mở van V3 và V4, các van còn lại đóng. Mỗi lần rửa lọc kéo dài khoảng 45-60 phút.
- Vận hành ở chế độ không qua lọc: mở van V3 và V6, các van còn lại đóng
- Nước sau khi lọc chảy ra với vận tốc chậm hoặc nước có màu không tốt là đã đến lúc cần phải rửa lọc.
- Sau thời gian vận hành hệ thống liên tục khoảng 10-12 tháng thì chủ đầu tư cần thay thế lớp cát lọc trong thiết bị.
- V1: Khi luppe không giữ được nước thì cần tháo ống hút của máy bơm và kiểm tra, vệ sinh lại luppe và lắp lại như ban đầu. Lúc này người vận hành cần mở van V1 để mỗi nước và nhớ đóng van lại trước khi vận hành bơm.
- Đồng hồ đo áp và van xả áp sử dụng khi áp lực của thiết bị lọc lên cao hơn 8kg/cm^2 .



Hình 3.6. Hệ thống XLNT tập trung của công ty

Các thông số kỹ thuật hạng mục công trình và máy móc thiết bị của hệ thống xử lý nước thải

Bảng 3.3: Thông số kỹ thuật hệ thống xử lý nước thải của công ty Cổ phần Gổ An Cường

STT	Tên bể	Thông số	Số lượng
<i>I. Hệ thống xử lý sơ bộ nước thải sản xuất công suất 5 m³/ngày</i>			
1	Bể thu gom	D×R×H=1,0×0,7×0,5 (m) Bể bê tông M200, thành trong trát vữa xi măng M75, dày 2mm	04 bể
2	Bể phản ứng	- Thể tích: 500 lít - Vật liệu: nhựa PE	01 bể
3	Bể tạo bông kết hợp lắng	- Kích thước (m): DxH = 1,6 x 3 - Vật liệu: Thép CT3, dày 3mm	01 bể
4	Sân phơi bùn	Kích thước (m): DxR×H = 5,4 x	01 cái

		1,8×0,5 Vật liệu: bê tông M200, thành trong trát vữa xi măng M74, dày 2mm	
II. Hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 100 m³/ngày			
1	Bể điều hòa	Kích thước (m): DxR×H = 5,4 x 3,8×1,8 Vật liệu: bê tông M200, thành trong trát vữa xi măng M74, dày 2mm	01 bể (05 ngăn chứa)
2	Bể khử nito - anoxic	- Kích thước (m): DxH = 1,6 x 3 - Vật liệu: Thép CT3, dày 3mm	03 bồn
3	Bể trung gian	- Kích thước (m): DxH = 1,6 x 3 - Vật liệu: Thép CT3, dày 3mm	01 bồn
4	Bể sinh học hiếu khí	- Kích thước (m): DxR×H = 6,8 x 4,4×1,8 - Vật liệu: bê tông M200, thành trong trát vữa xi măng M74, dày 2mm	02 bể
5	Bể lắng	- Kích thước (m): DxH=4,4×2,5 - Vật liệu: thép CT3, ống Ø114, thành thép dày 2mm	01 bể

6	Bể khử trùng	- Kích thước (m): DxR×H = 1,8 x 1,4×1,8 - Vật liệu: bê tông M200, thành trong trát vữa xi măng M74, dày 2mm	01 bể
7	Bồn lọc áp lực	Bồn thép tròn CT3, thành dày 5mm, đáy dày 6mm	01 bồn
8	Bể chứa bùn	- Kích thước (m): DxR×H = 5,4 x 1,8×0,5 - Vật liệu: bê tông M200, thành trong trát vữa xi măng M74, dày 2mm	01 cái

Các loại máy móc thiết bị trong hệ thống xử lý nước thải

Bảng 3.4: Danh mục máy móc thiết bị của hệ thống xử lý nước thải

STT	Máy móc, thiết bị	Số lượng	Đơn vị
<i>I. Hệ thống xử lý sơ bộ nước thải sản xuất công suất 5 m³/ngày.đêm</i>			
1	Bơm chìm cho bể thu gom - Công suất N = 0.5 Hp, - Lưu lượng: Q = 9m ³ /h, - Cột áp: H = 6,0 m - Xuất xứ: Đài Loan	04	Cái
2	Bơm định lượng - Chung loại: Bơm hóa chất - Xuất xứ: Mỹ - Lưu lượng: 50 lít/h	03	Cái

3	Bơm Air Lift	01	Cái
4	Bơm trục ngang	01	Cái
5	Hệ thống tủ điện: - Tủ điện điều khiển tự động và dây dẫn cho máy bơm hồ thu và các động cơ điện tại hệ thống. - Linh kiện: Korea, dây: Việt Nam	01	Cái
6	Motor và cánh khuấy - Chung loại: motor giảm tốc - Công suất: N = 0,5HP, Tỉ số truyền: 1/30 - Cánh và trục khuấy: Inox 304	01	Cái
II. Hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 100 m³/ngày			
1	Bơm thu nước thải - Công suất N = 0.5 Hp, - Lưu lượng: Q = 9m ³ /h, - Cột áp: H = 6,0 m - Xuất xứ: Đài Loan	10	Cái
2	Bơm chìm cho bể tiếp nhận - Công suất N = 1.0 Hp, - Lưu lượng: Q = 12m ³ /h, - Cột áp: H = 9,0 m - Xuất xứ: Đài Loan	01	Cái
3	Bơm định lượng (bơm hóa chất trung hòa nước thải sản xuất) - Xuất xứ: Mỹ - Lưu lượng: 50 lít/h	02	Cái

4	Hệ thống thủ điện, điện: - Tủ điện điều khiển tự động và dây dẫn cho máy bơm hồ thu và các động cơ điện tại hệ thống. - Linh kiện: Korea, dây: Việt Nam	01	HT
5	Máy thổi khí	02	Cái
6	Bơm bùn	02	cái

Hóa chất sử dụng và điện năng tiêu thụ cho hệ thống xử lý nước thải

Công ty áp dụng công nghệ xử lý sinh học hiếu khí. Bộ vi sinh sử dụng là các chủng Bacillus, Lactobacillus, Streptomyces, Saccharomyces, Aspergillus,...có vai trò phân hủy mạnh mẽ xenluloz, tinh bột, protein, lipit, pectin, kitin... Có khả năng tiêu diệt vi trùng gây bệnh làm cho vi trùng gây bệnh không tồn tại lâu dài và phát triển trong môi trường nước. Sự có mặt của các chủng vi sinh trong hệ thống xử lý nước thải hiếu khí còn làm tăng khả năng sự tạo bông và kết lắng của bùn hoạt tính, tăng mật độ vi sinh vật hữu ích trên các màng đệm sinh học giúp tăng cường hiệu quả xử lý nước thải. Công ty đã cấy vi sinh vào hệ thống xử lý nước thải với khối lượng là 2,0 m³.

Lượng hóa chất sử dụng cho xử lý nước thải như sau:

Bảng 3.5: Hóa chất tiêu thụ cho xử lý nước thải

STT	Tên hóa chất	Đơn vị	Khối lượng	Mục đích sử dụng
1	PAC	Kg/ngày	10	Keo tụ, tạo bông nước thải
2	Polimer	Kg/ngày	0,06-0,07	
3	Axit H ₂ SO ₄	Lít/ngày	10	Trung hòa độ pH trong nước thải
4	NaOH	Kg/ngày	0,5	
5	clorine	Lít/ngày	15	Khử trùng nước thải

Với hoạt động của các thiết bị trong hệ thống xử lý nước thải thì lượng điện sử dụng cho duy trì hoạt động của hệ thống xử lý nước thải mỗi tháng khoảng 255 kwh/tháng.

Yêu cầu về quy chuẩn kỹ thuật nước thải sau khi xử lý

Nước thải phát sinh từ hoạt động của nhà máy sau khi xử lý qua hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 100 m³/ngày đêm phải đảm bảo đạt quy chuẩn xả thải là QCVN 40:2011/BTNMT, cột A (Kf=1,1; Kq=0,9), cụ thể các chỉ tiêu như sau:

Bảng 3.6: Bảng quy chuẩn kỹ thuật nước thải sau xử lý

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	QCVN 40:2011/BTNMT, cột A (Kq=0,9; Kf=1,1)
1	pH	-	6-9
2	TSS	mg/L	49,5
3	COD	mg/L	74,25
4	BOD ₅	mg/L	29,7
5	T-N	mg/L	19,8
6	T-P	mg/L	3,96
7	NH ₄	mg/L	4,95
8	Coliform	MPN/100mL	3.000

3.2. CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP XỬ LÝ BỤI, KHÍ THẢI

Với quy trình công nghệ sản xuất ván, đồ trang trí nội thất và lắp ráp bếp ga của nhà máy đã mô tả trong chương I của báo cáo cho thấy nguồn gây ô nhiễm môi trường không khí từ hoạt động của nhà máy bao gồm: bụi, khí thải từ các phương tiện vận chuyển ra vào nhà máy; bụi gỗ phát sinh từ quá trình sản xuất hàng trang trí nội thất; hơi hợp chất hữu cơ từ quá trình dán ván; khí thải từ quá trình đốt nhiên liệu củ nén cấp nhiệt cho quá trình sản xuất,... cụ thể các nguồn phát sinh như sau:

Bảng 3.7: Thống kê các nguồn phát sinh bụi, khí thải từ hoạt động sản xuất của công ty Cổ phần Gỗ An Cường

STT	Dạng tác động đến môi trường không khí	Hoạt động, công đoạn sản xuất phát sinh
1	Bụi, khí thải	Từ hoạt động của các phương tiện giao thông ra vào nhà máy
2	Bụi	Hoạt động sản xuất hàng trang trí nội thất: công đoạn cưa cắt, định hình, lắp ráp
3	Hơi hợp chất hữu cơ từ quá trình dán ván	Hoạt động sản xuất ván (phủ bề mặt ván): công đoạn trộn keo, quét keo
4	Bụi, khí thải (SO ₂ , NO ₂ , CO)	Hoạt động đốt nhiên liệu củi nén cấp nhiệt cho lò dầu truyền nhiệt để cấp nhiệt cho quá trình ép ván sau khi phủ bề mặt

3.2.1. Bụi và khí thải phát sinh từ hoạt động của các phương tiện giao thông ra vào nhà máy

a. Nguồn phát sinh

Với hoạt động của Cơ sở, các phương tiện giao thông ra vào gồm xe máy, xe ô tô của công nhân viên và khách hàng; các loại xe tải vận nguyên vật liệu và sản phẩm ra khỏi nhà máy. Hoạt động đốt nhiên liệu vận hành các phương tiện sẽ phát sinh một số chất ô nhiễm như NO_x, SO₂, CO, bụi, VOCs. Dự báo số lượt các phương tiện giao thông ra vào nhà máy như sau:

Bảng 3.8: Hệ số tải lượng ô nhiễm của các phương tiện giao thông trong toàn nhà máy

STT	Loại phương tiện	Số lượt tối đa (lượt)	Tổng (lượt)
1	Xe máy	-Hoạt động của công ty An Cường: 800 lượt - Khách hàng: 20 lượt	820
2	Xe ô tô	- Hoạt động của công ty An Cường: 5 lượt - Khách hàng: 3 lượt	8
3	Xe tải	- Hoạt động của công ty An Cường: 8-10 lượt	10

Thực tế qua các đợt đo đạc giám sát chất lượng môi trường không khí khu vực xung quanh thì nồng độ bụi trong không khí như sau:

Bảng 3.9: Nồng độ bụi trong không khí tại khu vực cổng công ty

Chỉ tiêu	Quý 1/2022	Quý 2/2022	Quý 3/2022	Quý 4/2022
Bụi (mg/m ³)	0,29	0,24	0,22	0,25
QCVN 05:2013/BTNMT (mg/m³)	0,3			

(Nguồn: Kết quả quan trắc không khí tại công ty Cổ phần Gỗ An Cường năm 2022)

Theo kết quả tổng hợp ở bảng trên cho thấy nồng độ bụi tại khu vực cổng công ty thấp hơn giới hạn cho phép theo Quy chuẩn hiện hành.

b. Biện pháp giảm thiểu

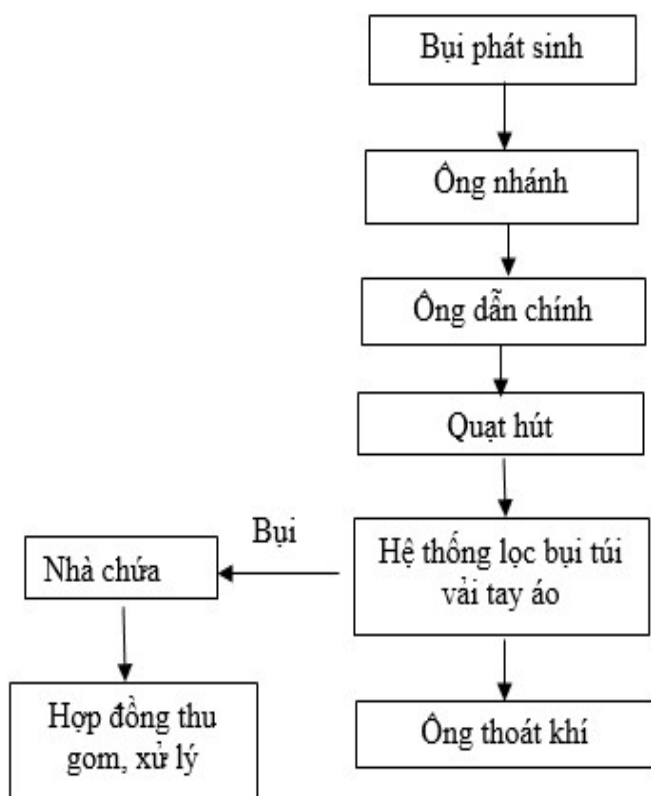
Bụi phát sinh từ quá trình vận chuyển và bốc dỡ nguyên liệu, sản phẩm có tính chất là phân tán, tác động không liên tục và nồng độ không cao. Để giảm thiểu nguồn ô nhiễm này, công ty có một số biện pháp như sau:

- Quá trình vận chuyển, yêu cầu các phương tiện vận chuyển phải được che đậy kín, đảm bảo vận chuyển đúng tải trọng quy định, phải đảm bảo đầy đủ các yếu tố về đăng kiểm, ...nhằm hạn chế bụi và khí phải phát sinh trong quá trình vận chuyển. Cân đối thời gian để vận chuyển đến nhà máy một cách hợp lý, tránh vận chuyển trong giờ cao điểm để đảm bảo vấn đề an toàn và hạn chế tai nạn, giảm thiểu ảnh hưởng đến quá trình sinh hoạt của công nhân trong khu vực.
- Bê tông hóa và thường xuyên quét dọn vệ sinh khu vực tập kết nguyên liệu, khu vực kho để hạn chế tối đa bụi phát tán từ mặt đất.
- Xây dựng chế độ ra vào của xe vận chuyển hàng và chế độ bốc dỡ hàng hợp lý. Xe khi vào đến khu vực nhà máy phải chạy chậm với tốc độ cho phép trong thời gian bốc dỡ nguyên liệu và sản phẩm không nổ máy.
- Trang bị bảo hộ lao động như khẩu trang chống bụi, mắt kính chuyên dùng, găng tay, ...cho công nhân làm việc tại công đoạn nhập nguyên liệu vào nhà máy.
- Trồng cây xanh trong các khu vực nhà máy, trên các tuyến đường nội bộ và khu bãi nhận nguyên liệu vì cây xanh có vai trò điều hoà vi khí hậu và khống chế bụi rất hiệu quả.
- Vệ sinh quét dọn thường xuyên khuôn viên nhà máy để thu gom bụi.
- Các phương tiện giao thông phải được bảo trì và thay thế nếu không còn đảm bảo kỹ thuật. Bên cạnh đó cần sử dụng nhiên liệu có hàm lượng lưu huỳnh thấp.

3.2.2. Biện pháp giảm thiểu bụi từ quá trình sản xuất hàng trang trí nội thất

Theo quy trình sản xuất được trình bày ở trong chương 1 thì bụi gỗ phát sinh từ công đoạn cưa cắt, gia công khoan đục nguyên liệu ván. Ngoài ra, khâu lấy bụi gỗ ra khỏi nhà chứa bụi cũng phát sinh một lượng bụi đáng kể. Các quá trình này phát sinh bụi nhiều, bụi phát sinh có kích thước và trọng lượng khác nhau nên không chỉ ảnh hưởng trực tiếp đến công nhân tại khu vực sản xuất mà có khả năng phát tán xa nên còn ảnh hưởng toàn bộ xưởng sản xuất và môi trường xung quanh.

Bụi phát sinh từ công đoạn cưa cắt, định hình ván được thu gom và xử lý bởi hệ thống lọc bụi túi vải kiểu tay áo, với quy trình như sau:



Hình 3.7: Sơ đồ hệ thống xử lý bụi ván

Thuyết minh quy trình:

Khi nhà máy đi vào sản xuất, các quạt hút của hệ thống xử lý bụi cũng được khởi động cùng lúc với các thiết bị sản xuất. Quạt hút với các công suất khác nhau sẽ hút bụi phát sinh từ các thiết bị sản xuất đưa vào hệ thống ống nhánh, sau đó về ống chính để đưa qua thiết bị lọc bụi túi vải kiểu tay áo. Tại các máy phát sinh bụi được lắp đặt hệ thống chụp hút và ống thu gom bụi. Tùy theo đặc tính của từng máy mà ống được lắp có kích thước $\Phi 120$ hay $\Phi 180$. Từ các ống thu gom này được đầu nối vào các ống nhánh có kích thước $\Phi 300$, $\Phi 400$, $\Phi 600$ rồi nối vào đường ống chính $\Phi 700$. Đầu ra của quạt được đầu nối vào đầu vào của buồng xử lý bụi túi vải kiểu tay áo ($D = 0,2m$,

H= 3,5m) bằng đường ống ($\Phi 400$, $\Phi 500$, $\Phi 700$). Ba buồng lọc bụi có diện tích lần lượt là (25m^2 , 50m^2 , 15m^2). Dòng khí có chứa bụi sau khi được hút vào buồng sẽ chuyển động qua các lỗ nhỏ trên bề mặt các ống túi vải tay áo. Tại đây bụi sẽ bị giữ lại và rơi xuống phía dưới đáy của buồng lắng. Phần khí sạch tiếp tục chuyển động qua các lỗ nhỏ trên bề mặt túi vải thoát ra ngoài. Định kỳ sau một thời gian các túi vải sẽ được rũ bụi luân phiên bằng thiết bị khí nén để làm giảm trở lực xử lý của hệ thống.



Hình 3.8. Hệ thống thu gom bụi

Sau đây là các thông số kỹ thuật:

Bảng 3.10. Các thiết bị, máy móc trong hệ thống xử lý bụi

STT	Tên hệ thống, thiết bị	Số lượng	Xuất xứ
1	Đường ống nhánh thu gom: - Đường kính ống: $\Phi 300$ - $\Phi 600$ mm, chất liệu ống thép tráng kẽm - Đường kính đầu ống thu gom tại máy phát sinh: $\Phi 120$ - $\Phi 180$, chất liệu ống cao su nhựa	11 hệ thống	Việt Nam
2	Đường ống trung tâm: - Đường kính ống: $\Phi 700$ mm, chất liệu ống thép tráng kẽm	01 hệ thống	Việt Nam
3	Quạt hút trung tâm:	07 cái	Việt Nam

	- Công suất: 2-75kw - Lưu lượng: 55.000 m ³ /h - Áp suất: 2500Pa		
4	Cụm thiết bị thu bụi bằng túi vải tay áo (loại lớn)	03	Việt Nam
5	Cyclone thu bụi	02	Việt Nam

(Nguồn: Công ty Cổ phần gỗ An Cường, 2023)



Hình 3.9. Túi hút bụi di động

Hình 3.10. Nhà chứa bụi

Sơ đồ thu gom bụi được đính kèm phụ lục

Ngoài ra, chủ cơ sở đã thực hiện bổ sung các biện pháp quản lý như sau:

- Công nhân hàn được trang bị thiết bị bảo hộ lao động cho quá trình sản xuất đầy đủ như áo quần bảo hộ, khẩu trang.
- Nhà xưởng được xây dựng thông thoáng, tận dụng tối đa các biện pháp để thông gió tự nhiên.
- Bên ngoài nhà xưởng được trồng cây xanh để vừa tạo cảnh quan cho nhà xưởng, vừa có vai trò điều hòa khí hậu. Ngoài ra, dải cây xanh này còn là hành lang cách ly khu vực sản xuất của nhà máy với các đối tượng lân cận.

3.2.3. Bụi và khí thải từ quá trình đốt củi nén cấp nhiệt cho quá trình truyền nhiệt

a. Nguồn phát sinh

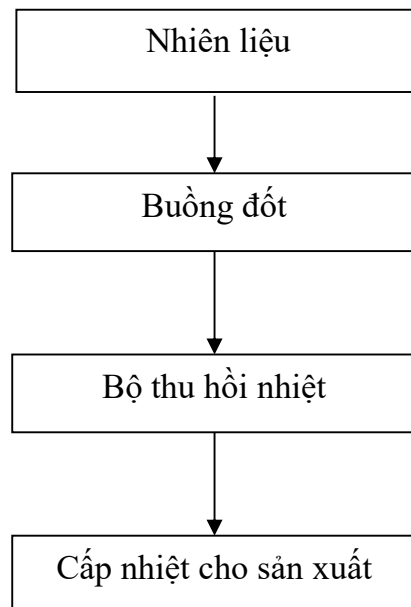
Trước đây trong hồ sơ đề án bảo vệ môi trường công ty sử dụng 2 lò đốt gia nhiệt cho dầu truyền nhiệt, 1 lò công suất 1,8 triệu kcal/giờ; một lò công suất 2,7 triệu kcal/giờ với nhiên liệu sử dụng là củi khô và gỗ vụn, dăm bào. Tuy nhiên do hoạt động nhiều năm nên 2 lò đã xuống cấp, công ty đã thay thế 2 lò trên bằng 1 lò dầu truyền nhiệt có công suất 3,2 triệu kcal/giờ với nhiên liệu sử dụng là viên nén gỗ. Đánh giá tải lượng ô nhiễm từ việc đốt nhiên liệu cho lò mới như sau:

Các thông số kỹ thuật của lò dầu tải nhiệt công suất 3,2 triệu kcal/giờ tại nhà máy như sau:

Bảng 3.11: Thông số kỹ thuật lò dầu tải nhiệt

STT	ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ	GIÁ TRỊ
1	Loại lò dầu tầng sôi đốt đa nhiên liệu	-	PTH
2	Số lượng lò dầu tải nhiệt	01	01
3	Công suất lò dầu (đơn vị nhiệt)	KCAL	3.200.000
4	Áp suất làm việc Max	Bar	5
5	Áp suất tính toán	Bar	7
6	Nhiên liệu sử dụng cho tính toán thiết kế	-	Biomass (viên nén củi)
7	Nhiệt độ khói thải (tại ống khói)	oC	≤ 155
8	Điện áp sử dụng		380V/50Hz/3pha

Lò gia nhiệt dầu truyền nhiệt hoạt động như sau :



Hình 3.11: Quy trình hoạt động của lò gia nhiệt dầu truyền nhiệt

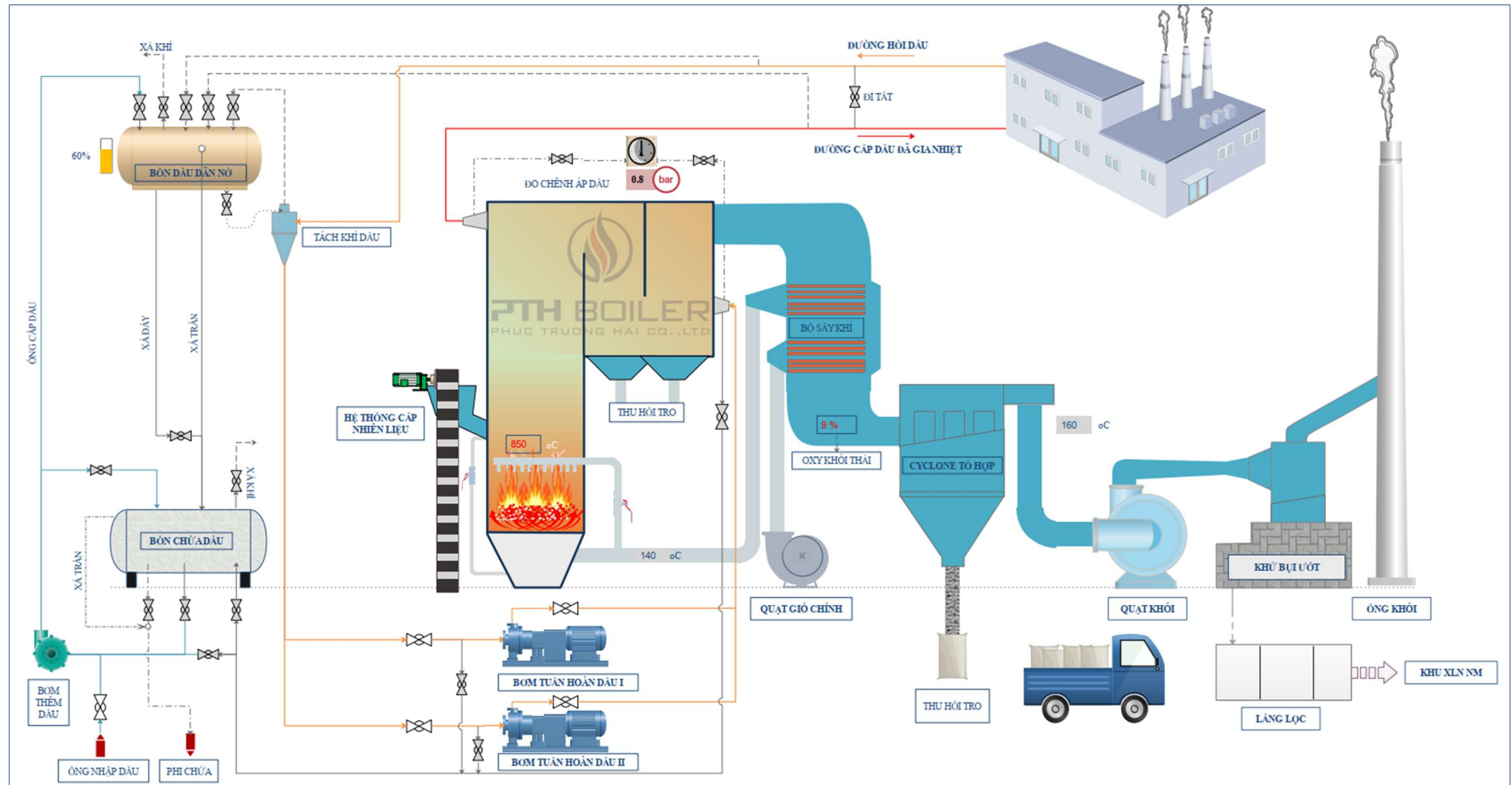
Nguyên lý hoạt động của lò gia nhiệt dầu truyền nhiệt:

Nhiên liệu được đưa vào phễu (cửa cấp liệu) ở đầu lò, xuống bề mặt ghi chuyển động để đưa vào buồng đốt. Nhiệt lượng tỏa ra trong buồng đốt được truyền bằng bức xạ cho các dàn ống vách bên, vách trước và vách sau của buồng đốt.

Tiếp đó, dòng khí nóng đi vào buồng gia nhiệt. Tại đây phần nhiên liệu chưa cháy hết (nếu có) sẽ được cháy kiệt và truyền nhiệt cho các hàng ống đối lưu đầu tiên. Sau đó, khói nóng đi vào chùm ống đối lưu theo hình zig zắc để thực hiện trao đổi nhiệt làm cho nóng dầu truyền nhiệt trong lò. Tiếp theo khói ra khỏi lò vào bộ thu hồi nhiệt và cấp nhiệt cho sản xuất.

Đối với lò sử dụng bộ thu hồi nhiệt cho dầu truyền nhiệt mục đích là tận dụng nhiệt độ cao của dầu trong đường ống dẫn, với sức mạnh của quạt thổi trong dàn sấy trao đổi nhiệt sẽ thổi hơi nóng từ hệ thống đường ống dẫn dầu vào buồng sấy để sấy khô giấy melamine sau khi nhúng keo, nhiệt độ nước thu được tại đây đạt từ $90 \div 100^{\circ}\text{C}$. Dầu sau khi hết nóng sẽ được luân chuyển về đường ống để tiếp tục được đun nóng, lượng dầu được luân chuyển liên tục, không thải ra ngoài.

Sơ đồ hoạt động của lò đốt dầu truyền nhiệt như sau:



Hình 3.12: Quy trình hoạt động của lò dầu truyền nhiệt

Tải lượng ô nhiễm khi đốt nhiên liệu viên nén củi cho dầu truyền nhiệt

Nhà máy sử dụng 01 lò gia nhiệt dầu truyền nhiệt cho quá trình ép ván sau khi phủ bề mặt

- Công suất cấp nhiệt: 3.200.000 kcal/giờ
- Nhiên liệu sử dụng để đốt: Viên nén củi
- Khối lượng viên sử dụng: 650 kg/h tương đương với 5,2 tấn/ngày (ngày hoạt động 8 tiếng).

Quá trình đốt viên nén sẽ làm phát sinh một số chất gây ô nhiễm không khí như bụi, CO, SO₂, NO_x... Dựa vào hệ số phát sinh các chất ô nhiễm khi đốt viên nén do Tổ Chức Y Tế Thế Giới thiết lập, có thể ước tính được tải lượng các chất ô nhiễm phát sinh mỗi ngày như bảng sau:

Bảng 3.12: Hệ số phát tán các chất ô nhiễm khi đốt viên nén củi

STT	Chất ô nhiễm	Hệ số ô nhiễm (kg/tấn)	Tải lượng ô nhiễm (g/h)
1	Bụi	14	9.100
2	SO ₂	0,2	130
3	NO _x	1,4	910
4	CO	13	8.450

Lượng không khí lý thuyết cần để đốt hoàn toàn 1 kg củi ở điều kiện tiêu chuẩn (273⁰K, 1at) là:

$$At = 11,53 C + 34,34 (H_2 - 1/8 O_2) + 4,29 S$$

Ở đây C, H₂, O₂, và S là hàm lượng Cacbon, Hydro, Oxy và Lưu huỳnh có trong nguyên liệu củi. Đối với củi thì thành phần trung bình của các chất có trong củi (tính theo% trọng lượng khô) là:

Cacbon (C)	: 48,78 – 59%
Hydro (H ₂)	: 4,8 – 7,19%
Oxy (O ₂)	: 32,6 – 44,98%
Lưu huỳnh (S)	: 0,1%
Nitơ (N ₂)	: 0,01 – 0,25%

Độ tro : 0,12 – 3%

Thay thế toàn bộ số liệu trên vào phương trình ta xác định được lượng không khí lý thuyết cần để đốt cháy hoàn toàn 1kg củi là 5,9 – 7,3 kg. Lấy trung bình là 6,6 kg không khí/1kg củi. Khối lượng riêng của không khí khoảng 1,2 kg/m³ ở điều kiện tiêu chuẩn. Từ đó có thể suy ra lượng không khí lý thuyết cung cấp cho 1 kg củi là 5,5 m³.

Theo tài liệu “Quản lý và xử lý chất thải rắn của Nguyễn Văn Phước - NXB Đại Học Quốc Gia Tp. HCM” thì tỷ lệ mol giữa không khí cung cấp và khí thải là 0,8. Như vậy, lượng khí thải ra khi đốt cháy một kg ở điều kiện chuẩn khoảng 6,9 m³, khi đốt cháy 538 kg củi khô trong một giờ là: $6,9 \times 538 = 4.485 \text{ m}^3$. Như vậy, nồng độ khí thải phát sinh do việc đốt viên nén củi được trình bày trong bảng sau:

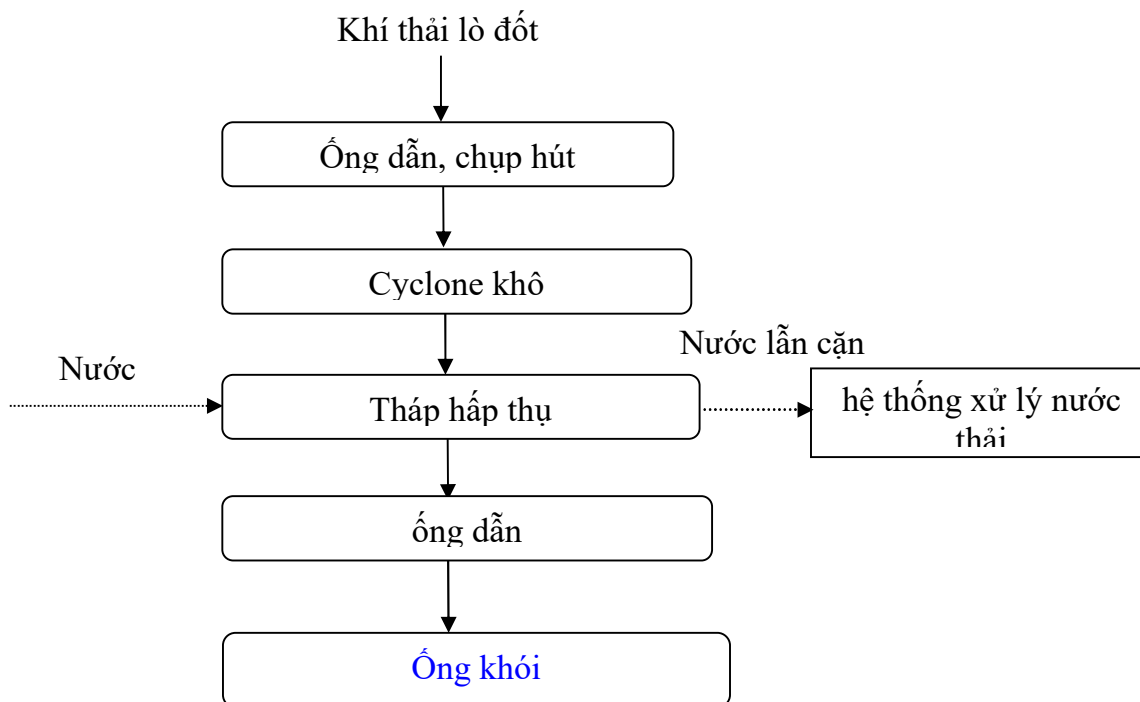
Bảng 3.13: Nồng độ một số chỉ tiêu đặc trưng trong khí thải lò đốt viên nén củi

Chất ô nhiễm	Đơn vị	Nồng độ	QCVN 19:2009/BTNMT, Cột B
Bụi	mg/m ³	2.028,9	200
SO ₂	mg/m ³	28,98	500
NO _x	mg/m ³	202,89	850
CO	mg/m ³	1.884,05	1.000

Theo số liệu tính toán ở trên cho thấy, nồng độ các chất ô nhiễm từ khí thải từ lò gia nhiệt đốt nhiên liệu viên nén gỗ vượt quy chuẩn rất nhiều lần. Nếu như không có biện pháp giảm thiểu mà thải trực tiếp ra môi trường thì đây sẽ là một nguồn gây ô nhiễm môi trường đáng quan tâm. Công ty đã áp dụng một số biện pháp giảm thiểu sự ảnh hưởng của khí thải lò đốt viên nén củi đến chất lượng môi trường không khí.

b. Biện pháp giảm thiểu

Hệ thống xử lý khí thải từ lò đốt nhiên liệu viên nén củi được lắp đặt đi kèm với lò đốt, quy trình công nghệ của hệ thống xử lý khí thải như sau:



Hình 3.13: Quy trình xử lý khí thải lò đốt dầu tải nhiệt

Thuyết minh quy trình:

Khí thải từ buồng đốt của lò dầu gia nhiệt sẽ được hút và lần lượt dẫn về cyclone, tháp rửa khí để xử lý. Nguyên lý hoạt động của các thiết bị này như sau:

Cyclone

Cyclone có cấu tạo thân hình trụ tròn và đáy hình chóp, dòng không khí chứa bụi theo đường ống dẫn vào cyclone theo hướng tiếp tuyến với thân hình trụ, tại đây dòng không khí chứa bụi chuyển động theo hình xoáy xoắn ốc, dưới tác dụng của lực ly tâm bụi được tách ra khỏi dòng không khí lắng xuống đáy và rơi vào buồng chứa bụi, không khí sau khi được tách bụi sẽ chuyển động lên trên và thoát ra tại đỉnh cyclon và theo ống dẫn vào thiết bị tháp hấp thụ.

Tháp hấp thụ

Tháp hấp thụ được cấu tạo bởi một Cyclone ướt. Khí được quạt thổi đẩy vào Cyclone, được dẫn hướng theo bề mặt thân Cyclone làm khí chuyển động theo chiều xoắn ốc. Nhờ lực ly tâm, các hạt bụi được tách xuống rơi vào bể đập bụi và bị giữ lại bởi bề mặt nước, khí tiếp tục đi vào ống trung tâm của Cyclone ướt và được tiếp tục làm sạch bởi bơm đập bụi phun nước thành dạng màng nước thu giữ hoàn toàn lượng bụi còn sót lại. Khí sạch thoát ra ngoài qua ống khói.

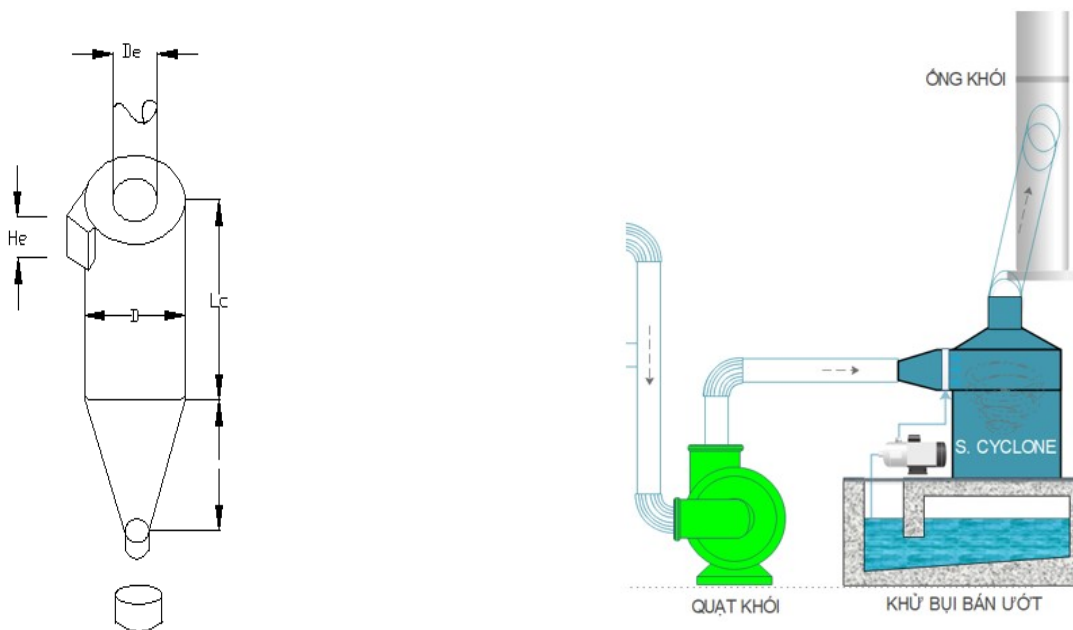
– Hiệu quả của bể đập bụi được hình thành do 2 quá trình:

- Thu hồi dạng quán tính triệt để trên bề mặt nước.

- Thu hồi dạng rửa ngược dòng.

Bụi sau khi thu hồi bởi bể khử bụi được lắng đọng và thu gom thành dạng bánh bùn và chuyển giao cho đơn vị có chức năng xử lý, nước thải trong bể đập bụi thường sẽ được tuần hoàn liên tục, định kỳ rửa bể khử bụi sẽ được lắng lọc sau đó đưa về khu xử lý tập trung của nhà máy để tiếp tục xử lý.

Hình ảnh nguyên lý hoạt động của thiết bị xử lý khí thải lò đốt như sau:



Cyclon khô

Tháp hấp thụ

Các thông số kỹ thuật của hệ thống xử lý khí thải lò đốt như sau:

Bảng 3.14: Thông số kỹ thuật hệ thống xử lý khí thải lò đốt

STT	Thiết bị	Thông số kỹ thuật	Số lượng
1	Quạt cấp 1	$Q = 5000 - 6.000 \text{ m}^3/\text{h}$ Công suất: 15kw	2 cái
2	Quạt hút khói	$Q = 20.000 \text{ m}^3/\text{h}$ Công suất: 37kw	2 cái
2	Moto quạt	$H = 15 \text{ HP}$; $V = 550 \text{ vòng/phút}$ Xuất xứ: Đài Loan	2 cái

2	Bơm nước	N = 3,5 HP; H = 12 m H ₂ O Xuất xứ: Đài Loan	2 cái
3	Cyclon tổ hợp	Dạng trụ và hình chóp; đường kính lớn nhất D1= 1,1m; đường kính nhỏ nhất D2=0,3m; chiều cao cyclon H=4,197m (cả chân)	1 cái
4	Tháp hấp thụ	Hình trụ tròn; D x H = 1,5 x 4 (m)	1 cái
5	Đường ống dẫn	D = 0,4m	1 hệ thống
6	Bể chứa nước	Xây gạch, thành bể trát vữa xi măng, dung tích 1,5 m ³	1 bể
7	Ống khói	D = 0,76 m; H = 12m	1 cái
8	Phụ kiện (Van, co, chạc ba, bec phun, vật liệu đệm, tách lỏng...)	-	1 bộ
9	Tủ điện điều khiển	-	1 bộ

Để hạn chế việc phát sinh khí CO, nhà máy đã thực hiện một số biện pháp quản lý từ công đoạn đốt, tiếp liệu cho buồng đốt để giảm khí CO phát sinh, sử dụng ống khói để phát tán khí thải, giảm nồng độ khí thải. Công ty đã thực hiện một số biện pháp quản lý nhằm tiết kiệm nhiên liệu sử dụng, giảm thiểu việc hình thành các chất ô nhiễm (đặc biệt là khí CO) trong quá trình đốt và vận hành lò đốt. Các biện pháp quản lý như sau:

- Sử dụng quạt gió để cung cấp không khí cho quá trình đốt, phân bố đều không khí dưới ghi lò để củi được cháy đồng đều trên toàn bộ mặt ghi lò.
- Thường xuyên khơi xới lớp nhiên liệu trong buồng đốt để đảm bảo lớp củi được cháy hoàn toàn, tránh tình trạng ứ đọng, thiếu khí và hình thành khói đen.
- Bố trí cửa mái để nhân viên vận hành lò đốt có thể nhìn thấy đỉnh ống khói, dễ dàng quan sát lượng khói phát tán qua ống khói (màu sắc của khói) để có biện pháp vận hành hợp lý, hạn chế khói đen.

- Lập bảng hướng dẫn vận hành lò, các sự cố thường xảy ra và biện pháp khắc phục sự cố đối với lò dầu gia nhiệt và dán bảng hướng dẫn ngay tại khu vực đặt lò để công nhân dễ dàng nhìn thấy được khi vận hành lò.

Kết quả đo nồng độ khí thải lò đốt dầu truyền nhiệt sau hệ thống xử lý như bảng sau:

Bảng 3.15: Nồng độ khí thải lò đốt dầu truyền nhiệt sau hệ thống xử lý

Chỉ tiêu	Đơn vị	Quý 1/2022	Quý 2/2022	Quý 3/2022	Quý 4/2022	QCVN 19:2009/BTNMT, cột B
Bụi	mg/m ³	142	120	139	121	200
CO	mg/m ³	833,6	653,3	785,3	688,3	1000
SO ₂	mg/m ³	24,9	66,5	75,2	62,2	500
NO _x	mg/m ³	75,1	93,6	122,6	101,9	850

(Nguồn: Kết quả quan trắc mẫu khí thải tại nhà máy công ty Cổ phần Gỗ An Cường năm 2022)

Nhận xét:

Kết quả đo nồng độ khí thải lò đốt dầu truyền nhiệt sử dụng nhiên liệu là viên củi nén sau hệ thống xử lý cho thấy, các chỉ tiêu đặc trưng trong khí thải được lựa chọn phân tích đều thấp hơn giới hạn cho phép theo QCVN 19:2009/BTNMT, cột B – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ. Điều này chứng tỏ hệ thống xử lý khí thải lò đốt của công ty đang hoạt động rất hiệu quả, chế độ vận hành lò đốt đảm bảo hạn chế thấp nhất các chất ô nhiễm phát tán ra môi trường xung quanh.

3.2.4. Hơi hợp chất hữu cơ từ hoạt động phủ bề mặt ván, dán cạnh hàng trang trí nội thất

a. Nguồn phát sinh

Nhà máy sử dụng keo để dán cạnh các sản phẩm hàng trang trí nội thất; keo để dán lên tấm phủ bề mặt ván. Thành phần loại keo mà nhà máy sử dụng như sau:

Bảng 3.16: Thành phần và tính chất của các chất trong keo sử dụng

STT	Tên hóa chất	Tỷ lệ trong keo (%)	Tính chất hóa lý	Các tác động đến sức khỏe con người, môi trường
1	Poly vinyl alcohol	5-13%	- Công thức phân tử: $(C_2H_4O)_x$ - Khối lượng riêng: 1.19–1.31 g/cm³ - Điểm nóng chảy: 200⁰C - Polyvinyl alcohol có đặc tính tạo màng, nhũ hóa và kết dính tốt. Nó cũng có khả năng chống dầu, mỡ và dung môi. Nó có độ chịu kéo cao và tính mềm dẻo, cũng như các đặc tính ngăn oxy và mùi cao	- Ít tác động đến con người và sinh vật. - Được sử dụng nhiều trong ứng dụng y tế vì tính tương thích sinh học, ít kết dính protein và độc tính thấp
2	Canxi cacbonat	30%	- CTHH: $CaCO_3$ - Khối lượng phân tử: 100,0689 g/mol - Khối lượng riêng: 2,71 g/cm³ - Điểm nóng chảy: 825⁰C - Dạng bột, màu trắng	- Ít gây hại cho người và vật nuôi, nếu ở dạng bột thì gây khó chịu cho con người khi hít phải, dạng bột nhỏ mịn dễ xâm nhập vào cơ quan hô hấp của con người. - Đây là một chất thường được sử dụng trong y tế như một chất bổ sung calci cho người bị loãng xương, cung cấp calci cho cơ thể hay một chất khử chua

3	Vinyl acetate	10-20%	- CTHH: $C_4H_6O_2$ - Khối lượng phân tử: 86,09 g/mol - Khối lượng riêng: 934 kg/m³ - Điểm sôi: 72⁰C - Chất lỏng không màu này là tiền chất của polyvinyl axetat, chất lỏng không màu, có mùi đặc trưng	Gây khó chịu cho con người khi hít phải. Được sử dụng rộng rãi trong ngành gỗ, dệt may, sản xuất sơn.
4	Nước	35-55%	- CTHH: H_2O - Là chất lỏng, không màu, không mùi - Điểm nóng chảy: 0⁰C - Điểm sôi: 100⁰C - Khối lượng riêng: 1.000 kg/m³	Nước là thành phần không thể thiếu trong cuộc sống của con người.

Đây là keo gốc nước, sử dụng nước để pha loãng, với thành phần có khả năng bay hơi ở nhiệt độ cao là Poly vinyl alcohol (chiếm 5-13%) và Vinyl acetate (chiếm 10-20%). Lượng keo sử dụng tại Công ty khoảng 132,6 tấn/năm, tương ứng 425 kg/ngày. Như vậy, lượng hơi dung môi (chủ yếu hơi Acetate) phát sinh từ quá trình quét keo dán ván khoảng 85 kg/ngày, tương đương 8,5 kg/h. Tải lượng hơi keo phát sinh tại khâu dán ván tương đối cao, và có tác động chủ yếu cho công nhân làm việc trực tiếp tại công đoạn này.

Ngoài ra trong quá trình sản xuất còn phát sinh nhiệt độ từ một số công đoạn như ép ván sử dụng khí nóng từ lò nhiệt và ảnh hưởng của nhiệt độ mặt trời do bức xạ bị hấp thụ xuống bề mặt mái tôn nhà xưởng.

b. Biện pháp giảm thiểu

Keo mà nhà máy sử dụng là keo gốc nước, thành phần lớn là nước và dùng nước để pha keo, do vậy để giữ được độ ẩm của ván là khoảng 10% thì nhiệt độ ép ván dao động từ 120⁰C-130⁰C, ở nhiệt độ ép này thì chỉ có hơi nhiệt bay lên do nước bốc hơi. Do vậy, để giảm thiểu ảnh hưởng của hơi nhiệt phát sinh, nhà máy đã áp dụng các biện pháp sau:

- Hơi nhiệt phát sinh từ quá trình ép nóng được thu gom phát tán qua ống thải cao khoảng 15m, đường kính khoảng 500 mm.
- Hơi từ quá trình ép nguội được phát tán tự nhiên.
- Hơi nhiệt từ quá trình dán chỉ được thu gom phát tán qua ống thải cao khoảng 15m, đường kính khoảng 300 mm.

Ngoài ra, trong nhà máy công ty còn lắp đặt các quạt thông gió có công suất lớn được gắn trên tường nhà xưởng, trang bị quạt thổi trực tiếp để làm mát khu vực làm việc của công nhân viên, công nhân viên làm việc trong nhà máy đều được trang bị đồ bảo hộ lao động, đeo khẩu trang để giảm thiểu các tác động của hơi nhiệt trong khu vực dán ván đến sức khỏe.

3.3. CÔNG TRÌNH LƯU TRỮ, XỬ LÝ CHẤT THẢI RẮN THÔNG THƯỜNG

3.3.1. Chất thải rắn sinh hoạt

a. Nguồn phát sinh:

Theo báo cáo hiện trạng môi trường năm 2019 của Bộ Tài Nguyên và Môi Trường, hệ số phát sinh chất thải rắn sinh hoạt tại tỉnh Bình Dương là 1,1kg/người.ngày, nhà máy hoạt động 1 ca/ngày (8 giờ/ngày) nên hệ số phát sinh rác thải sinh hoạt tại nhà máy là 0,37kg/người.ca. Bên cạnh đó, nhà máy không tổ chức nấu ăn tại nhà máy, sử dụng suất cơm công nghiệp mang từ bên ngoài vào.

Hiện tại, nhà máy đã đi vào hoạt động ổn định và trong tương lai không có nhu cầu tăng thêm công nhân, số lượng công nhân viên đang làm việc tại nhà máy là 800 người nên lượng rác thải sinh hoạt phát sinh trung bình khoảng 296 kg/ngày. Thành phần chất thải rắn sinh hoạt phát sinh từ như bảng sau:

Bảng 3.17: Thành phần của rác thải sinh hoạt

STT	Thành phần	% Khối lượng ướt
1.	Thực phẩm	75,86
2.	Giấy	5,33

STT	Thành phần	% Khối lượng ướt
3.	Cacton	0,12
4.	Nylon	5,71
5.	Nhựa	2,92
6.	Xốp	0,17
7.	Thủy tinh	2,38
8.	Sắt	0,97
9.	Thiếc	0,42
10.	Nhôm	0,02
11.	Bông băng	0,50
12.	Vải	1,68
13.	Da	0,27
14.	Sành sứ	0,16
15.	Thành phần khác	3,49
Tổng cộng		100,00

Nguồn: Nguyễn Quỳnh, 2020.

Bảng trên cho thấy, các chất thải rắn loại này chứa nhiều chất hữu cơ dễ phân hủy và phát sinh với khối lượng khá lớn. Nếu lượng chất thải này không được lưu trữ và quản lý tốt thì nó sẽ là môi trường thuận lợi để các vật mang mầm bệnh sinh sôi, phát triển như: ruồi, muỗi, chuột, gián, ...gây nên mùi hôi thối, làm mất vệ sinh và mỹ quan của nhà máy và ảnh hưởng đến sức khỏe của các công nhân viên tại nhà máy. Ngoài ra, nếu không được bảo quản tốt, nước mưa chảy tràn qua khu vực chứa chất thải rắn sinh hoạt cuốn theo các chất ô nhiễm thấm vào đất làm ảnh hưởng đến môi trường đất, nước mặt, nước ngầm. Hiện tại, lượng rác thải sinh hoạt đang được Công ty hợp đồng với Công ty TNHH MTV An Thành Nam thu gom và xử lý theo đúng quy định.

b. Biện pháp giảm thiểu

Khu vực lưu chứa: Chứa trong các thùng kín có dung tích khoảng 240 lít có nắp đậy và được bố trí tại các nơi phát sinh chất thải sau đó tập trung vào nhà chứa rác –

khu vực chứa rác thải sinh hoạt có diện tích 30 m² sau đó định kỳ 3 lần/tuần giao cho Công ty TNHH MTV An Thành Nam thu gom và xử lý theo đúng quy định.

– Tần suất thu gom: 2 ngày/lần.

– Quy trình vận hành: Rác từ các khu vực → phân loại vô cơ/hữu cơ → vào thùng chứa → thu gom → tập trung khu vực chứa rác sinh hoạt - nhà rác tập trung của công ty → bàn giao cho đơn vị thu gom, xử lý.

3.3.2. Chất thải rắn công nghiệp thông thường

Các loại chất thải rắn thông thường phát sinh từ quá trình hoạt động của nhà máy bao gồm: gỗ ván vụn, bụi gỗ, bao nylon, thùng carton, dây đai kiện hàng,...với khối lượng khoảng 13,8 tấn/tháng. Thành phần, khối lượng chất thải công nghiệp không nguy hại phát sinh tại công ty như sau:

Bảng 3.18. Thành phần, khối lượng chất thải công nghiệp không nguy hại phát sinh tại nhà máy

STT	Tên chất thải	Khối lượng phát sinh (tấn/tháng)	Biện pháp xử lý
1	Mùn cưa, bụi gỗ	6	Thu gom bằng hệ thống chụp hút với sức mạnh của quạt hút đưa về nhà chứa bụi của công ty có diện tích 50 m ² . Đồng thời ký hợp đồng với Công ty TNHH Môi trường Sen Vàng để thu gom và vận chuyển
2	Ván vụn, bìa vụn,...	7	Thu gom và lưu chứa trong khu vực chứa rác thải thông thường của công ty có diện tích chứa khoảng 100 m ² trong khu nhà rác tập trung của công ty và ký hợp đồng với Công ty TNHH Môi trường Sen Vàng để thu gom và vận chuyển. Nhà chứa rác thải không nguy hại của công ty có mái che, nền láng xi măng, có gờ chống tràn, có cửa khóa và bảng tên nhà rác thông thường để công nhân thuận tiện việc thu gom và lưu trữ.
3	Bao bì nylon, thùng carton dây đai kiện hàng, giấy in văn phòng thải,....	0,8	
Tổng		13,8	

(Nguồn: Công ty Cổ phần Gỗ An Cường, 2023)

3.3.3. Chất thải nguy hại

Các loại chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình sản xuất bao gồm các loại thùng đựng dầu nhớt, giẻ lau, dầu nhớt thải, pin, ắc quy thải, bóng đèn huỳnh quang thải,...Số lượng phát sinh cụ thể của từng loại được trình bày trong bảng sau:

Bảng 3.19. Thành phần, khối lượng chất thải nguy hại phát sinh

STT	Loại rác thải	Trạng thái tồn tại (Rắn/lỏng)	Số lượng trung bình (kg/năm)	Mã CTNH
1	Giẻ lau, bao tay dính keo, dầu nhớt thải	Rắn	800	18 02 01
2	Thùng đựng dầu nhớt bằng kim loại thải	Rắn	2.500	18 01 02
3	Thùng đựng keo bằng nhựa thải	Rắn	3.000	18 01 03
4	Keo thải	Rắn	327	08 03 01
5	Bóng đèn huỳnh quang thải	Rắn	15	16 01 06
6	Pin, ắc quy chì thải	Rắn	12	19 06 01
7	Dầu nhớt thải	Lỏng	800	17 02 04
8	Hộp mực in văn phòng	Rắn	6	08 02 04
Tổng			7.460	

(Nguồn: Công ty Cổ phần Gổ An Cường)

Công ty đã được Chi cục bảo vệ môi trường cấp Sổ chủ nguồn thải chất thải nguy hại với mã số QLCTNH là 74.002632.T cấp lần 2 ngày 04 tháng 07 năm 2017.

- Khu vực và cách thức lưu chứa: Hiện tại chất thải nguy hại đang được công ty thu gom, phân loại tại nguồn sau đó chứa trong các thùng phuy kín và để trong khu vực nhà chứa chất thải nguy hại của công ty (khu vực lưu trữ với diện tích khoảng 20 m²) có mái che, nền xi măng, đồng thời dán biển báo phân loại để tránh công nhân thuận tiện trong việc thu gom, có gờ chống tràn; bên ngoài có cửa để ngăn nước mưa chảy tràn và băng

tên nhà rác nguy hại và định kì chuyển giao cho công ty TNHH Công nghệ Môi trường Bình Phước Xanh theo hợp đồng số 0601-01/2023/HĐXL/BPX-AC1 ngày 02/01/2023 và công ty TNHH TM DV Xử lý Môi trường Việt Khải theo hợp đồng số 0101-2023/CPAC-VK/HĐXL ngày 02/01/2023 để thu gom, mang đi xử lý theo đúng quy định.

- Tần xuất thu gom: 1 tháng/lần.

– Quy trình vận hành: Rác từ các khu vực phát sinh → phân loại riêng biệt từng loại → thu gom về khu vực lưu chứa → bỏ vào các thiết bị chứa riêng biệt, phù hợp → vào sổ theo dõi (chủng loại, khối lượng,...) bàn giao cho đơn vị thu gom, xử lý.

3.5. CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP GIẢM THIỂU TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

3.5.1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

Tiếng ồn từ hoạt động của nhà máy chủ yếu phát sinh từ các nguồn sau:

❖ *Tiếng ồn từ hoạt động phương tiện giao thông*

Các phương tiện giao thông ra vào nhà máy chủ yếu là xe máy của công nhân viên và xe tải vận chuyển nguyên vật liệu tới nhà máy và vận chuyển sản phẩm đi tiêu thụ. Đối với các loại xe khác nhau sẽ phát sinh mức độ ồn khác nhau. Mức ồn của các loại xe cơ giới được nêu trong bảng sau:

Bảng 3.21: Mức ồn của các loại xe cơ giới

Loại xe	Tiếng ồn (dBA)	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn (QCVN 26:2010/BTNMT)	
		6h – 21h (dBA)	21h – 6h (dBA)
Xe vận tải	93	70	55
Xe mô tô 4 thì	94		

Nguồn: FHWA, 1999.

Nhìn vào bảng trên ta thấy rằng hầu hết các hoạt động giao thông đều phát sinh tiếng ồn vượt quy chuẩn QCVN 26:2010/BTNMT tại khu vực thông thường. Tuy nhiên, trên thực tế nguồn ồn không liên tục nên mức độ ồn thực tế thấp hơn nhiều so với tham khảo ở bảng trên, cụ thể như sau:

Bảng 3.22: Cường độ ồn tại khu vực cổng công ty

Chỉ tiêu	Đơn vị	Quý 1/2022	Quý 2/2022	Quý 3/2022	Quý 4/2022
Độ ồn	dBA	63	60	63	66
QCVN 26:2016/BYT		Từ 6h-21h: 70 Từ 21h-6h: 55			

(Nguồn: Kết quả đo cường độ ồn tại khu vực xung quanh công ty Cổ phần Gổ An Cường, 2022)

Ghi chú:

- QCVN 26:2016/BYT: Giới hạn độ ồn tối đa cho phép trong khu vực công cộng và dân cư

Nhận xét:

Căn cứ vào bảng kết quả trên cho thấy cường độ ồn tại khu vực cổng công ty nằm trong giới hạn cho phép theo Quy chuẩn hiện hành.

❖ *Tiếng ồn từ hoạt động sản xuất*

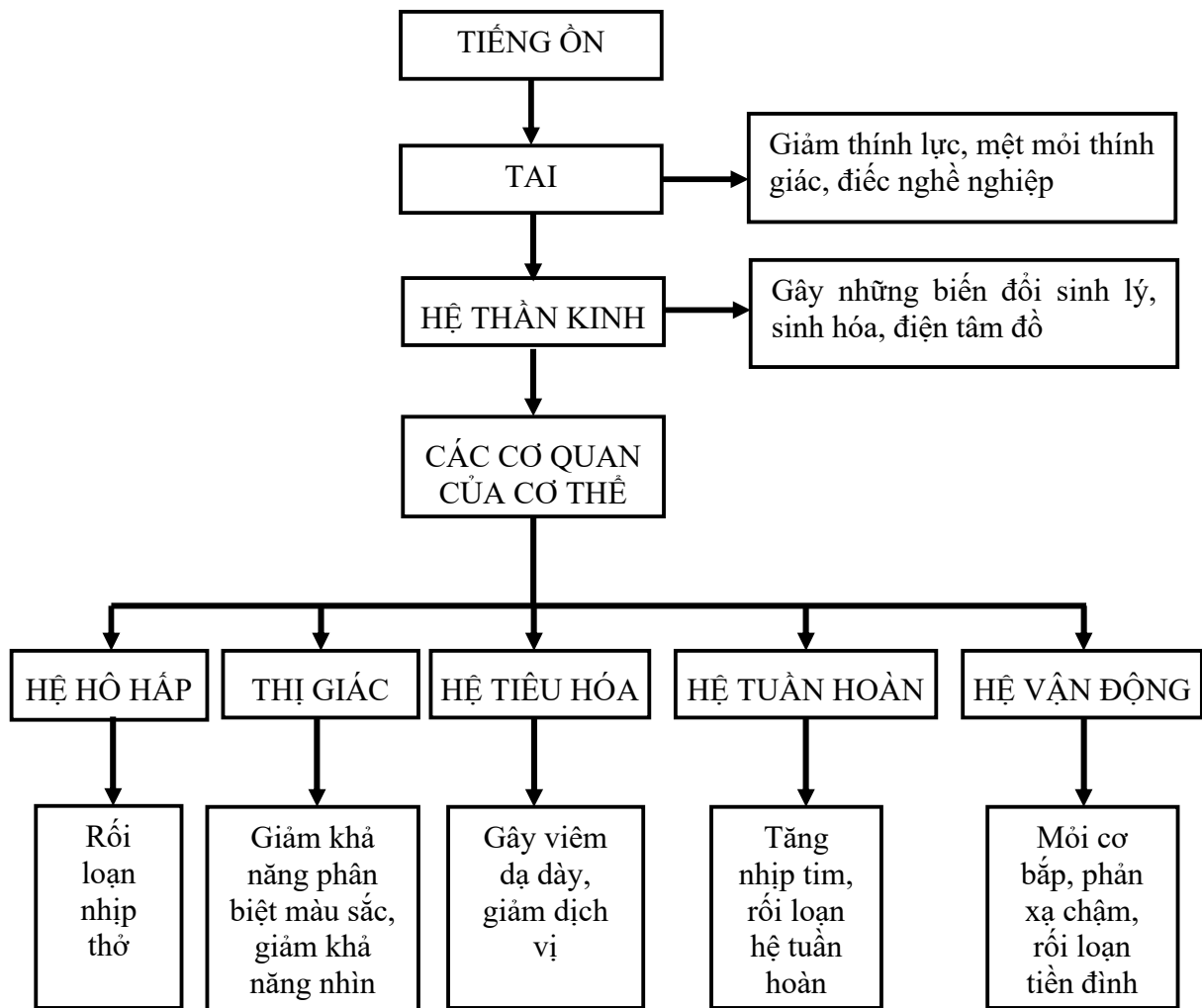
Với hoạt động của nhà máy, tiếng ồn phát sinh từ các hoạt động của các thiết bị như máy cắt định hình, máy ép ván,... Kết quả đo cường độ ồn trong khu vực sản xuất ván, khu sản xuất hàng nội thất của nhà máy dao động từ 72-79 dBA, nằm trong mức cho phép theo quy chuẩn QCVN 24:2016/BYT (mức ồn cho phép là 85dBA). Tiếng ồn có những tác động nhất định lên các bộ phận của cơ thể người như được tóm tắt trong hình và bảng sau:

Bảng 3.23: Tác động của tiếng ồn ở các dải tần số

TT	Mức ồn (dB)	Tác động đến người nghe
1.	0	Ngưỡng nghe thấy
2.	100	Bắt đầu làm biến đổi nhịp đập của tim
3.	110	Kích thích mạnh màng nhĩ
4.	120	Ngưỡng chói tai
5.	130 – 135	Gây bệnh thần kinh và nôn mửa, làm yếu xúc giác và cơ bắp
6.	140	Đau chói tai, nguyên nhân gây bệnh mất trí, điên

TT	Mức ồn (dB)	Tác động đến người nghe
7.	145	Giới hạn mà con người có thể chịu đựng được với tiếng ồn
8.	150	Nếu mức chịu đựng lâu sẽ bị thủng màng tai
9.	160	Nếu tiếp xúc lâu sẽ gây hậu quả nguy hiểm lâu dài

Nguồn: *Environmental technology series, 1993.*



Hình 3.14: Tác động của tiếng ồn đến các bộ phận của cơ thể

Các tác động của tiếng ồn đến sức khỏe của con người như sau:

- Tiếng ồn tác động đến tai, sau đó tác động đến hệ thần kinh trung ương, rồi đến hệ tim mạch, dạ dày và các cơ quan khác, sau đó mới đến cơ quan thính giác.
- Tác động của tiếng ồn phụ thuộc vào tần số và cường độ âm, tần số lặp lại của tiếng ồn.
- Tác động đến cơ quan thính giác: tiếng ồn làm giảm độ nhạy cảm, tăng ngưỡng nghe, ảnh hưởng đến quá trình làm việc và an toàn.

- Tác động đến các cơ quan khác:
 - + Hệ thần kinh trung ương: Tiếng ồn gây kích thích hệ thần kinh trung ương, ảnh hưởng đến bộ não gây đau đầu, chóng mặt, sợ hãi, giận dữ vô cớ.
 - + Hệ tim mạch: làm rối loạn nhịp tim, ảnh hưởng tới sự hoạt động bình thường của tuần hoàn máu, làm tăng huyết áp.
 - + Dạ dày: làm rối loạn quá trình tiết dịch, tăng axit trong dạ dày, làm rối loạn sự co bóp, gây viêm loét dạ dày

Nếu xét riêng từng công đoạn thì nguồn ồn không đáng kể, nhưng ở trong một dây chuyền sản xuất liên tục, nguồn ồn sẽ cộng hưởng gây ra ồn lớn. Nếu không có những biện pháp hạn chế thì sẽ gây ảnh hưởng đến thính giác của công nhân làm việc trực tiếp trong phân xưởng sản xuất... Để hạn chế ảnh hưởng đến mức thấp nhất tới sức khỏe của người công nhân trực tiếp sản xuất, công ty đã áp dụng các biện pháp tích cực nhằm giảm thiểu tác động của nguồn ô nhiễm này được trình bày cụ thể trong phần sau.

3.5.2. Biện pháp giảm thiểu tiếng ồn

- Lắp đặt lớp đệm cao su, bộ đỡ bằng bê tông,... nhằm chống rung cho các máy móc sản xuất
- Yêu cầu các phương tiện vận chuyển ra vào nhà máy không được nổ máy trong quá trình xếp dỡ hàng hoá.
- Bố trí thiết bị, quy trình sản xuất một cách hợp lý trong cùng một phân xưởng;
- Bố trí thời gian hợp lý để tránh xảy ra tình trạng các xe vận chuyển nguyên vật liệu và thành phẩm ra vào cùng lúc.
- Trang bị các dụng cụ bảo hộ lao động cho công nhân như bông gòn, nút bịt tai chống ồn.
- Thực hiện chế độ bảo trì, bảo dưỡng máy móc theo đúng định kì nhằm giảm độ ồn đến mức người lao động có thể thích ứng được.

Định kỳ hàng quý công ty Cổ phần Gõ An Cường có phối hợp với đơn vị có chức năng để đo độ ồn trong khu vực sản xuất, cụ thể như sau:

Bảng 3.24: Cường độ ồn trong khu vực sản xuất

Khu vực	Cường độ ồn			
	Quý 1/2022	Quý 2/2022	Quý 3/2022	Quý 4/2022
Khu vực xưởng nội thất	79	75	72	73

Khu vực xưởng ván	76	74	74	75
QCVN 24:2016/BYT	≤85			

(Nguồn: Kết quả đo độ ồn trong khu vực sản xuất công ty Cổ phần Gỗ An Cường, 2022)

Ghi chú: - QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn – Mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc

Nhận xét:

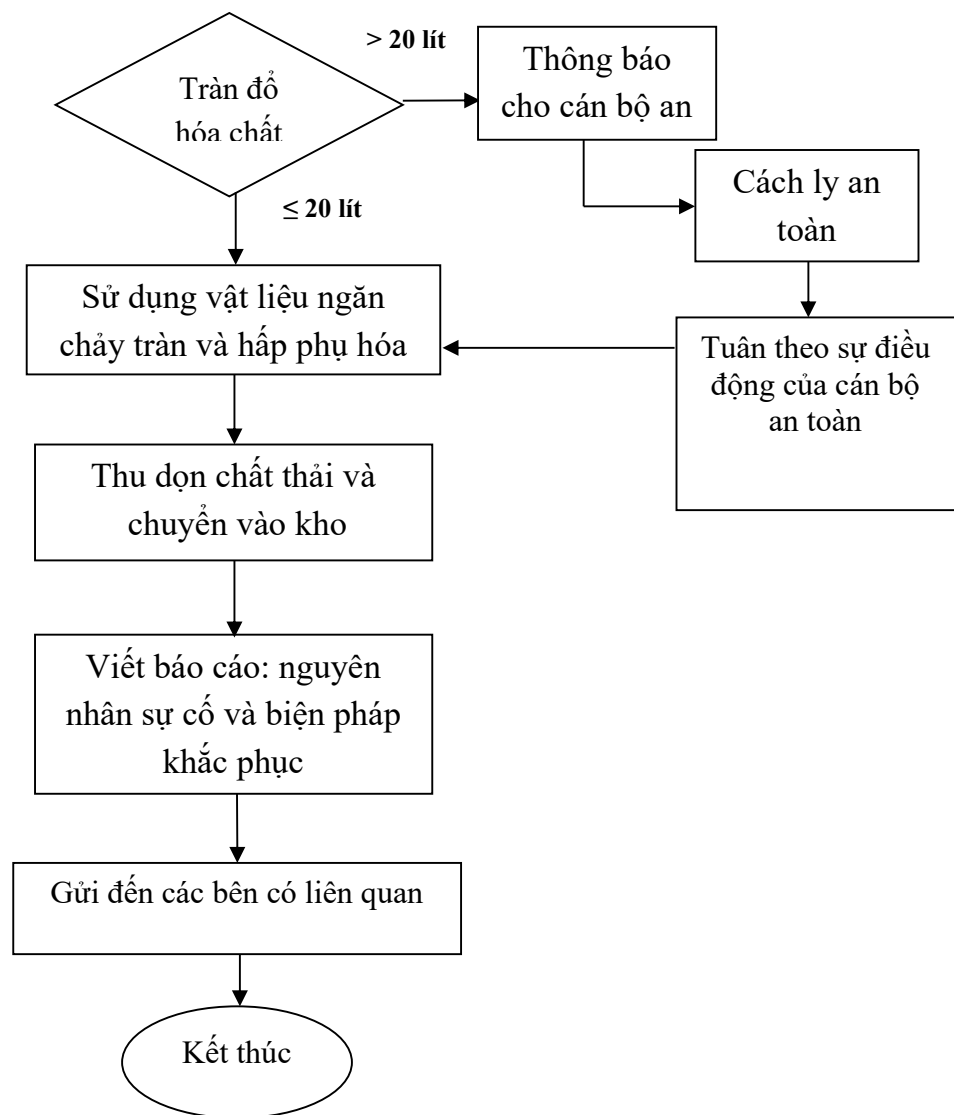
Căn cứ vào bảng kết quả tổng hợp ở bảng trên cho thấy cường độ ồn trong khu vực sản xuất tại nhà máy của công ty thấp hơn giới hạn cho phép theo Quy chuẩn hiện hành.

3.6. PHƯƠNG ÁN PHÒNG NGỪA, ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

3.6.1. Sự cố rò rỉ, tràn đổ hóa chất

- Kho lưu trữ thường xuyên được kiểm tra sự ngăn nắp, sạch sẽ, thông thoáng.
- Trong kho chứa cần phân thành nhiều khu để lưu chứa từng loại hóa chất khác nhau và có dán bảng để công nhân có thể nhận biết và lấy đúng loại hóa chất cần sử dụng.
- Khi di chuyển các hóa chất phải chú ý cẩn thận, tránh để rò rỉ hoặc sinh ra ma sát trong quá trình vận chuyển.
- Bố trí một nhân viên có kinh nghiệm và trình độ để quản lý kho chứa hóa chất và có thể giải quyết vấn đề một cách nhanh chóng và hiệu quả khi có sự cố xảy ra.
- Nâng cao tay nghề của công nhân viên; sử dụng nhân viên có kinh nghiệm để phục vụ cho công đoạn có sử dụng hóa chất.
- Trang bị bảo hộ lao động cho người lao động.
- Tổ chức các buổi huấn luyện an toàn hóa chất cho người lao động
- Trang bị vật tư, phương tiện ứng phó với sự cố hóa chất.
- Xây dựng biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất.

Sơ đồ ứng phó sự cố tràn đổ hóa chất như sau:



Hình 3.15: Quy trình thực hiện khi xảy ra sự cố rò rỉ, tràn đổ hóa

Ngoài ra, công ty cũng đã tiến hành công tác đánh giá thiệt hại, xác định những hư hại và phân cần sửa chữa để có kế hoạch cụ thể khắc phục, báo cáo cơ quan chức năng nếu gây hậu quả nghiêm trọng cho Cơ sở.

Chủ Cơ sở cam kết tuân thủ các quy định của Luật Hóa chất, các Nghị định và Thông tư hướng dẫn về việc khai báo, sử dụng, vận chuyển, bảo quản hóa chất.

3.6.2. Phòng chống cháy nổ

Để phòng chống cháy nổ gây thiệt hại về người, tài sản và ảnh hưởng đến các công trình hiện hữu của nhà máy. Công ty đảm bảo khâu thiết kế phù hợp với yêu cầu phòng cháy chữa cháy. Các biện pháp được vận dụng đối với các phân xưởng sản xuất như sau:

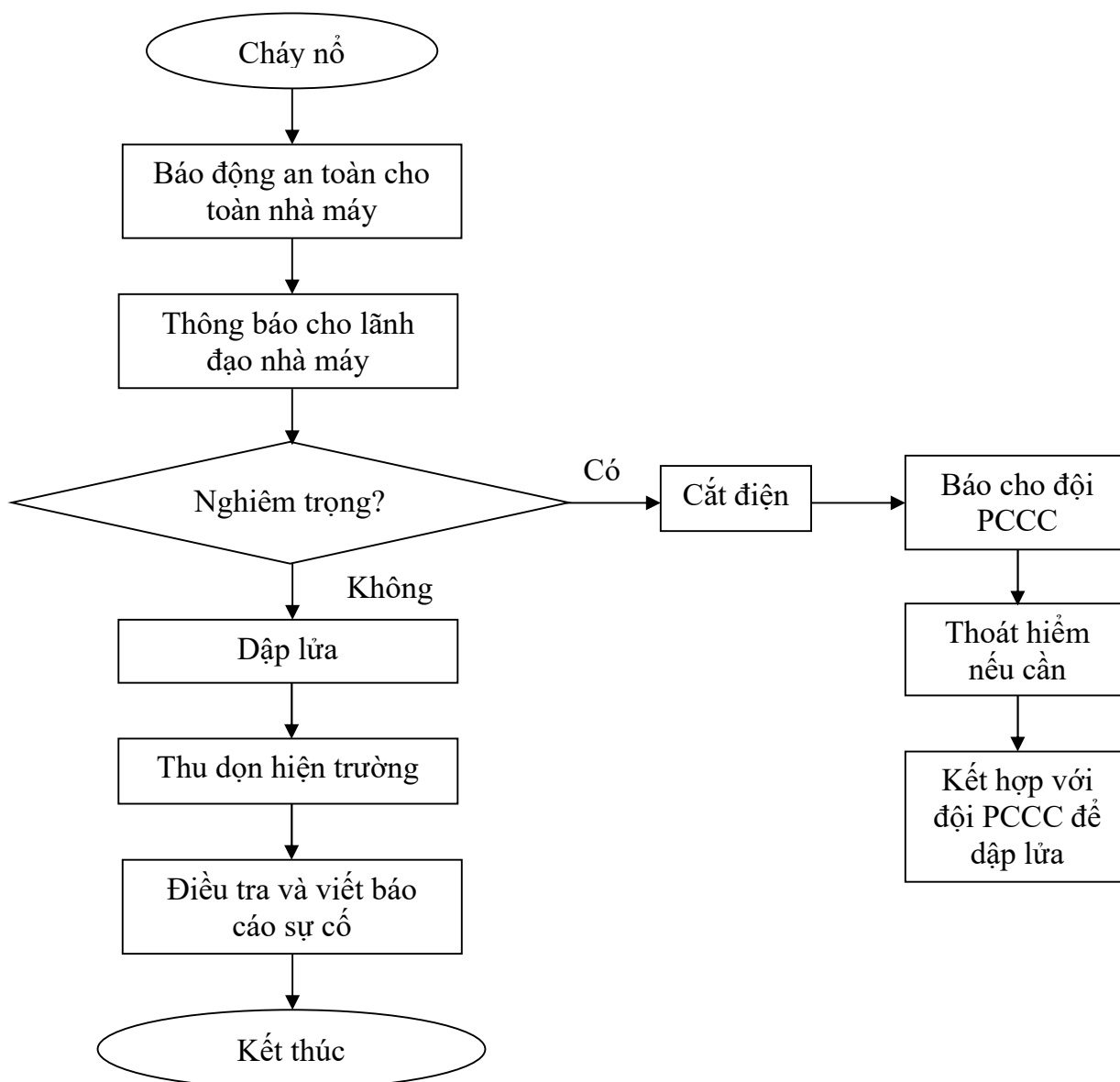
- Đường nội bộ đến được tất cả các vị trí nhỏ nhất trong công ty, đảm bảo tia phun nước từ vòi rồng của xe cứu hỏa có thể khống chế được lửa phát sinh ở bất kỳ vị trí nào trong công ty. Kho được bố trí cửa thông gió và tường cách ly để tránh tình trạng cháy lan theo tường hoặc theo mái.
- Trong khu vực sản xuất, kho chứa nguyên liệu, sản phẩm được lắp đặt hệ thống báo cháy. Các phương tiện phòng chống cháy luôn được kiểm tra thường xuyên và luôn trong tình trạng sẵn sàng.
- Công ty lắp đặt các thiết bị chống sét cục bộ được lắp đặt đối với các thiết bị ngoài trời của trạm giám áp. Việc nối đất cho nhà xưởng của hệ thống phụ trợ được thực hiện với điện trở nối đất không lớn 30Ω . Hệ thống thu sét, thu tĩnh điện tích tụ. Điện trở tiếp đất xung kích $\leq 10\Omega$. Khi điện trở suất của đất $< 50.000\Omega.cm$.
- Công ty sẽ trang bị các dụng cụ chữa cháy như bể nước, bình CO_2 , thùng cát và thực hiện đầy đủ các yêu cầu phòng cháy của cơ quan PCCC địa phương.

Công ty TNHH Sản xuất hàng nội thất Phương Vân Anh (nay là công ty Cổ phần gỗ An Cường) đã được Sở cảnh sát phòng cháy và chữa cháy tỉnh Bình Dương xác nhận nghiệm thu hệ thống phòng cháy chữa cháy số 178/SCSPCCC-TU ngày 30/08/2012.

Các phương tiện chữa cháy

- 04 máy bơm chữa cháy (2 động cơ điện, 2 động cơ xăng)
- 16 họng chữa cháy vách tường kèm phụ kiện vòi, lăng. Nước phun ra đầu lăng đảm bảo tia nước trên 6m.
- Lắp đặt hệ thống chống sét gồm 1 kim thu sét hiện đại có bán kính bảo vệ 25m.
- Trang bị các bình chữa cháy phân tán trong nhà xưởng như bình bột AB, bình CO_2
- Huấn luyện nhân viên phương án ứng cứu khi có cháy
- Bố trí các lối thoát hiểm, lối ra phụ
- Bể chứa nước PCCC có thể tích $200 m^3$ để phục vụ cho công tác chữa cháy khi có sự cố.

Quy trình ứng phó với sự cố cháy nổ tại nhà máy được mô tả trong sơ đồ sau:



Hình 3.16. Quy trình ứng phó sự cố cháy nổ

Thông báo: Khi phát hiện ra sự cố thì tất cả các cán bộ công nhân viên hay là khách hàng đều có thể biết và thông báo qua điện thoại, báo động qua kèng, chuông báo động, trực tiếp báo cho đội phòng cháy, chữa cháy tỉnh.

Dập lửa: Ngay từ khi phát hiện có cháy, lực lượng chữa cháy tại chỗ và các lực lượng khác cần tiến hành ngay các công tác dập lửa. Sử dụng các dụng cụ như bình chữa cháy, cát và nước để dập lửa. Trường hợp cháy ở mức độ nghiêm trọng thì đội PCCC sẽ liên hệ với cơ quan PCCC địa phương để phối hợp chữa cháy, dập cháy nhanh chóng, giảm thiểu các thiệt hại về người và tài sản.

Thu dọn hiện trường: Sau khi ngọn lửa được dập tắt, điều động nhân công dọn dẹp sạch sẽ khu vực bị cháy, các chi tiết, thiết bị, máy móc bị hỏng cũng được tháo dỡ và vận chuyển ra khỏi khu vực.

Báo cáo điều tra nguyên nhân và rút kinh nghiệm: Ngay sau khi phát hiện cháy, cần báo cáo ngay với cơ quan hữu quan để phối hợp trong công tác chữa cháy. Sau đó chủ đầu tư sẽ cùng với cơ quan hữu quan sẽ cùng tiến hành công tác điều tra xác định nguyên nhân và lập thành báo cáo gửi các bên có liên quan. Ngoài ra Chủ đầu tư sẽ tiến hành công tác đánh giá thiệt hại, xác định những hư hại và phân cần sửa chữa để có kế hoạch cụ thể khắc phục.

3.6.3. Khắc phục sự cố trong vận hành hệ thống xử lý nước thải

Trong quá trình vận hành hệ thống xử lý nước thải thường gặp phải các sự cố gây ra tình trạng tạm ngưng hoạt động làm ảnh hưởng đến khả năng xử lý nước thải của hệ thống, một số sự cố điển hình và các biện pháp khắc phục như sau:

Bảng 3.25 Các sự cố và cách khắc phục khi hệ thống XLNT gặp sự cố

Thiết bị	Sự cố/ Hiện tượng	Nguyên nhân	Cách khắc phục
Bơm (tắt cả các bơm điện sử dụng trong HTXL)	Không hoạt động và đèn báo sự cố sáng	Quá tải, nhảy overload do:	
		Điện áp quá thấp làm dòng tăng	Tắt hệ thống và kiểm tra điện áp, chờ đến khi điện áp đủ, reset overload và vận hành lại
		Bơm bị kẹt cánh do rác	Tắt điện, tháo bơm và vệ sinh đồng thời kiểm tra lại lưới chắn rác, reset overload và vận hành lại
		Bơm bị kẹt do hư các bộ phận trong bơm	
	Không hoạt động và đèn báo sự cố không sáng	Không có điện vào bơm do:	
		Khởi động từ cháy	Tắt hệ thống, thay khởi động từ
		Dây điện bị đứt	Tắt hệ thống, kiểm tra và thay dây
		Bơm cháy	Liên hệ với nhà cung cấp để sửa chữa
	Bơm hoạt động bình thường nhưng không có	Tắc ống	Ngưng hệ thống và làm vệ sinh đường ống

	nước ra		
Máy thổi khí	Không hoạt động và đèn báo sự cố sáng	Quá tải, nhảy overload do:	
		Điện áp quá thấp làm dòng tăng	Tắt hệ thống và kiểm tra điện áp, chờ đến khi điện áp đủ, reset overload và vận hành lại
		Van bị kẹt do hư các bộ phận trong van	Tắt điện tháo van và liên hệ với nhà cung cấp
	Không hoạt động và đèn báo sự cố không sáng	Khởi động từ cháy	Tắt hệ thống, thay khởi động từ
		Dây điện bị đứt	Tắt hệ thống, kiểm tra và thay dây

3.7. CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG KHÁC

3.7.1. Tai nạn lao động và bệnh nghề nghiệp

An toàn lao động là mục tiêu hàng đầu trong các hoạt động của nhà máy. Vì vậy, để đảm bảo thực hiện tốt nhất về an toàn lao động, ngoài các phương pháp khống chế ô nhiễm để giảm tác động tiêu cực đến sức khỏe của người công nhân, công ty còn áp dụng thêm những biện pháp sau:

- Xây dựng các nội quy, quy định về an toàn lao động và giám sát thực hiện nội quy
- Sắp xếp hoá chất trong khu vực chứa hoá chất hợp lý, tạo lối đi thông thoáng và không chất hàng quá cao
- Trang bị đầy đủ dụng cụ bảo hộ lao động cho nhân viên
- Trang bị tủ thuốc y tế và các trang thiết bị sơ cứu khẩn cấp tại khu vực nhà văn phòng
- Thực hiện khám sức khỏe định kỳ cho người lao động
- Nghiêm cấm không ăn uống, hút thuốc trong khu vực công ty

3.8. CÁC NỘI DUNG THAY ĐỔI SO VỚI QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG

3.8.1. Đánh giá hiện trạng so với báo cáo đề án chi tiết đã được phê duyệt

Năm 2016, công ty Cổ phần Gỗ An Cường đã lập báo cáo đề án bảo vệ môi trường chi tiết cho “Nhà máy sản xuất ván (phủ bề mặt ván), công suất 2.500.000 sản phẩm/năm; hàng trang trí nội thất, công suất 15.000 sản phẩm/năm; lắp ráp bếp ga, công suất 12.000 sản phẩm/năm; diện tích 27.326,6 m²” và đã được Sở Tài nguyên và

môi trường tỉnh Bình Dương phê duyệt theo Quyết định số 681/QĐ-STNMT ngày 29/6/2016.

Đến năm 2018, Công ty cổ phần Gõ An Cường lập báo cáo hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường cho “Nhà máy sản xuất ván (phủ bề mặt ván), công suất 2.500.000 sản phẩm/năm; hàng trang trí nội thất, công suất 15.000 sản phẩm/năm; lắp ráp bếp ga, công suất 12.000 sản phẩm/năm; diện tích 27.326,6 m²” và đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương cấp Giấy xác nhận số 713/STNMT-CCBVMT ngày 12/02/2018.

Từ đó đến nay, công ty duy trì hoạt động ổn định với công suất và quy trình sản xuất các sản phẩm không thay đổi so với báo cáo đề án chi tiết đã được phê duyệt.

Trong quá trình nhà máy hoạt động, một số hạng mục công trình bảo vệ môi trường bị xuống cấp, ảnh hưởng đến khả năng xử lý chất thải cho nên công ty đã tiến hành sửa chữa và cải tạo để đáp ứng được nhu cầu xử lý các chất thải phát sinh, cụ thể các thay đổi so với báo cáo đã được phê duyệt được trình bày trong phần sau.

3.8.2. Đánh giá các nội dung thay đổi so với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định hồ sơ môi trường

Bảng 3.26: Công trình xử lý chất thải theo báo cáo đề án chi tiết và báo cáo hoàn công đã phê duyệt và theo báo cáo đề xuất cấp GPMT

STT	Tên hạng mục	Biện pháp, công trình xử lý môi trường		Nhận xét
		Theo báo cáo xác nhận hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường	Theo báo cáo đề xuất cấp GPMT	
1	Hệ thống xử lý nước thải sản xuất sơ bộ công suất 5 m ³ /ngày	- Nước thải xử lý khí thải lò đốt dầu truyền nhiệt → lắng → hệ thống xử lý nước thải tập trung của nhà máy công suất 100 m³/ngày.đêm - Nước thải chứa keo → bể thu gom → bể cân bằng pH → Bể keo tụ tạo bông → Bể lắng → Hệ thống xử lý nước thải tập trung của nhà máy công suất 100 m³/ngày.đêm	Nước thải xử lý khí thải lò đốt dầu truyền nhiệt + nước thải chứa keo → bể ổn định → bể phản ứng keo tụ → bể tạo bông → hệ thống xử lý nước thải của nhà máy công suất 100 m ³ /ngày đêm	Thay đổi quy trình công nghệ hệ thống xử lý nước thải sản xuất sơ bộ, công suất 5 m³/ngày đêm. - Thu gom nước thải xử lý khí thải lò đốt về hệ thống xử lý sơ bộ - Tách riêng bể keo tụ, tạo bông để tăng hiệu quả tạo bông cặn cho nước thải sản xuất.

2	Hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 100 m ³ /ngày đêm	Nước thải sinh hoạt sau bể tự hoại + nước thải sản xuất sau xử lý sơ bộ → Bể điều hòa (3 bồn) → bể sinh học hiếu khí 1 → bể lắng 1 → bể sinh học hiếu khí 2 → bể lắng 2 → nguồn tiếp nhận (suối Hồ Đá)	Nước thải sinh hoạt sau bể tự hoại + nước thải sản xuất sau xử lý sơ bộ → bể điều hòa → bể anoxic → bể trung gian → bể sinh học hiếu khí → bể lắng → bể khử trùng → bể lọc áp lực → máng đo lưu lượng → nguồn tiếp nhận (suối Hồ Đá)	Thay đổi quy trình công nghệ hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 100 m ³ /ngày đêm: - Bổ sung thêm bể anoxic, bể này có tác dụng tăng khả năng xử lý ni tơ, BOD và phot pho trong nước thải; đồng thời giảm năng lượng cho quá trình xử lý - Bổ sung thêm bể trung gian: tăng thời gian lưu nước để nâng cao hiệu quả cho quá trình xử lý sinh học ở công đoạn tiếp theo - Bổ sung thêm bể khử trùng: tăng hiệu quả xử lý vi sinh vật trong nước thải - Bổ sung thêm bể lọc áp lực: loại bỏ tối đa cặn trong nước thải trước khi thải ra môi trường - Lắp đặt máng đo lưu lượng: Thực hiện theo đúng quy định.
3	Lò dầu truyền nhiệt	- Số lượng: 2 lò - Công suất: 1,8 triệu Kcal/giờ; 2,7 triệu kcal/giờ - Nhiên liệu đốt: củi khô, gỗ vụn, than,...	- Số lượng: 1 lò - Công suất: 3,2 triệu kcal/giờ - Nhiên liệu đốt: viên nén gỗ	Thay đổi số lượng lò đốt do hai lò cũ hoạt động không hiệu quả, tiêu hao nhiều nhiên liệu.
4	Ống thải sau hệ thống xử lý khí thải lò đốt dầu truyền nhiệt	- Số lượng: 2 cái - Chiều cao: 20m - Đường kính: 0,5m	- Số lượng: 1 cái - Chiều cao: 12m - Đường kính: 0,76m	Công nghệ xử lý khí thải không thay đổi, nhưng thay đổi số lượng ống khói, chiều cao và đường kính ống khói.

3.9. KẾ HOẠCH, TIẾN ĐỘ, KẾT QUẢ THỰC HIỆN PHƯƠNG ÁN CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG, PHƯƠNG ÁN BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Nhà máy sản xuất ván (phủ bề mặt ván), hàng trang trí nội thất và lắp ráp bếp ga tại khu phố Phước Hải, phường Thái Hòa, thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương, không thuộc đối tượng khai thác khoáng sản. Do đó, Cơ sở sẽ không thực hiện phương án cải tạo, phục hồi môi trường, phương án bồi hoàn đa dạng sinh học.

CHƯƠNG 4: NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

4.1. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP PHÉP ĐỐI VỚI NƯỚC THẢI

4.1.1. Nguồn phát sinh nước thải

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà máy: 90 m³/ngày.đêm.
- Nguồn số 02: Nước thải phát sinh từ quá trình vệ sinh máy, dụng cụ trộn keo: 3 m³/ngày.đêm.
- Nguồn số 03: Nước thải hấp thụ khí thải lò đốt dầu truyền nhiệt: 01 m³/ngày.

→ Lưu lượng xả thải tối đa: 94 m³/ngày.đêm.

4.1.2. Dòng nước thải, vị trí xả thải

Dòng nước thải:

– Dòng nước thải 01: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà máy với lưu lượng tối đa 90 m³/ngày.đêm được chia làm 2 nguồn: nước thải từ lavabo rửa tay được dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của nhà máy; nước thải từ toilet được dẫn về bể tự hoại 3 ngăn (có tổng cộng 5 bể tự hoại với thể tích mỗi bể là 8,42 m³. Nước thải sau bể tự hoại được dẫn bằng đường ống PVC Ø 90 mm hệ thống xử lý nước thải công suất 100 m³/ngày đêm → Suối Hồ Đá.

– Dòng nước thải 02: Nước thải sản xuất khác (nước thải chứa keo với lưu lượng tối đa 3 m³/ngày) → Đường ống nhựa uPVC Ø90mm thu gom → hệ thống xử lý nước thải sản xuất sơ bộ công suất 5m³/ngày → hệ thống xử lý nước thải công suất 100 m³/ngày đêm → Suối Hồ Đá.

– Dòng nước thải 03: Nước thải hấp thụ khí thải lò đốt (với lưu lượng tối đa phát sinh 1 m³/ngày) → đường ống thu gom nước thải riêng bằng nhựa uPVC Ø90mm → hệ thống xử lý nước thải sơ bộ công suất 5m³/ngày → hệ thống xử lý nước thải công suất 100 m³/ngày đêm → Suối Hồ Đá.

– Tọa độ vị trí xả nước thải vào nhánh suối Hồ Đá: X =12.16.422; Y = 06.90.761

- Phương thức xả: tự chảy
- Các chất ô nhiễm: pH, TSS, BOD₅, COD, T-N, T-P, NH₄, coliform
- Quy chuẩn xả thải: QCVN 40:2011/BTNMT, cột A (Kq=0,9; Kf=1,1)

4.2. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP PHÉP ĐỐI VỚI KHÍ THẢI

4.2.1. Nguồn phát sinh khí thải

- Nguồn số 01: bụi phát sinh từ công đoạn cắt định hình ván sản xuất hàng trang trí nội thất
- Nguồn số 02: Khí thải phát sinh từ hoạt động của lò đốt dầu truyền nhiệt sử dụng nhiên liệu viên nén gỗ
- Nguồn số 03: Khí thải (nhiệt thừa) phát sinh từ máy ép nóng
- Nguồn số 04: Khí thải (nhiệt thừa) phát sinh từ máy dán cạnh

→ Lưu lượng xả thải tối đa: 75.000 m³/giờ.

4.2.2. Dòng khí thải, vị trí xả thải, phương thức xả khí thải

a. Dòng khí thải 01

- Vị trí: ống thải hệ thống xử lý bụi
- Tọa độ vị trí xả thải: X=1216.241,566; Y = 608.845,859
- Phương thức xả thải: khí thải sau khi xử lý đạt quy chuẩn xả thải ra môi trường (thời gian xả khí thải: 8/24 giờ)

b. Dòng khí thải 02

- Vị trí: ống thải sau hệ thống xử lý khí thải lò đốt dầu truyền nhiệt
- Tọa độ vị trí xả thải: X=1216.250,822; Y = 608.968,238
- Phương thức xả thải: khí thải sau khi xử lý đạt quy chuẩn xả thải ra môi trường (thời gian xả khí thải: 8/24 giờ)

4.2.3. Quy chuẩn kỹ thuật môi trường

Khí thải trước khi xả thải vào môi trường phải đáp ứng yêu cầu kỹ thuật về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2009/BTNMT, cột B - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất vô cơ cụ thể như sau:

Bảng 4.1: Giá trị cho phép các thông số đặc trưng cho từng nguồn khí thải

TT	Tên nguồn thải	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Quan trắc tự động, liên tục
Dòng thải số 01				Không thuộc đối tượng quan trắc khí thải tự động, liên tục (theo quy định tại khoản 2 điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP)
1.	Lưu lượng	m³/h	-	
2.	Bụi	mg/m³	200	
QCVN 19:2009/BTNMT cột B, Kp = 1 và Kv = 1				
Dòng thải số 02				Không thuộc đối tượng quan trắc khí thải tự động, liên tục (theo quy định tại khoản 2 điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP)
1	Lưu lượng	m³/h	-	
2	Bụi	mg/m³	200	
3	CO	mg/m³	1000	
4	SO₂	mg/m³	500	
5	NO _x	mg/m³	850	
QCVN 19:2009/BTNMT cột B, Kp = 1 và Kv = 1				

4.3. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP PHÉP ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

4.3.1. Nội dung cấp phép về tiếng ồn, độ rung

Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn 1: Tiếng ồn, độ rung từ hoạt động các phương tiện giao thông trong khuôn viên công ty.
- Nguồn 2: Tiếng ồn, độ rung từ hoạt động của máy gia công định hình sản phẩm hàng nội thất
- Nguồn 3: Tiếng ồn, độ rung từ hoạt động lắp ráp bếp ga

Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung

Bảng 4.2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung

Nguồn phát sinh	Vị trí phát sinh	Tọa độ VN 2000
Nguồn 1	Khu vực cổng	X= 1216.070,393; Y= 608.932,771
Nguồn 2	Khu vực sản xuất hàng nội thất	X= 1216.218,688; Y= 608.951,951
Nguồn 3	Khu vực lắp ráp bếp ga	X= 1216.184,095; Y= 608.861,352

Tiếng ồn, độ rung phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với tiếng ồn, độ rung, cụ thể như sau:

– Tiếng ồn:

Bảng 4.3. Giới hạn tối đa cho phép về tiếng ồn (theo mức âm tương đương), dBA

TT	Thời gian áp dụng và mức độ ồn cho phép, dBA		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6-21 giờ	Từ 21-6 giờ		
1	70	50	-	Khu vực thông thường

(Nguồn: Theo QCVN 26:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn)

– Độ rung:

Bảng 4.4. Giá trị tối đa cho phép về mức gia tốc rung đối với hoạt động sản xuất

TT	Thời gian áp dụng và mức gia tốc rung cho phép, dBA		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6-21 giờ	Từ 21-6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

(Nguồn: Theo QCVN 27:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung)

4.3.2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với tiếng ồn, độ rung

Công trình biện pháp giảm thiểu tiếng ồn:

– Bố trí khoảng cách các máy móc thiết bị hợp lý.

– Trong quá trình sản xuất thường xuyên kiểm tra độ cân bằng của máy, độ mài mòn của các chi tiết, tra dầu mỡ và thay thế các chi tiết bị mài mòn.

- Quy hoạch tổng thể mặt bằng nhà máy một cách hợp lý nhằm hạn chế tiếng ồn lan truyền trong nhà máy cũng như lan truyền ra khu vực xung quanh. Bố trí tường rào đồng thời trồng cây xanh để hạn chế tiếng ồn lan truyền ra khu vực xung quanh.

- Khu vực sản xuất được bố trí cách biệt với khu vực văn phòng.

- Trang bị đầy đủ các phương tiện bảo hộ lao động cho công nhân và thường xuyên kiểm tra, theo dõi chặt chẽ quá trình thực hiện.

- Bảo dưỡng máy móc, thiết bị theo định kỳ và sửa chữa khi cần thiết (như thay dầu bôi trơn các máy móc, sửa chữa các mối hở của thiết bị hoặc thay mới các máy móc thiết bị hư hỏng,...)

Công trình biện pháp giảm thiểu độ rung:

- Công ty đã lắp đặt các đế cao su nhằm giảm độ rung.

- Thường xuyên kiểm tra máy móc thiết bị và bảo trì máy móc theo định kỳ.

- Ngoài ra định kỳ hàng năm công ty sẽ phối hợp với đơn vị đủ chức năng tiến hành đo đạc, quan trắc môi trường lao động để giám sát và quản lý môi trường làm việc của người lao động trực tiếp, phát hiện và cải thiện điều kiện làm việc đảm bảo sức khỏe cho người lao động tiếp xúc trực tiếp.

CHƯƠNG 5: KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

Công ty đã đi vào hoạt động ổn định từ nhiều năm nay, trong quá trình hoạt động công ty luôn cố gắng tuân thủ các biện pháp bảo vệ môi trường, định kỳ phối hợp với các đơn vị có chức năng để đo đạc quan trắc mẫu nước thải, không khí, khí thải tại công ty. Cụ thể như sau:

5.1. KẾT QUẢ QUAN TRẮC ĐỊNH KỲ ĐỐI VỚI NƯỚC THẢI

5.1.1. Vị trí tọa độ lấy mẫu nước thải

- Vị trí: Ống thoát nước thải sau hệ thống xử lý
- Tọa độ: X=1216.304,568; Y= 608.830,349

5.1.2. Kết quả phân tích nước thải

Bảng 5.1: Kết quả phân tích nước thải sau hệ thống xử lý năm 2021

TT	Chỉ tiêu	Kết quả quan trắc				QCVN 40:2011/BTNMT, cột A (Kq=0,9; Kf=1,1)
		8/4/2021	17/6/2021	22/10/2021	8/12/2021	
1.	pH	7,12	6,85	6,78	8,11	6-9
2.	TSS (mg/l)	33	35	33	42	49,5
	BOD ₅ (mg/l)	26	27	29	24	29,7
4.	COD (mg/l)	70	65	67	70	74,25
5.	Tổng Nito (mg/l)	13,6	13,5	22,5	17,3	19,8
6.	Tổng Photpho (mg/l)	2,1	2,3	2,35	3,26	3,96
7.	NH ₄ ⁺ (mg/l)	3,6	1,2	5,43	2,7	4,95
8.	Coliform (MPN/100ml)	2.300	2.600	2.300	2.400	3.000

(Nguồn: Báo cáo quan trắc môi trường công ty Cổ phần Gỗ An Cường năm 2021)

Ghi chú: QCVN 40:2011/BTNMT, cột A: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp

Nhận xét:

Kết quả phân tích nước thải sau hệ thống xử lý của công ty trong kỳ quan trắc năm 2021 cho thấy các chỉ tiêu đều nằm trong giới hạn cho phép theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp.

Bảng 5.1: Kết quả phân tích nước thải sau hệ thống xử lý năm 2022

TT	Chỉ tiêu	Kết quả quan trắc				QCVN 40:2011/BT NMT, cột A (Kq=0,9; Kf=1,1)
		29/3/2022	30/6/2022	4/10/2022	14/11/2022	
1.	pH	6,12	6,55	6,96	6,56	6-9
2.	TSS (mg/l)	33	43	35	44	49,5
	BOD ₅ (mg/l)	23	21	26	18	29,7
4.	COD (mg/l)	54	45	55	34	74,25
5.	Tổng Nito (mg/l)	10,1	12,2	8,23	6,11	19,8
6.	Tổng Photpho (mg/l)	2,45	1,59	0,69	0,55	3,96
7.	NH ₄ ⁺ (mg/l)	2,05	2,36	1,82	1,36	4,95
8.	Coliform (MPN/100m l)	2.000	2.200	2.600	2.500	3.000

(Nguồn: Báo cáo quan trắc môi trường công ty Cổ phần Gổ An Cường năm 2022)

Nhận xét:

Kết quả phân tích nước thải sau hệ thống xử lý của công ty trong kỳ quan trắc năm 2022 cho thấy các chỉ tiêu đều nằm trong giới hạn cho phép theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp.

5.2. KẾT QUẢ QUAN TRẮC ĐỊNH KỲ ĐỐI VỚI BỤI, KHÍ THẢI

5.2.1. Kết quả phân tích không khí môi trường lao động

a. Vị trí lấy mẫu

Bảng 5.2: Ký hiệu, vị trí lấy mẫu môi trường không khí trong khu vực sản xuất

STT	Ký hiệu	Tên mẫu
1	KK1	Khu vực ép nhiệt
2	KK2	Khu vực quét keo bán thành phẩm
3	KK3	Khu vực xưởng ván

c. Kết quả phân tích

Bảng 5.4: Kết quả phân tích chất lượng không khí trong khu vực sản xuất năm 2021

Chỉ tiêu	Thông số	
	Bụi (mg/m ³)	Tiếng ồn (dBA)
Đợt 1: 14/04/2021		
KK1	0,57	83
KK2	0,36	79
KK3	0,66	78
Đợt 2: 17/6/2021		
KK1	0,51	84
KK2	0,31	80
KK3	0,69	82
Đợt 3: 22/10/2021		
KK1	0,57	82
KK2	0,35	79
KK3	0,81	78
Đợt 4: 8/12/2021		
KK1	0,77	83

KK2	0,39	76
KK3	0,93	79
QCVN 24:2016/BYT	-	≤85
QCVN 02:2019/BYT	4,6875	-

Ghi chú:

- QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn – Mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc
- QCVN 02:2019/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi amiăng, bụi chứa silic, bụi không chứa silic, bụi bông và bụi than

Nhận xét: Theo kết quả phân tích môi trường không khí trong khu vực sản xuất của công ty trong kỳ quan trắc năm 2021 cho thấy nồng độ của các thông số đặc trưng nằm trong giới hạn cho phép theo các quy chuẩn hiện hành.

Bảng 5.5: Kết quả phân tích chất lượng không khí trong khu vực sản xuất năm 2022

Chỉ tiêu	Thông số	
	Bụi (mg/m ³)	Tiếng ồn (dBA)
Đợt 1: 29/3/2022		
Xưởng nội thất	0,86	79
Xưởng dán ván	0,93	76
Đợt 2: 30/6/2022		
Xưởng nội thất	0,81	75
Xưởng dán ván	0,99	74
Đợt 3: 04/10/2022		
Xưởng nội thất	0,76	72
Xưởng dán ván	0,83	74
Đợt 4: 14/11/2022		

Xưởng nội thất	0,64	73
Xưởng dán ván	0,89	75
QCVN 24:2016/BYT	-	≤85
QCVN 02:2019/BYT	4,6875	-

Nhận xét: Theo kết quả phân tích môi trường không khí trong khu vực sản xuất của công ty trong kỳ quan trắc năm 2022 cho thấy nồng độ của các thông số đặc trưng nằm trong giới hạn cho phép theo các quy chuẩn hiện hành.

5.2.2. Kết quả quan trắc khí thải

a. Vị trí quan trắc

Bảng 5.6: Ký hiệu, vị trí lấy mẫu khí thải

STT	Ký hiệu	Tên mẫu
1	KT1	Khí thải tại ống thoát khí thải từ thiết bị lọc bụi túi vải tay áo
2	KT2	Khí thải tại ống thải lò truyền nhiệt

b. Kết quả phân tích

Bảng 5.7: Kết quả phân tích khí thải năm 2021

Chỉ tiêu	Lưu lượng (m ³ /h)	Bụi (mg/m ³)	CO (mg/m ³)	SO ₂ (mg/m ³)	NO _x (mg/m ³)
Đợt 1: 14/4/2021					
KT1	3.550	42	-	-	-
KT2	7.630	88	667,1	35,2	110,3
Đợt 2: 17/6/2021					
KT1	3.980	40	-	-	-
KT2	7.751	96	752,3	42,1	86,1
Đợt 3: 22/10/2021					
KT1	4.011	29	-	-	-

KT2	8.211	103	712,9	30,8	99,8
Đợt 4: 8/12/2021					
KT1	4.633	46	-	-	-
KT2	8.011	126	799,3	55,2	109,9
QCVN 19:2009/BTNMT, cột B	-	200	1000	500	850

Ghi chú:

- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ

Nhận xét:

Theo kết quả phân tích khí thải sau hệ thống xử lý của công ty trong kỳ quan trắc năm 2021 cho thấy nồng độ của các thông số đặc trưng nằm trong giới hạn cho phép theo các quy chuẩn hiện hành.

Bảng 5.8: Kết quả phân tích khí thải năm 2022

Chỉ tiêu	Lưu lượng (m ³ /h)	Bụi (mg/m ³)	CO (mg/m ³)	SO ₂ (mg/m ³)	NO _x (mg/m ³)
Đợt 1: 29/3/2022					
KT1	<20.000	49	-	-	-
KT2	<20.000	142	833,6	24,9	75,1
Đợt 2: 30/6/2022					
KT1	<20.000	45	-	-	-
KT2	<20.000	120	653,3	66,5	93,6
Đợt 3: 04/10/2022					
KT1	<20.000	35	-	-	-
KT2	<20.000	139	785,3	75,3	122,6

Đợt 4: 14/11/2022					
KT1	<20.000	44	-	-	-
KT2	<20.000	121	688,3	62,2	101,9
QCVN 19:2009/BTNMT, cột B	-	200	1000	500	850

Nhận xét:

Theo kết quả phân tích khí thải sau hệ thống xử lý của công ty trong kỳ quan trắc năm 2022 cho thấy nồng độ của các thông số đặc trưng nằm trong giới hạn cho phép theo các quy chuẩn hiện hành.

CHƯƠNG 6: CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

6.1. KẾ HOẠCH VẬN HÀNH THỬ NGHIỆM CÔNG TRÌNH XỬ LÝ CHẤT THẢI

Theo trình bày trong phần trên của báo cáo thì trong quá trình hoạt động công ty đã có quyết định phê duyệt báo cáo đề án chi tiết và giấy phép xả thải (sau đây gọi là giấy phép môi trường thành phần). Do vậy, theo Khoản 4, Điều 31 Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022: Cơ sở đã có giấy phép môi trường thành phần trong quá trình hoạt động thì không thuộc đối tượng vận hành thử nghiệm.

6.2. CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC CHẤT THẢI

Để đảm bảo các hoạt động của Cơ sở không gây ô nhiễm môi trường và đánh giá hiệu quả của các biện pháp giảm thiểu ô nhiễm, chương trình giám sát chất lượng môi trường sẽ được áp dụng trong suốt thời gian hoạt động của nhà máy.

6.2.1. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ

❖ Giám sát nước thải

- Số lượng mẫu: 01
- Vị trí giám sát: Tại hồ gas sau hệ thống xử lý nước thải tập trung
- Tần suất giám sát: 3 tháng/lần
- Thông số giám sát: pH, BOD₅, COD, TSS, Tổng N, Tổng P và Coliform.
- Quy chuẩn so sánh: QCVN 40:2011/BTNMT – Cột A

❖ Giám sát khí thải công nghiệp

- Số lượng mẫu: 01
- Vị trí giám sát: Ống thải hệ thống xử lý khí thải lò đốt dầu truyền nhiệt
- Thông số giám sát: Lưu lượng, bụi, CO, SO₂, NO_x
- Tần suất giám sát: 3 tháng/lần
- Quy chuẩn so sánh: QCVN 19:2009/BTNMT – Cột B

❖ Giám sát bụi

- Số lượng mẫu: 01
- Vị trí giám sát: Ống thải hệ thống xử lý bụi bằng túi vải
- Thông số giám sát: Lưu lượng, bụi

- Tần suất giám sát: 3 tháng/lần
- Quy chuẩn so sánh: QCVN 19:2009/BTNMT – Cột B

❖ **Giám sát chất thải rắn, chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại**

- Vị trí giám sát: Các điểm tập kết rác
- Thông số giám sát: Thành phần và khối lượng.

6.2.1. Chương trình quan trắc tự động, liên tục

Cơ sở không thuộc đối tượng quan trắc tự động, liên tục chất thải

6.3. KINH PHÍ THỰC HIỆN QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG HÀNG NĂM

Tổng kinh phí dự toán cho chương trình giám sát môi trường hàng năm của Cơ sở được trình bày trong bảng sau:

Bảng 6.1: Tổng kinh phí dự toán cho chương trình giám sát môi trường hàng năm

Stt	Hạng mục	Chi phí giám sát môi trường hàng năm (VND)
1	Giám sát nước thải	15.000.000
	Giám sát bụi, khí thải công nghiệp	20.000.000
2	Giám sát chất thải rắn và chất thải nguy hại	5.000.000
Tổng		40.000.000

CHƯƠNG 7: KẾT QUẢ KIỂM TRA, THANH TRA VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI CƠ SỞ

Trong quá trình hoạt động, công ty luôn thực hiện tốt các công tác bảo vệ môi trường. Đồng thời, trong 02 năm gần nhất trước thời điểm lập báo cáo, công ty không có đoàn kiểm tra, thanh tra về bảo vệ môi trường đến kiểm tra, thanh tra.

CHƯƠNG 8: CAM KẾT CHỦ CƠ SỞ

Chúng tôi cam kết về việc thực hiện các biện pháp giảm thiểu tác động xấu đến môi trường nêu trong kế hoạch bảo vệ môi trường đạt các quy định, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về môi trường và thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường khác theo quy định hiện hành của pháp luật Việt Nam.

- Môi trường sản xuất đạt các quy chuẩn của Bộ Y tế QCVN 02:2019/BYT, QCVN 03:2019/BYT.

- Tiếng ồn, độ rung phải đảm bảo đạt quy chuẩn QCVN 24:2016/BYT, QCVN 26:2016/BYT và QCVN 27:2010/BYT.

- Chất lượng khí thải đạt QCVN 19:2009/BTNMT, cột B

- Thu gom, xử lý nước thải phát sinh tại công ty đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột A.

- Chất thải rắn: Được quản lý theo đúng quy định hiện hành: Rác thải sinh hoạt được thu gom và vận chuyển đến nơi xử lý theo đúng yêu cầu với sự hỗ trợ của đơn vị có chức năng; Chất thải rắn công nghiệp thông thường được thu gom, tập trung, xử lý theo đúng yêu cầu với sự hỗ trợ của đơn vị có chức năng.

- Chất thải nguy hại: Được thực hiện theo đúng quy chế quản lý chất thải nguy hại ban hành kèm theo Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ - Quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư 02/2022/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường - Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường. Chất thải nguy hại được phân loại, lưu trữ và giao cho đơn vị có chức năng thu gom, xử lý.

- Công ty cam kết sẽ tiến hành cải tạo khu vực chứa chất thải nguy hại theo đúng quy định tại Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường. Theo đó, ngăn chứa chất thải nguy hại sẽ được thiết kế nền bê tông chống thấm, mái tôn, tường xây gạch, có thiết bị phòng cháy chữa cháy, có gờ bao chống tràn, có rãnh và hố thu gom chất thải lỏng rò rỉ, có biển cảnh báo và dán nhãn kích thước tối thiểu 30cm mỗi chiều, có vật liệu hấp thụ (như cát khô hoặc mùn cưa) và xẻng để sử dụng trong trường hợp rò rỉ, rơi vãi, đổ tràn chất thải nguy hại ở thể lỏng.

Chúng tôi đảm bảo về độ trung thực của các thông tin, số liệu, tài liệu trong bản kế hoạch bảo vệ môi trường, kể cả các tài liệu đính kèm.

Nếu có sai phạm, chúng tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật của Việt Nam.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Chi Cục Thống Kê Bình Dương, năm 2021. Niên giám thống kê tỉnh Bình Dương.
2. Chi cục thủy lợi tỉnh Bình Dương kết hợp với Trung tâm nghiên cứu môi trường và xử lý nước thực hiện, tháng 11/2007. Báo cáo kết quả Điều tra rà soát đánh giá hiện trạng các công trình thủy lợi và sông suối chính trên địa bàn tỉnh Bình Dương.
3. Trần Văn Nhân & Ngô Thị Nga, năm 1999. Giáo trình công nghệ xử lý nước thải, NXB Khoa Học Kỹ Thuật.
4. A Guide to rapid source inventory techniques and their use in formulating environmental control strategies - Part I and II. 1993. World Health Organization (WHO). Environmental Technology Series. Assessment of sources of air, water, and land pollution.
5. Emission Estimation Technique Manual For Rubber Product Manufacture, 2002.
6. Giáo sư Tiến sĩ Trần Ngọc Chân. Ô nhiễm không khí và xử lý khí thải, tập 1.

PHỤ LỤC

**GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP
CÔNG TY CỔ PHẦN**

Mã số doanh nghiệp: 3700748131

Đăng ký lần đầu: ngày 20 tháng 09 năm 2006

Đăng ký thay đổi lần thứ: 31, ngày 18 tháng 04 năm 2023

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ AN CƯỜNG

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: AN CUONG WOOD - WORKING JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: AN CUONG WOOD - WORKING JSC

2. Địa chỉ trụ sở chính

Thửa đất 681, tờ bản đồ 05, Đường ĐT 747B, KP Phước Hải, Phường Thái Hòa, Thành phố Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại: (0274) 362 6282 - (0274) 362 6283

Fax: (0274) 362 6284

Email: infoacc@ancuong.com

Website: www.ancuong.com

3. Vốn điều lệ

Vốn điều lệ: 1.358.461.220.000 đồng.

Bằng chữ: Một nghìn ba trăm năm mươi tám tỷ bốn trăm sáu mươi một triệu hai trăm hai mươi nghìn đồng

Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng

Tổng số cổ phần: 135.846.122

4. Người đại diện theo pháp luật của công ty

* Họ và tên: LÊ ĐỨC NGHĨA

Giới tính: Nam

Chức danh: Chủ tịch hội đồng quản trị

Sinh ngày: 30/12/1972

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 025072004189

Ngày cấp: 21/06/2022

Nơi cấp: Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật
tự xã hội

Địa chỉ thường trú: A3 - 22A, lô CN2 - 2, khu phố Lam Thiên Lục Địa 2, Phường Tân Phong, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: A3 - 22A, lô CN2 - 2, khu phố Lam Thiên Lục Địa 2, Phường Tân Phong, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

* Họ và tên: **VÕ THỊ NGỌC ÁNH**

Giới tính: **Nữ**

Chức danh: **Tổng giám đốc**

Sinh ngày: **18/09/1977**

Dân tộc: **Kinh**

Quốc tịch: **Việt Nam**

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: **Chứng minh nhân dân**

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: **201349861**

Ngày cấp: **06/02/2014**

Nơi cấp: **Công an Thành phố Đà Nẵng**

Địa chỉ thường trú: **32, Phường Hoà Minh, Quận Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam**

Địa chỉ liên lạc: **A2-1 CC Garden Plaza 2-CN3, Khu phố 4, Phường Tân Phong, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam**

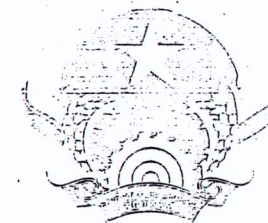
TRƯỞNG PHÒNG



Nguyễn Thanh An

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý						Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền	
Chứng nhận quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất cho Công ty TNHH Sản xuất hàng nội thất Phương Văn Anh.							
Hạng mục công trình	Diện tích XD (m ²)	DT sàn hoặc công suất (m ²)	Kết cấu chủ yếu	Cấp công trình	Số tầng		
Nhà xưởng 1 mở rộng	2.560	2.560	Nền bê tông xoa phẳng. Tường gạch sơn nước, phía trên ốp tole. Mái lợp tole, xà gỗ thép. Cột, khung kèo thép	Cấp 3	01	02.10.2012	
Nhà xưởng 2 mở rộng	2.560	2.560	Nền bê tông xoa phẳng. Tường gạch sơn nước, phía trên ốp tole. Mái lợp tole, xà gỗ thép. Cột, khung kèo thép	Cấp 3	01	GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT	
Công ty TNHH Sản xuất hàng nội thất Phương Văn Anh được đổi tên thành Công ty Cổ phần gỗ An Cường theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp 3700748131 ngày 20/09/2006 (đăng ký lần đầu) và ngày 10/06/2014 (đăng ký thay đổi lần thứ 12) do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp theo hồ sơ số 1925. Địa chỉ được đổi thành khu phố Phước Hải, phường Thái Hòa, thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.							

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT

QUYỀN SỞ HỮU NHÀ Ở VÀ TÀI SẢN KHÁC GẮN LIỀN VỚI ĐẤT

I. Người sử dụng đất, chủ sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

**CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT HÀNG NỘI THẤT
PHƯƠNG VĂN ANH**

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: 3700748131

Đăng ký lần đầu ngày 20/09/2006.

Đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 01/12/2009.

Do phòng đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp.

Địa chỉ: đường ĐT 747B, ấp Phước Thái, xã Thái Hòa, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

Người được cấp Giấy chứng nhận không được sửa chữa, tẩy xóa hoặc bổ sung bất kỳ nội dung nào trong Giấy chứng nhận; khi bị mất hoặc hư hỏng Giấy chứng nhận phải khai báo ngay với cơ quan cấp Giấy.



2 5 9 3 9 1 0 0 0 2 4 2 0

BA 163436

II. Thừa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

1. Thừa đất

- a) Thừa đất số: 681 , tờ bản đồ số: 05
 b) Địa chỉ: xã Thái Hòa, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương
 c) Diện tích: 27.326,6m² (Hai mươi bảy ngàn ba trăm hai mươi sáu phẩy sáu mét vuông)
 d) Hình thức sử dụng: riêng: 27.326,6m² , chung: không
 đ) Mục đích sử dụng: Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh (26.975m²), HLLG và HLBV suôi
 e) Thời hạn sử dụng: đến ngày 14/08/2056 (SKC)
 g) Nguồn gốc sử dụng: Nhà nước cho thuê đất trả tiền hàng năm.

2. Nhà ở: -/-

3. Công trình xây dựng khác:

Tên công trình: Xưởng chế biến gỗ, sản xuất các mặt hàng gỗ gia dụng của Công ty TNHH sản xuất hàng nội thất Phương Văn Anh.

Hạng mục công trình	Diện tích xây dựng (m ²)	Diện tích sản phẩm hoặc công suất	Kết cấu chủ yếu	Cấp công trình	Số tầng	Năm HT xây dựng	Thời hạn sở hữu
Nhà xưởng 1	2.560	2.560	Tường xây gạch phía trên ốp tole, khung thép. Mái lợp tole, Nền đổ bê tông xoa phẳng.	3	01	-/-	-/-
Nhà xưởng 2	2.560	2.560	Tường xây gạch phía trên ốp tole, khung thép. Mái lợp tole, Nền đổ bê tông xoa phẳng.	3	01	-/-	-/-

4. Rừng sản xuất là rừng trồng: -/-

5. Cây lâu năm: -/-

6. Ghi chú: Tổng diện tích: 27.326,6m². Trong đó:
 + Diện tích sử dụng: 26.975m² (SKC)
 + Diện tích HLLG: 67,3m², HLBV suôi: 284,3m².

* Cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AH-504465 ngày 14/08/2007 và bổ sung tài sản gắn liền với đất.

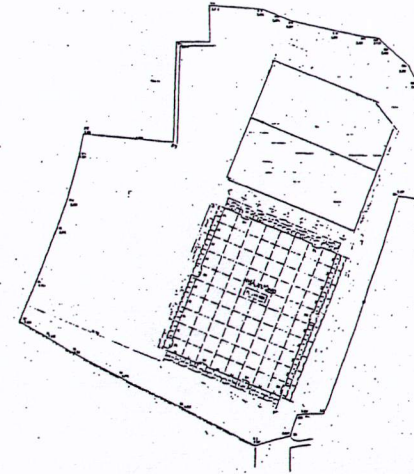
Thủ Dầu Một, ngày 26. tháng 12 năm 2010

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG
 TUO. CHỦ TỊCH
 GIÁM ĐỐC SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG



Phạm Danh

III. Sơ đồ thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất



IV. Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý							Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền
Chứng nhận quyền sở hữu công trình: Nhà xưởng 3, xưởng 4 của Công ty TNHH sản xuất hàng nội thất Phương Văn Anh.							
Hạng mục CT	DT xây dựng m ²	DT sản phẩm công suất	Kết cấu chủ yếu	Cấp CT	Số tầng	Năm HT XD	
Nhà xưởng 3	3.000	3.000	Móng đá kiềng BTCT. Nền BT. Tường gạch sơn nước, trên ốp tole. Mái lợp tole, Cột, khung kèo thép.	III	01		
Nhà xưởng 4	2.970	2.970	Móng đá kiềng BTCT. Nền BT. Tường gạch sơn nước, trên ốp tole. Mái lợp tole, Cột, khung kèo thép.	III	01	2008	

PHÓ GIÁM ĐỐC



21.04.2011

Đ. Văn Anh

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền
(Chuyển tiếp Trang bổ sung số: ...)	

TRANG BỎ SÙNG GIẤY CHỨNG NHẬN

Thửa đất số: 681

Tờ bản đồ số: 05

Số phát hành GCN: BA 163436
Số vào sổ cấp GCN: CT00886

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý
Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền

Thế chấp bằng tài sản gắn liền với đất tại Ngân hàng
Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi
nhánh KCN Sông Thần theo hồ sơ số 161/quyển số
01/2011.

Trang bỏ sung này luôn phải đính kèm Giấy chứng nhận mới có giá trị pháp lý

Trang bỏ sung số:



GIẤY PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Tài nguyên nước ngày 21 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 201/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước;

Căn cứ Thông tư số 27/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 5 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định việc đăng ký khai thác nước dưới đất, mẫu hồ sơ cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép tài nguyên nước;

Căn cứ Thông tư số 56/2014/TT-BTNMT ngày 24 tháng 9 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về điều kiện về năng lực của tổ chức, cá nhân thực hiện điều tra cơ bản tài nguyên nước, tư vấn lập quy hoạch tài nguyên nước, lập đề án, báo cáo trong hồ sơ đề nghị cấp giấy phép tài nguyên nước;

Căn cứ Quyết định số 44/2014/QĐ-UBND ngày 04 tháng 12 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành quy định quản lý tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh Bình Dương;

Căn cứ Quyết định số 13/2016/QĐ-UBND ngày 16 tháng 6 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành Quy định bảo vệ môi trường tỉnh Bình Dương;

Xét đơn đề nghị cấp giấy phép xả nước thải vào nguồn nước ngày 26 tháng 9 năm 2016 của Công ty Cổ phần gỗ An Cường và hồ sơ kèm theo;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số: 977/TTr-STNMT ngày 13 tháng 12 năm 2016,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cho phép Công ty Cổ phần gỗ An Cường, địa chỉ: đường ĐT 747B, khu phố Phước Hải, phường Thái Hòa, thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương được xả nước thải vào nguồn nước với các nội dung chủ yếu sau:

1. Nguồn nước tiếp nhận nước thải: suối Hố Đá → suối Cái → sông Đồng Nai;

2. Vị trí xả nước thải:

- Tọa độ vị trí xả nước thải: X: 12.16.422; Y: 06.90.761;

- Địa chỉ: phường Thái Hòa, thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương;

3. Phương thức xả nước thải: tự chảy;
4. Chế độ xả nước thải: 24 giờ/ngày;
5. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 100 m³/ngày đêm;
6. Chất lượng nước thải: nước thải sau hệ thống xử lý phải đạt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp QCVN 40:2011/BTNMT, cột A, K_q= 0,9; K_f=1,1 đối với các thông số pH, BOD₅, COD, TSS, tổng N, tổng P, amoni, Coliform;

7. Thời hạn của giấy phép: 03 năm, kể từ ngày ký.

Điều 2. Các yêu cầu đối với Công ty Cổ phần gỗ An Cường:

1. Tuân thủ các nội dung quy định tại Điều 1 của Giấy phép này.
2. Thực hiện quan trắc nước thải và nước nguồn tiếp nhận như sau:
 - a) Quan trắc nước thải:

Quan trắc định kỳ lưu lượng, chất lượng nước thải sau xử lý với vị trí, thông số, tần suất quan trắc như sau:

- Vị trí quan trắc: nước thải sau hệ thống xử lý;
- Các thông số quan trắc chất lượng nước thải theo quy định tại Khoản 6, Điều 1 của Giấy phép này;
- Tần suất quan trắc chất lượng nước thải: ba (03) tháng/lần;
- Tần suất quan trắc lưu lượng nước thải: mỗi ngày một (01) lần vào cùng một thời điểm.

b) Quan trắc nguồn nước tiếp nhận:

- Vị trí quan trắc chất lượng nguồn tiếp nhận: một (01) điểm trên suối Hồ Đá cách vị trí xả thải 30m về phía hạ nguồn.
- Thông số quan trắc: các chỉ tiêu pH, COD, BOD, TSS, nitrit, nitrat, phosphat, amoni, Coliform theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt QCVN 08-MT:2015/BTNMT, cột A2.
- Tần suất quan trắc: ba (03) tháng/lần.

3. Thu gom, vận hành hệ thống xử lý nước thải theo đúng quy trình, thiết kế nêu trong hồ sơ, bảo đảm các thông số chất lượng nước thải luôn đạt quy định tại Khoản 6, Điều 1 của Giấy phép này trước khi xả vào nguồn tiếp nhận. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào vượt quá mức quy định của Giấy phép và ngưng ngay việc xả nước thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

4. Thực hiện đúng các cam kết như đã nêu trong hồ sơ đề nghị cấp phép.

5. Chịu sự kiểm tra, giám sát của Sở Tài nguyên và Môi trường.

6. Hằng năm (trước ngày 15 tháng 12), tổng hợp báo cáo Sở Tài nguyên và Môi trường về tình hình thu gom, xử lý nước thải, xả nước thải và các vấn đề phát

sinh trong quá trình xử lý nước thải, các kết quả quan trắc lưu lượng, chất lượng nước thải và nguồn tiếp nhận theo quy định tại Khoản 2, Điều 2 của Giấy phép này.

7. Thực hiện các nghĩa vụ theo quy định tại Khoản 2 Điều 38 của Luật Tài nguyên nước;

Điều 3. Công ty Cổ phần gỗ An Cường được hưởng các quyền hợp pháp theo quy định tại Khoản 1 Điều 38 của Luật Tài nguyên nước và các quyền lợi hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

Điều 4. Giấy phép này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế giấy phép xả nước thải vào nguồn nước số 168/GP-UBND ngày 09/10/2015 do Ủy ban nhân dân tỉnh cấp. Chậm nhất chín mươi (90) ngày trước khi giấy phép hết hạn, nếu Công ty Cổ phần gỗ An Cường còn tiếp tục xả nước thải với các nội dung quy định tại Điều 1 của Giấy phép này thì phải làm thủ tục gia hạn giấy phép theo quy định./.

Nơi nhận: *lu*

- CT, PCT UBND tỉnh;
- Cục Quản lý Tài nguyên nước;
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- Cty cổ phần gỗ An Cường;
- UBND thị xã Tân Uyên;
- LĐVP, Tiến, TH;
- Lưu: VT. *5*



Mai Hùng Dũng

GIẤY PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC
(Gia hạn lần 1)

GIÁM ĐỐC SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Tài nguyên nước ngày 21 tháng 06 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 201/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước;

Căn cứ Thông tư số 27/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 5 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định việc đăng ký khai thác nước dưới đất, mẫu hồ sơ cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép tài nguyên nước;

Căn cứ Quyết định số 16/2015/QĐ-UBND ngày 27 tháng 4 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương Ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Quyết định số 04/2019/QĐ-UBND ngày 11 tháng 3 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương ban hành quy định quản lý tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh Bình Dương;

Căn cứ Quyết định số 13/2016/QĐ-UBND ngày 16 tháng 6 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc ban hành Quy định bảo vệ môi trường tỉnh Bình Dương;

Xét đơn đề nghị gia hạn giấy phép xả nước thải vào nguồn nước của Công ty Cổ phần Gỗ An Cường ngày 29 tháng 11 năm 2019 và hồ sơ kèm theo;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Tài nguyên nước, Khoáng sản và Khí tượng thủy văn tại tờ trình số. 46.7./TTr-TNNKSKTTV ngày 05 tháng 12 năm 2019,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cho phép Công ty Cổ phần Gỗ An Cường, ngành nghề: chế biến gỗ; địa chỉ: thửa đất số 681, tờ bản đồ số 05, đường ĐT747B, khu phố Phước Hải, phường Thái Hòa, thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương xả nước thải vào nguồn nước với các nội dung như sau:

1. Nguồn nước tiếp nhận nước thải: suối Hố Đá – suối Cái – sông Đồng Nai;
2. Vị trí nơi xả nước thải:
 - Địa chỉ: phường Thái Hòa, thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương;
 - Tọa độ vị trí xả nước thải: X: 12.16.422; Y: 06.90.761;
3. Phương thức xả nước thải: tự chảy;



4. Chế độ xả nước thải: 24 giờ/ngày;

5. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 100 m³/ngày đêm;

6. Chất lượng nước thải: nước thải sau hệ thống xử lý phải đạt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp QCVN 40:2011/BTNMT, cột A, $k_q=0,9$; $k_f=1,1$ đối với các thông số pH, BOD₅, COD, SS, tổng N, tổng P, amoni, Coliform;

7. Thời hạn của giấy phép: ba (03) năm kể từ ngày ký.

Điều 2. Các yêu cầu đối với Công ty Cổ phần Gỗ An Cường:

1. Tuân thủ các nội dung quy định tại Điều 1 của Giấy phép này;

2. Thực hiện quan trắc nước thải và nước nguồn tiếp nhận như sau:

a) Quan trắc nước thải:

Quan trắc định kỳ lưu lượng, chất lượng nước thải sau xử lý với các thông số, tần suất, vị trí quan trắc như sau:

- Vị trí quan trắc: nước thải sau hệ thống xử lý;

- Các thông số quan trắc chất lượng nước thải theo quy định tại Khoản 6, Điều 1 của Giấy phép này;

- Tần suất quan trắc chất lượng nước thải: ba (03) tháng/lần;

- Tần suất quan trắc lưu lượng nước thải: mỗi ngày một (01) lần vào cùng một thời điểm.

b) Quan trắc nguồn nước tiếp nhận:

- Vị trí quan trắc chất lượng nguồn tiếp nhận: một (01) điểm trên suối Hồ Đá cách vị trí xả thải 30m về phía hạ nguồn;

- Thông số quan trắc: pH, COD, BOD, TSS, Amoni, Nitrat, Nitrit, Phosphat, Coliform theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt QCVN 08-MT:2015/BTNMT, cột A2.

- Tần suất quan trắc: ba (03) tháng/lần.

3. Thu gom, vận hành hệ thống xử lý nước thải theo đúng quy trình, thiết kế nêu trong hồ sơ, bảo đảm các thông số chất lượng nước thải luôn đạt quy định tại Khoản 6, Điều 1 của Giấy phép này trước khi xả vào nguồn tiếp nhận. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào vượt quá mức quy định của Giấy phép và ngưng ngay việc xả nước thải để thực hiện các biện pháp khắc phục;

4. Thực hiện đúng các cam kết như đã nêu trong hồ sơ đề nghị cấp phép;

5. Chịu sự kiểm tra, giám sát của Sở Tài nguyên và Môi trường;

6. Hằng năm (trước ngày 15 tháng 12), tổng hợp báo cáo Sở Tài nguyên và Môi trường về tình hình thu gom, xử lý nước thải, xả nước thải và các vấn đề phát sinh trong quá trình xử lý nước thải, các kết quả quan trắc lưu lượng, chất lượng nước thải và nguồn tiếp nhận theo quy định tại Khoản 2, Điều 2 của Giấy phép này;

7. Thực hiện các nghĩa vụ theo quy định tại Khoản 2 Điều 38 của Luật Tài nguyên nước.

Điều 3. Công ty Cổ phần Gổ An Cường được hưởng các quyền hợp pháp theo quy định tại Khoản 1 Điều 38 của Luật Tài nguyên nước và các quyền lợi hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

Điều 4. Giấy phép này có hiệu lực từ ngày ký và thay thế Giấy phép xả nước thải vào nguồn nước số 268/GP-UBND ngày 21 tháng 12 năm 2016 do Ủy ban nhân dân tỉnh cấp. Chậm nhất chín mươi (90) ngày trước khi giấy phép hết hạn, nếu Công ty Cổ phần Gổ An Cường còn tiếp tục xả nước thải với các nội dung quy định tại Điều 1 của Giấy phép này thì phải làm thủ tục gia hạn giấy phép theo quy định./.

Nơi nhận:

- Cục Quản lý Tài nguyên nước;
- UBND tỉnh Bình Dương;
- UBND thị xã Tân Uyên;
- Công ty Cổ phần Gổ An Cường;
- Chi cục BVMT;
- Lưu: VT.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Nguyễn Ngọc Thúy

Số: 260/PCCC

Thủ Dầu Một, ngày 01 tháng 9 năm 2008

V/v xác nhận nghiệm thu hệ
thống cấp nước chữa cháy.

Kính gửi: Công ty TNHH Sản xuất hàng nội thất Phương Vân Anh.

Theo công văn số 02/CV ngày 04 tháng 8 năm 2008 của Công ty TNHH Sản xuất hàng nội thất Phương Vân Anh về việc nghiệm thu PCCC hệ thống cấp nước chữa cháy tại Công ty TNHH Sản xuất hàng nội thất Phương Vân Anh. Địa chỉ: Xã Thái Hòa – huyện Tân Uyên – tỉnh Bình Dương.

Căn cứ vào hồ sơ nghiệm thu về Phòng cháy chữa cháy của công trình và biên bản kiểm tra nghiệm thu về PCCC do đại diện các bên liên quan lập ngày 14 tháng 8 năm 2008.

Phòng Cảnh sát Phòng cháy chữa cháy – Công an Bình Dương đồng ý nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy đối với hệ thống cấp nước chữa cháy tại Công ty TNHH Sản xuất hàng nội thất Phương Vân Anh. Địa chỉ: Xã Thái Hòa – huyện Tân Uyên – tỉnh Bình Dương với những nội dung sau:

- Hệ thống cấp nước chữa cháy lắp đặt theo đúng thiết kế đã được phê duyệt.
- Hệ thống hoạt động đúng chức năng thiết kế.

Để hệ thống luôn sẵn sàng thường trực và hoạt động theo chức năng thiết kế, đơn vị chủ quản phải có trách nhiệm duy trì hoạt động kiểm tra, bảo trì hệ thống đúng hướng dẫn và quy định.

Nơi nhận:

- Cty TNHH SX hàng nội thất Phương Vân Anh;
- Lưu: Phòng CS.PC&CC.

TRƯỞNG PHÒNG



THƯỜNG TÁ : *Lê Anh Việt*

1/2 Xưởng 1, 2 (Kho Thang Jân)
CÔNG AN TỈNH BÌNH DƯƠNG
PHÒNG CẢNH SÁT PC&CC

Xưởng 3
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 40 /PCCC

Thủ Dầu Một, ngày 26 tháng 01 năm 2010

V/v xác nhận nghiệm thu
hệ thống phòng cháy chữa cháy.

(Kho Thang Jân)
Kính gửi: Công ty TNHH sản xuất hàng nội thất Phương Vân Anh

Theo công văn ngày 28 tháng 12 năm 2009 của Công ty TNHH sản xuất hàng nội thất Phương Vân Anh về việc nghiệm thu hệ thống phòng cháy chữa cháy cho công trình: Nhà xưởng I,II giai đoạn I. Địa chỉ: TT Thái Hòa, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương

Căn cứ vào hồ sơ đã thẩm duyệt số 776/TD-PCCC ngày 20 tháng 12 năm 2007; hồ sơ nghiệm thu hệ thống PCCC của công trình và biên bản kiểm tra nghiệm thu hệ thống PCCC do đại diện các bên liên quan lập ngày 04 tháng 01 năm 2010;

Phòng Cảnh sát Phòng cháy và chữa cháy – Công an tỉnh Bình Dương đồng ý nghiệm thu về PCCC đối với hệ thống phòng cháy chữa cháy với những nội dung sau:

- Hệ thống chữa cháy vách tường lắp đặt theo đúng thiết kế đã được phê duyệt.
- Hệ thống hoạt động đúng chức năng thiết kế.

Để hệ thống luôn sẵn sàng thường trực và hoạt động theo chức năng thiết kế, đơn vị chủ quản phải có trách nhiệm duy trì hoạt động kiểm tra, bảo trì hệ thống đúng hướng dẫn và quy định.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: Phòng CS PCCC.

TRƯỞNG PHÒNG



Thượng tá Lê Anh Việt

kiểm tra mới

**BỘ CÔNG AN
SỞ CẢNH SÁT PC&CC
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

Kiểm 1 + 2 + 3 + 4

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: *178*/SCSPCCC-TU

quận 2
Bình Dương, ngày *30* tháng *8* năm 2012

V/v xác nhận nghiệm thu
hệ thống phòng cháy chữa cháy

Kính gửi: Công ty TNHH sản xuất hàng nội thất Phương Vân Anh

Xét công văn đề nghị ngày 16 tháng 8 năm 2012 của công ty TNHH sản xuất hàng nội thất Phương Vân Anh về việc nghiệm thu hệ thống phòng cháy chữa cháy đối với công trình: Nhà xưởng sản xuất 1, 2, 3, 4 - Giai đoạn 2. Địa chỉ: Thị trấn Thái Hòa, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương;

Căn cứ vào hồ sơ đã thẩm duyệt số 776/TD-PCCC ngày 20/12/2007; hồ sơ nghiệm thu hệ thống PCCC của công trình và biên bản kiểm tra nghiệm thu hệ thống PCCC do đại diện các bên liên quan lập ngày 26 tháng 7 năm 2012.

Sở Cảnh sát Phòng cháy và chữa cháy tỉnh Bình Dương đồng ý nghiệm thu về phòng cháy chữa cháy đối với công trình trên với những nội dung sau:

- Hệ thống cấp nước chữa cháy vách tường lắp đặt theo đúng thiết kế đã được phê duyệt.
- Hệ thống hoạt động đúng chức năng thiết kế.

Để hệ thống luôn sẵn sàng thường trực và hoạt động theo chức năng thiết kế, đơn vị chủ quản phải có trách nhiệm duy trì hoạt động kiểm tra, bảo trì hệ thống đúng hướng dẫn và quy định. *Uw*

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: Phòng 2(1);
- Lưu: Phòng CSPCCC Tân Uyên (2).



AA.3-1

CÔNG AN TỈNH BÌNH DƯƠNG
PHÒNG CẢNH SÁT PCCC&CNCH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 25/PCCC&CNCH

Thủ Dầu Một, ngày 9 tháng 9 năm 2010

V/v xác nhận nghiệm thu
hệ thống phòng cháy chữa cháy

Kính gửi: Công ty TNHH sản xuất hàng nội thất Phương Vân Anh

Theo công văn đề nghị số 03/2010/CV ngày 02 tháng 9 năm 2010 của Công ty TNHH sản xuất hàng nội thất Phương Vân Anh về việc nghiệm thu hệ thống cấp nước chữa cháy cho công trình: Nhà xưởng (22m x 80m) và nhà xưởng (46,5m x 41m) thuộc Công ty TNHH sản xuất hàng nội thất Phương Vân Anh. Địa chỉ: xã Thái Hòa, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

Căn cứ vào giấy chứng nhận thẩm duyệt số 218/TD-PCCC ngày 07/6/2010; hồ sơ và biên bản kiểm tra nghiệm thu hệ thống phòng cháy và chữa cháy do đại diện các bên liên quan lập ngày 20 tháng 9 năm 2010;

Phòng Cảnh sát Phòng cháy chữa cháy và cứu nạn cứu hộ – Công an tỉnh Bình Dương đồng ý nghiệm thu hệ thống phòng cháy và chữa cháy với nội dung sau:

- Hệ thống cấp nước chữa cháy đã lắp đặt theo đúng thiết kế được phê duyệt.
- Hệ thống hoạt động đúng chức năng thiết kế.

Để hệ thống luôn sẵn sàng thường trực và hoạt động theo chức năng thiết kế, đơn vị chủ quản phải có trách nhiệm duy trì hoạt động kiểm tra, bảo trì hệ thống đúng hướng dẫn và quy định.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: Phòng CS PCCC & CNCH.



TRƯỞNG PHÒNG

Thượng tá Lê Anh Việt

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt Đề án bảo vệ môi trường chi tiết

“Nhà máy sản xuất ván (phủ bề mặt ván), công suất 2.500.000 sản phẩm/năm;
Hàng trang trí nội thất, công suất 15.000 sản phẩm/năm;
Lắp ráp bếp ga, công suất 12.000 sản phẩm/năm; diện tích 27.326,6 m²”
tại khu phố Phước Hải, phường Thái Hòa, thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương
của Công ty cổ phần gỗ An Cường

GIÁM ĐỐC SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 23 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ quy định về quy hoạch bảo vệ môi trường, đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 26/2015/TT-BTNMT ngày 28 tháng 5 năm 2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định đề án bảo vệ môi trường chi tiết, đề án bảo vệ môi trường đơn giản;

Căn cứ Quyết định số 13/2016/QĐ-UBND ngày 16 tháng 6 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc ban hành Quy định bảo vệ môi trường tỉnh Bình Dương;

Căn cứ Quyết định số 16/2015/QĐ-UBND ngày 27 tháng 4 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương;

Căn cứ Quyết định số 50/2015/QĐ-UBND ngày 05 tháng 11 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc ủy quyền thẩm định, phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường, đề án bảo vệ môi trường chi tiết và phương án cải tạo, phục hồi môi trường trong hoạt động khai thác khoáng sản; kiểm tra, xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường và hoàn thành phương án cải tạo phục hồi môi trường đối với các dự án nằm ngoài khu công nghiệp thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh;

Căn cứ Biên bản kiểm tra công tác bảo vệ môi trường “Nhà máy sản xuất ván (phủ bề mặt ván), công suất 2.500.000 sản phẩm/năm; hàng trang trí nội thất, công suất 15.000 sản phẩm/năm; lắp ráp bếp ga, công suất 12.000 sản phẩm/năm; diện tích 27.326,6 m²” tại khu phố Phước Hải, phường Thái Hòa, thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương của Công ty cổ phần gỗ An Cường;

Xét nội dung đề án bảo vệ môi trường chi tiết của “Nhà máy sản xuất ván (phủ bề mặt ván), công suất 2.500.000 sản phẩm/năm; hàng trang trí nội thất, công suất 15.000 sản phẩm/năm; lắp ráp bếp ga, công suất 12.000 sản phẩm/năm; diện tích 27.326,6 m²” đã được hoàn chỉnh gửi kèm văn bản ngày 23 tháng 6 năm 2016 của Công ty cổ phần gỗ An Cường;



Xét đề nghị của Chi cục trưởng Chi cục Bảo vệ môi trường tại Tờ trình số 143/TTr-CCBVMT ngày 28 tháng 6 năm 2016,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt nội dung đề án bảo vệ môi trường chi tiết “Nhà máy sản xuất ván (phủ bề mặt ván), công suất 2.500.000 sản phẩm/năm; hàng trang trí nội thất, công suất 15.000 sản phẩm/năm; lắp ráp bếp ga, công suất 12.000 sản phẩm/năm; diện tích 27.326,6 m²” được lập bởi Công ty cổ phần gỗ An Cường với các nội dung chủ yếu sau đây:

1. Vị trí, quy mô/công suất hoạt động:

1.1. Vị trí của cơ sở: tại khu phố Phước Hải, phường Thái Hòa, thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

1.2. Ngành nghề hoạt động: sản xuất ván (phủ bề mặt ván); hàng trang trí nội thất; lắp ráp bếp ga.

1.3. Quy mô/công suất hoạt động: quy mô sản xuất ván (phủ bề mặt ván) công suất 2.500.000 sản phẩm/năm; hàng trang trí nội thất, công suất 15.000 sản phẩm/năm; lắp ráp bếp ga, công suất 12.000 sản phẩm/năm; quy mô diện tích 27.326,6 m².

2. Yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với Nhà máy:

2.1. Thực hiện đúng và đầy đủ các giải pháp, biện pháp, cam kết về bảo vệ môi trường đã nêu trong đề án.

2.2. Phải đảm bảo các chất thải được xử lý đạt tiêu chuẩn đang còn bắt buộc áp dụng, các quy chuẩn kỹ thuật về môi trường hiện hành có liên quan trước khi thải ra môi trường.

2.3. Tuyệt đối không sử dụng các loại máy móc, thiết bị, nguyên liệu, nhiên liệu, hóa chất và các vật liệu khác đã bị cấm sử dụng tại Việt Nam theo quy định của pháp luật hiện hành.

2.4. Trong thời hạn tối đa là ba (03) tháng kể từ ngày ký Quyết định này phải hoàn thành việc xây dựng các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường. Thời hạn vận hành thử nghiệm không quá sáu (06) tháng kể từ ngày ký Quyết định phê duyệt; việc kéo dài thời gian vận hành thử nghiệm phải được sự chấp thuận của cơ quan có thẩm quyền.

2.5. Đến thời điểm yêu cầu hoàn thành từng công trình, biện pháp bảo vệ môi trường, hoàn thành toàn bộ công trình, biện pháp bảo vệ môi trường, báo cáo kết quả thực hiện đến cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

3. Các điều kiện kèm theo:

3.1. Về quản lý và xử lý chất thải:

- Tách riêng hệ thống thoát nước mưa, nước thải riêng biệt; nước thải phải được thu gom, xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp trước khi thải ra môi trường (QCVN 40:2011/BTNMT, cột A, K_q = 0,9; K_f = 1,2).

- Khí thải phải được xử lý đạt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (QCVN 19:2009/BTNMT) và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ (QCVN 20:2009/BTNMT) trước khi thải ra môi trường.

- Tiếng ồn, độ rung phải đảm bảo đạt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn (QCVN 26:2010/BTNMT), Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung (QCVN 27:2010/BTNMT).

- Các chất thải rắn phải được thu gom, quản lý và xử lý đúng quy định tại Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về quản lý chất thải và phế liệu.

- Chất thải nguy hại phải được quản lý theo đúng quy định tại Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về quản lý chất thải nguy hại.

3.2. Các yêu cầu về phòng chống và khắc phục sự cố:

Thực hiện các biện pháp quản lý và kỹ thuật để phòng chống và khắc phục các sự cố do cháy, nổ, các rủi ro và sự cố môi trường khác.

3.3. Các yêu cầu về chế độ kiểm tra, giám sát nguồn thải:

- Tổ chức giám sát chất thải với tần suất tối thiểu 3 tháng 01 lần; định kỳ tổng hợp báo cáo giám sát môi trường gửi cơ quan quản lý nhà nước về môi trường với tần suất tối thiểu 01 lần/năm.

- Lắp đặt máng đo lưu lượng để quan trắc lưu lượng nước thải theo quy định tại Điều 71 và xây dựng điểm quan trắc nguồn thải đúng yêu cầu kỹ thuật tại Điều 72 của Quy định bảo vệ môi trường tỉnh Bình Dương ban hành kèm theo Quyết định số 13/2016/QĐ-UBND ngày 16 tháng 6 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương.

3.4. Các yêu cầu khác:

- Báo cáo bằng văn bản tiến độ thực hiện đề án chi tiết theo thời hạn quy định tại mục 2.4 của Quyết định này đến Sở Tài nguyên và Môi trường để theo dõi, kiểm tra.

- Sau khi hoàn thành toàn bộ các công trình bảo vệ môi trường theo yêu cầu tại Quyết định phê duyệt đề án chi tiết, Công ty phải gửi văn bản báo cáo hoàn thành toàn bộ các công trình đến Sở Tài nguyên và Môi trường để kiểm tra, xác nhận.

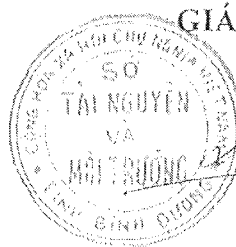
Điều 2. Báo cáo bằng văn bản và chỉ được thực hiện những thay đổi liên quan đến phạm vi, quy mô, công suất, công nghệ sản xuất, các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường của dự án sau khi có ý kiến chấp thuận của cơ quan phê duyệt Đề án bảo vệ môi trường chi tiết

Điều 3. Quyết định phê duyệt đề án bảo vệ môi trường chi tiết của Công ty là căn cứ để các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền kiểm tra, thanh tra việc thực hiện công tác bảo vệ môi trường đối với Công ty.

Điều 4. Chánh Văn phòng Sở, Chi cục trưởng Chi cục Bảo vệ môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị xã Tân Uyên, Công ty cổ phần gỗ An Cường và Thủ trưởng các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này, kể từ ngày ký./

Nơi nhận:

- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- UBND tỉnh (báo cáo);
- Sở TN&MT, Sở CT;
- UBND thị xã Tân Uyên;
- Chủ dự án;
- Lưu: VT, CCBVMT, Nhlen.5



GIÁM ĐỐC

Phạm Danh

Bình Dương, ngày 04 tháng 7 năm 2017

SỔ ĐĂNG KÝ CHỦ NGUỒN THẢI CHẤT THẢI NGUY HẠI

Mã số QLCTNH: 74.002632.T
(Cấp lần 2)

I. Thông tin chung về chủ nguồn thải:

Tên: Công ty cổ phần gỗ An Cường.

Địa chỉ văn phòng/trụ sở chính: Thửa đất số 681, tờ bản đồ số 05, đường ĐT 747B, khu phố Phước Hải, phường Thái Hòa, thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương (trước đây là đường DT 747B, khu phố Phước Hải, phường Thái Hòa, thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương).

Điện thoại: 0274.3626282 Fax: 0274.3626284 Email: infoacc@ancuong.com

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: 3700748131

Ngày cấp (đăng ký thay đổi lần thứ 22): ngày 03 tháng 10 năm 2016

Nơi cấp: Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư Bình Dương.

II. Nội dung đăng ký:

Chủ nguồn thải chất thải nguy hại đã đăng ký cơ sở phát sinh chất thải nguy hại kèm theo danh sách chất thải nguy hại tại Phụ lục kèm theo.

III. Trách nhiệm của chủ nguồn thải:

1. Tuân thủ các quy định tại Luật Bảo vệ môi trường và các văn bản quy phạm pháp luật về môi trường có liên quan.
2. Thực hiện đúng trách nhiệm quy định tại Điều 7 Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.
3. Trường hợp tự tái sử dụng, sơ chế, tái chế, xử lý, đồng xử lý, thu hồi năng lượng từ chất thải nguy hại thì phải đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật, quy trình quản lý quy định tại Phụ lục 2 (A) ban hành kèm theo Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và đăng ký trong Sổ đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại.

IV. Điều khoản thi hành:

Sổ đăng ký này có giá trị sử dụng cho đến khi cấp lại hoặc chấm dứt hoạt động và thay thế Sổ đăng ký có mã số QLCTNH: 74.002632.T cấp lần 1 ngày 06 tháng 08 năm 2014.

Nơi nhận:

- Công ty cổ phần gỗ An Cường;
- Lưu: VT, QLCT, Cường3.



**PHỤ LỤC**

(Kèm theo Sổ đăng ký chủ nguồn thải có mã số QLCTNH: 74.002632.T do Chi cục Bảo vệ môi trường cấp lần 2 ngày 04 tháng 7 năm 2017)

1. Cơ sở phát sinh CTNH 01 (cấp lại):

Tên: Công ty cổ phần gỗ An Cường (Nhà máy 1).

Địa chỉ: Thửa đất số 681, tờ bản đồ số 05, đường ĐT 747B, khu phố Phước Hải, phường Thái Hòa, thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

Điện thoại: 0274.3626282 Fax: 0274.3626284 Email: infoacc@ancuong.com

1.1 Danh sách chất thải nguy hại đã đăng ký phát sinh thường xuyên:

Stt	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Số lượng (kg/năm)	Mã CTNH	Ghi chú
1	Hộp mực in thải có các thành phần nguy hại	Rắn	10	08 02 04	Tăng
2	Chất kết dính và chất bịt kín thải có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác	Rắn	400	08 03 01	Tăng
3	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ các quá trình xử lý nước thải công nghiệp khác	Bùn	9.050	12 06 06	Bổ sung
4	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	Rắn	20	16 01 06	Tăng
5	Các loại dầu động cơ, hộp số và bôi trơn thải khác	Lỏng	60	17 02 04	Tăng
6	Bao bì cứng thải bằng kim loại bao gồm cả bình chứa áp suất bảo đảm rỗng hoàn toàn	Rắn	700	18 01 02	Tăng
7	Bao bì cứng thải bằng	Rắn	800	18 01 03	Tăng



8	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	1.000	18 02 01	Tăng
9	Pin, ắc quy chì thải	Rắn	20	19 06 01	Tăng
Tổng số lượng :			12.060 kg		

2. Cơ sở phát sinh CTNH 02 (cấp mới):

Tên: Công ty cổ phần gỗ An Cường (Tổng kho 1).

Địa chỉ: Thửa đất số 750 và thửa đất số 218, tờ bản đồ số 08, đường ĐT 747B, khu phố Phước Hải, phường Thái Hòa, thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

Điện thoại: 0274.3626282 Fax: 0274.3626284 Email: infoacc@ancuong.com

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: 00001 cấp ngày 04 tháng 05 năm 2016 và 00002 cấp ngày 04 tháng 07 năm 2016

Nơi cấp: Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư Bình Dương.

2.1. Danh sách chất thải nguy hại đã đăng ký phát sinh thường xuyên:

Stt	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Số lượng (kg/năm)	Mã CTNH
1	Các loại axit thải khác	Lỏng	3.120	02 01 06
2	Bùn thải lẫn sơn hoặc véc ni có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác	Bùn	750	08 01 02
3	Hộp mực in thải có các thành phần nguy hại	Rắn	12	08 02 04



4	Chất kết dính và chất bịt kín thải có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác	Lỏng	250	08 03 01
5	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ các quá trình xử lý nước thải công nghiệp khác	Bùn	9.050	12 06 06
6	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	Rắn	48	16 01 06
7	Các loại dầu động cơ, hộp số và bôi trơn thải khác	Lỏng	100	17 02 04
8	Các loại dung môi và hỗn hợp dung môi thải khác	Lỏng	200	17 08 03
9	Bao bì mềm thải	Rắn	1.200	18 01 01
10	Bao bì cứng thải bằng kim loại bao gồm cả bình chứa áp suất bảo đảm rỗng hoàn toàn	Rắn	7.000	18 01 02
11	Bao bì cứng thải bằng nhựa	Rắn	550	18 01 03
12	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	1.710	18 02 01
13	Pin, ắc quy chì thải	Rắn	19	19 06 01
14	Các loại chất thải khác có các thành phần nguy hại hữu cơ	Lỏng	2.200	19 12 02
Tổng số lượng:			26.209 kg	

(Xung đột + bị gá)

BỘ CÔNG AN
CÔNG AN TỈNH BÌNH DƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Mẫu PC1
BH theo Thông tư số: 04/2004/TT-BCA
Ngày 31-3-2004 - In 2007

Số: 218/TD-PCCC (.....)

**GIẤY CHỨNG NHẬN
THẨM DUYỆT VỀ PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY**

- Căn cứ Luật Phòng cháy và chữa cháy ngày 29 tháng 6 năm 2001;
- Căn cứ Nghị định số 35/2003/NĐ - CP ngày 04 tháng 4 năm 2003 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật phòng cháy và chữa cháy;
- Căn cứ Thông tư số 04/2004/TT-BCA ngày 31 tháng 3 năm 2004 của Bộ Công an;
- Xét hồ sơ và văn bản đề nghị thẩm duyệt về PCCC số/TDPCCC ngày 25/01/2010

của: **CÔNG TY TNHH HÀNG NỘI THẤT PHƯƠNG VÂN ANH**

Người đại diện là ông/ bà: **Lê Đức Nghĩa** Chức danh **Giám đốc**
(1) **Phòng Cảnh sát PCCC Công an tỉnh Bình Dương**

CHỨNG NHẬN:

- (2) **CÔNG TY TNHH HÀNG NỘI THẤT PHƯƠNG VÂN ANH**
Địa điểm: **xã Thái Hòa - huyện Tân Uyên - tỉnh Bình Dương**
Chủ đầu tư/ chủ phương tiện: **Công ty TNHH hàng nội thất Phương Vân Anh**
Đơn vị lắp đặt/ thiết kế: **Công ty TNHH TV-TK-XD Kim Hưng Thịnh**

Đã được thẩm duyệt về PCCC các nội dung sau:

- Kiến trúc
- Kết cấu
- Hệ thống cấp nước chữa cháy
- Hệ thống báo cháy tự động
- Hệ thống chữa cháy tự động

theo các tài liệu, bản vẽ ghi ở trang 2.

Các yêu cầu kèm theo: (3) **Lắp đèn chiếu sáng sự cố tại các cửa thoát hiểm theo điều 7.1 TCVN 2622-1995.**

- Trang bị 50m² có 01 bình chữa cháy bảo vệ.
- Nghiệm thu công trình trước khi đưa vào hoạt động.

Thủ Dầu Một, ngày 07 tháng 6 năm 2010

(4) **TRƯỞNG PHÒNG CS PCCC**

Nơi nhận:

- Cục CS PCCC (Báo cáo)
- Công ty TNHH hàng nội thất Phương Vân Anh
- Lưu Phòng CS PCCC Bình Dương.



Trưởng tá Lê Anh Việt

- (1) Tên cơ quan Cảnh sát PCCC cấp giấy; (2) Tên dự án, công trình, hạng mục công trình hoặc phương tiện giao thông cơ giới.
(3) Trách nhiệm của chủ đầu tư, chủ phương tiện phải thực hiện tiếp; (4) Chức danh người ký giấy (ký tên, đóng dấu).

1A2

Chung Xưởng 1,2,3,4 (xưởng gỗ, kho Thảm thảm, xưởng mộc mới)

BỘ CÔNG AN
CÔNG AN TỈNH BÌNH DƯƠNG
Số: 776/TĐ-PCCC (.....)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Mẫu PC1
BH theo Thông tư số: 04/2004/TT-BCA
Ngày 31-3-2004

**GIẤY CHỨNG NHẬN
THẨM DUYỆT VỀ PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY**

- Căn cứ Luật Phòng cháy và chữa cháy ngày 29 tháng 6 năm 2001;
- Căn cứ Nghị định số 35/2003/NĐ - CP ngày 04 tháng 4 năm 2003 của Chính phủ
Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật phòng cháy và chữa cháy;
- Căn cứ Thông tư số 04/2004/TT-BCA ngày 31 tháng 3 năm 2004 của Bộ Công an;
- Xét hồ sơ và văn bản đề nghị thẩm duyệt về PCCC số 04/2007 ngày 12/6/2007
của: CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT HÀNG NỘI THẤT PHƯƠNG VÂN ANH

Người đại diện là ông/ bà: LÊ ĐỨC NGHĨA Chức danh Giám đốc
(1) Phòng Cảnh sát PCCC Công an tỉnh Bình Dương

CHỨNG NHẬN:

(2) NHÀ XƯỞNG 1,2,3,4
Địa điểm: Xã Thái Hòa - Tân Uyên - Bình Dương
Chủ đầu tư/ chủ phương tiện: Công ty TNHH Sản xuất Hàng nội thất Phương Vân Anh
Đơn vị lập dự án/ thiết kế: Công ty TNHH TV-XD Kiến Thành, Công ty PCCC Phú Thịnh
Đã được thẩm duyệt về PCCC các nội dung sau:

- Kiến trúc
- Kết cấu
- Hệ thống cấp nước chữa cháy
- Hệ thống báo cháy tự động

theo các tài liệu, bản vẽ ghi ở trang 2.

Các yêu cầu kèm theo: (3) Cửa thoát nạn phải mở ra theo hướng thoát nạn (Mục 7 TCVN 2622-95)
- Trang bị bình chữa cháy các loại đảm bảo 100 m2 có 01 bình bảo vệ (Mục 7.2 TCVN 7435-2004).
- Nghiệm thu trước khi đưa công trình vào hoạt động (Điều 16 Luật PCCC).

Nơi nhận:

- Cục CS PCCC (Báo cáo)
- Công ty TNHH Sản xuất Hàng nội thất Phương Vân Anh
- Lưu Phòng CS PCCC Bình Dương.

Thủ Dầu Một ngày 20 tháng 12 năm 2007

TL. GIÁM ĐỐC CÔNG AN TỈNH
(4) TRƯỞNG PHÒNG CS PCCC



THƯỢNG TÁ LÊ ANH VIỆT

- (1) Tên cơ quan Cảnh sát PCCC cấp giấy; (2) Tên dự án, công trình, hạng mục công trình hoặc phương tiện giao thông cơ giới.
(3) Trách nhiệm của chủ đầu tư, chủ phương tiện phải thực hiện tiếp; (4) Chức danh người ký giấy (ký tên, đóng dấu).

DANH MỤC TÀI LIỆU, BẢN VẼ ĐÃ ĐƯỢC THẨM DUYỆT VỀ PCCC

[illegible]

UBND TỈNH BÌNH DƯƠNG
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 713 /STNMT-CCBVMT

Bình Dương, ngày 12 tháng 02 năm 2018

Vv xác nhận hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường theo Đề án bảo vệ môi trường chi tiết của Công ty cổ phần gỗ An Cường

Kính gửi: Công ty cổ phần gỗ An Cường

Sở Tài nguyên và Môi trường nhận được hồ sơ đề nghị kiểm tra, xác nhận hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường theo Đề án bảo vệ môi trường chi tiết của Công ty cổ phần gỗ An Cường. Sau khi xem xét hồ sơ và kiểm tra thực tế tại Công ty, Sở Tài nguyên và Môi trường có ý kiến như sau:

1. Công ty cổ phần gỗ An Cường đã thực hiện các nội dung của Đề án bảo vệ môi trường chi tiết được Sở Tài nguyên và Môi trường phê duyệt tại Quyết định số 681/QĐ-UBND ngày 29 tháng 6 năm 2016 như sau:

- Đã xây dựng hoàn chỉnh hệ thống thoát nước mưa và nước thải;

- Đã xây dựng công trình xử lý nước thải tập trung để xử lý nước thải sinh hoạt của công nhân viên và nước thải từ công đoạn vệ sinh, rửa bồn chứa keo được thu gom về công trình xử lý nước thải có công suất thiết kế 100 m³/ngày theo quy trình cụ thể như sau:

+ Nước thải sản xuất được thu gom về công trình xử lý nước thải có công suất 5 m³/ngày với quy trình như sau: Nước thải sản xuất => Bể thu gom => Bể keo tụ tạo bông => Bể lắng => Bể điều hòa (xử lý cùng nước thải sinh hoạt).

+ Nước thải sinh hoạt của công nhân viên được xử lý với quy trình như sau: Nước thải sau khi xử lý sơ bộ qua bể tự hoại + Nước thải từ quá trình xử lý khí thải lò hơi => Bể thu gom + nước thải sản xuất sau khi xử lý sơ bộ => Bể điều hòa (03 bồn) => Bể xử lý sinh học hiếu khí (02 ngăn) => Bể lắng 1 => Bể xử lý sinh học hiếu khí => Bể lắng 2 và khử trùng => Thải ra suối Hố Đá. Tại thời điểm kiểm tra ngày 30 tháng 11 năm 2017, nước thải sau công trình xử lý của Công ty đạt quy chuẩn cho phép thải ra môi trường (QCVN 40:2011/BTNMT cột A với K_q = 0,9; K_f = 1,1) kèm theo Phiếu kết quả thử nghiệm số TC 368 1117 ngày 07 tháng 12 năm 2017 của Trung tâm Quan trắc - Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường Bình Dương.

- Đã xây dựng công trình xử lý khí thải 02 lò nhiệt truyền tải nhiệt có công suất 1.800.000 kcal và 2.700.000 kcal hoạt động luôn phiên đốt bằng than và củi với cùng quy trình như sau:

Khí thải => Cyclone thu bụi => Hấp thụ bằng nước => Ống thải có đường kính 500 mm và cao 20m. Tại thời điểm kiểm tra ngày 30 tháng 01 năm 2018, khí thải sau công trình xử lý lò truyền tải nhiệt có công suất 2.700.000 kcal của Công ty đạt quy chuẩn cho phép thải ra môi trường (QCVN 19:2009/BTNMT cột B, với $K_p = 1,0$; $K_v = 1,0$ kèm theo Phiếu kết quả thử nghiệm số TC 45 0118 ngày 31 tháng 01 năm 2018 của Trung tâm Quan trắc - Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường Bình Dương.

- Hơi nhiệt phát sinh từ quá trình ép nóng được thu gom phát tán qua ống thải cao 15m, đường kính 500mm.

- Hơi nhiệt phát sinh từ quá trình dán chỉ được thu gom phát tán qua ống thải cao 15m, đường kính 300mm.

- Đã thu gom, quản lý và chuyển giao cho đơn vị có chức năng để xử lý chất thải rắn, chất thải nguy hại theo đúng quy định.

- Đã kê khai và nộp phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp theo quy định.

- Đã thực hiện giám sát chất lượng môi trường định kỳ theo quy định;

- Đã lập báo cáo quản lý chất thải nguy hại theo quy định.

- Đã thực hiện các biện pháp quản lý và kỹ thuật để phòng chống và khắc phục các sự cố do cháy, nổ.

2. Các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường đã được thay đổi, điều chỉnh so với phương án đề xuất trong Đề án bảo vệ môi trường chi tiết đã được phê duyệt:

- Nước thải từ quá trình xử lý khí thải lò truyền tải nhiệt được thu gom về công trình xử lý nước thải tập trung để xử lý.

- Công trình xử lý nước thải thay đổi như sau: bỏ bể khử trùng và khử trùng bằng cách châm hóa chất vào đường thoát nước thải sau khi xử lý; bể lọc sinh học được thay bằng bể xử lý sinh học hiếu khí.

3. Sở Tài nguyên và Môi trường yêu cầu Công ty cổ phần gỗ An Cường phải:

- Vận hành các công trình xử lý chất thải tuân thủ đúng quy trình, đảm bảo toàn bộ chất thải phát sinh được thu gom và xử lý đạt quy chuẩn quy định trước khi thải ra môi trường.

- Thực hiện quan trắc chất lượng môi trường định kỳ hàng quý và lập báo cáo giám sát môi trường theo quy định gửi về Chi cục Bảo vệ môi trường để kiểm tra, xem xét.

- Duy trì kê khai và nộp phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp theo đúng quy định.

- Quản lý chất thải nguy hại theo quy định tại Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

- Trong quá trình vận hành nếu có sự cố và các tình huống bất lợi xảy ra làm ô nhiễm môi trường, cơ sở phải chủ động xử lý, khắc phục ngay và có báo cáo ngay cho cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường và các cơ quan nhà nước có liên quan khác để được hướng dẫn, hỗ trợ.

Trên đây là ý kiến của Sở Tài nguyên và Môi trường, chuyển đến Công ty cổ phần gỗ An Cường để biết và thực hiện./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Ban giám đốc (b/c);
- Lưu: VT, CCBVMT, Tuyet4.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Nguyễn Hồng Nguyên

Bình Dương, ngày 02 tháng 01 năm 2023

HỢP ĐỒNG KINH TẾ

V/v Thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại

- Căn cứ vào Bộ luật Dân sự đã được Nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam khóa XIII, kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 24 tháng 11 năm 2015
- Căn cứ vào Bộ Luật Thương mại đã được Nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam khóa II kỳ họp thứ VII thông qua và ban hành ngày 14/06/2005.
- Căn cứ vào Luật Bảo Vệ Môi Trường ngày 23/06/2014.
- Căn cứ Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/ 2022.
- Căn cứ Thông tư 02/2022/TT-BTNMT của Bộ Tài Nguyên và Môi Trường ngày 10/01/2022.
- Căn cứ vào nhu cầu của Công ty Cổ Phần Gỗ An Cường
- Căn cứ vào Giấy phép hành nghề Quản Lý Chất Thải Nguy Hại mã số QLCTNH: 1-2-3-4-5-6.027.VX do Bộ Tài Nguyên Và Môi Trường – Tổng Cục Môi Trường cấp (lần 4) ngày 15 tháng 11 năm 2022 của công ty TNHH TM DV Xử Lý Môi Trường Việt Khải.

Đại diện hai bên gồm có:

BÊN A: CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ AN CƯỜNG

- Địa chỉ : ĐT 747B, KP Phước Hải, P.Thái Hòa, thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương
- Điện thoại : 0274.362.6282 Fax:
- Mã số thuế : 3700748131
- Tài khoản :
- Đại diện : Bà NGUYỄN THỊ DUYÊN Chức vụ : Phó Tổng Giám Đốc

BÊN B: CÔNG TY TNHH TM DV XỬ LÝ MÔI TRƯỜNG VIỆT KHẢI

- Địa chỉ: 4F/8 KP Đồng An 3, Phường Bình Hòa, TP. Thuận An, tỉnh Bình Dương
- Điện thoại : 0274.3769.333 Fax: 0274.3768.555
- Mã số thuế : 3700 779 362
- Tài khoản : 119.0000.48.715 tại Ngân hàng TMCP Công Thương VN-CN Bình Dương.
- Đại diện : Ông. PHAN VĂN BẢY Chức vụ: Giám đốc.

Sau khi thỏa thuận, hai bên cùng thống nhất ký kết hợp đồng với các điều khoản sau:

ĐIỀU 1: NỘI DUNG HỢP ĐỒNG

- 1.1 . Bên A đồng ý chọn Bên B thực hiện dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý các chất thải nguy hại (gọi tắt là chất thải) được thải ra trong quá trình sản xuất tại nhà máy của Bên A, địa chỉ Thửa đất 681, tờ bản đồ 05, Đường ĐT747B, KP. Phước Hải, P. Thái Hòa, TX. Tân Uyên, T. Bình Dương và Thửa đất 750 và thửa đất 218, tờ bản đồ 08, Đường ĐT747B, KP. Phước Hải, P. Thái Hòa, TX. Tân Uyên, T. Bình Dương theo đúng chức năng hành nghề của Bên B đã được cấp phép. Danh mục chất thải được ghi rõ tại điều khoản 3.2 của hợp đồng.

Stt No	Email	Số điện thoại Phone	Phụ trách In charge
02	sale1@moitruongvietkhai.vn (Mr Quyền) sale2@moitruongvietkhai.vn (Mr. Quý)	0274.3769.333 (ext 106)	Phòng kinh doanh
03	kt2@moitruongvietkhai.vn (Yen)	0274.3769.333 (ext 105)	Đối chiếu công nợ <i>Debt comparision</i>
04	Admin@moitruongvietkhai.vn (Thao)	033.852.7487	Hợp đồng, vấn đề Hành chính <i>Administration</i>
05	e-invoice@moitruongvietkhai.vn (Ms.Dương) kt1@moitruongvietkhai.vn (Ms.Dương) kt3@moitruongvietkhai.vn (Ms.Giang)	0274.3769.333 (ext 101)	Hóa đơn <i>E-invoice</i>
06	PO@moitruongvietkhai.vn (Yen)	-	Nhận số PO <i>PO number</i>

2.2. Trách nhiệm của Bên B:

- Khi Bên A đã thông báo cho Bên B vào thu gom chất thải, thì ngày hôm sau bên B sắp xếp xe vào vận chuyển (trừ ngày lễ, chủ nhật).
- Bên B có trách nhiệm thực hiện vận chuyển theo yêu cầu của Bên A để tránh tình trạng ứ đọng kho bãi, bảo đảm các loại chất thải được xử lý và tái chế, tái sử dụng theo đúng quy định hiện hành của Chính Phủ Việt Nam về bảo vệ môi trường. Các chất thải nguy hại được xử lý bằng các phương pháp đã đăng ký trong giấy phép xử lý, tiêu hủy CTNH đã được cấp của Bên B.
- Bên B có trách nhiệm làm thủ tục xuất trình giấy tờ cần thiết và thực hiện tốt nội quy của công ty khi xe và công nhân của Bên B ra/vào nhà máy.
- Sau khi chất thải của Bên A được giao cho Bên B, nếu có bất kỳ sự cố nào xảy ra trong quá trình vận chuyển, lưu giữ và xử lý thì Bên B hoàn toàn chịu trách nhiệm.
- Phải chuyển chất thải ra khỏi nhà máy khi đủ chuyển và chỉ chờ loại hàng trong danh mục chất thải của Hợp đồng này.
- Bên B phải mang đầy đủ các phương tiện thiết bị chuyên dụng cần thiết khi đến thu gom chất thải. Tuân thủ quy chế quản lý chất thải nguy hại theo quy định của pháp luật về việc thu gom, vận chuyển và xử lý CTNH.
- Cung cấp chứng từ chất thải nguy hại cho Bên A sau khi đã hoàn thành việc xử lý chất thải nguy hại.
- Bên B phải thông báo với bên A khi Hợp đồng hết hạn hoặc có thay đổi, gia hạn hoặc chấm dứt hợp đồng, khi có nhu cầu thay đổi, bổ sung đơn vị tiếp nhận chất thải để xử lý, tiêu hủy, khi giấy phép hành nghề quản lý CTNH của bên B hết hạn hoặc gia hạn.
- Bên B phải cung cấp các tài liệu liên quan đến việc thu gom và xử lý chất thải cho Bên A để Bên A có căn cứ ký hợp đồng và khi Bên A yêu cầu.

ĐIỀU 3: SỐ LƯỢNG VÀ ĐƠN GIÁ

3.1. Số lượng chất thải được tính theo số lượng thực tế mà Bên A giao cho Bên B thông qua Biên Bản giao nhận có xác nhận của đại diện hai bên.

3.2. Danh mục xử lý chất thải nguy hại cụ thể như sau:

Stt	Tên chất thải	Mã CTNH	Đvt	PPXL	Trạng thái	Tính cháy
1	Phuy sắt 200-220l dính TPNH	18 01 02	Kg	STRP	Rắn	Không
2	Phuy sắt 190 dính TPNH nắp lớn	18 01 02	Kg	STRP	Rắn	Không
3	Bồn 1000l dính keo lỏng	18 01 03	Kg	STRP	Rắn	Không
4	Can nhựa trắng, xô nhựa 20L	18 01 03	Kg	TRPL	Rắn	Không

5.3. Bên B được quyền thông báo tạm ngưng thu gom chất thải bằng văn bản trước nếu trong quá trình thực hiện hợp đồng có phát sinh các trường hợp sau:

- Do bên A vi phạm hợp đồng.
- Do Bên A thanh toán trễ hạn theo quy định tại khoản 4.2 điều 4.
- Theo yêu cầu của các cơ quan chức năng.
- Do các trường hợp bất khả kháng: thiên tai, lũ lụt,...
- Hợp đồng hết hiệu lực theo điều 7.

5.4. Bên B được quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng trong trường hợp bên A vi phạm một trong các nội dung của hợp đồng này hoặc bên A vi phạm các quy định pháp luật hiện hành mà gây ảnh hưởng đến hoạt động của bên B.

ĐIỀU 6: ĐIỀU KHOẢN CHUNG

6.1. Hai bên cam kết thực hiện đúng và đầy đủ các điều khoản đã ký, không bên nào được tự ý thay đổi nội dung hoặc đơn phương chấm dứt hợp đồng khi chưa có sự thỏa thuận bằng văn bản của hai bên. Bên nào vi phạm sẽ phải bồi thường toàn bộ thiệt hại do hành vi vi phạm của mình gây ra cho bên bị thiệt hại. Nếu muốn hủy hợp đồng thì phải thông báo trước cho đối phương 30 ngày.

6.2. Mọi tranh chấp phát sinh đều được ưu tiên giải quyết trên tinh thần hợp tác, thương lượng. Nếu hai bên không tự giải quyết được thì vấn đề sẽ được đưa ra giải quyết theo quy định của Pháp luật Việt Nam hiện hành và theo quyết định của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương hoặc Tòa Án kinh tế có thẩm quyền và phán quyết của Tòa án là quyết định cuối cùng. Mọi chi phí cho việc xét xử do bên thua kiện chịu.

6.3. Các phụ lục, biên bản thỏa thuận kèm theo là bộ phận không thể tách rời và có hiệu lực theo hiệu lực của Hợp đồng này.

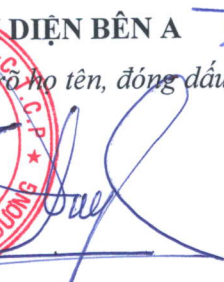
ĐIỀU 7: HIỆU LỰC CỦA HỢP ĐỒNG

7.1. Hợp đồng này có hiệu lực đến ngày 31/12/2023 (trừ khi được gia hạn hoặc chấm dứt bằng văn bản trước thời hạn của hợp đồng) kể từ ngày ký.

7.2. Việc sửa đổi, bổ sung hợp đồng chỉ có hiệu lực thi hành bằng cách: Hai bên thỏa thuận ký kết phụ lục bổ sung hoặc ký kết hợp đồng mới trước thời hạn của hợp đồng. Phụ lục bổ sung hợp đồng là một bộ phận không thể tách rời với hợp đồng và có hiệu lực như hợp đồng chính. Nếu phụ lục bổ sung hợp đồng có những điều khoản trái với điều khoản nào trong hợp đồng thì được coi điều khoản đó trong hợp đồng chính đã được sửa đổi.

7.3. Hợp đồng này bao gồm 5 (năm) trang, được lập thành 04 (bốn) bản có đầy đủ chữ ký và con dấu của hai bên. Mỗi bên giữ 02 (hai) bản có giá trị pháp lý như nhau.

ĐẠI DIỆN BÊN A
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)



NGUYỄN THỊ DUYÊN

ĐẠI DIỆN BÊN B
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)



PHAN VĂN BẢY

Bình Dương, ngày 02 tháng 01 năm 2023

PHỤ LỤC HỢP ĐỒNG 01

Đính kèm Hợp đồng kinh tế Số: 0101-2023/CPAC-VK/HĐXL về việc thu gom và xử lý chất thải nguy hại ký ngày 02/01/2023 giữa Công ty Cổ Phần Gỗ An Cường và Công ty TNHH TM DV XLMT Việt Khải.

1. Đơn giá xử lý các loại chất thải nguy hại:

Stt	Tên chất thải	Đvt (Xử lý)	Đơn giá xử lý(vnd)	Đvt (Thu mua)	Đơn giá thu mua(vnd)	Mã CTNH	Ghi chú
1	Phuy sắt 200-220l dính TPNH	Kg	3,400	Cái	105,000	18 01 02	
2	Phuy sắt 190 dính TPNH nắp lớn	Kg	3,400	Cái	90,000	18 01 02	
3	Bồn 1000l dính keo lỏng	Kg	3,400	Cái	400,000	18 01 03	
4	Can nhựa trắng, xô nhựa 20L	Kg	3,400	Kg	7,000	18 01 03	
5	Thùng thiếc, xô sắt : 20L-30L	Kg	3,400	Kg	6,500	18 01 02	
6	Phuy sắt móp dính TPNH	Kg	3,400	Kg	6,500	18 01 02	
7	Can nhựa 50L	Kg	3,400	Cái	25,000	18 01 03	
8	Keo thải	Kg	4,000	Kg	-	08 03 01	
9	Nhớt thải lẫn tạp chất	Kg	800	Kg	-	17 02 04	
10	Nhớt thải sạch không lẫn cặn	Kg	800	Kg	2,000	17 02 04	
11	Ac quy thải	Kg	3,600	Kg	6,000	19 06 01	
12	Bùn thải	Kg	4,000	Kg	-	12 06 05	
13	Rác y tế	Kg	15,000	Kg	-	13 01 01	

Bình Dương, ngày 02 tháng 01 năm 2023

HỢP ĐỒNG KINH TẾ

V/v Thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại

- Căn cứ vào Bộ luật Dân sự đã được Nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam khóa XIII, kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 24 tháng 11 năm 2015
- Căn cứ vào Bộ Luật Thương mại đã được Nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam khóa II kỳ họp thứ VII thông qua và ban hành ngày 14/06/2005.
- Căn cứ vào Luật Bảo Vệ Môi Trường ngày 23/06/2014.
- Căn cứ Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/ 2022.
- Căn cứ Thông tư 02/2022/TT-BTNMT của Bộ Tài Nguyên và Môi Trường ngày 10/01/2022.
- Căn cứ vào nhu cầu của Công ty Cổ Phần Gỗ An Cường
- Căn cứ vào Giấy phép hành nghề Quản Lý Chất Thải Nguy Hại mã số QLCTNH: 1-2-3-4-5-6.027.VX do Bộ Tài Nguyên Và Môi Trường – Tổng Cục Môi Trường cấp (lần 4) ngày 15 tháng 11 năm 2022 của công ty TNHH TM DV Xử Lý Môi Trường Việt Khải.

Đại diện hai bên gồm có:

BÊN A: CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ AN CƯỜNG

- Địa chỉ: ĐT 747B, KP Phước Hải, P.Thái Hòa, thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương
- Điện thoại : 0274.362.6282 Fax:
- Mã số thuế : 3700748131
- Tài khoản :
- Đại diện : Bà **NGUYỄN THỊ DUYÊN** Chức vụ : Phó Tổng Giám Đốc

BÊN B: CÔNG TY TNHH TM DV XỬ LÝ MÔI TRƯỜNG VIỆT KHẢI

- Địa chỉ: 4F/8 KP Đồng An 3, Phường Bình Hòa, TP. Thuận An, tỉnh Bình Dương
- Điện thoại : 0274.3769.333 Fax: 0274.3768.555
- Mã số thuế : 3700 779 362
- Tài khoản : 119.0000.48.715 tại Ngân hàng TMCP Công Thương VN-CN Bình Dương.
- Đại diện : Ông. **PHAN VĂN BẢY** Chức vụ: Giám đốc.

Sau khi thỏa thuận, hai bên cùng thống nhất ký kết hợp đồng với các điều khoản sau:

ĐIỀU 1: NỘI DUNG HỢP ĐỒNG

- 1.1 . Bên A đồng ý chọn Bên B thực hiện dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý các chất thải nguy hại (gọi tắt là chất thải) được thải ra trong quá trình sản xuất tại nhà máy của Bên A, địa chỉ Thửa đất 681, tờ bản đồ 05, Đường ĐT747B, KP. Phước Hải, P. Thái Hòa, TX. Tân Uyên, T. Bình Dương và Thửa đất 750 và thửa đất 218, tờ bản đồ 08, Đường ĐT747B, KP. Phước Hải, P. Thái Hòa, TX. Tân Uyên, T. Bình Dương theo đúng chức năng hành nghề của Bên B đã được cấp phép. Danh mục chất thải được ghi rõ tại điều khoản 3.2 của hợp đồng.

Stt No	Email	Số điện thoại Phone	Phụ trách In charge
02	sale1@moitruongvietkhai.vn (Mr Quyền) sale2@moitruongvietkhai.vn (Mr. Quý)	0274.3769.333 (ext 106)	Phòng kinh doanh
03	kt2@moitruongvietkhai.vn (Yen)	0274.3769.333 (ext 105)	Đối chiếu công nợ <i>Debt comparision</i>
04	Admin@moitruongvietkhai.vn (Thao)	033.852.7487	Hợp đồng, vấn đề Hành chính <i>Administration</i>
05	e-invoice@moitruongvietkhai.vn (Ms. Dương) kt1@moitruongvietkhai.vn (Ms. Dương) kt3@moitruongvietkhai.vn (Ms. Giang)	0274.3769.333 (ext 101)	Hóa đơn <i>E-invoice</i>
06	PO@moitruongvietkhai.vn (Yen)	-	Nhận số PO <i>PO number</i>

2.2. Trách nhiệm của Bên B:

- Khi Bên A đã thông báo cho Bên B vào thu gom chất thải, thì ngày hôm sau bên B sắp xếp xe vào vận chuyển (trừ ngày lễ, chủ nhật).
- Bên B có trách nhiệm thực hiện vận chuyển theo yêu cầu của Bên A để tránh tình trạng ứ đọng kho bãi, bảo đảm các loại chất thải được xử lý và tái chế, tái sử dụng theo đúng quy định hiện hành của Chính Phủ Việt Nam về bảo vệ môi trường. Các chất thải nguy hại được xử lý bằng các phương pháp đã đăng ký trong giấy phép xử lý, tiêu hủy CTNH đã được cấp của Bên B.
- Bên B có trách nhiệm làm thủ tục xuất trình giấy tờ cần thiết và thực hiện tốt nội quy của công ty khi xe và công nhân của Bên B ra/vào nhà máy.
- Sau khi chất thải của Bên A được giao cho Bên B, nếu có bất kỳ sự cố nào xảy ra trong quá trình vận chuyển, lưu giữ và xử lý thì Bên B hoàn toàn chịu trách nhiệm.
- Phải chuyển chất thải ra khỏi nhà máy khi đủ chuyển và chỉ chờ loại hàng trong danh mục chất thải của Hợp đồng này.
- Bên B phải mang đầy đủ các phương tiện thiết bị chuyên dụng cần thiết khi đến thu gom chất thải. Tuân thủ quy chế quản lý chất thải nguy hại theo quy định của pháp luật về việc thu gom, vận chuyển và xử lý CTNH.
- Cung cấp chứng từ chất thải nguy hại cho Bên A sau khi đã hoàn thành việc xử lý chất thải nguy hại.
- Bên B phải thông báo với bên A khi Hợp đồng hết hạn hoặc có thay đổi, gia hạn hoặc chấm dứt hợp đồng, khi có nhu cầu thay đổi, bổ sung đơn vị tiếp nhận chất thải để xử lý, tiêu hủy, khi giấy phép hành nghề quản lý CTNH của bên B hết hạn hoặc gia hạn.
- Bên B phải cung cấp các tài liệu liên quan đến việc thu gom và xử lý chất thải cho Bên A để Bên A có căn cứ ký hợp đồng và khi Bên A yêu cầu.

ĐIỀU 3: SỐ LƯỢNG VÀ ĐƠN GIÁ

3.1. Số lượng chất thải được tính theo số lượng thực tế mà Bên A giao cho Bên B thông qua Biên Bản giao nhận có xác nhận của đại diện hai bên.

3.2. Danh mục xử lý chất thải nguy hại cụ thể như sau:

Stt	Tên chất thải	Mã CTNH	Đvt	PPXL	Trạng thái	Tính cháy
1	Phuy sắt 200-220l dính TPNH	18 01 02	Kg	STRP	Rắn	Không
2	Phuy sắt 190 dính TPNH nắp lớn	18 01 02	Kg	STRP	Rắn	Không
3	Bồn 1000l dính keo lỏng	18 01 03	Kg	STRP	Rắn	Không
4	Can nhựa trắng, xô nhựa 20L	18 01 03	Kg	TRPL	Rắn	Không

5.3. Bên B được quyền thông báo tạm ngưng thu gom chất thải bằng văn bản trước nếu trong quá trình thực hiện hợp đồng có phát sinh các trường hợp sau:

- Do bên A vi phạm hợp đồng.
- Do Bên A thanh toán trễ hạn theo quy định tại khoản 4.2 điều 4.
- Theo yêu cầu của các cơ quan chức năng.
- Do các trường hợp bất khả kháng: thiên tai, lũ lụt,...
- Hợp đồng hết hiệu lực theo điều 7.

5.4. Bên B được quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng trong trường hợp bên A vi phạm một trong các nội dung của hợp đồng này hoặc bên A vi phạm các quy định pháp luật hiện hành mà gây ảnh hưởng đến hoạt động của bên B.

ĐIỀU 6: ĐIỀU KHOẢN CHUNG

6.1. Hai bên cam kết thực hiện đúng và đầy đủ các điều khoản đã ký, không bên nào được tự ý thay đổi nội dung hoặc đơn phương chấm dứt hợp đồng khi chưa có sự thỏa thuận bằng văn bản của hai bên. Bên nào vi phạm sẽ phải bồi thường toàn bộ thiệt hại do hành vi vi phạm của mình gây ra cho bên bị thiệt hại. Nếu muốn hủy hợp đồng thì phải thông báo trước cho đối phương 30 ngày.

6.2. Mọi tranh chấp phát sinh đều được ưu tiên giải quyết trên tinh thần hợp tác, thương lượng. Nếu hai bên không tự giải quyết được thì vấn đề sẽ được đưa ra giải quyết theo quy định của Pháp luật Việt Nam hiện hành và theo quyết định của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương hoặc Tòa Án kinh tế có thẩm quyền và phán quyết của Tòa án là quyết định cuối cùng. Mọi chi phí cho việc xét xử do bên thua kiện chịu.

6.3. Các phụ lục, biên bản thỏa thuận kèm theo là bộ phận không thể tách rời và có hiệu lực theo hiệu lực của Hợp đồng này.

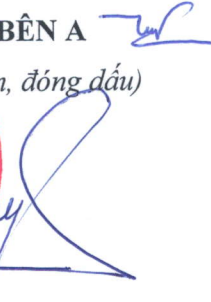
ĐIỀU 7: HIỆU LỰC CỦA HỢP ĐỒNG

7.1. Hợp đồng này có hiệu lực đến ngày 31/12/2023 (trừ khi được gia hạn hoặc chấm dứt bằng văn bản trước thời hạn của hợp đồng) kể từ ngày ký.

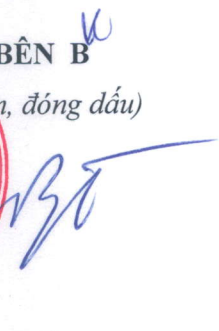
7.2. Việc sửa đổi, bổ sung hợp đồng chỉ có hiệu lực thi hành bằng cách: Hai bên thỏa thuận ký kết phụ lục bổ sung hoặc ký kết hợp đồng mới trước thời hạn của hợp đồng. Phụ lục bổ sung hợp đồng là một bộ phận không thể tách rời với hợp đồng và có hiệu lực như hợp đồng chính. Nếu phụ lục bổ sung hợp đồng có những điều khoản trái với điều khoản nào trong hợp đồng thì được coi điều khoản đó trong hợp đồng chính đã được sửa đổi.

7.3. Hợp đồng này bao gồm 5 (năm) trang, được lập thành 04 (bốn) bản có đầy đủ chữ ký và con dấu của hai bên. Mỗi bên giữ 02 (hai) bản có giá trị pháp lý như nhau.

ĐẠI DIỆN BÊN A
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)


NGUYỄN THỊ DUYÊN

ĐẠI DIỆN BÊN B
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)


PHAN VĂN BẢY

Bình Dương, ngày 02 tháng 01 năm 2023

PHỤ LỤC HỢP ĐỒNG 01

Đính kèm Hợp đồng kinh tế Số: 0101-2023/CPAC-VK/HĐXL về việc thu gom và xử lý chất thải nguy hại ký ngày 02/01/2023 giữa Công ty Cổ Phần Gổ An Cường và Công ty TNHH TM DV XLMT Việt Khải.

1. Đơn giá xử lý các loại chất thải nguy hại:

Stt	Tên chất thải	Đvt (Xử lý)	Đơn giá xử lý(vnd)	Đvt (Thu mua)	Đơn giá thu mua(vnd)	Mã CTNH	Ghi chú
1	Phuy sắt 200-220l dính TPNH	Kg	3,400	Cái	105,000	18 01 02	
2	Phuy sắt 190 dính TPNH nắp lớn	Kg	3,400	Cái	90,000	18 01 02	
3	Bồn 1000l dính keo lỏng	Kg	3,400	Cái	400,000	18 01 03	
4	Can nhựa trắng, xô nhựa 20L	Kg	3,400	Kg	7,000	18 01 03	
5	Thùng thiếc, xô sắt : 20L-30L	Kg	3,400	Kg	6,500	18 01 02	
6	Phuy sắt móp dính TPNH	Kg	3,400	Kg	6,500	18 01 02	
7	Can nhựa 50L	Kg	3,400	Cái	25,000	18 01 03	
8	Keo thải	Kg	4,000	Kg	-	08 03 01	
9	Nhớt thải lẫn tạp chất	Kg	800	Kg	-	17 02 04	
10	Nhớt thải sạch không lẫn cặn	Kg	800	Kg	2,000	17 02 04	
11	Ac quy thải	Kg	3,600	Kg	6,000	19 06 01	
12	Bùn thải	Kg	4,000	Kg	-	12 06 05	
13	Rác y tế	Kg	15,000	Kg	-	13 01 01	

Số: 0101-2023/CPAC-VK/HĐPL

Bình Dương, ngày 02 tháng 01 năm 2023

HỢP ĐỒNG KINH TẾ

(V/v mua bán phế liệu)

- Căn cứ vào Luật Thương Mại số 36/2005/QH11 ngày 14/06/2005 được Quốc Hội Nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam thông qua và có hiệu lực thi hành ngày 01/01/2006;
- Căn cứ vào Luật Dân Sự số 91/2015/QH13 ngày 24/11/2015 được Quốc Hội Nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam thông qua và có hiệu lực thi hành ngày 01/01/2017;
- Căn cứ vào Luật Bảo Vệ Môi Trường số 72/2020/QH14 đã được Quốc Hội Nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam thông qua ngày 17/11/2020;
- Căn cứ vào nhu cầu sử dụng của Công ty Cổ Phần Gỗ An Cường
- Căn cứ vào chức năng và nhiệm vụ của Công ty TNHH TM DV XLMT Việt Khải;

Hôm nay, ngày 02 tháng 01 năm 2023 tại Bình Dương. Chúng tôi gồm có:

BÊN A: CÔNG TY TNHH TM DV XỬ LÝ MÔI TRƯỜNG VIỆT KHẢI

- Địa chỉ : 4F/8 khu phố Đồng An 3, phường Bình Hòa, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương
- Điện thoại : 0274.3769.333 Fax: 0274.3768.555
- Mã số thuế : 3700 779 362
- Tài khoản : 119.0000.48.715 tại Ngân hàng TMCP Công Thương VN-CN Bình Dương.
- Đại diện : Ông. **PHAN VĂN BẢY** Chức vụ: Giám đốc.

BÊN B: CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ AN CƯỜNG

- Địa chỉ : ĐT 747B, khu phố Phước Hải, phường Thái Hòa, thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương
- Điện thoại : 0274.362.6282 Fax:
- Mã số thuế : 3700748131
- Tài khoản :
- Đại diện : Bà **NGUYỄN THỊ DUYÊN** Chức vụ : Phó Tổng Giám Đốc

Hai bên thỏa thuận và đi đến thống nhất ký hợp đồng mua bán phế liệu các loại theo các điều khoản như sau:

ĐIỀU 1: NỘI DUNG THỎA THUẬN

1.1. Bên B đồng ý giao cho Bên A thu mua phế liệu phát sinh trong quá trình sản xuất của bên B tại địa điểm: ĐT 747B, KP Phước Hải, Phường Thái Hòa, Thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương.

4.1. Hai Bên có nghĩa vụ thực hiện đúng các điều khoản đã cam kết trong hợp đồng, không bên nào được tự ý thay đổi nội dung hoặc đơn phương chấm dứt hợp đồng khi chưa có sự thỏa thuận bằng văn bản của hai Bên. Bên nào vi phạm sẽ phải bồi thường toàn bộ thiệt hại do hành vi vi phạm của mình gây ra cho Bên thiệt hại.

4.2. Khi có tranh chấp xảy ra hai bên cùng nhau bàn bạc, giải quyết trên tinh thần hợp tác, đôi bên cùng có lợi. Nếu các bên không tự giải quyết được các tranh chấp thì phán quyết của Tòa án kinh tế có thẩm quyền là quyết định cuối cùng.

4.3. Sau khi hợp đồng hết hiệu lực và các bên đã thực hiện hoàn tất các nghĩa vụ tài chính với nhau thì hợp đồng trên chính thức được thanh lý.

ĐIỀU 5: HIỆU LỰC CỦA HỢP ĐỒNG

5.1. Hợp đồng có giá trị đến ngày 31/12/2023 từ ngày ký, hai bên không có bất kỳ thay đổi nào thì hợp đồng này sẽ tự động gia hạn.

5.2. Hợp đồng được lập thành 02 (hai) bản tiếng Việt, có đầy đủ chữ ký và con dấu của hai bên, mỗi bên giữ 01 (một) bản có giá trị pháp lý như nhau.

ĐẠI DIỆN BÊN B



NGUYỄN THỊ DUYÊN
Phó Tổng Giám Đốc

ĐẠI DIỆN BÊN A



PHAN VĂN BẢY
Giám đốc



Bình Dương, ngày 12 tháng 11 năm 2022

PHỤ LỤC HỢP ĐỒNG 01

Đính kèm Hợp đồng kinh tế số: 0111-2021/CPAC-VK/HĐXL về việc thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải ký ngày 12/11/2021 giữa CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ AN CƯỜNG và Công ty TNHH TM DV XLMT Việt Khải.

Căn cứ vào các phụ lục hợp đồng đã ký kết giữa hai bên.

Hai bên thống nhất ký kết phụ lục hợp đồng với nội dung như sau:

ĐIỀU 1: NỘI DUNG PHỤ LỤC HỢP ĐỒNG

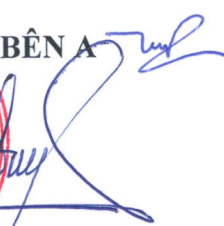
- Hai bên đồng ý gia hạn hợp đồng kinh tế số: 0111-2021/CPAC-VK/HĐXL thêm hiệu lực đến hết ngày 31/12/2022.
- Các điều khoản còn lại của Hợp đồng đã ký vẫn được giữ nguyên.

ĐIỀU 2: TRÁCH NHIỆM CỦA HAI BÊN

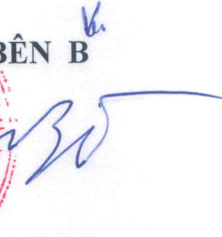
- Thực hiện đúng những điều đã ghi trong hợp đồng và phụ lục hợp đồng này.

ĐIỀU 3: HIỆU LỰC CỦA PHỤ LỤC HỢP ĐỒNG

- Phụ lục Hợp đồng này có hiệu lực bắt đầu từ ngày ký.
- Phụ lục Hợp đồng này được lập thành 02 (hai) bản có đầy đủ chữ ký và con dấu của hai bên. Mỗi bên giữ 01 (một) bản có giá trị pháp lý như nhau.


ĐẠI DIỆN BÊN A

NGUYỄN THỊ DUYÊN

Phó Tổng Giám Đốc


ĐẠI DIỆN BÊN B

PHAN VĂN BẢY

Giám Đốc

Bình Dương, ngày 12 tháng 11 năm 2022

PHỤ LỤC HỢP ĐỒNG 02

Đính kèm Hợp đồng kinh tế số: 0111-2021/CPAC-VK/HĐPL về việc mua bán phế liệu ký ngày 12/11/2021 giữa CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ AN CƯỜNG và Công ty TNHH TM DV XLMT Việt Khải. Căn cứ vào các phụ lục hợp đồng đã ký kết giữa hai bên.

Hai bên thống nhất ký kết phụ lục hợp đồng với nội dung như sau:

ĐIỀU 1: NỘI DUNG PHỤ LỤC HỢP ĐỒNG

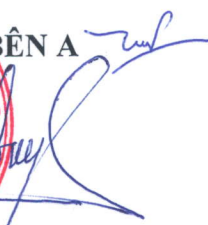
- Hai bên đồng ý gia hạn hợp đồng kinh tế số: 0111-2021/CPAC-VK/HĐPL thêm hiệu lực đến hết ngày 31/12/2022.
- Các điều khoản còn lại của Hợp đồng đã ký vẫn được giữ nguyên.

ĐIỀU 2: TRÁCH NHIỆM CỦA HAI BÊN

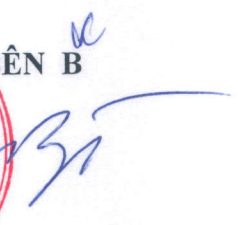
- Thực hiện đúng những điều đã ghi trong hợp đồng và phụ lục hợp đồng này.

ĐIỀU 3: HIỆU LỰC CỦA PHỤ LỤC HỢP ĐỒNG

- Phụ lục Hợp đồng này có hiệu lực bắt đầu từ ngày ký.
- Phụ lục Hợp đồng này được lập thành 02 (hai) bản có đầy đủ chữ ký và con dấu của hai bên. Mỗi bên giữ 01 (một) bản có giá trị pháp lý như nhau.


ĐẠI DIỆN BÊN A

NGUYỄN THỊ DUYÊN

Phó Tổng Giám Đốc


ĐẠI DIỆN BÊN B

PHAN VĂN BẢY

Giám Đốc

CTY TNHH MTV
AN THÀNH NAM

====**====

Số: 11/HĐDV/2023

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc

====000====

HỢP ĐỒNG DỊCH VỤ

V/v vận chuyển và xử lý rác thải sinh hoạt và công nghiệp không nguy hại

- Căn cứ Luật thương mại nước Cộng Hoà Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam ngày 14/6/2005.
- Căn cứ vào chức năng của Công Ty TNHH MTV An Thành Nam.
- Căn cứ vào nhu cầu của Công ty Cổ Phần Gỗ An Cường.

Hôm nay, ngày 02 tháng 01 năm 2023, tại Bình Dương. Chúng tôi gồm có:

BÊN A : CÔNG TY TNHH MTV AN THÀNH NAM

Đại diện : Ông LÊ ĐÌNH NAM

Chức vụ : Giám đốc

Địa chỉ : Số 1318 Đường ĐT 743A, Kp. Chiêu Liêu, P.Tân Đông Hiệp, Tp. Dĩ An,

Bình Dương.

Điện thoại : 0918404064 – 0274.3727106

Mã số thuế : 3701679272

Tài khoản số : 5591201010225 tại Agribank - CN Thành phố Dĩ An Sóng Thần.

BÊN B: CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ AN CƯỜNG

Đại diện : Bà NGUYỄN THỊ DUYÊN

Chức vụ : Phó Tổng Giám đốc.

Địa chỉ : Thửa đất số 681, Tờ bản đồ 05, Đường ĐT 747B, Khu phố Phước Hải, P. Thái

Hòa, TX. Tân Uyên, T. Bình Dương.

Điện thoại : 0274. 3626282

Fax: 0274.3626384

Mã số thuế : 3700748131

Sau khi thoả thuận, hai bên thống nhất ký Hợp Đồng Xử Lý Rác Thải theo các điều khoản sau:

Điều 1: Nội dung thoả thuận

1.1/ Bên B giao cho Bên A xử lý rác thải sinh hoạt và rác thải công nghiệp.

1.2/ Điều kiện giao nhận :

- Bên B phải tập trung rác vào một chỗ.

- Bên B có trách nhiệm xúc chất thải lên xe chuyên dùng ép rác.

1.3/ Thời gian và địa điểm tiếp nhận :

- Thời gian : Từ 7h30 đến 16h30 khi có thông báo của bên B trước đó 01 đến 02 ngày.

- Địa điểm: Tại công ty.

1.4/ Trong thời gian còn giá trị Hợp đồng bên B không được giao rác thải cho đơn vị khác xử lý hoặc tiêu hủy.

Điều 2: Giá cả và phương thức thanh toán :

2.1/ Giá cả : 2.000đ/kg (Hai ngàn đồng).

* Nếu mỗi lần vận chuyển ít hơn 4 tấn phải phụ phí vận chuyển: 500.000 đ/ chuyến

Đơn giá chưa bao gồm thuế VAT.

(Giá trên sẽ được thỏa thuận lại bằng phụ lục hợp đồng, khi giá cả thị trường có biến động).

2.2/ Phương thức thanh toán :

- Bên B sẽ thanh toán dịch vụ xử lý rác thải cho Bên A theo khối lượng rác thải thực tế. Sau khi có biên bản nghiệm thu khối lượng hoàn thành và hoá đơn bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản (phí chuyển khoản do bên B chi trả). Thời hạn thanh toán chậm nhất là 15 ngày kể từ ngày nhận được hoá đơn do Bên A phát hành.

Điều 3 : Trách nhiệm của mỗi bên

3.1/ Trách nhiệm bên A :

- Thực hiện đúng như Điều 1 .
- Bảo đảm giữ vệ sinh trong quá trình thu gom và vận chuyển rác, không để rác tồn đọng
- Có trách nhiệm xuất hoá đơn cho Bên B .
- Xử lý chất thải đúng theo qui định, tiêu chuẩn vệ sinh môi trường .
- Chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc xử lý của mình .

3.2/ Trách nhiệm của Bên B :

- Tập trung rác tại điểm cố định để xe của Bên A đến vận chuyển đưa đi xử lý .
- Không được để rác nguy hại, rác thải công nghiệp và rác thải sinh hoạt lẫn vào nhau .
- Có trách nhiệm thanh toán đủ và đúng hạn cho Bên A. Nếu quá thời hạn qui định của hợp đồng, Bên A sẽ tạm ngưng tiếp nhận rác cho đến khi Bên B thanh toán tiền cho Bên A .

Điều 4: Thời hạn hợp đồng

4.1/ Hợp đồng này có thời hạn từ ngày 01/01/2023 đến hết ngày 31/12/2023.

4.2/ Trong thời hạn 30 ngày trước khi hết hạn hợp đồng, hai bên sẽ thoả thuận gia hạn hoặc thanh lý hợp đồng. Sau khi hết hạn hợp đồng nếu hai bên không có thắc mắc gì xem như hợp đồng đã được thanh lý.

Điều 5: Điều khoản chung

5.1/ Hai bên có nghĩa vụ thực hiện đúng các điều khoản đã cam kết trong hợp đồng, không bên nào được tự ý thay đổi nội dung hoặc đơn phương chấm dứt hợp đồng khi chưa có sự thoả thuận bằng văn bản của hai bên. Bên nào vi phạm phải chịu trách nhiệm bồi thường toàn bộ thiệt hại do hành vi vi phạm của mình gây ra theo qui định của pháp luật.

5.2/ Trong quá trình thực hiện nếu có vấn đề bất lợi gì phát sinh, hai bên phải kịp thời báo cho nhau biết và chủ động bàn bạc giải quyết trên cơ sở thương lượng đảm bảo hai bên cùng có lợi. Khi cần sẽ lập phụ lục hợp đồng hoặc biên bản bổ sung hợp đồng.

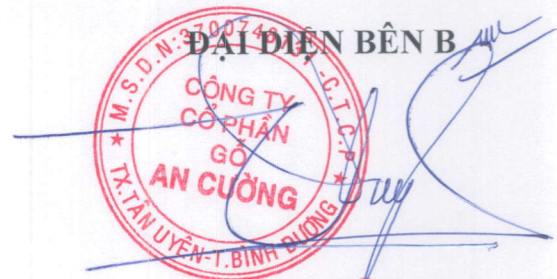
5.3/ Trường hợp có nội dung tranh chấp không tự giải quyết được thì hai bên tự thống nhất nộp đơn đến Toà án kinh tế tỉnh Bình Dương để giải quyết và phán quyết của Toà án kinh tế tỉnh Bình Dương là quyết định cuối cùng. Mọi chi phí cho việc xét xử do bên thua kiện chịu .

Hợp đồng có giá trị kể từ ngày 01/01/2023.

Hợp đồng này được lập thành 02 bản, mỗi bên giữ 01 bản có giá trị pháp lý như nhau.



Lê Đình Nam



Nguyễn Thị Duyên

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

HỢP ĐỒNG XỬ LÝ CHẤT THẢI NGUY HẠI

Số: 0601-01/2023/HĐXL/BPX-AC1

Căn cứ Bộ Luật Dân sự số 91/2015/QH13 ngày 24 tháng 11 năm 2015 của Quốc hội Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam, hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017;

Căn cứ Bộ Luật Thương mại số 36/2005/QH11 ngày 14 tháng 06 năm 2005 của Quốc hội Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam, hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2006;

Căn cứ Luật Bảo vệ Môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17 tháng 11 năm 2020 của Quốc hội Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam, hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2022;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật bảo vệ môi trường; hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 1 năm 2022;

Căn cứ Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết thi hành thi hành một số điều của Luật Bảo vệ Môi trường;

Căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ và lĩnh vực hoạt động của Công ty TNHH Công nghệ Môi trường Bình Phước Xanh theo Giấy phép xử lý CTNH mã số QLCTNH: 1-2-3-4-5-6.006.VX do Bộ Tài Nguyên và Môi Trường cấp ngày 05 tháng 02 năm 2021;

Căn cứ vào nhu cầu của Công ty Cổ phần Gỗ An Cường – Mã QL CTNH số 74.002632.T;

Hôm nay, ngày 02 tháng 01 năm 2023 tại Công ty TNHH Công nghệ Môi trường Bình Phước Xanh, Chúng tôi gồm có:

BÊN A : CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG BÌNH PHƯỚC XANH

Địa chỉ : Số 38, Quốc lộ 13, tổ 4, khu phố 6, thị trấn Chơn Thành, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước

Điện thoại : (0271) 3660 886 – 3660 866

Fax : 0271.3660 889

Mã số thuế : 3 8 0 0 6 8 6 2 6 3

Tài khoản số : 1. 65510000058747 - tại Ngân hàng BIDV – CN tỉnh Bình Phước

2. 1041000666666 - tại Ngân hàng Vietcombank - CN tỉnh Bình Phước

Đại diện : Ông **CHÂU VŨ MINH**

Chức vụ : Giám đốc

BÊN B : CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ AN CƯỜNG

Địa chỉ : Thửa đất số 681, tờ bản đồ số 05, đường ĐT 747B, khu phố Phước Hải, phường Thái Hòa, thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương

Điện thoại : 0274.3626282

Fax: 0274.3626284

Mã số thuế : 3 7 0 0 7 4 8 1 3 1

Đại diện : Ông (bà) Nguyễn Thị Duyên Chức vụ : PTGD

Hai Bên cùng thỏa thuận và thống nhất ký kết hợp đồng thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải (sau đây viết tắt là “**Hợp đồng**”) theo những điều khoản sau:

ĐIỀU 1: NỘI DUNG VÀ THỜI HẠN HỢP ĐỒNG

Bên A nhận thực hiện việc thu gom, vận chuyển chất thải nguy hại (CTNH) phát sinh trong quá trình hoạt động của bên B về xử lý tại Nhà máy xử lý chất thải của bên A tại *Ấp 5 xã Minh Lập, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước*

Danh mục chất thải được nêu tại Khoản 1 Điều 3 của Hợp đồng.

Thời hạn Hợp đồng: 01 (một) năm kể từ ký đến hết ngày 01 tháng 01 năm 2024. Việc ký tiếp Hợp đồng sẽ được xem xét và ký kết trước khi Hợp đồng cũ hết hạn 30 (ba mươi) ngày.

ĐIỀU 2: ĐIỀU KIỆN TIẾP NHẬN

1. Địa điểm tiếp nhận

Bên A sẽ tiếp nhận chất thải tại kho chứa CTNH của bên B, địa chỉ: *Nhà máy 1-thửa đất số 681, tờ bản đồ số 05, đường ĐT 747B, khu phố Phước Hải, phường Thái Hòa, thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.*

2. Điều kiện lưu chứa

CTNH được thu gom, phân loại và tập trung tại kho chứa riêng biệt của bên B và được chứa trong các bao bì, thùng chứa chuyên dụng theo đúng Thông tư 02/2022/TT-BTNMT đảm bảo an toàn, tránh rò rỉ ra môi trường;

3. Thời gian tiếp nhận

Việc tiếp nhận CTNH được tiến hành định kỳ 01 (một) lần/tháng. Thời gian thu gom, vận chuyển chất thải sẽ được thông báo bằng văn bản hoặc trao đổi trực tiếp;

Trong thời gian 02 (hai) ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu của bên B, bên A có trách nhiệm tiến hành vận chuyển chất thải;

4. Khối lượng CTNH tiếp nhận

Khối lượng chất thải bên B chuyển giao cho bên A nhỏ hơn hoặc bằng 1.000 kg/tháng. Nếu khối lượng chất thải bên B chuyển giao lớn hơn 1.000 kg/tháng, thì bên B phải trả cho bên A chi phí xử lý chất thải là 3.500 đồng/kg (Ba ngàn năm trăm đồng/kg) đối với khối lượng chất thải phát sinh thêm. Chi phí này được thanh toán sau khi bên A hoàn thành việc xử lý chất thải nguy hại cho bên B.

ĐIỀU 3: DANH MỤC CHẤT THẢI, GIÁ TRỊ HỢP ĐỒNG VÀ PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN

1. Danh mục chất thải và giá trị Hợp đồng

❖ Số lượng và loại chất thải giao nhận: Sẽ được xác định bằng Biên bản (hoặc chứng từ CTNH) theo số cân thực tế giao nhận giữa hai Bên;

- ❖ Giá trị Hợp đồng được đính kèm ở Phụ lục Hợp đồng.
- ❖ Danh mục và phương pháp xử lý chất thải: Bên A sẽ thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải như sau:

STT	Danh mục chất thải	Mã CTNH	Trạng thái	Phương pháp xử lý
01	Hộp mực in thải có các thành phần nguy hại	08 02 04	Rắn	PT-TĐ
02	Chất kết dính và chất bịt kín thải có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác	08 03 01	Rắn	PT-TĐ
03	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ các quá trình xử lý nước thải công nghiệp khác	12 06 06	Bùn	TĐ
04	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải khác	16 01 06	Rắn	Nghiên-CL
05	Các loại dầu động cơ, hộp số và bôi trơn thải khác	17 02 04	Lỏng	PT-TĐ
06	Bao bì cứng thải bằng kim loại bao gồm cả bình chứa áp suất bảo đảm rỗng hoàn toàn	18 01 02	Rắn	Súc rửa
07	Bao bì cứng thải bằng nhựa	18 01 03	Rắn	Súc rửa
08	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác) giặt lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	Rắn	TĐ
09	Pin, ắc quy chì thải	19 06 01	Rắn	PT-TH-OH-TĐ

Ghi chú:

- Trường hợp danh mục chất thải thay đổi, bổ sung sẽ được thể hiện bằng Phụ lục hợp đồng;
- TĐ: Thiêu đốt; CL: Cô Lập; PT: Phân tách; TH: Trung hòa; OH: Oxi hóa.

2. Phương thức thanh toán

Vào cuối mỗi đợt thu gom, dựa vào Biên bản (hoặc chứng từ CTNH) bên A sẽ xuất Hóa đơn tài chính cho bên B. Bên B thanh toán chi phí vận chuyển và xử lý chất thải cho bên A bằng chuyển khoản hoặc tiền mặt trong thời gian 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ thanh toán:

- Hóa đơn Tài chính hợp lệ của bên A;
- Giấy đề nghị thanh toán (nếu có).

Khi có sự thay đổi thông tin trên hóa đơn bên B phải thông báo cho bên A bằng văn bản. Nếu bên B không thông báo thì bên A sẽ không chịu trách nhiệm khi đã xuất hóa đơn.

Trong trường hợp Nhà nước có thay đổi thuế suất GTGT bên A được quyền điều chỉnh theo quy định.

ĐIỀU 4: QUYỀN VÀ TRÁCH NHIỆM CỦA HAI BÊN**1. Quyền và trách nhiệm bên A****a. Quyền của bên A**

Bên A được quyền thông báo tạm ngưng thu gom chất thải định kỳ bằng văn bản nếu trong quá trình thực hiện hợp đồng có phát sinh các trường hợp sau :

- + Tạm ngưng thu gom chất thải do bên B vi phạm hợp đồng;
- + Tạm ngưng và hoàn trả chứng từ do bên B thanh toán trễ hạn theo quy định tại khoản 02 Điều 03;
- + Tạm ngưng thu gom chất thải theo yêu cầu của các cơ quan chức năng;
- + Tạm ngưng do các trường hợp bất khả kháng: thiên tai, lũ lụt...
- + Hợp đồng hết hiệu lực theo Điều 1.

Bên A được quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng trong trường hợp bên B vi phạm một trong các nội dung của hợp đồng này hoặc bên B vi phạm các quy định pháp luật hiện hành mà gây ảnh hưởng đến hoạt động của bên A. Bên B có nghĩa vụ thanh toán các Hóa đơn xử lý tồn đọng đối với việc xử lý theo Khoản 4 Điều 2 và Khoản 2 Điều 3;

Bên A được quyền từ chối tiếp nhận chất thải ngoài danh mục, cũng như chất thải có tính chất khác biệt so với chất thải đã đưa ra ở Khoản 1 Điều 3 và ngoài địa điểm tiếp nhận được nêu tại khoản 1 Điều 2 của Hợp đồng cho đến khi việc điều chỉnh danh mục, địa điểm tiếp nhận chất thải của Hợp đồng được hoàn tất.

b. Trách nhiệm của bên A

Vận chuyển chất thải từ kho chứa của bên B (nêu tại Khoản 1 Điều 2) và xử lý tại Nhà máy của bên A (nêu tại Điều 1) theo quy định hiện hành về quản lý CTNH của Nhà nước Việt Nam;

Hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật nếu để chất thải rò rỉ ra môi trường sau khi chất thải đã được vận chuyển ra khỏi kho chứa của bên B;

Khi thu gom vận chuyển chất thải, bên A chỉ sử dụng đúng các phương tiện vận chuyển nằm trong danh mục Giấy phép xử lý CTNH do Bộ Tài Nguyên và Môi Trường cấp. Nếu bên A sử dụng không đúng phương tiện vận chuyển được cấp phép, bên A sẽ chịu hoàn toàn trách nhiệm;

Phối hợp với bên B lập và giao nhận chứng từ CTNH theo quy định của Thông tư 02/2022/TT-BTNMT;

Hoàn trả chứng từ CTNH cho bên B ngay sau khi thực hiện xong việc xử lý CTNH theo đúng quy định hiện hành về quản lý CTNH.

2. Quyền và trách nhiệm bên B

a. Quyền của bên B

Được quyền yêu cầu bên A thu gom và xử lý chất thải đúng theo Điều 01;

Tạm ngưng việc giao chất thải cho bên A xử lý bằng văn bản trước 30 (ba mươi) ngày nếu bên A vi phạm hợp đồng;

Tạm ngưng việc giao chất thải cho bên A xử lý khi Hợp đồng hết hiệu lực theo Điều 1;

Trường hợp nhân viên bên A vi phạm quy định trong Nhà máy bên B với tính chất nghiêm trọng, bên B có quyền xử phạt gấp đôi so với mức quy định của bên B đối với nhân viên vi phạm.

b. Trách nhiệm của bên B

Phân loại, lưu giữ chất thải thành từng nhóm, loại riêng biệt quy định của Thông tư 02/2022/TT-BTNMT;

Thông báo thời gian thu gom cho bên A trước 02 (hai) ngày;

Cung cấp những thông tin cần thiết về chất thải khi bên A có yêu cầu;

Cử người cân xác định khối lượng và giao nhận chất thải;

Trường hợp bên B tự ý giao chất thải cho đơn vị khác hoặc phương tiện vận chuyển khác không nằm trong danh mục Giấy phép xử lý của bên A thì khi có sự cố xảy ra bên B hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật;

Trong thời gian Hợp đồng còn hiệu lực, nếu bên B có bất kỳ sự thay đổi nào như: tên Công ty, Mã số thuế, địa chỉ thì phải thông báo cho bên A biết. Nếu không, mọi sai sót về sau bên B hoàn toàn chịu trách nhiệm;

Tạo điều kiện thuận lợi cho cán bộ của bên A thực hiện Hợp đồng;

Thanh toán kinh phí thực hiện đúng theo Khoản 4 Điều 2 và Khoản 2 Điều 3 của Hợp đồng. Trong trường hợp bên B tạm ngưng giao chất thải cho bên A xử lý theo Điểm a khoản 2 Điều 4 thì bên B phải hoàn thành nghĩa vụ quyết toán công nợ cho bên A trong vòng 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tạm ngưng giao chất thải.

ĐIỀU 5: ĐIỀU KHOẢN CHUNG

Hai Bên cam kết thực hiện đúng các Điều khoản đã thỏa thuận trong Hợp đồng. Nếu có tranh chấp giữa các Bên liên quan đến Hợp đồng, thì sẽ được giải quyết thông qua thương lượng và hòa giải. Trường hợp không giải quyết được, sẽ đưa ra Tòa án kinh tế, quyết định của Tòa án là quyết định cuối cùng;

Khi có bất kỳ sự thay đổi, bổ sung nội dung của Hợp đồng, thì hai Bên sẽ tiến hành ký kết Phụ lục Hợp đồng;

Nếu một trong hai Bên muốn chấm dứt Hợp đồng trước thời hạn, thì phải báo trước cho Bên kia 30 (ba mươi) ngày bằng Văn bản;

Sau khi hết hạn Hợp đồng, nếu hai Bên không tiếp tục ký gia hạn, thì Hợp đồng này được xem như bản thanh lý;

Hợp đồng số 0601-01/2023/HĐXL/BPX-AC1 ngày 02 tháng 01 năm 2023 gồm 06 (sáu) trang, được đóng dấu giáp lai và lập thành 02 (hai) bản với đầy đủ các chữ ký và con dấu của hai Bên. Mỗi Bên giữ 01 (một) bản, có giá trị pháp lý như nhau và có hiệu lực kể từ ngày ký./.

ĐẠI DIỆN BÊN A
GIÁM ĐỐC
CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG BÌNH PHƯỚC XANH
H. CHON THANH - TỈNH PHƯỚC
Châu Vũ Minh

ĐẠI DIỆN BÊN B
CÔNG TY CỔ PHẦN GỐ AN CƯỜNG
TX. TÂN UYÊN - TỈNH BÌNH DƯƠNG
Nguyễn Thị Duyên



CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG BÌNH PHƯỚC XANH

Số 38, Quốc lộ 13, tổ 4, khu phố 6, thị trấn Chơn Thành, tỉnh Bình Phước

Điện thoại : 0271 3660 886

Fax : 0271 3660 889

Website : binhphuocxanh.vn

Email : bpx@binhphuocxanh.vn



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

PHỤ LỤC HỢP ĐỒNG SỐ 01

Kèm theo Hợp đồng xử lý chất thải nguy hại số: 0601-01/2023/HĐXL/BPX-AC1

Căn cứ Hợp đồng xử lý chất thải nguy hại số 0601-01/2023/HĐXL/BPX-AC1 ngày 02 tháng 01 năm 2023 giữa Công ty TNHH Công nghệ Môi trường Bình Phước Xanh và Công ty Cổ phần Gỗ An Cường (sau đây gọi tắt là “**Hợp đồng số 0601-01/2023/HĐXL/BPX-AC1**”).

Hôm nay, ngày 02 tháng 01 năm 2023 tại Công ty TNHH Công nghệ Môi trường Bình Phước Xanh, Chúng tôi gồm có:

BÊN A : CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG BÌNH PHƯỚC XANH

Địa chỉ : Số 38, Quốc lộ 13, tổ 4, khu phố 6, thị trấn Chơn Thành, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước

Điện thoại : (0271) 3660 886 – 3660 866

Fax : 0271.3660 889

Mã số thuế : 3 8 0 0 6 8 6 2 6 3

Tài khoản số : 1. 65510000058747 - tại Ngân hàng BIDV – CN tỉnh Bình Phước

2. 1041000666666 - tại Ngân hàng Vietcombank - CN tỉnh Bình Phước

Đại diện : Ông **CHÂU VŨ MINH**

Chức vụ : Giám đốc

BÊN B : CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ AN CƯỜNG

Địa chỉ : Thửa đất số 681, tờ bản đồ số 05, đường ĐT 747B, khu phố Phước Hải, phường Thái Hòa, thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương

Điện thoại : 0274.3626282

Fax: 0274.3626284

Mã số thuế : 3 7 0 0 7 4 8 1 3 1

Đại diện : Ông (bà) Chức vụ :

Hai Bên cùng thỏa thuận và thống nhất ký kết Phụ lục Hợp đồng số 01 về việc vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại theo những điều khoản sau:

ĐIỀU 1: NỘI DUNG PHỤ LỤC HỢP ĐỒNG

Phụ lục Hợp đồng này quy định đơn giá vận chuyển, xử lý chất thải nguy hại được nêu tại Khoản 1 Điều 3 của Hợp đồng số 0601-01/2023/HĐXL/BPX-AC1.

Đơn giá xử lý chất thải nguy hại theo Bảng giá trị sau:

Stt	Loại chất thải	Mã CTNH	Đơn giá xử lý (VNĐ/Tháng)	Tần suất thu gom
01	Hộp mực in thải có các thành phần nguy hại	08 02 04	4.000.000 (Bốn triệu đồng)	01 (lần/tháng)
02	Chất kết dính và chất bịt kín thải có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác	08 03 01		
03	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ các quá trình xử lý nước thải công nghiệp khác	12 06 06		
04	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải khác	16 01 06		
05	Các loại dầu động cơ, hộp số và bôi trơn thải khác	17 02 04		
06	Bao bì cứng thải bằng kim loại bao gồm cả bình chứa áp suất bảo đảm rỗng hoàn toàn	18 01 02		
07	Bao bì cứng thải bằng nhựa	18 01 03		
08	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác) giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01		
09	Pin, ắc quy chì thải	19 06 01		

Ghi chú:

- Đơn giá trên đã bao gồm chi phí vận chuyển và xử lý CTNH;
- Đơn giá vận chuyển và xử lý CTNH chưa bao gồm 10% thuế GTGT;
- Khối lượng chất thải tiếp nhận: ≤ 1.000 kg/tháng.

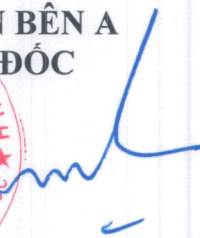
ĐIỀU 2: ĐIỀU KHOẢN CHUNG

Phụ lục Hợp đồng này là một bộ phận không thể tách rời của Hợp đồng số 0601-01/2023/HĐXL/BPX-AC1;

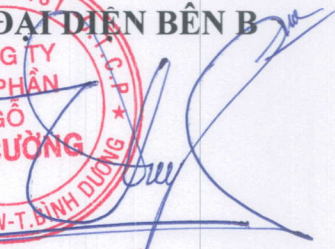
Các điều khoản khác trong Hợp đồng số 0601-01/2023/HĐXL/BPX-AC1 vẫn được giữ nguyên;

Phụ lục Hợp đồng này gồm 02 (hai) trang, được đóng dấu giáp lai và lập thành 02 (hai) bản với đầy đủ các chữ ký và con dấu của hai Bên. Mỗi Bên giữ 01 (một) bản, có giá trị pháp lý như nhau và có hiệu lực kể từ ngày ký./.

ĐẠI DIỆN BÊN A
GIÁM ĐỐC


Châu Vũ Minh

ĐẠI DIỆN BÊN B


Nguyễn Thị Duyên

Số: 408 HĐ/SV - 2022

Bình Dương, ngày 20 tháng 07 năm 2022

HỢP ĐỒNG KINH TẾ

V/v : Thu mua phế liệu

- Căn cứ Bộ luật Dân sự số: 91/2015/QH13 đã được Quốc hội Nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam thông qua ngày 24 tháng 11 năm 2015 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017;
- Căn cứ Luật thương mại số: 36/2005/QH11 đã được Quốc hội Nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam thông qua ngày 14 tháng 06 năm 2005 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2006;
- Căn cứ Luật Bảo vệ Môi trường của Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam số 55/2014/QH13 ngày 23/06/2014;
- Căn cứ Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên môi trường về việc quản lý chất thải nguy hại ban hành ngày 30 tháng 06 năm 2015;
- Căn cứ Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ môi trường;
- Căn cứ Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật bảo vệ môi trường;
- Căn cứ giấy phép xử lý chất thải nguy hại mã số QLCTNH: 5-6.038.VX (Cấp lần 2) của Công ty TNHH Môi Trường Sen Vàng được Bộ tài nguyên Môi trường cấp ngày 03/02/2021.
- Căn cứ theo yêu cầu thu gom, xử lý CTNH của Công ty Cổ phần gỗ An Cường.

ĐẠI DIỆN HAI BÊN GỒM:

BÊN A : CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ AN CƯỜNG

Địa chỉ : Thửa đất số 681, tờ bản đồ số 05, ĐT 747B, khu phố Phước Hải, phường Thái Hòa, thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương
Điện thoại : 0274 362 6282
Mã số thuế : 3700748131
Người đại diện : **NGÔ TẤN TRÍ**

Chức vụ: **Phó Tổng Giám Đốc.**

BÊN B : CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG SEN VÀNG

Địa chỉ : Tầng 2, 238 Ngô Gia Tự, Khu dân cư Chánh Nghĩa, Phường Chánh Nghĩa, TP. Thủ Dầu Một, Bình Dương, Việt Nam
Điện thoại : 0274.246.1222
Mã số thuế : 3701224331
Người đại diện : **NGUYỄN VĂN HÒA**
Tài khoản số : 0711010293098 tại NH ABBANK – PGD Thuận An - Bình Dương.
5500201014922 tại NH Nông nghiệp & Phát triển nông thôn Bình Dương.

Chức vụ: **Tổng Giám Đốc.**

Hai bên cùng thỏa thuận ký kết hợp đồng với các điều khoản như sau:

ĐIỀU 1: NỘI DUNG VÀ THỜI HẠN HỢP ĐỒNG

- Bên B nhận thực hiện việc thu gom, vận chuyển và thu mua phế liệu phát sinh từ quá trình hoạt động của Bên A.
- Thời hạn hợp đồng: 01 (một) năm kể từ ngày ký kết hợp đồng.

ĐIỀU 2 : SỐ LƯỢNG, ĐƠN GIÁ XỬ LÝ

2.1 Khối lượng của từng loại chất thải, phế liệu: là tổng khối lượng chất thải, phế liệu đó, được tiến hành cân tại kho lưu trữ chất thải của Bên A. Trong trường hợp không xác định được khối lượng tại kho của Bên A thì sẽ căn cứ theo phiếu cân tại bàn cân điện tử của Bên B hoặc phiếu cân tại bàn cân điện tử do Bên A chỉ định.

2.2 Số lượng chất thải giao nhận: Sẽ được xác định bằng biên bản giao nhận theo thực tế giao nhận giữa hai Bên. Trường hợp phát sinh chất thải ngoài danh mục báo giá tại mục 2.3 Điều 2 thì bên A thông báo bằng văn bản cho bên B để hai bên thỏa thuận giá cả và phương thức thu gom trước khi tiến hành thu gom.

2.3 Đơn giá xử lý chất thải, mua phế liệu:

Stt	Loại phế liệu	ĐVT	Đơn giá thu mua (đồng)
01	Màng co	Kg	2.000
02	Nhôm vụn, sắt thép vụn, dây đai sắt	Kg	5.000
03	Nylon, màng PE hư	Kg	7.500
04	Giấy carton, lõi giấy băng keo, lõi giấy màng PE, dây đai nhựa	Kg	2.000
05	Mùn cưa, dăm bào	Kg	400
06	Chi dán (không dính hóa chất)	Kg	1.000

Ghi chú:

- Đơn giá trên bao gồm chi phí thu gom, vận chuyển, lưu trữ và xử lý.
- Đơn giá thu mua phế liệu trên đã bao gồm thuế GTGT.
- Bao bì chứa chất thải, phế liệu Bên B không hoàn trả sau khi thu gom, xử lý.

ĐIỀU 3: THỜI GIAN – ĐỊA ĐIỂM THU GOM – SĐT LIÊN HỆ THU GOM, PHẢN ÁNH

- Thời gian thu gom: Theo yêu cầu của Bên A. Ngày thu gom cụ thể (trừ ngày lễ và chủ nhật) bên A thông báo trước 02 ngày (48 giờ) cho Bên B thực hiện thu gom.
- Địa điểm giao nhận: tại Công ty Cổ phần gỗ An Cường – Địa chỉ: Thửa đất số 681, tờ bản đồ số 05, ĐT 747B, khu phố Phước Hải, phường Thái Hòa, thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương.
- Số điện thoại liên hệ thu gom: 0274 246 1222. Hotline: 0913 521 144.
- Số điện thoại liên hệ phản ánh: 0916 085 739.

ĐIỀU 4: PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN

- Dựa vào khối lượng hàng phế liệu được thu gom thực tế, hàng tháng Bên B thanh toán cho Bên A bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản sau khi hoàn tất đối chiếu công nợ.
- Khi có sự thay đổi thông tin trên hóa đơn Bên A phải thông báo cho Bên B bằng văn bản. Nếu Bên A không thông báo thì Bên B sẽ không chịu trách nhiệm khi đã xuất hóa đơn.

ĐIỀU 5: TRÁCH NHIỆM CỦA HAI BÊN

5.1 Trách nhiệm Bên A:

- Phân loại chất thải, hàng phế liệu thành từng loại riêng biệt theo đúng quy định môi trường hiện hành.
- Chuyển giao chất thải, phế liệu đúng như thỏa thuận quy định tại Điều 2. Nếu ngày giao nhận chất thải, phế liệu theo quy định tại Điều 3, xe của bên B đến công ty bên A mà bên A không

giao chất thải, phế liệu cho bên B thì bên A phải ký biên bản xác nhận không bán giao chất thải, đồng thời chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật và thanh toán chi phí vận chuyển cho bên B là 1.000.000 đ/lần.

- Trong quá trình giao nhận nếu Bên B phát hiện Bên A để lẫn Chất thải nguy hại vào Các loại chất thải, phế liệu khác thì Bên B không nhận lô hàng đó.
- Bố trí nhân sự, phương tiện hỗ trợ Bên B trong quá trình giao nhận chất thải tại kho của Bên A. Tạo điều kiện thuận lợi cho Bên B đến thu gom. Cung cấp những thông tin cần thiết về chất thải (phù hợp với công việc của hợp đồng) khi bên B yêu cầu.
- Trong thời gian hợp đồng, nếu bên A tự tiêu hủy, tự ý giao chất thải cho 1 đơn vị khác hoặc phương tiện vận chuyển khác không thuộc quản lý của bên B, thì khi có sự cố xảy ra, bên A hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.
- Thanh toán tiền xử lý chất thải đúng như Điều 4. Nếu Bên A thanh toán trễ hạn so với thời gian thanh toán đã ký kết thì Bên A sẽ phải chịu lãi suất trả chậm (theo lãi suất tại NH ABBANK – PGD Thuận An - Bình Dương) tính từ ngày kết thúc thời hạn thanh toán quy định tại Điều 4 hợp đồng này.
- Các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

5.2 Trách nhiệm Bên B:

- Chịu trách nhiệm thu gom, vận chuyển chất thải của Bên A và lưu giữ, xử lý chúng tại nhà máy của Bên B (tại Khu phố 1B, Phường Chánh Phú Hòa, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương) theo quy định hiện hành về quản lý chất thải nguy hại, chất thải công nghiệp của Nhà nước Việt Nam.
- Chỉ những xe trong Phụ Lục I của giấy phép xử lý chất thải nguy hại mới được phép thu gom, vận chuyển chất thải của bên A và kèm theo danh sách phương tiện vận chuyển như sau:

STT	Biển số xe	STT	Biển số xe
1	Xe BKS 61C – 133.33	7	Xe BKS 61C – 189.06
2	Xe BKS 61C – 189.49	8	Xe BKS 61C – 144.82
3	Xe BKS 61C – 104.63	9	Xe BKS 61C – 105.69
4	Xe BKS 61C – 126.38	10	Xe BKS 61C – 293.90
5	Xe BKS 61C – 312.72	11	Xe BKS 61C – 064.39
6	Xe BKS 61C – 149.30		

- Hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật nếu để chất thải rò rỉ ra môi trường sau khi chất thải, phế liệu đã được vận chuyển ra khỏi kho của Bên A.
- Thu gom chất thải, phế liệu đúng ngày đã thỏa thuận tại Điều 3 của Hợp đồng.
- Có trách nhiệm giữ vệ sinh, đảm bảo an toàn trong suốt quá trình thu gom, vận chuyển và xử lý toàn bộ lượng chất thải đã được Bên A giao theo đúng quy định. Trong quá trình thu gom tất cả nhân viên của Bên B phải tuân thủ các nội quy của Bên A về an toàn lao động, môi trường, vệ sinh, bảo vệ tài sản.
- Không nhận chất thải ngoài danh mục đã báo giá cũng như chất thải có tính chất khác biệt so với mẫu báo giá.
- Thực hiện kiểm tra, xác nhận và chuyển giao lại Chứng từ chất thải nguy hại cho Bên A.
- Các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

ĐIỀU 6: CÁC TRƯỜNG HỢP TẠM NGỪNG – CHẤM DỨT HỢP ĐỒNG

- Hợp đồng tự động chấm dứt khi hợp đồng và hoặc phụ lục hợp đồng hết hiệu lực, hoặc một trong hai bên vi phạm pháp luật về môi trường.
- Bên B được quyền thông báo tạm ngưng thu gom chất thải bằng văn bản cho Bên A nếu trong quá trình thực hiện hợp đồng có phát sinh một số trường hợp sau:
 - + Do Bên A vi phạm hợp đồng.
 - + Do Bên A thanh toán trễ hạn quá 30 ngày kể từ ngày nhận hóa đơn.
 - + Theo yêu cầu của cơ quan chức năng.
 - + Do các trường hợp bất khả kháng: thiên tai, lũ lụt...

- Bên B được quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng trong trường hợp bên A vi phạm một trong các nội dung của hợp đồng này hoặc do bên A vi phạm các quy định hiện hành mà gây ảnh hưởng đến hoạt động của bên B, sau 15 ngày kể từ ngày Bên B gửi văn bản chính thức đến Bên A.
- Bên A được quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng trong trường hợp bên B vi phạm một trong các nội dung của hợp đồng này hoặc do bên B vi phạm các quy định hiện hành mà gây ảnh hưởng đến hoạt động của bên A, sau 15 ngày kể từ ngày Bên A gửi văn bản chính thức đến Bên B.
- Một trong hai bên muốn chấm dứt hợp đồng trước thời hạn thì phải báo trước cho bên còn lại 30 (ba mươi) ngày, đồng thời trong thời gian này hai bên phải hoàn thành nghĩa vụ hợp đồng đối với bên còn lại.

ĐIỀU 7: ĐIỀU KHOẢN CHUNG

- Hai bên cam kết thực hiện đúng và đầy đủ các điều khoản đã thỏa thuận trong hợp đồng, không bên nào được tự ý thay đổi nội dung hoặc đơn phương chấm dứt hợp đồng khi chưa có thỏa thuận bằng văn bản của hai bên (trừ mục 1 của Điều 6). Bên nào vi phạm sẽ phải bồi thường thiệt hại do hành vi vi phạm của mình gây ra cho bên bị thiệt hại.
- Mọi tranh chấp phát sinh giữa các Bên liên quan đến hợp đồng đều được ưu tiên giải quyết thông qua thương lượng và hòa giải. Trường hợp không giải quyết được bằng thương lượng, sẽ đưa ra Tòa án có thẩm quyền giải quyết, quyết định của Tòa án kinh tế Tỉnh Bình Dương là quyết định cuối cùng có hiệu lực buộc các Bên phải thi hành.
- Sau khi hết hạn hợp đồng, nếu hai Bên không tiến hành thủ tục thanh lý hợp đồng thì hợp đồng này tự động gia hạn thêm 01 (một) năm nữa.
- Hợp đồng được lập thành 04 (bốn) bản tiếng Việt với đầy đủ các chữ ký và con dấu của hai Bên. Mỗi bên giữ 02 (hai) bản có giá trị pháp lý như nhau và có hiệu lực kể từ ngày ký.



NGÔ TẤN TRÍ



NGUYỄN VĂN HÒA



Số : 289-04/21-7.2 / KQPT

Tp.HCM, ngày 14 tháng 04 năm 2021

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẶC MÔI TRƯỜNG

1/ Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ AN CƯỜNG - NHÀ MÁY 1

2/ Địa chỉ : ĐT 747B, KP.Phước Hải, P.Thái Hòa, Thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương

3/ Thời gian lấy mẫu : 07/04/2021

4/ Loại mẫu : Vi khí hậu, Tiếng ồn

5/ Phương pháp thực hiện:

STT	Chỉ tiêu	Phương pháp thực hiện	Phạm vi đo
1	Tiếng ồn*	TCVN 7878-2: 2018	30÷120 dBA
2	Nhiệt độ*	QCVN 46: 2012/BTNMT	0÷50 °C

BẢNG KẾT QUẢ ĐO VI KHÍ HẬU, TIẾNG ÒN

Điểm Đo	Cường độ ồn (dBA)	Nhiệt độ (°C)
1.Khu vực ép nhiệt	83	31,5
2.Khu vực quét keo bán thành phẩm	79	31,9
3.Khu vực xưởng ván	78	31,7
QCVN 24:2016/BYT QCVN 26:2016/BYT	≤ 85	18 - 32

Ghi chú: Đã loại trừ tiếng ồn do các phương tiện giao thông

(*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận

**BỘ PHẬN ĐO ĐẶC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG**

Quách Văn Duy

**KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
PHÓ GIÁM ĐỐC**



ThS. Thái Sanh Bảo Huy

Số : 289-04/21-7.2 / KQPT

Tp.HCM, ngày 14 tháng 04 năm 2021

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẶC MÔI TRƯỜNG

1/ Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ AN CƯỜNG - NHÀ MÁY 1

2/ Địa chỉ : ĐT 747B, KP.Phước Hải, P.Thái Hòa, Thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương

3/ Thời gian lấy mẫu : 07/04/2021

4/ Loại mẫu : Chất lượng không khí

5/ Phương pháp lấy mẫu và phân tích:

STT	Chỉ tiêu	Phương pháp lấy và bảo quản mẫu	Phương pháp phân tích môi trường	Giới hạn phát hiện (MDL)/Phạm vi đo
1	Tổng bụi lơ lửng (TSP)*	TCVN 5067: 1995	TCVN 5067:1995	0,010 mg/m ³

KẾT QUẢ CHẤT LƯỢNG KHÔNG KHÍ

Chỉ tiêu Điểm đo	Bụi (mg/m ³)
1.Khu vực ép nhiệt	0,57
2.Khu vực quét keo bán thành phẩm	0,36
3.Khu vực xường ván	0,66
QCVN 02:2019/BYT ^(a)	4,6875

Ghi chú: Kết quả phân tích chỉ có giá trị tại thời điểm đo đạc

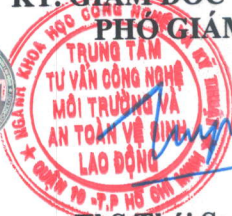
() : Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận*

(a) Giá trị giới hạn tiếp xúc ca làm việc tính theo thời lượng tiếp xúc thực tế của công ty (48 giờ/tuần)

**BỘ PHẬN ĐO ĐẶC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG**


Quách Văn Duy

**KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
PHÓ GIÁM ĐỐC**



ThS.Thái Sanh Bảo Huy



TRUNG TÂM TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG VÀ AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG

Consultancy Center of O.S.H & Environmental Technology

Trụ sở : 286/8A Tô Hiến Thành, P.15, Q.10, Tp.HCM
Điện Thoại : 028.38680842 - Fax: 028.38680869
Email : trungtamcoshet@gmail.com



Số : 289-04/21-7.2 / KQPT

Tp.HCM, ngày 14 tháng 04 năm 2021

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẶC MÔI TRƯỜNG

1/ Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ AN CƯỜNG - NHÀ MÁY 1

2/ Địa chỉ : ĐT 747B, KP.Phước Hải, P.Thái Hòa, Thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương

3/ Thời gian lấy mẫu : 07/04/2021

4/ Loại mẫu : Khí thải

STT	Chỉ tiêu	Phương pháp lấy và bảo quản mẫu	Phương pháp phân tích môi trường	Giới hạn phát hiện (MDL)/Phạm vi đo
1	Bụi (PM)*	US EPA Method 5	US EPA Method 5	7,2 mg/Nm ³
2	CO*	TCVN 7242:2003	TCVN 7242:2003	2,7 mg/Nm ³
3	NO _x (tính theo NO ₂)*	TCVN 7245:2003	TCVN 7245:2003	1,5 mg/Nm ³
4	SO ₂ *	TCVN 7246:2003	TCVN 7246:2003	5,4 mg/Nm ³
5	Lưu lượng*	US EPA Method 2	-	0 - 4.521.600 m ³ /h
6	Nhiệt độ*	SOP_HTKT04	-	0÷1.200°C

KẾT QUẢ CHẤT LƯỢNG KHÍ THẢI

Chỉ tiêu	Lưu lượng	Bụi	CO	SO ₂	NO _x
Nguồn thải	P (m ³ /h)	(mg/Nm ³)	(mg/Nm ³)	(mg/Nm ³)	(mg/Nm ³)
Khí thải tại ống thoát khí thải từ thiết bị lọc bụi túi vải tay áo (Đo tại nguồn thải)	3.550	42	-	-	-
Khí thải tại lò truyền nhiệt (Đo tại nguồn thải)	7.630	88	667,1	35,2	110,3
QCVN 19 : 2009/BTNMT (Giá trị giới hạn A)	C _{max} = C x K _p x K _v với K _p =1 và K _v =1	400	1.000	1.500	1.000

Ghi chú: Kết quả phân tích chỉ có giá trị tại thời điểm đo đạc

(*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận

BỘ PHẬN ĐO ĐẶC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG

Quách Văn Duy

KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
PHÓ GIÁM ĐỐC

ThS.Thái Sanh Bảo Huy

PTN/Số: 2021.04.01/PT326.17

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 04 năm 2021

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

1. Tên khách hàng: **CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ AN CƯỜNG – NHÀ MÁY 1**

ĐT 747B, Khu Phố Phước Hải, Phường Thái Hòa, TX. Tân Uyên, T. Bình Dương

2. Loại mẫu: Nước thải

Mã số mẫu	Vị trí lấy mẫu	Phương pháp lấy mẫu
NT01	NT01: Đầu ra ống thoát nước thải sau HTXL	Theo TCVN 5999 – 1995, TCVN 6663 – 3:2016, TCVN 6663 – 1:2011, TCVN 8880 - 2011

3. Ngày nhận mẫu: 01/04/2021

Ngày trả kết quả: 08/04/2021

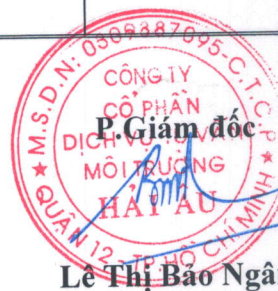
4. Kết quả thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử nghiệm	Kết quả thử nghiệm	QCVN 40:2011/BTNMT Cột A, kq = 0,9; kf=1,1
				NT01	
1	pH ^(*)	--	TCVN 6492 – 2011	7,12	6 – 9
2	TSS ^(*)	mg/L	TCVN 6625 – 2000	33	49,5
3	BOD ₅ ^(*)	mgO ₂ /L	TCVN 6000 – 1 – 2008	26	29,7
4	COD ^(*)	mgO ₂ /L	SMEWW 5220 – C – 2017	70	74,25
5	Tổng Nito ^(*)	mg/L	TCVN 6638 – 2000	13,6	19,8
6	Tổng Phospho ^(*)	mg/L	TCVN 6202 – 2008	2,1	3,96
7	Amoni ^(*)	mg/L	SMEWW 4500–NH ₃ .F–2017	3,3	4,95
8	Tổng Coliform ^(*)	MPN/100ml	TCVN 6187 – 2 – 1996	2.300	3.000

Ghi chú: ^(*):Chỉ tiêu được chứng nhận Vimcerts

Phòng Thử Nghiệm

Nguyễn Thùy Diễm



P. Giám đốc
Lê Thị Bảo Ngân

Số : 433-06/21-4.23 / KQPT

Tp.HCM, ngày 17 tháng 06 năm 2021

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẶC MÔI TRƯỜNG**1/ Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ AN CƯỜNG - NHÀ MÁY 1****2/ Địa chỉ : ĐT 747B, KP.Phước Hải, P.Thái Hòa, Thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương****3/ Thời gian lấy mẫu : 10/06/2021****4/ Loại mẫu : Vi khí hậu, Tiếng ồn****5/ Phương pháp thực hiện:**

STT	Chỉ tiêu	Phương pháp thực hiện	Phạm vi đo
1	Tiếng ồn*	TCVN 7878-2: 2018	30÷120 dBA
2	Nhiệt độ*	QCVN 46: 2012/BTNMT	0÷50 °C

BẢNG KẾT QUẢ ĐO VI KHÍ HẬU, TIẾNG ÒN

Điểm Đo	Cường độ ồn (dBA)	Nhiệt độ (°C)
1.Khu vực ép nhiệt	84	31,9
2.Khu vực quét keo bán thành phẩm	80	31,1
3.Khu vực xưởng ván	82	31,0
QCVN 24:2016/BYT QCVN 26:2016/BYT	≤ 85	18 - 32

*Ghi chú: Đã loại trừ tiếng ồn do các phương tiện giao thông**(*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận***BỘ PHẬN ĐO ĐẶC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG**
Quách Văn Duy**KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
PHÓ GIÁM ĐỐC**

ThS.Thái Sanh Bảo Huy

Số : 433-06/21-4.23 / KQPT

Tp.HCM, ngày 17 tháng 06 năm 2021

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẶC MÔI TRƯỜNG

1/ Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ AN CƯỜNG - NHÀ MÁY 1

2/ Địa chỉ : ĐT 747B, KP.Phước Hải, P.Thái Hòa, Thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương

3/ Thời gian lấy mẫu : 10/06/2021

4/ Loại mẫu : Chất lượng không khí

5/ Phương pháp lấy mẫu và phân tích:

STT	Chỉ tiêu	Phương pháp lấy và bảo quản mẫu	Phương pháp phân tích môi trường	Giới hạn phát hiện (MDL)/Phạm vi đo
1	Tổng bụi lơ lửng (TSP)*	TCVN 5067: 1995	TCVN 5067:1995	0,010 mg/m ³

KẾT QUẢ CHẤT LƯỢNG KHÔNG KHÍ

Chỉ tiêu Điểm đo	Bụi (mg/m ³)
1.Khu vực ép nhiệt	0,51
2.Khu vực quét keo bán thành phẩm	0,31
3.Khu vực xưởng ván	0,69
QCVN 02:2019/BYT ^(a)	4,6875

Ghi chú: Kết quả phân tích chỉ có giá trị tại thời điểm đo đặc

(*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận

(a)Giá trị giới hạn tiếp xúc ca làm việc tính theo thời lượng tiếp xúc thực tế của công ty (48 giờ/tuần)

BỘ PHẬN ĐO ĐẶC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG


Quách Văn Duy

KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
PHÓ GIÁM ĐỐC



ThS.Thái Sanh Bảo Huy

Số : 433-06/21-4.23 / KQPT

Tp.HCM, ngày 17 tháng 06 năm 2021

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẶC MÔI TRƯỜNG

1/ Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ AN CƯỜNG - NHÀ MÁY 1

2/ Địa chỉ : ĐT 747B, KP.Phước Hải, P.Thái Hòa, Thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương

3/ Thời gian lấy mẫu : 10/06/2021

4/ Loại mẫu : Khí thải

STT	Chỉ tiêu	Phương pháp lấy và bảo quản mẫu	Phương pháp phân tích môi trường	Giới hạn phát hiện (MDL)/Phạm vi đo
1	Bụi (PM)*	US EPA Method 5	US EPA Method 5	7,2 mg/Nm ³
2	CO*	TCVN 7242:2003	TCVN 7242:2003	2,7 mg/Nm ³
3	NO _x (tính theo NO ₂)*	TCVN 7245:2003	TCVN 7245:2003	1,5 mg/Nm ³
4	SO ₂ *	TCVN 7246:2003	TCVN 7246:2003	5,4 mg/Nm ³
5	Lưu lượng*	US EPA Method 2	-	0 - 4.521.600 m ³ /h
6	Nhiệt độ*	SOP_HTKT04	-	0÷1.200 ⁰ C

KẾT QUẢ CHẤT LƯỢNG KHÍ THẢI

Chỉ tiêu	Lưu lượng	Bụi	CO	SO ₂	NO _x
Nguồn thải	P (m ³ /h)	(mg/Nm ³)	(mg/Nm ³)	(mg/Nm ³)	(mg/Nm ³)
Khí thải tại ống thoát khí thải từ thiết bị lọc bụi túi vải tay áo (Đo tại nguồn thải)	3.980	40	-	-	-
Khí thải tại lò truyền nhiệt (Đo tại nguồn thải)	7.751	96	752,3	42,1	86,1
QCVN 19 : 2009/BTNMT (Giá trị giới hạn A)	C _{max} = C x K _p x K _v với K _p =1 và K _v =1	400	1.000	1.500	1.000

Ghi chú: Kết quả phân tích chỉ có giá trị tại thời điểm đo đạc

(): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận*

**BỘ PHẬN ĐO ĐẶC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG**



Quách Văn Duy

**KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
PHÓ GIÁM ĐỐC**




ThS. Thái Sanh Bảo Huy

PKQ/Số: HA.21.1584

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 06 năm 2021

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

1. Tên khách hàng: **CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ AN CƯỜNG – NHÀ MÁY 1**

ĐT 747B, khu phố Phước Hải, phường Thái hòa, thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình

Dương

2. Loại mẫu: Nước thải

Mã số mẫu	Vị trí lấy mẫu	Phương pháp lấy mẫu
HA.21.1584	NT01: Đầu ra ống thoát nước thải sau HTXL	Theo TCVN 5999 – 1995, TCVN 6663 – 3:2016, TCVN 6663 – 1:2011, TCVN 8880 - 2011

3. Ngày nhận mẫu: 10/06/2021

Ngày trả kết quả: 17/06/2021

4. Kết quả thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử nghiệm	Kết quả thử nghiệm	QCVN 40:2011/BTNMT Cột A, kq = 0,9; kf=1,1
				HA.21.1584	
1	pH ^(*)	--	TCVN 6492 – 2011	6,85	6 – 9
2	TSS ^(*)	mg/L	TCVN 6625 – 2000	35	49,5
3	BOD ₅ ^(*)	mgO ₂ /L	TCVN 6000 – 1 – 2008	27	29,7
4	COD ^(*)	mgO ₂ /L	SMEWW 5220 – C – 2017	65	74,25
5	Tổng Nito ^(*)	mg/L	TCVN 6638 – 2000	13,5	19,8
6	Tổng Phospho ^(*)	mg/L	TCVN 6202 – 2008	2,30	3,96
7	Amoni (Tính theo N) ^(*)	mg/L	SMEWW 4500–NH ₃ .F– 2017	1,2	4,95
8	Tổng Coliform ^(*)	MPN/100ml	TCVN 6187 – 2 – 1996	2.600	3.000

Ghi chú: ^(*) Chi tiêu được chứng nhận Vimcerts

Phòng Thử Nghiệm

Nguyễn Thùy Diễm



Phan Bảo Quỳnh

Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử/tại thời điểm đo đạc.

Thời gian lưu mẫu: 05 ngày kể từ ngày trả kết quả (đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải), không lưu (đối với mẫu khí, vi sinh)

Số : 711-10/21-3.20 / KQPT

Tp.HCM, ngày 22 tháng 10 năm 2021

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẶC MÔI TRƯỜNG

1/ Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ AN CƯỜNG - NHÀ MÁY 1

2/ Địa chỉ : ĐT 747B, KP.Phước Hải, P.Thái Hòa, Thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương

3/ Thời gian lấy mẫu : 15/10/2021

4/ Loại mẫu : Vi khí hậu, Tiếng ồn

5/ Phương pháp thực hiện:

STT	Chỉ tiêu	Phương pháp thực hiện	Phạm vi đo
1	Tiếng ồn*	TCVN 7878-2: 2018	30÷120 dBA
2	Nhiệt độ*	QCVN 46: 2012/BTNMT	0÷50 °C

BẢNG KẾT QUẢ ĐO VI KHÍ HẬU, TIẾNG ÒN

Điểm Đo	Cường độ ồn (dBA)	Nhiệt độ (°C)
1.Khu vực ép nhiệt	82	31,5
2.Khu vực quét keo bán thành phẩm	79	31,3
3.Khu vực xưởng ván	78	31,4
QCVN 24:2016/BYT QCVN 26:2016/BYT	≤ 85	18 - 32

Ghi chú: Đã loại trừ tiếng ồn do các phương tiện giao thông

(*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận

BỘ PHẬN ĐO ĐẶC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG


Quách Văn Duy

KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
PHÓ GIÁM ĐỐC



ThS. Thái Sanh Bảo Huy

Số : 711-10/21-3.20 / KQPT

Tp.HCM, ngày 22 tháng 10 năm 2021

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẶC MÔI TRƯỜNG

1/ Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ AN CƯỜNG - NHÀ MÁY 1

2/ Địa chỉ : ĐT 747B, KP.Phước Hải, P.Thái Hòa, Thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương

3/ Thời gian lấy mẫu : 15/10/2021

4/ Loại mẫu : Chất lượng không khí

5/ Phương pháp lấy mẫu và phân tích:

STT	Chỉ tiêu	Phương pháp lấy và bảo quản mẫu	Phương pháp phân tích môi trường	Giới hạn phát hiện (MDL)/Phạm vi đo
1	Tổng bụi lơ lửng (TSP)*	TCVN 5067: 1995	TCVN 5067:1995	0,010 mg/m ³

KẾT QUẢ CHẤT LƯỢNG KHÔNG KHÍ

Chỉ tiêu Điểm đo	Bụi (mg/m ³)
1.Khu vực ép nhiệt	0,57
2.Khu vực quét keo bán thành phẩm	0,35
3.Khu vực xường ván	0,81
QCVN 02:2019/BYT ^(a)	4,6875

Ghi chú: Kết quả phân tích chỉ có giá trị tại thời điểm đo đạc

(*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận

(a)Giá trị giới hạn tiếp xúc ca làm việc tính theo thời lượng tiếp xúc thực tế của công ty (48 giờ/tuần)

BỘ PHẬN ĐO ĐẶC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG



Quách Văn Duy

KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
PHÓ GIÁM ĐỐC



ThS.Thái Sanh Bảo Huy

Số : 711-10/21-3.20 / KQPT

Tp.HCM, ngày 22 tháng 10 năm 2021

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẶC MÔI TRƯỜNG

1/ Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ AN CƯỜNG - NHÀ MÁY 1

2/ Địa chỉ : ĐT 747B, KP.Phước Hải, P.Thái Hòa, Thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương

3/ Thời gian lấy mẫu : 15/10/2021

4/ Loại mẫu : Khí thải

STT	Chỉ tiêu	Phương pháp lấy và bảo quản mẫu	Phương pháp phân tích môi trường	Giới hạn phát hiện (MDL)/Phạm vi đo
1	Bụi (PM)*	US EPA Method 5	US EPA Method 5	7,2 mg/Nm ³
2	CO*	TCVN 7242:2003	TCVN 7242:2003	2,7 mg/Nm ³
3	NO _x (tính theo NO ₂)*	TCVN 7245:2003	TCVN 7245:2003	1,5 mg/Nm ³
4	SO ₂ *	TCVN 7246:2003	TCVN 7246:2003	5,4 mg/Nm ³
5	Lưu lượng*	US EPA Method 2	-	0 - 4.521.600 m ³ /h
6	Nhiệt độ*	SOP_HTKT04	-	0÷1.200 ⁰ C

KẾT QUẢ CHẤT LƯỢNG KHÍ THẢI

Chỉ tiêu	Lưu lượng	Bụi	CO	SO ₂	NO _x
Nguồn thải	P (m ³ /h)	(mg/Nm ³)	(mg/Nm ³)	(mg/Nm ³)	(mg/Nm ³)
Khí thải tại ống thoát khí thải từ thiết bị lọc bụi túi vải tay áo (Đo tại nguồn thải)	4.011	29	-	-	-
Khí thải tại lò truyền nhiệt (Đo tại nguồn thải)	8.211	103	712,9	30,8	99,8
QCVN 19 : 2009/BTNMT (Giá trị giới hạn A)	C _{max} = C x K _p x K _v với K _p =1 và K _v = 1	400	1.000	1.500	1.000

Ghi chú: Kết quả phân tích chỉ có giá trị tại thời điểm đo đạc

() : Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận*

**BỘ PHẬN ĐO ĐẶC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG**



Quách Văn Duy



**KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
PHÓ GIÁM ĐỐC**

TRUNG TÂM TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG VÀ AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG

ThS.Thái Sanh Bảo Huy

MSP/Số: HA.21.4992

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 10 năm 2021

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

1. Tên khách hàng: **CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ AN CƯỜNG – NHÀ MÁY 1**

ĐT 747B, khu phố Phước Hải, phường Thái hòa, thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương

2. Loại mẫu: Nước thải

Mã số mẫu	Vị trí lấy mẫu	Phương pháp lấy mẫu
HA.21.4992	NT01: Đầu ra ống thoát nước thải sau HTXL	Theo TCVN 5999 – 1995, TCVN 6663 – 3:2016, TCVN 6663 – 1:2011, TCVN 8880 - 2011

3. Ngày nhận mẫu: 15/10/2021

Ngày trả kết quả: 22/10/2021

4. Kết quả thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử nghiệm	Kết quả thử nghiệm	QCVN 40:2011/BTNMT Cột A, kq = 0,9; kf=1,1
				HA.21.4992	
1	pH ^(*)	--	TCVN 6492 – 2011	6,78	6 – 9
2	TSS ^(*)	mg/L	TCVN 6625 – 2000	33	49,5
3	BOD ₅ ^(*)	mgO ₂ /L	TCVN 6001 – 1 – 2008	29	29,7
4	COD ^(*)	mgO ₂ /L	SMEWW 5220 – C – 2017	67	74,25
5	Tổng Nito ^(*)	mg/L	TCVN 6638 – 2000	22,5	19,8
6	Tổng Phospho ^(*)	mg/L	TCVN 6202 – 2008	2,35	3,96
7	Amoni (Tính theo N) ^(*)	mg/L	SMEWW 4500–NH ₃ .F– 2017	5,43	4,95
8	Tổng Coliform ^(*)	MPN/100ml	TCVN 6187 – 2 – 1996	2.300	3.000

Ghi chú: ^(*)Chỉ tiêu được chứng nhận Vimcerts

KPH: không phát hiện

Phòng Thử Nghiệm



Nguyễn Thùy Diễm



Phan Bảo Quỳnh

Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử/tại thời điểm đo đạc.

Thời gian lưu mẫu: 05 ngày kể từ ngày trả kết quả (đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải), không lưu (đối với mẫu khí, vi sinh)

Số : 831-12/21-5.8 / KQPT

Tp.HCM, ngày 08 tháng 12 năm 2021

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẶC MÔI TRƯỜNG

1/ Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ AN CƯỜNG - NHÀ MÁY 1

2/ Địa chỉ : ĐT 747B, KP.Phước Hải, P.Thái Hòa, Thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương

3/ Thời gian lấy mẫu : 01/12/2021

4/ Loại mẫu : Vi khí hậu, Tiếng ồn

5/ Phương pháp thực hiện:

STT	Chỉ tiêu	Phương pháp thực hiện	Phạm vi đo
1	Tiếng ồn*	TCVN 7878-2: 2018	30÷120 dBA
2	Nhiệt độ*	QCVN 46: 2012/BTNMT	0÷50 °C

BẢNG KẾT QUẢ ĐO VI KHÍ HẬU, TIẾNG ÒN

Điểm Đo	Cường độ ồn (dBA)	Nhiệt độ (°C)
1.Khu vực ép nhiệt	83	31,9
2.Khu vực quét keo bán thành phẩm	76	31,1
3.Khu vực xưởng ván	79	31,8
QCVN 24:2016/BYT QCVN 26:2016/BYT	≤ 85	18 - 32

Ghi chú: Đã loại trừ tiếng ồn do các phương tiện giao thông

(*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận

BỘ PHẬN ĐO ĐẶC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG


Quách Văn Duy

KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
PHÓ GIÁM ĐỐC




ThS.Thái Sanh Bảo Huy

Số : 831-12/21-5.8 / KQPT

Tp.HCM, ngày 08 tháng 12 năm 2021

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẶC MÔI TRƯỜNG

1/ Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ AN CƯỜNG - NHÀ MÁY 1

2/ Địa chỉ : ĐT 747B, KP.Phước Hải, P.Thái Hòa, Thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương

3/ Thời gian lấy mẫu : 01/12/2021

4/ Loại mẫu : Chất lượng không khí

5/ Phương pháp lấy mẫu và phân tích:

STT	Chỉ tiêu	Phương pháp lấy và bảo quản mẫu	Phương pháp phân tích môi trường	Giới hạn phát hiện (MDL)/Phạm vi đo
1	Tổng bụi lơ lửng (TSP)*	TCVN 5067: 1995	TCVN 5067:1995	0,010 mg/m ³

KẾT QUẢ CHẤT LƯỢNG KHÔNG KHÍ

Chỉ tiêu Điểm đo	Bụi (mg/m ³)
1.Khu vực ép nhiệt	0,77
2.Khu vực quét keo bán thành phẩm	0,39
3.Khu vực xưởng ván	0,93
QCVN 02:2019/BYT ^(a)	4,6875

Ghi chú: Kết quả phân tích chỉ có giá trị tại thời điểm đo đạc

() : Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận*

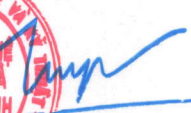
(a)Giá trị giới hạn tiếp xúc ca làm việc tính theo thời lượng tiếp xúc thực tế của công ty (48 giờ/tuần)

BỘ PHẬN ĐO ĐẶC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG


Quách Văn Duy

KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
PHÓ GIÁM ĐỐC




ThS. Thái Sanh Bảo Huy

Số : 831-12/21-5.8 / KQPT

Tp.HCM, ngày 08 tháng 12 năm 2021

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẶC MÔI TRƯỜNG

1/ Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ AN CƯỜNG - NHÀ MÁY 1

2/ Địa chỉ : ĐT 747B, KP.Phước Hải, P.Thái Hòa, Thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương

3/ Thời gian lấy mẫu : 01/12/2021

4/ Loại mẫu : Khí thải

STT	Chỉ tiêu	Phương pháp lấy và bảo quản mẫu	Phương pháp phân tích môi trường	Giới hạn phát hiện (MDL)/Phạm vi đo
1	Bụi (PM)*	US EPA Method 5	US EPA Method 5	7,2 mg/Nm ³
2	CO*	TCVN 7242:2003	TCVN 7242:2003	2,7 mg/Nm ³
3	NO _x (tính theo NO ₂)*	TCVN 7245:2003	TCVN 7245:2003	1,5 mg/Nm ³
4	SO ₂ *	TCVN 7246:2003	TCVN 7246:2003	5,4 mg/Nm ³
5	Lưu lượng*	US EPA Method 2	-	0 - 4.521.600 m ³ /h
6	Nhiệt độ*	SOP_HTKT04	-	0÷1.200 ⁰ C

KẾT QUẢ CHẤT LƯỢNG KHÍ THẢI

Chỉ tiêu	Lưu lượng	Bụi	CO	SO ₂	NO _x
Nguồn thải	P (m ³ /h)	(mg/Nm ³)	(mg/Nm ³)	(mg/Nm ³)	(mg/Nm ³)
Khí thải tại ống thoát khí thải từ thiết bị lọc bụi túi vải tay áo (Đo tại nguồn thải)	4.633	46	-	-	-
Khí thải tại lò truyền nhiệt (Đo tại nguồn thải)	8.011	126	799,3	55,2	109,9
QCVN 19 : 2009/BTNMT (Giá trị giới hạn A)	C _{max} = C x K _p x K _v với K _p =1 và K _v = 1	400	1.000	1.500	1.000

Ghi chú: Kết quả phân tích chỉ có giá trị tại thời điểm đo đặc

(): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận*

**BỘ PHẬN ĐO ĐẶC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG**



Quách Văn Duy

**KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
PHÓ GIÁM ĐỐC**




ThS. Thái Sanh Bảo Huy

PKQ/Số: HA.21.8061

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 12 năm 2021

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

1. Tên khách hàng: **CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ AN CƯỜNG – NHÀ MÁY 1**
ĐT 747B, KP. Phước Hải, P. Thái Hòa, TX. Tân Uyên, T. Bình Dương
2. Loại mẫu: Nước thải

Mã số mẫu	Vị trí lấy mẫu	Phương pháp lấy mẫu
HA.21.8061	Đầu ra ống thoát nước thải sau HTXL	Theo TCVN 5999 – 1995, TCVN 6663 – 3:2016, TCVN 6663 – 1:2011, TCVN 8880 - 2011

3. Ngày nhận mẫu: 01/12/2021

Ngày trả kết quả: 08/12/2021

4. Kết quả thử nghiệm:

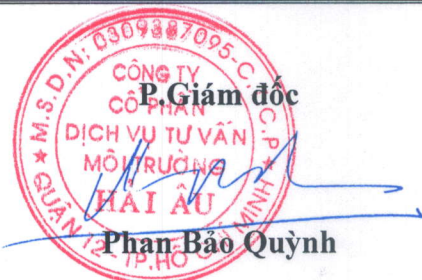
Stt	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử nghiệm	Kết quả thử nghiệm	QCVN 40:2011/ BTNMT Cột A, Kq = 0,9; Kf = 1,1
				HA.21.8061	
1	pH ^(*)	--	TCVN 6492 – 2011	8,11	6 – 9
2	TSS ^(*)	mg/L	TCVN 6625 – 2000	42	49,5
3	BOD ₅ ^(*)	mgO ₂ /L	TCVN 6001 – 1 – 2008	24	29,7
4	COD ^(*)	mgO ₂ /L	SMEWW 5220 – C – 2017	70	74,25
5	Tổng Nito ^(*)	mg/L	TCVN 6638 – 2000	17,3	19,8
6	Tổng Phospho ^(*)	mg/L	TCVN 6202 – 2008	3,26	3,96
7	N-NH ₄ ⁺ ^(*)	mg/L	SMEWW 4500–NH ₃ .F–2017	2,7	4,95
8	Tổng Coliform ^(*)	MPN/100ml	TCVN 6187 – 2 – 1996	2.400	3.000

Ghi chú: ^(*)Chỉ tiêu được chứng nhận Vimcerts

Phòng Thử Nghiệm



Nguyễn Thùy Diễm



P. Giám đốc

Phan Bảo Quỳnh

Số : 181-03/22-6.2 / KQPT

Tp.HCM, ngày 29 tháng 03 năm 2022

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẶC MÔI TRƯỜNG

1/ Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ AN CƯỜNG - NHÀ MÁY 1

2/ Địa chỉ : ĐT 747B, KP.Phước Hải, P.Thái Hòa, Thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương

3/ Thời gian lấy mẫu : 22/03/2022

4/ Loại mẫu : Nước thải sau hệ thống xử lý

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG NƯỚC THẢI

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	Giới hạn phát hiện (MDL) / Phạm vi đo	QCVN 40 : 2011/BTNMT (Cột A) Kq=0,9, Kf=1,1	Phương pháp phân tích
-	Lấy mẫu và bảo quản mẫu Nước thải *	-	-	-	-	TCVN 6663-1:2011, TCVN 5999:1995, TCVN 6663-3:2016
1	pH*(31,7°C)	-	6,12	2 ÷ 12,5	6 - 9	TCVN 6492:2011
2	TSS**	mg/L	33	5,0	49,5	SMEWW 2540.D: 2017
3	COD**	mg/L	54	2,0	74,25	SMEWW 5220.C: 2017
4	BOD ₅ **	mg/L	23	1,0	29,7	TCVN 6001-1:2008
5	Tổng N**	mg/L	10,1	1,56	19,8	TCVN 6638: 2000
6	Tổng P**	mg/L	2,45	0,017	3,96	TCVN 6202: 2008
7	NH ₄ ⁺ (tính theo N)**	mg/L	2,05	0,011	4,95	TCVN 6179-1:1996
8	Coliform*	MPN/100mL	2.000	2	3.000	TCVN 6187-2:1996

Ghi chú: Kết quả phân tích có giá trị trên mẫu thử

(*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận

(**): Chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường & Vilas công nhận

BỘ PHẬN ĐO ĐẶC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG



Quách Văn Duy

KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
PHÓ GIÁM ĐỐC



ThS.Thái Sanh Bảo Huy

Số : 181-03/22-6.2 / KQPT

Tp.HCM, ngày 29 tháng 03 năm 2022

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẶC MÔI TRƯỜNG

1/ Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ AN CƯỜNG - NHÀ MÁY 1

2/ Địa chỉ : ĐT 747B, KP.Phước Hải, P.Thái Hòa, Thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương

3/ Thời gian lấy mẫu : 22/03/2022

4/ Loại mẫu : Vi khí hậu, Tiếng ồn

5/ Phương pháp thực hiện:

STT	Chỉ tiêu	Phương pháp thực hiện	Phạm vi đo
1	Tiếng ồn*	TCVN 7878-2: 2018	30÷120 dBA
2	Nhiệt độ*	QCVN 46: 2012/BTNMT	0÷50 °C

BẢNG KẾT QUẢ ĐO VI KHÍ HẬU, TIẾNG ỒN

Điểm Đo	Cường độ ồn (dBA)	Nhiệt độ (°C)
1.Khu vực cổng công ty	63	31,3
Giới hạn tối đa cho phép trong khu vực công cộng và dân cư (QCVN 26:2010/BTNMT)	Từ 6 giờ – 21 giờ: 70 21 giờ – 6 giờ: 55	-
2.Khu vực nhà máy ván nội thất	79	31,5
3.Khu vực nhà máy ván công nghiệp	76	31,4
QCVN 24:2016/BYT QCVN 26:2016/BYT	≤ 85	18 - 32

Ghi chú: Đã loại trừ tiếng ồn do các phương tiện giao thông

(): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận*

BỘ PHẬN ĐO ĐẶC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG



Quách Văn Duy

KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
PHÓ GIÁM ĐỐC



ThS.Thái Sanh Bảo Huy

Số : 181-03/22-6.2 / KQPT

Tp.HCM, ngày 29 tháng 03 năm 2022

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẶC MÔI TRƯỜNG

1/ Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ AN CƯỜNG - NHÀ MÁY 1

2/ Địa chỉ : ĐT 747B, KP.Phước Hải, P.Thái Hòa, Thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương

3/ Thời gian lấy mẫu : 22/03/2022

4/ Loại mẫu : Chất lượng không khí

5/ Phương pháp lấy mẫu và phân tích:

STT	Chỉ tiêu	Phương pháp lấy và bảo quản mẫu	Phương pháp phân tích môi trường	Giới hạn phát hiện (MDL)/Phạm vi đo
1	Tổng bụi lơ lửng (TSP)*	TCVN 5067: 1995	TCVN 5067:1995	0,010 mg/m ³

KẾT QUẢ CHẤT LƯỢNG KHÔNG KHÍ

Chỉ tiêu Điểm đo	Bụi (mg/m ³)
1.Khu vực cổng công ty	0,29
Quy chuẩn về chất lượng không khí xung quanh (QCVN 05 : 2013/BTNMT)	0,3
2.Khu vực nhà máy ván nội thất	0,86
3.Khu vực nhà máy ván công nghiệp	0,93
QCVN 02:2019/BYT ^(a)	4,6875

Ghi chú: Kết quả phân tích chỉ có giá trị tại thời điểm đo đạc

(*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận

(a)Giá trị giới hạn tiếp xúc ca làm việc tính theo thời lượng tiếp xúc thực tế của công ty (48 giờ/tuần)

BỘ PHẬN ĐO ĐẶC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG



Quách Văn Duy

KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
PHÓ GIÁM ĐỐC



ThS.Thái Sanh Bảo Huy

Số : 181-03/22-6.2 / KQPT

Tp.HCM, ngày 29 tháng 03 năm 2022

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẶC MÔI TRƯỜNG

1/ Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ AN CƯỜNG - NHÀ MÁY 1

2/ Địa chỉ : ĐT 747B, KP.Phước Hải, P.Thái Hòa, Thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương

3/ Thời gian lấy mẫu : 22/03/2022

4/ Loại mẫu : Khí thải

STT	Chỉ tiêu	Phương pháp lấy và bảo quản mẫu	Phương pháp phân tích môi trường	Giới hạn phát hiện (MDL)/Phạm vi đo
1	Bụi (PM)*	US EPA Method 5	US EPA Method 5	7,2 mg/Nm ³
2	CO*	TCVN 7242:2003	TCVN 7242:2003	2,7 mg/Nm ³
3	NO _x (tính theo NO ₂)*	TCVN 7245:2003	TCVN 7245:2003	1,5 mg/Nm ³
4	SO ₂ *	TCVN 7246:2003	TCVN 7246:2003	5,4 mg/Nm ³
5	Lưu lượng*	US EPA Method 2	-	0 - 4.521.600 m ³ /h
6	Nhiệt độ*	SOP_HTKT04	-	0÷1.200 ⁰ C

KẾT QUẢ CHẤT LƯỢNG KHÍ THẢI

Chỉ tiêu	Lưu lượng	Bụi	CO	SO ₂	NO _x
Nguồn thải	P (m ³ /h)	(mg/Nm ³)	(mg/Nm ³)	(mg/Nm ³)	(mg/Nm ³)
Khí thải tại ống thoát khí thải từ thiết bị lọc bụi túi vải tay áo (Đo tại nguồn thải)	P<20.000	49	-	-	-
Khí thải tại lò truyền nhiệt (Đo tại nguồn thải)	P<20.000	142	833,6	24,9	75,1
QCVN 19 : 2009/BTNMT (Giá trị giới hạn A)	C _{max} = C x K _p x K _v với K _p =1 và K _v = 1	400	1000	1500	1000

Ghi chú: Kết quả phân tích chỉ có giá trị tại thời điểm đo đặc

() : Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận*

**BỘ PHẬN ĐO ĐẶC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG**


Quách Văn Duy

**KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
PHÓ GIÁM ĐỐC**


ThS. Thái Sanh Bảo Huy

Số : 413-06/22-1.2 / KQPT

Tp.HCM, ngày 30 tháng 06 năm 2022

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẠC MÔI TRƯỜNG

1/ Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ AN CƯỜNG - NHÀ MÁY 1

2/ Địa chỉ : ĐT 747B, KP.Phước Hải, P.Thái Hòa, Thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương

3/ Thời gian lấy mẫu : 23/06/2022

4/ Loại mẫu : Nước thải sau hệ thống xử lý

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG NƯỚC THẢI

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	Giới hạn phát hiện (MDL) / Phạm vi đo	QCVN 40 : 2011/BTNMT (Cột A) Kq=0,9, Kf=1,1	Phương pháp phân tích
-	Lấy mẫu và bảo quản mẫu Nước thải *	-	-	-	-	TCVN 6663-1:2011, TCVN 5999:1995, TCVN 6663-3:2016
1	pH*(31,2°C)	-	6,55	2 ÷ 12,5	6 - 9	TCVN 6492:2011
2	TSS**	mg/L	43	5,0	49,5	SMEWW 2540.D: 2017
3	COD**	mg/L	45	2,0	74,25	SMEWW 5220.C: 2017
4	BOD ₅ **	mg/L	21	1,0	29,7	TCVN 6001-1:2008
5	Tổng N**	mg/L	12,2	1,56	19,8	TCVN 6638: 2000
6	Tổng P**	mg/L	1,59	0,017	3,96	TCVN 6202: 2008
7	NH ₄ ⁺ (tính theo N)**	mg/L	2,36	0,011	4,95	TCVN 6179-1:1996
8	Coliform*	MPN/100mL	2.200	2	3.000	TCVN 6187-2:1996

Ghi chú: Kết quả phân tích có giá trị trên mẫu thử

(*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận

(**): Chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường & Vilas công nhận

**BỘ PHẬN ĐO ĐẠC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG**


Quách Văn Duy

**KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
PHÓ GIÁM ĐỐC**


ThS. Thái Sanh Bảo Huy

Số : 413-06/22-1.2 / KQPT

Tp.HCM, ngày 30 tháng 06 năm 2022

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẶC MÔI TRƯỜNG

1/ Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ AN CƯỜNG - NHÀ MÁY 1

2/ Địa chỉ : ĐT 747B, KP.Phước Hải, P.Thái Hòa, Thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương

3/ Thời gian lấy mẫu : 23/06/2022

4/ Loại mẫu : Vi khí hậu, Tiếng ồn

5/ Phương pháp thực hiện:

STT	Chỉ tiêu	Phương pháp thực hiện	Phạm vi đo
1	Tiếng ồn*	TCVN 7878-2: 2018	30÷120 dBA
2	Nhiệt độ*	QCVN 46: 2012/BTNMT	0÷50 °C

BẢNG KẾT QUẢ ĐO VI KHÍ HẬU, TIẾNG ÒN

Điểm Đo	Cường độ ồn (dBA)	Nhiệt độ (°C)
1.Khu vực cổng công ty	60	33,1
Giới hạn tối đa cho phép trong khu vực công cộng và dân cư (QCVN 26:2010/BTNMT)	Từ 6 giờ – 21 giờ: 70 21 giờ – 6 giờ: 55	-
2.Khu vực nhà máy ván nội thất	75	31,8
3.Khu vực nhà máy ván công nghiệp	74	32,0
QCVN 24:2016/BYT QCVN 26:2016/BYT	≤ 85	18 - 32

Ghi chú: Đã loại trừ tiếng ồn do các phương tiện giao thông

(*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận

BỘ PHẬN ĐO ĐẶC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG


Quách Văn Duy

KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
PHÓ GIÁM ĐỐC



TRUNG TÂM
TƯ VẤN CÔNG NGHỆ
MÔI TRƯỜNG VÀ
AN TOÀN VỆ SINH
LAO ĐỘNG
ThS.Thái Sanh Bảo Huy

Số : 413-06/22-1.2 / KQPT

Tp.HCM, ngày 30 tháng 06 năm 2022

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẠC MÔI TRƯỜNG

1/ Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ AN CƯỜNG - NHÀ MÁY 1

2/ Địa chỉ : ĐT 747B, KP.Phước Hải, P.Thái Hòa, Thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương

3/ Thời gian lấy mẫu : 23/06/2022

4/ Loại mẫu : Chất lượng không khí

5/ Phương pháp lấy mẫu và phân tích:

STT	Chỉ tiêu	Phương pháp lấy và bảo quản mẫu	Phương pháp phân tích môi trường	Giới hạn phát hiện (MDL)/Phạm vi đo
1	Tổng bụi lơ lửng (TSP)*	TCVN 5067: 1995	TCVN 5067:1995	0,010 mg/m ³

KẾT QUẢ CHẤT LƯỢNG KHÔNG KHÍ

Chỉ tiêu Điểm đo	Bụi (mg/m ³)
1.Khu vực cổng công ty	0,24
Quy chuẩn về chất lượng không khí xung quanh (QCVN 05 : 2013/BTNMT)	0,3
2.Khu vực nhà máy ván nội thất	0,81
3.Khu vực nhà máy ván công nghiệp	0,99
QCVN 02:2019/BYT ^(a)	4,6875

Ghi chú: Kết quả phân tích chỉ có giá trị tại thời điểm đo đạc

(*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận

(a)Giá trị giới hạn tiếp xúc ca làm việc tính theo thời lượng tiếp xúc thực tế của công ty (48 giờ/tuần)

**BỘ PHẬN ĐO ĐẠC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG**


Quách Văn Duy

**KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
PHÓ GIÁM ĐỐC**



**TƯ VẤN CÔNG NGHỆ
MÔI TRƯỜNG VÀ
AN TOÀN VỆ SINH
LAO ĐỘNG**


ThS. Thái Sanh Bảo Huy

Số : 413-06/22-1.2 / KQPT

Tp.HCM, ngày 30 tháng 06 năm 2022

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẶC MÔI TRƯỜNG

1/ Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ AN CƯỜNG - NHÀ MÁY 1

2/ Địa chỉ : ĐT 747B, KP.Phước Hải, P.Thái Hòa, Thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương

3/ Thời gian lấy mẫu : 23/06/2022

4/ Loại mẫu : Khí thải

STT	Chỉ tiêu	Phương pháp lấy và bảo quản mẫu	Phương pháp phân tích môi trường	Giới hạn phát hiện (MDL)/Phạm vi đo
1	Bụi (PM)*	US EPA Method 5	US EPA Method 5	7,2 mg/Nm ³
2	CO*	TCVN 7242:2003	TCVN 7242:2003	2,7 mg/Nm ³
3	NO _x (tính theo NO ₂)*	TCVN 7245:2003	TCVN 7245:2003	1,5 mg/Nm ³
4	SO ₂ *	TCVN 7246:2003	TCVN 7246:2003	5,4 mg/Nm ³
5	Lưu lượng*	US EPA Method 2	-	0 - 4.521.600 m ³ /h
6	Nhiệt độ*	SOP_HTKT04	-	0÷1.200 ⁰ C

KẾT QUẢ CHẤT LƯỢNG KHÍ THẢI

Chỉ tiêu	Lưu lượng	Bụi	CO	SO ₂	NO _x
Nguồn thải	P (m ³ /h)	(mg/Nm ³)	(mg/Nm ³)	(mg/Nm ³)	(mg/Nm ³)
Khí thải tại ống thoát khí thải từ thiết bị lọc bụi túi vải tay áo (Đo tại nguồn thải)	P<20.000	45	-	-	-
Khí thải tại lò truyền nhiệt (Đo tại nguồn thải)	P<20.000	120	653,3	66,5	93,6
QCVN 19 : 2009/BTNMT (Giá trị giới hạn A)	C _{max} = C x K _p x K _v với K _p =1 và K _v = 1	400	1000	1500	1000

Ghi chú: Kết quả phân tích chỉ có giá trị tại thời điểm đo đặc

() : Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận*

**BỘ PHẬN ĐO ĐẶC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG**



Quách Văn Duy

**KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
PHÓ GIÁM ĐỐC**

**TRUNG TÂM
TƯ VẤN CÔNG NGHỆ
MÔI TRƯỜNG VÀ
AN TOÀN VỆ SINH
LAO ĐỘNG**
ThS. Thái Sanh Bảo Huy

Số : 658-09/22-3.3 / KQPT

Tp.HCM, ngày 04 tháng 10 năm 2022

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẶC MÔI TRƯỜNG

1/ Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ AN CƯỜNG - NHÀ MÁY 1

2/ Địa chỉ : ĐT 747B, KP.Phước Hải, P.Thái Hòa, Thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương

3/ Thời gian lấy mẫu : 27/09/2022

4/ Loại mẫu : Nước thải sau hệ thống xử lý

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG NƯỚC THẢI

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	Giới hạn phát hiện (MDL) / Phạm vi đo	QCVN 40 : 2011/BTNMT (Cột A) Kq=0,9, Kf=1,1	Phương pháp phân tích
-	Lấy mẫu và bảo quản mẫu Nước thải *	-	-	-	-	TCVN 6663-1:2011, TCVN 5999:1995, TCVN 6663-3:2016
1	pH*(31,2 ⁰ C)	-	6,96	2 ÷ 12,5	6 - 9	TCVN 6492:2011
2	TSS**	mg/L	35	5,0	49,5	SMEWW 2540.D: 2017
3	COD**	mg/L	55	2,0	74,25	SMEWW 5220.C: 2017
4	BOD ₅ **	mg/L	26	1,0	29,7	TCVN 6001-1:2008
5	Tổng N**	mg/L	8,23	1,56	19,8	TCVN 6638: 2000
6	Tổng P**	mg/L	0,69	0,017	3,96	TCVN 6202: 2008
7	NH ₄ ⁺ (tính theo N)**	mg/L	1,82	0,011	4,95	TCVN 6179-1:1996
8	Coliform*	MPN/100mL	2.600	2	3.000	TCVN 6187-2:1996

Ghi chú: Kết quả phân tích có giá trị trên mẫu thử

(*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận

(**): Chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường & Vilas công nhận

**BỘ PHẬN ĐO ĐẶC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG**


Quách Văn Duy

**KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
PHÓ GIÁM ĐỐC**

ThS.Thái Sanh Bảo Huy

Số : 658-09/22-3.3 / KQPT

Tp.HCM, ngày 04 tháng 10 năm 2022

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẠC MÔI TRƯỜNG

1/ Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ AN CƯỜNG - NHÀ MÁY 1

2/ Địa chỉ : ĐT 747B, KP.Phước Hải, P.Thái Hòa, Thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương

3/ Thời gian lấy mẫu : 27/09/2022

4/ Loại mẫu : Vi khí hậu, Tiếng ồn

5/ Phương pháp thực hiện:

STT	Chỉ tiêu	Phương pháp thực hiện	Phạm vi đo
1	Tiếng ồn*	TCVN 7878-2: 2018	30÷120 dBA
2	Nhiệt độ*	QCVN 46: 2012/BTNMT	0÷50 °C

BẢNG KẾT QUẢ ĐO VI KHÍ HẬU, TIẾNG ÒN

Điểm Đo	Cường độ ồn (dBA)	Nhiệt độ (°C)
1.Khu vực cổng công ty	63	32,6
Giới hạn tối đa cho phép trong khu vực công cộng và dân cư (QCVN 26:2010/BTNMT)	Từ 6 giờ – 21 giờ: 70 21 giờ – 6 giờ: 55	-
2.Khu vực nhà máy ván nội thất	72	31,7
3.Khu vực nhà máy ván công nghiệp	74	31,9
QCVN 24:2016/BYT QCVN 26:2016/BYT	≤ 85	18 - 32

Ghi chú: Đã loại trừ tiếng ồn do các phương tiện giao thông

(*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận

BỘ PHẬN ĐO ĐẠC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG


Quách Văn Duy

KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
PHÓ GIÁM ĐỐC




ThS. Thái Sanh Bảo Huy

Số : 658-09/22-3.3 / KQPT

Tp.HCM, ngày 04 tháng 10 năm 2022

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẶC MÔI TRƯỜNG

1/ Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ AN CƯỜNG - NHÀ MÁY 1

2/ Địa chỉ : ĐT 747B, KP.Phước Hải, P.Thái Hòa, Thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương

3/ Thời gian lấy mẫu : 27/09/2022

4/ Loại mẫu : Chất lượng không khí

5/ Phương pháp lấy mẫu và phân tích:

STT	Chỉ tiêu	Phương pháp lấy và bảo quản mẫu	Phương pháp phân tích môi trường	Giới hạn phát hiện (MDL)/Phạm vi đo
1	Tổng bụi lơ lửng (TSP)*	TCVN 5067: 1995	TCVN 5067:1995	0,010 mg/m ³

KẾT QUẢ CHẤT LƯỢNG KHÔNG KHÍ

Chỉ tiêu Điểm đo	Bụi (mg/m ³)
1.Khu vực cổng công ty	0,22
Quy chuẩn về chất lượng không khí xung quanh (QCVN 05 : 2013/BTNMT)	0,3
2.Khu vực nhà máy ván nội thất	0,76
3.Khu vực nhà máy ván công nghiệp	0,83
QCVN 02:2019/BYT ^(a)	4,6875

Ghi chú: Kết quả phân tích chỉ có giá trị tại thời điểm đo đạc

(*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận

(a)Giá trị giới hạn tiếp xúc ca làm việc tính theo thời lượng tiếp xúc thực tế của công ty (48 giờ/tuần)

BỘ PHẬN ĐO ĐẶC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG

Quách Văn Duy

KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
PHÓ GIÁM ĐỐC

TRUNG TÂM
TƯ VẤN CÔNG NGHỆ
MÔI TRƯỜNG VÀ
AN TOÀN VỆ SINH
LAO ĐỘNG

ThS.Thái Sanh Bảo Huy

Số : 658-09/22-3.3 / KQPT

Tp.HCM, ngày 04 tháng 10 năm 2022

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẶC MÔI TRƯỜNG

1/ Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ AN CƯỜNG - NHÀ MÁY 1

2/ Địa chỉ : ĐT 747B, KP.Phước Hải, P.Thái Hòa, Thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương

3/ Thời gian lấy mẫu : 27/09/2022

4/ Loại mẫu : Khí thải

STT	Chỉ tiêu	Phương pháp lấy và bảo quản mẫu	Phương pháp phân tích môi trường	Giới hạn phát hiện (MDL)/Phạm vi đo
1	Bụi (PM)*	US EPA Method 5	US EPA Method 5	7,2 mg/Nm ³
2	CO*	TCVN 7242:2003	TCVN 7242:2003	2,7 mg/Nm ³
3	NO _x (tính theo NO ₂)*	TCVN 7245:2003	TCVN 7245:2003	1,5 mg/Nm ³
4	SO ₂ *	TCVN 7246:2003	TCVN 7246:2003	5,4 mg/Nm ³
5	Lưu lượng*	US EPA Method 2	-	0 - 4.521.600 m ³ /h
6	Nhiệt độ*	SOP_HTKT04	-	0÷1.200 ⁰ C

KẾT QUẢ CHẤT LƯỢNG KHÍ THẢI

Chỉ tiêu	Lưu lượng	Bụi	CO	SO ₂	NO _x
Nguồn thải	P (m ³ /h)	(mg/Nm ³)	(mg/Nm ³)	(mg/Nm ³)	(mg/Nm ³)
Khí thải tại ống thoát khí thải từ thiết bị lọc bụi túi vải tay áo (Đo tại nguồn thải)	P<20.000	35	-	-	-
Khí thải tại lò truyền nhiệt (Đo tại nguồn thải)	P<20.000	139	785,3	75,2	122,6
QCVN 19 : 2009/BTNMT (Giá trị giới hạn A)	C _{max} = C x K _p x K _v với K _p =1 và K _v = 1	400	1000	1500	1000

Ghi chú: Kết quả phân tích chỉ có giá trị tại thời điểm đo đặc

(): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận*

**BỘ PHẬN ĐO ĐẶC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG**


Quách Văn Duy

**KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
PHÓ GIÁM ĐỐC**

ThS. Thái Sanh Bảo Huy



TRUNG TÂM TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG VÀ AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG

Consultancy Center of O.S.H & Environmental Technology

Trụ sở : 286/8A Tô Hiến Thành, P.15, Q.10, Tp.HCM

Điện Thoại : 028.38680842 - Fax: 028.38680869

Email : trungtamcoshet@gmail.com



VILAS 444

Số : 786-11/22-1.5 / KQPT

Tp.HCM, ngày 14 tháng 11 năm 2022

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẶC MÔI TRƯỜNG

1/ Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ AN CƯỜNG - NHÀ MÁY 1

2/ Địa chỉ : ĐT 747B, KP.Phước Hải, P.Thái Hòa, Thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương

3/ Thời gian lấy mẫu : 07/11/2022

4/ Loại mẫu : Nước thải sau hệ thống xử lý

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG NƯỚC THẢI

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	Giới hạn phát hiện (MDL) / Phạm vi đo	QCVN 40 : 2011/BTNMT (Cột A) Kq=0,9, Kf=1,1	Phương pháp phân tích
-	Lấy mẫu và bảo quản mẫu Nước thải *	-	-	-	-	TCVN 6663-1:2011, TCVN 5999:1995, TCVN 6663-3:2016
1	pH*(31,9°C)	-	6,56	2 ÷ 12,5	6 - 9	TCVN 6492:2011
2	TSS**	mg/L	44	5,0	49,5	SMEWW 2540.D: 2017
3	COD*	mg/L	34	2,0	74,25	SMEWW 5220.C: 2017
4	BOD ₅ **	mg/L	18	1,0	29,7	TCVN 6001-1:2008
5	Tổng N**	mg/L	6,11	1,56	19,8	TCVN 6638: 2000
6	Tổng P**	mg/L	0,55	0,017	3,96	TCVN 6202: 2008
7	NH ₄ ⁺ (tính theo N)**	mg/L	1,36	0,011	4,95	TCVN 6179-1:1996
8	Coliform*	MPN/100mL	2.500	2	3.000	TCVN 6187-2:1996

Ghi chú: Kết quả phân tích có giá trị trên mẫu thử

(*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận

(**): Chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường & Vilas công nhận

BỘ PHẬN ĐO ĐẶC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG

Quách Văn Duy



Th.S. Thái Sanh Bảo Huy

Số : 786-11/22-1.5 / KQPT

Tp.HCM, ngày 14 tháng 11 năm 2022

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẶC MÔI TRƯỜNG

1/ Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ AN CƯỜNG - NHÀ MÁY 1

2/ Địa chỉ : ĐT 747B, KP.Phước Hải, P.Thái Hòa, Thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương

3/ Thời gian lấy mẫu : 07/11/2022

4/ Loại mẫu : Vi khí hậu, Tiếng ồn

5/ Phương pháp thực hiện:

STT	Chỉ tiêu	Phương pháp thực hiện	Phạm vi đo
1	Tiếng ồn*	TCVN 7878-2: 2018	30÷120 dBA
2	Nhiệt độ*	QCVN 46: 2012/BTNMT	0÷50 °C

BẢNG KẾT QUẢ ĐO VI KHÍ HẬU, TIẾNG ÒN

Điểm Đo	Cường độ ồn (dBA)	Nhiệt độ (°C)
1.Khu vực cổng công ty	66	32,5
Giới hạn tối đa cho phép trong khu vực công cộng và dân cư (QCVN 26:2010/BTNMT)	Từ 6 giờ – 21 giờ: 70 21 giờ – 6 giờ: 55	-
2.Khu vực nhà máy ván nội thất	73	31,8
3.Khu vực nhà máy ván công nghiệp	75	31,7
QCVN 24:2016/BYT QCVN 26:2016/BYT	≤ 85	18 - 32

Ghi chú: Đã loại trừ tiếng ồn do các phương tiện giao thông

(*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận

BỘ PHẬN ĐO ĐẶC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG


Quách Văn Duy

KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
PHÓ GIÁM ĐỐC

TRUNG TÂM TƯ VẤN CÔNG NGHỆ
MÔI TRƯỜNG VÀ AN TOÀN VỆ SINH
LAO ĐỘNG
ThS.Thái Sanh Bảo Huy



TRUNG TÂM TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
VÀ AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG

Consultancy Center of O.S.H & Environmental Technology

Trụ sở : 286/8A Tô Hiến Thành, P.15, Q.10, Tp.HCM

Điện Thoại : 028.38680842 - Fax: 028.38680869

Email : trungtamcoshet@gmail.com



Số : 786-11/22-1.5 / KQPT

Tp.HCM, ngày 14 tháng 11 năm 2022

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẶC MÔI TRƯỜNG

1/ Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ AN CƯỜNG - NHÀ MÁY 1

2/ Địa chỉ : ĐT 747B, KP.Phước Hải, P.Thái Hòa, Thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương

3/ Thời gian lấy mẫu : 07/11/2022

4/ Loại mẫu : Chất lượng không khí

5/ Phương pháp lấy mẫu và phân tích:

STT	Chỉ tiêu	Phương pháp lấy và bảo quản mẫu	Phương pháp phân tích môi trường	Giới hạn phát hiện (MDL)/Phạm vi đo
1	Tổng bụi lơ lửng (TSP)*	TCVN 5067: 1995	TCVN 5067:1995	0,010 mg/m ³

KẾT QUẢ CHẤT LƯỢNG KHÔNG KHÍ

Chỉ tiêu Điểm đo	Bụi (mg/m ³)
1.Khu vực cổng công ty	0,25
Quy chuẩn về chất lượng không khí xung quanh (QCVN 05 : 2013/BTNMT)	0,3
2.Khu vực nhà máy ván nội thất	0,64
3.Khu vực nhà máy ván công nghiệp	0,89
QCVN 02:2019/BYT ^(a)	4,6875

Ghi chú: Kết quả phân tích chỉ có giá trị tại thời điểm đo đạc

(*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận

(a)Giá trị giới hạn tiếp xúc ca làm việc tính theo thời lượng tiếp xúc thực tế của công ty (48 giờ/tuần)

BỘ PHẬN ĐO ĐẶC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG


Quách Văn Duy

KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
PHÓ GIÁM ĐỐC

TƯ VẤN CÔNG NGHỆ
MÔI TRƯỜNG VÀ
AN TOÀN VỆ SINH
LAO ĐỘNG
ThS.Thái Sanh Bảo Huy

Số : 786-11/22-1.5 / KQPT

Tp.HCM, ngày 14 tháng 11 năm 2022

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẶC MÔI TRƯỜNG

1/ Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ AN CƯỜNG - NHÀ MÁY 1

2/ Địa chỉ : ĐT 747B, KP.Phước Hải, P.Thái Hòa, Thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương

3/ Thời gian lấy mẫu : 07/11/2022

4/ Loại mẫu : Khí thải

STT	Chỉ tiêu	Phương pháp lấy và bảo quản mẫu	Phương pháp phân tích môi trường	Giới hạn phát hiện (MDL)/Phạm vi đo
1	Bụi (PM)*	US EPA Method 5	US EPA Method 5	7,2 mg/Nm ³
2	CO*	TCVN 7242:2003	TCVN 7242:2003	2,7 mg/Nm ³
3	NO _x (tính theo NO ₂)*	TCVN 7245:2003	TCVN 7245:2003	1,5 mg/Nm ³
4	SO ₂ *	TCVN 7246:2003	TCVN 7246:2003	5,4 mg/Nm ³
5	Lưu lượng*	US EPA Method 2	-	0 - 4.521.600 m ³ /h
6	Nhiệt độ*	SOP_HTKT04	-	0÷1.200 ⁰ C

KẾT QUẢ CHẤT LƯỢNG KHÍ THẢI

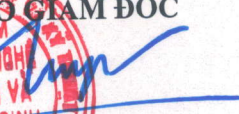
Chỉ tiêu	Lưu lượng	Bụi	CO	SO ₂	NO _x
Nguồn thải	P (m ³ /h)	(mg/Nm ³)	(mg/Nm ³)	(mg/Nm ³)	(mg/Nm ³)
Khí thải tại ống thoát khí thải từ thiết bị lọc bụi túi vải tay áo (Đo tại nguồn thải)	P<20.000	44	-	-	-
Khí thải tại lò truyền nhiệt (Đo tại nguồn thải)	P<20.000	121	688,3	62,2	101,9
QCVN 19 : 2009/BTNMT (Giá trị giới hạn A)	C _{max} = C x K _p x K _v với K _p =1 và K _v = 1	400	1000	1500	1000

Ghi chú: Kết quả phân tích chỉ có giá trị tại thời điểm đo đặc

(): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận*

**BỘ PHẬN ĐO ĐẶC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG**


Quách Văn Duy

**KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
PHÓ GIÁM ĐỐC**

ThS. Thái Sanh Bảo Huy

Số : 181-03/22-6.2 / KQPT

Tp.HCM, ngày 29 tháng 03 năm 2022

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẶC MÔI TRƯỜNG

1/ Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ AN CƯỜNG - NHÀ MÁY 1

2/ Địa chỉ : ĐT 747B, KP.Phước Hải, P.Thái Hòa, Thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương

3/ Thời gian lấy mẫu : 22/03/2022

4/ Loại mẫu : Nước mặt nguồn tiếp nhận

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH NƯỚC MẶT

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	Giới hạn phát hiện (MDL) / Phạm vi đo	QCVN 08-MT : 2015/BTNMT	Phương pháp phân tích
					A2	
-	Lấy mẫu và bảo quản mẫu Nước mặt *	-	-	-	-	TCVN 6663-1:2011, TCVN 6663-3:2016, TCVN 5994:1995, TCVN 6663-6:2018
1	pH* (28,1°C)	-	6,82	2 ÷ 12,5	6 – 8,5	TCVN 6492:2011
2	TSS**	mg/L	23	5,0	30	SMEWW 2540.D: 2017
3	COD*	mg/L	11	2,0	15	SMEWW 5220.C: 2017
4	BOD ₅ **	mg/L	5	1,0	6	TCVN 6001-1:2008
5	NH ₄ ⁺ (tính theo N)**	mg/L	0,21	0,011	0,3	TCVN 6179-1:1996
6	NO ₂ ⁻ (tính theo N)**	mg/L	KPH	0,006	0,05	SMEWW 4500-NO ₂ ⁻ -B: 2017
7	NO ₃ ⁻ (tính theo N)**	mg/L	0,42	0,021	5	TCVN 6180:1996
8	PO ₄ ³⁻ (tính theo P)**	mg/L	KPH	0,011	0,2	TCVN 6202: 2008
9	Coliform*	MPN/100mL	2.000	2	5.000	TCVN 6187-2:1996

Ghi chú: Kết quả phân tích có giá trị trên mẫu thử

(*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận

(**): Chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường & Vilas công nhận

KPH: Không phát hiện (< MDL)

BỘ PHẬN ĐO ĐẶC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG


Quách Văn Duy


KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG VÀ AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG
PHÓ GIÁM ĐỐC

ThS. Thái Sanh Bảo Huy

5/5

Kết quả nhanh - chính xác - đáng tin cậy

BM02-TT17, LẦN BH 02; SD 03 (NGÀY BH, SD: 29/01/2021)

Số : 413-06/22-1.2 / KQPT

Tp.HCM, ngày 30 tháng 06 năm 2022

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẠC MÔI TRƯỜNG

1/ Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ AN CƯỜNG - NHÀ MÁY 1

2/ Địa chỉ : ĐT 747B, KP.Phước Hải, P.Thái Hòa, Thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương

3/ Thời gian lấy mẫu : 23/06/2022

4/ Loại mẫu : Nước mặt nguồn tiếp nhận

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH NƯỚC MẶT

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	Giới hạn phát hiện (MDL) / Phạm vi đo	QCVN 08-MT : 2015/BTNMT	Phương pháp phân tích
					A2	
-	Lấy mẫu và bảo quản mẫu Nước mặt *	-	-	-	-	TCVN 6663-1:2011, TCVN 6663-3:2016, TCVN 5994:1995, TCVN 6663-6:2018
1	pH* (28,5 ⁰ C)	-	6,96	2 ÷ 12,5	6 – 8,5	TCVN 6492:2011
2	TSS**	mg/L	21	5,0	30	SMEWW 2540.D: 2017
3	COD*	mg/L	9	2,0	15	SMEWW 5220.C: 2017
4	BOD ₅ **	mg/L	4	1,0	6	TCVN 6001-1:2008
5	NH ₄ ⁺ (tính theo N)**	mg/L	0,41	0,011	0,3	TCVN 6179-1:1996
6	NO ₂ ⁻ (tính theo N)**	mg/L	KPH	0,006	0,05	SMEWW 4500-NO ₂ ⁻ -B: 2017
7	NO ₃ ⁻ (tính theo N)**	mg/L	0,99	0,021	5	TCVN 6180:1996
8	PO ₄ ³⁻ (tính theo P)**	mg/L	KPH	0,011	0,2	TCVN 6202: 2008
9	Coliform*	MPN/100mL	2.600	2	5.000	TCVN 6187-2:1996

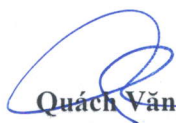
Ghi chú: Kết quả phân tích có giá trị trên mẫu thử

(*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận

(**): Chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường & Vilas công nhận

KPH: Không phát hiện (< MDL)

**BỘ PHẬN ĐO ĐẠC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG**


Quách Văn Duy


**KẾT GIẤM ĐỌC TRUNG TÂM
PHÓ GIÁM ĐỐC**
ThS. Thái Sanh Bảo Huy

Số : 658-09/22-3.3 / KQPT

Tp.HCM, ngày 04 tháng 10 năm 2022

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẶC MÔI TRƯỜNG

1/ Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ AN CƯỜNG - NHÀ MÁY 1

2/ Địa chỉ : ĐT 747B, KP.Phước Hải, P.Thái Hòa, Thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương

3/ Thời gian lấy mẫu : 27/09/2022

4/ Loại mẫu : Nước mặt nguồn tiếp nhận

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH NƯỚC MẶT

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	Giới hạn phát hiện (MDL) / Phạm vi đo	QCVN 08-MT : 2015/BTNMT	Phương pháp phân tích
					A2	
-	Lấy mẫu và bảo quản mẫu Nước mặt *	-	-	-	-	TCVN 6663-1:2011, TCVN 6663-3:2016, TCVN 5994:1995, TCVN 6663-6:2018
1	pH* (28,9°C)	-	6,12	2 ÷ 12,5	6 – 8,5	TCVN 6492:2011
2	TSS**	mg/L	16	5,0	30	SMEWW 2540.D: 2017
3	COD*	mg/L	8	2,0	15	SMEWW 5220.C: 2017
4	BOD ₅ **	mg/L	4	1,0	6	TCVN 6001-1:2008
5	NH ₄ ⁺ (tính theo N)**	mg/L	0,22	0,011	0,3	TCVN 6179-1:1996
6	NO ₂ ⁻ (tính theo N)**	mg/L	KPH	0,006	0,05	SMEWW 4500-NO ₂ ⁻ -B: 2017
7	NO ₃ ⁻ (tính theo N)**	mg/L	0,77	0,021	5	TCVN 6180:1996
8	PO ₄ ³⁻ (tính theo P)**	mg/L	KPH	0,011	0,2	TCVN 6202: 2008
9	Coliform*	MPN/100mL	2.300	2	5.000	TCVN 6187-2:1996

Ghi chú: Kết quả phân tích có giá trị trên mẫu thử

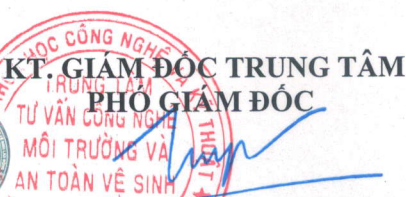
(*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận

(**): Chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường & Vilas công nhận

KPH: Không phát hiện (< MDL)

**BỘ PHẬN ĐO ĐẶC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG**


Quách Văn Duy


**KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
PHÓ GIÁM ĐỐC**

ThS. Thái Sanh Bảo Huy
QUẬN 10 - T.P. HỒ CHÍ MINH

Số : 786-11/22-1.5 / KQPT

Tp.HCM, ngày 14 tháng 11 năm 2022

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẶC MÔI TRƯỜNG

1/ Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ AN CƯỜNG - NHÀ MÁY 1

2/ Địa chỉ : ĐT 747B, KP.Phước Hải, P.Thái Hòa, Thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương

3/ Thời gian lấy mẫu : 07/11/2022

4/ Loại mẫu : Nước mặt nguồn tiếp nhận

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH NƯỚC MẶT

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	Giới hạn phát hiện (MDL) / Phạm vi đo	QCVN 08-MT : 2015/BTNMT	Phương pháp phân tích
					A2	
-	Lấy mẫu và bảo quản mẫu Nước mặt *	-	-	-	-	TCVN 6663-1:2011, TCVN 6663-3:2016, TCVN 5994:1995, TCVN 6663-6:2018
1	pH* (28,5 ⁰ C)	-	6,57	2 ÷ 12,5	6 – 8,5	TCVN 6492:2011
2	TSS**	mg/L	13	5,0	30	SMEWW 2540.D: 2017
3	COD*	mg/L	5	2,0	15	SMEWW 5220.C: 2017
4	BOD ₅ **	mg/L	2	1,0	6	TCVN 6001-1:2008
5	NH ₄ ⁺ (tính theo N)**	mg/L	0,17	0,011	0,3	TCVN 6179-1:1996
6	NO ₂ ⁻ (tính theo N)**	mg/L	KPH	0,006	0,05	SMEWW 4500-NO ₂ ⁻ -B: 2017
7	NO ₃ ⁻ (tính theo N)**	mg/L	0,24	0,021	5	TCVN 6180:1996
8	PO ₄ ³⁻ (tính theo P)**	mg/L	KPH	0,011	0,2	TCVN 6202: 2008
9	Coliform*	MPN/100mL	2.800	2	5.000	TCVN 6187-2:1996

Ghi chú: Kết quả phân tích có giá trị trên mẫu thử

(*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận

(**): Chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường & Vilas công nhận

KPH: Không phát hiện (< MDL)

**BỘ PHẬN ĐO ĐẶC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG**


Quách Văn Duy

**KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
PHÓ GIÁM ĐỐC**

ThS. Thái Sanh Bảo Huy

CHỦ ĐẦU TƯ - INVESTOR
CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ
AN CƯỜNG

ĐƠN VỊ THẨM TRA - INSPECTING AUTHORITY

HIỆU CHỈNH - REVISION	
△	
△	
△	
△	
△	
△	
△	
NGÀY	NỘI DUNG HIỆU CHỈNH

BƯỚC THIẾT KẾ - STATUS

THIẾT KẾ SƠ BỘ	☐ CONCEPT DESIGN
TRÌNH DUYỆT	☐ APPROVAL
THIẾT KẾ CƠ SỞ	☐ BASIC DESIGN
THIẾT KẾ KỸ THUẬT	☒ TECHNICAL DESIGN
HOÀN CÔNG	☐ AS - BUILT

NGÀY LẬP - DATE

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN THIẾT KẾ
XÂY DỰNG KIM HÙNG THỊNH
KIM HÙNG THỊNH CONSTRUCTION
CONSULTANCY COMPANY



KHT Co.,LTD
10/17/18, Tân Đại Lợi Chi, Bình Dương Province, Vietnam
Tel: (+84) 91 3.745.729 / Fax: (+84) 91 3.794.489
Email: kht@kht.vn / kht@kht.vn@gmail.com, Website: www.kht.vn/kht.vn

GIÁM ĐỐC - DIRECTOR

NGUYỄN CAO TRUNG

CHỦ TRÌ THIẾT KẾ - PROJECT MANAGER

Arch. NGUYỄN MINH YẾN

THIẾT KẾ - DESIGNED

Eng. NGUYỄN XUÂN VƯỢNG

Kiểm - CHECKED BY

Eng. LÊ VĂN NGHĨA

CÔNG TRÌNH - PROJECT

NHÀ MÁY SX HÀNG NỘI THẤT
GỖ AN CƯỜNG

Địa điểm - LOCATION
Số nhà 07/7/18, KP Phước Hải, P. Thới Hòa, TX. Tân Uyên, T. Bình Dương

HÀNG MỤC - ITEM

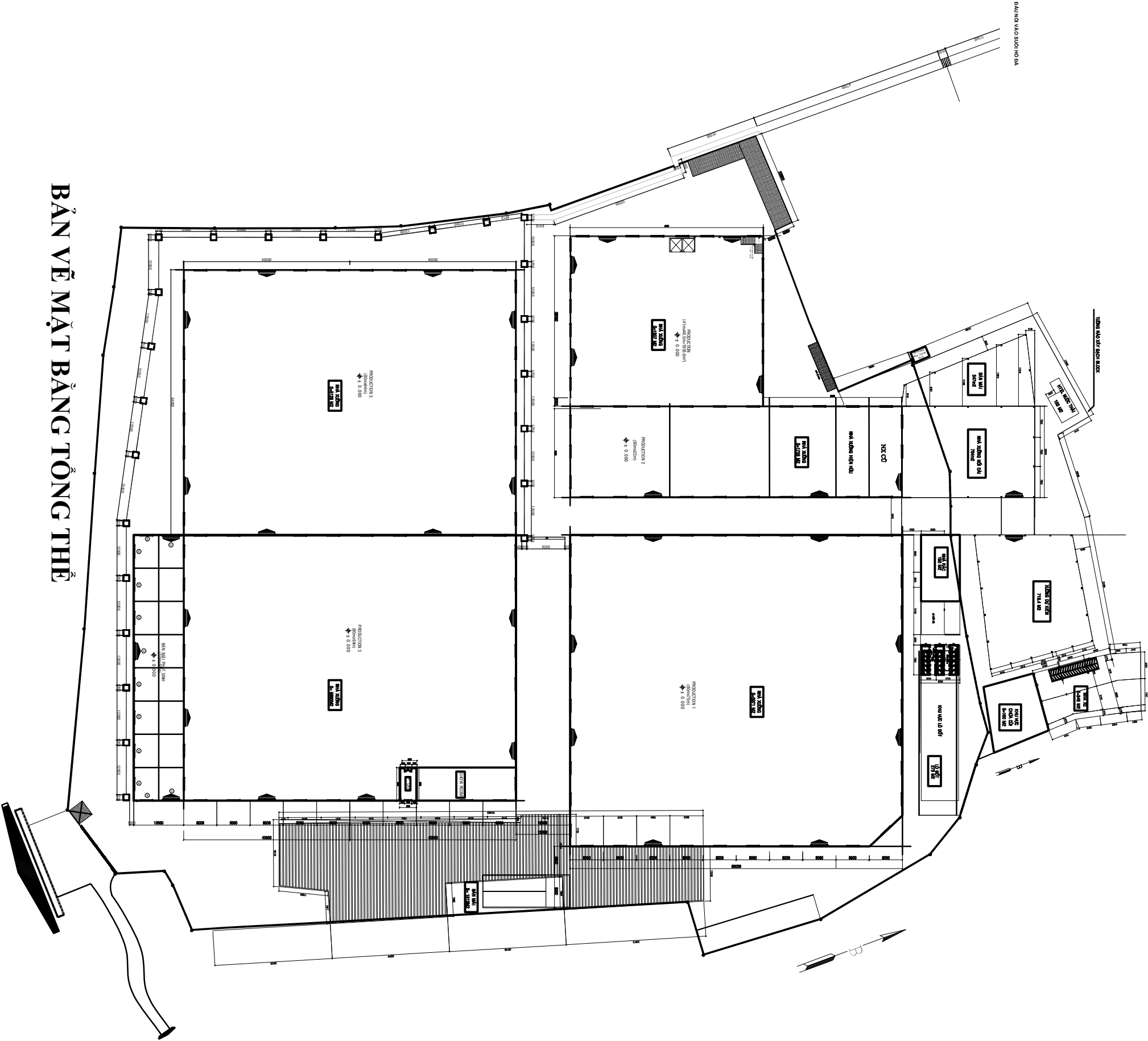
TÊN BẢN VẼ - TITLE

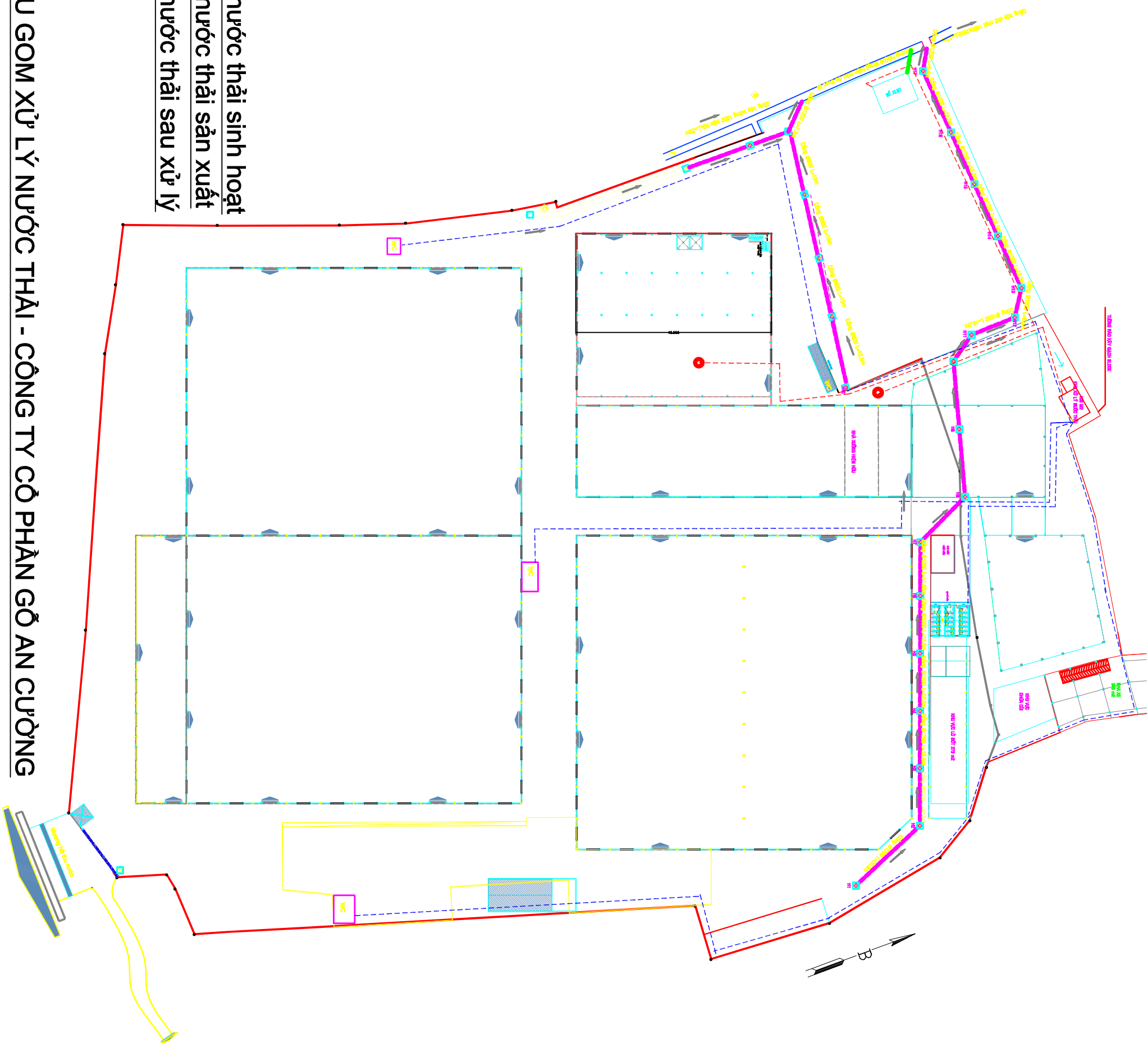
MẶT BẰNG TỔNG THỂ THIẾT

SỐ BẢN VẼ - DRAWING No

HỢP ĐỒNG SỐ - CONTRACT No :

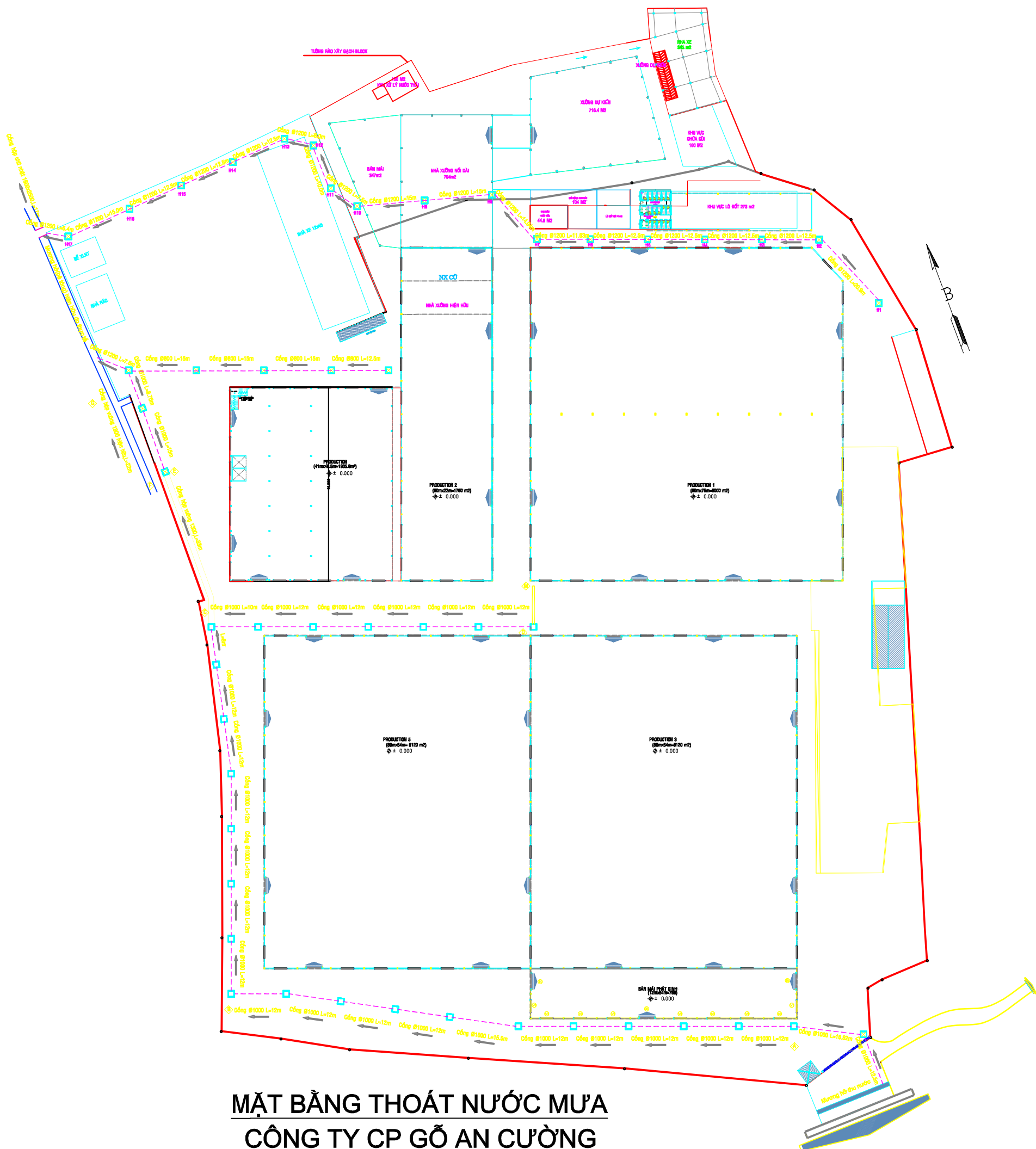
BẢN VẼ MẶT BẰNG TỔNG THỂ

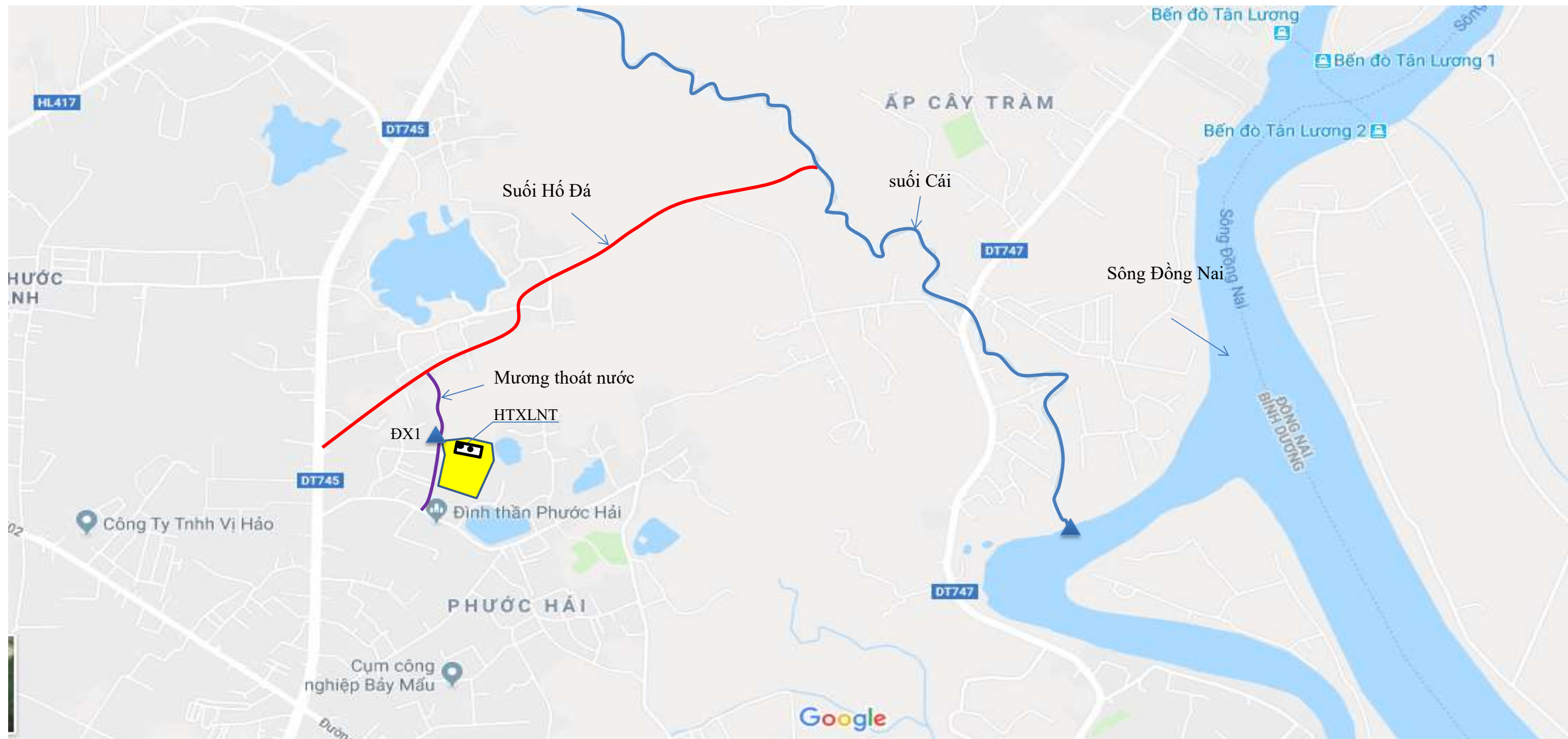




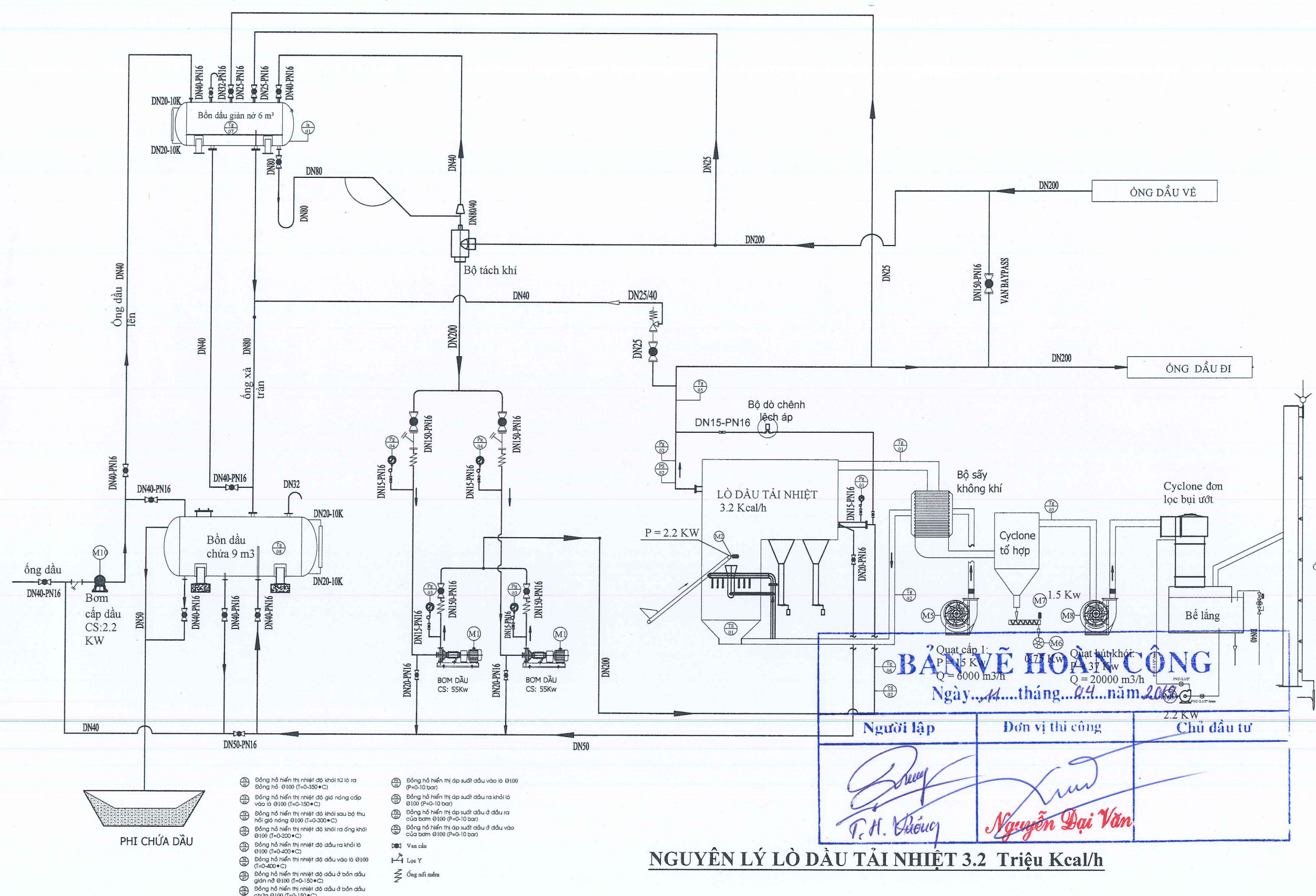
- Đường dẫn nước thải sinh hoạt
- Đường dẫn nước thải sản xuất
- Đường dẫn nước thải sau xử lý

BẢN VẼ THU GOM XỬ LÝ NƯỚC THẢI - CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ AN CƯỜNG





SƠ ĐỒ VỊ TRÍ CÔNG TRÌNH XỬ LÝ NƯỚC THẢI CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ AN CƯỜNG
(Địa chỉ: Thửa đất 681, tờ bản đồ số 05, Đường ĐT 747B, khu phố Phước Hải, phường Thái Hoà, TX Tân Uyên, tỉnh Bình Dương)



- PT: Đồng hồ hiển thị nhiệt độ khói từ lò ra
 - PI: Đồng hồ hiển thị áp suất dầu vào lò Ø100 (P=0-10 bar)
 - TI: Đồng hồ hiển thị nhiệt độ gió nóng cấp vào lò Ø100 (T=0-150°C)
 - PI: Đồng hồ hiển thị áp suất dầu ở đầu ra của bơm Ø100 (P=0-10 bar)
 - TI: Đồng hồ hiển thị nhiệt độ khói sau bộ thu hồi gió nóng Ø100 (T=0-300°C)
 - PI: Đồng hồ hiển thị áp suất dầu ở đầu vào của bơm Ø100 (P=0-10 bar)
 - TI: Đồng hồ hiển thị nhiệt độ dầu ra khỏi lò Ø100 (T=0-200°C)
 - PI: Đồng hồ hiển thị áp suất dầu ở đầu vào của bơm Ø100 (P=0-10 bar)
 - TI: Đồng hồ hiển thị nhiệt độ dầu vào lò Ø100 (T=0-400°C)
 - PI: Đồng hồ hiển thị áp suất dầu ở đầu vào của bơm Ø100 (P=0-10 bar)
 - TI: Đồng hồ hiển thị nhiệt độ dầu ở bồn dầu chứa Ø100 (T=0-150°C)
 - PI: Đồng hồ hiển thị áp suất dầu ở bồn dầu chứa Ø100 (P=0-10 bar)
 - TI: Đồng hồ hiển thị nhiệt độ dầu ở bồn dầu chứa Ø100 (T=0-150°C)
- PHI CHỨA DẦU
- Van cầu
- Lọc Y
- Ống nổi miễn

NGUYÊN LÝ Lò DẦU TẢI NHIỆT 3.2 Triệu Kcal/h

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

Ngày...14...tháng...04...năm 2019

Người lập	Đơn vị thi công	Chủ đầu tư
<i>T. H. Hoàng</i>	<i>Nguyễn Đại Văn</i>	

Không dùng thước đo kích thước trên bản vẽ

MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH

☐ BẢO GIÁ

☐ PHÊ CHUẨN

☐ XIN PHÉP

☐ THI CÔNG

☒ HOÀN CÔNG

HIỆU CHỈNH

STT	NGÀY	NỘI DUNG

Chủ đầu tư:

AN CƯỜNG
WOOD - WORKING MATERIAL

Giải pháp gỗ nội thất cho mọi nhà

Địa chỉ: DT 747B - KP. Phước Hải - P. Thái Hòa - TX. Tân Uyên - T. Bình Dương

Đơn vị thiết kế - thi công & lắp đặt:

CÔNG TY TNHH PHÚC TRƯỜNG HẢI
CÔNG TY TNHH PHÚC TRƯỜNG HẢI

Địa chỉ: 715 KP.13 - P. Hồ Nai - TP. Biên Hòa T. Đồng Nai

Giám đốc điều hành: Nguyễn Đại Văn

Người Vẽ	Ký tên	Ngày
Nguyễn Văn Chính		
Trương Hữu Vương		
Kiểm tra		
Nguyễn Đại Văn		
Duyệt		
Nguyễn Đại Văn		

Dự án:

LÒ DẦU 3,2Tr Kcal/h AN CƯỜNG

Địa chỉ: DT 747B - KP. Phước Hải - P. Thái Hòa - TX. Tân Uyên - T. Bình Dương

Tên bản vẽ:

BẢN VẼ P&ID

Tỉ lệ:	Số lượng:
Mã hiệu dự án	PTH/3,2Tr Kcal-07/40
Mã số bản vẽ	AC-BV-LD-040
Tổng số bản vẽ	
Ngày phát hành	4/2019

Không dùng thước đo kích thước trên bản vẽ

MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH

- ☐ BẢO GIÁ
 - ☐ PHÊ CHUẨN
 - ☐ XIN PHÉP
 - ☐ THI CÔNG
 - ☒ HOÀN CÔNG

HIỆU CHỈNH

STT	NGÀY	NỘI DUNG

Chủ đầu tư:



Giải pháp gỡ nội thất cho mọi nhà

Địa chỉ: DT 747B - KP. Phước Hải - P.
Thái Hòa - TX. Tân Uyên - T. Bình Dương

Đơn vị thiết kế - thi công & lắp đặt :



Giám đốc điều hành:

Nguyễn Đại Văn

Người Vẽ	Ký tên	Ngày
Nguyễn Văn Chính		
Trương Hữu Vương		
Kiểm tra		
Nguyễn Đại Văn		
Duyệt		
Nguyễn Đại Văn		

Dự án:

LÒ DẦU 3,2Tr Kcal/h
AN CƯỜNG

Địa chỉ: DT 747B - KP. Phước Hải - P.
Thái Hòa - TX. Tân Uyên - T. Bình Dương

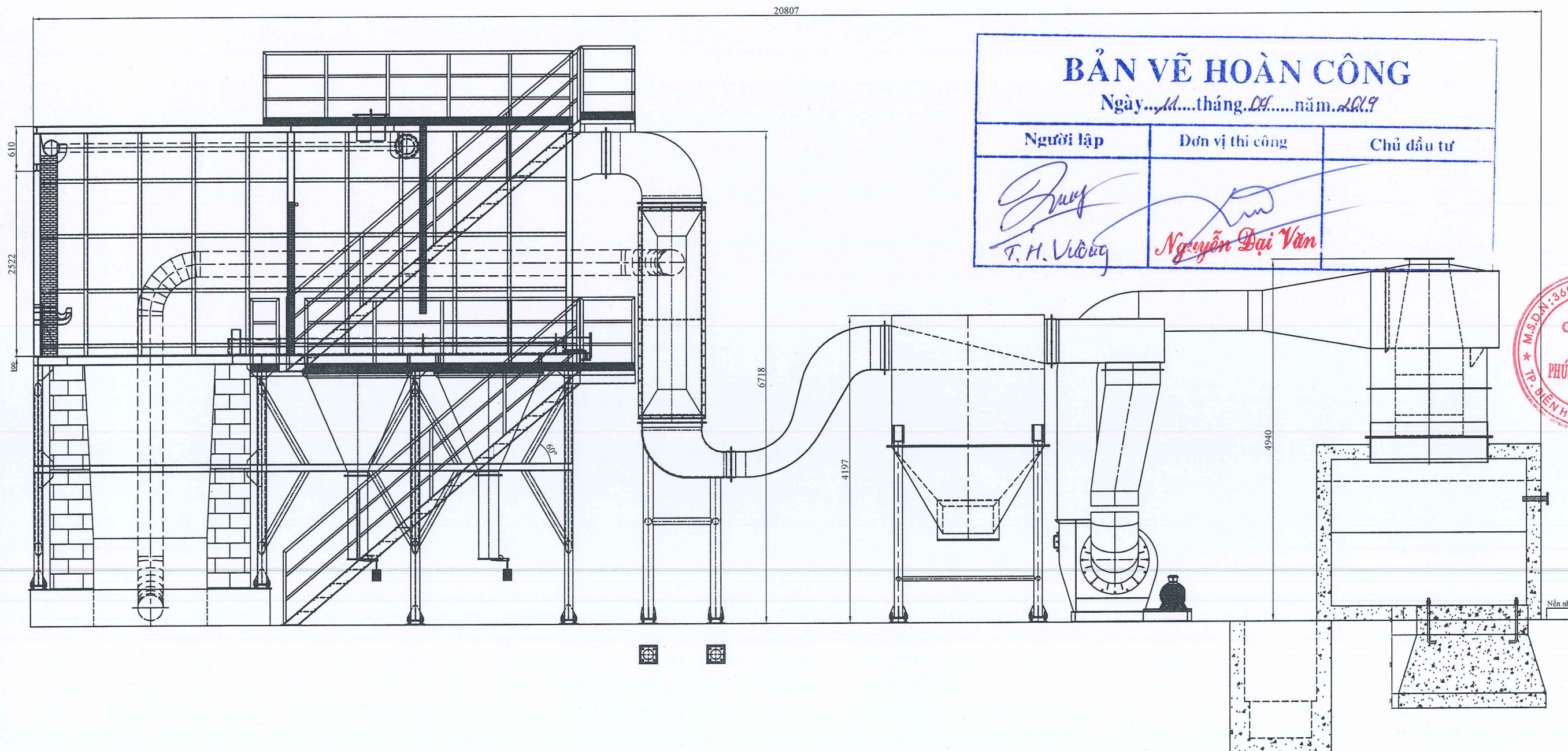
Tên bản vẽ:

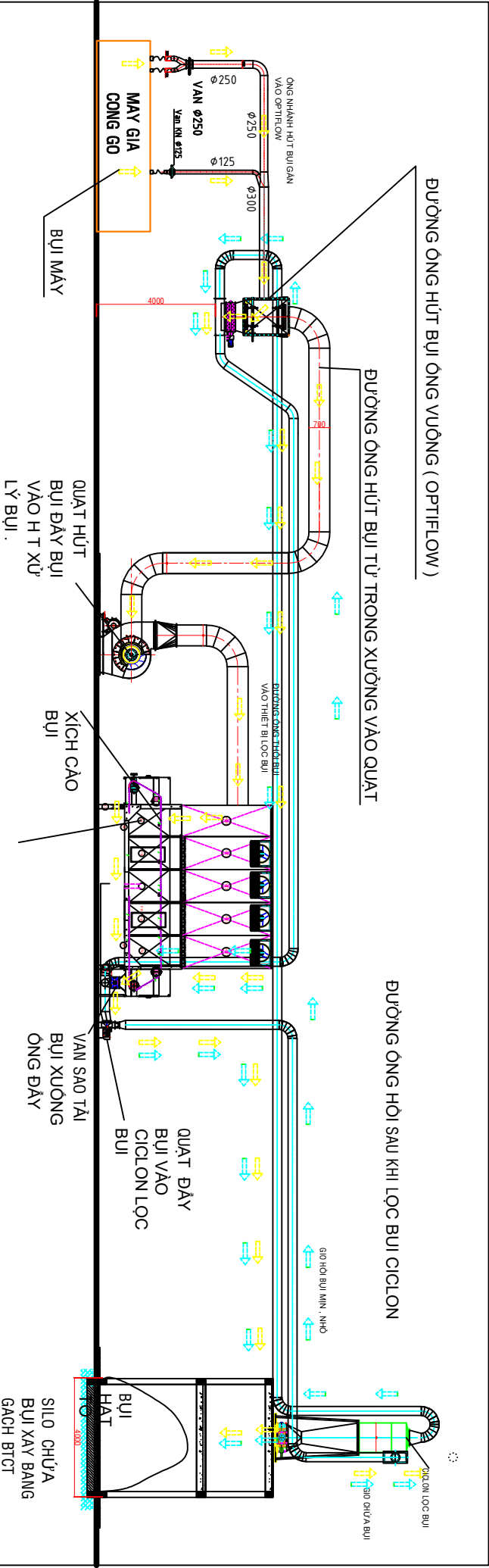
BẢN VẼ TỔNG THỂ LÒ

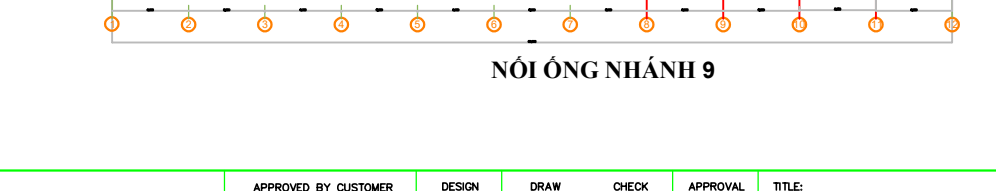
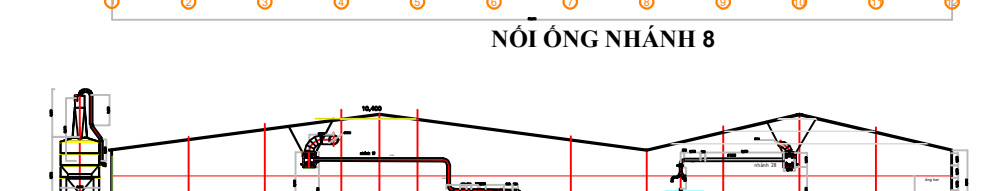
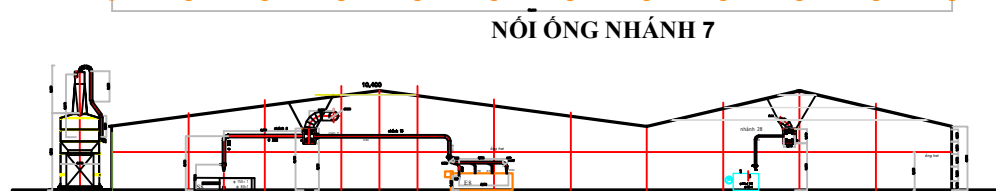
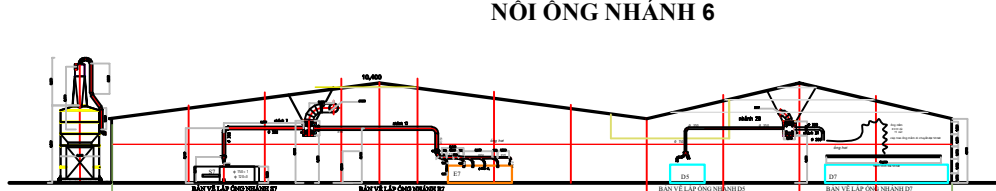
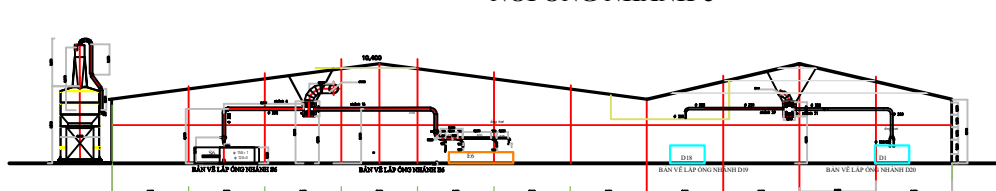
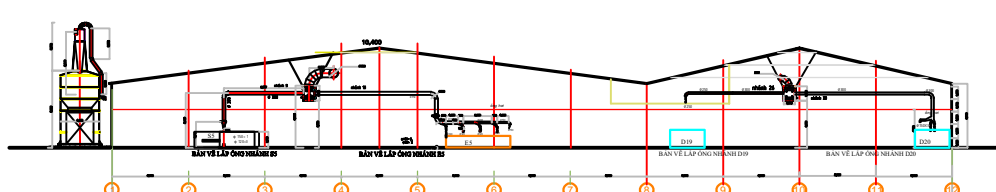
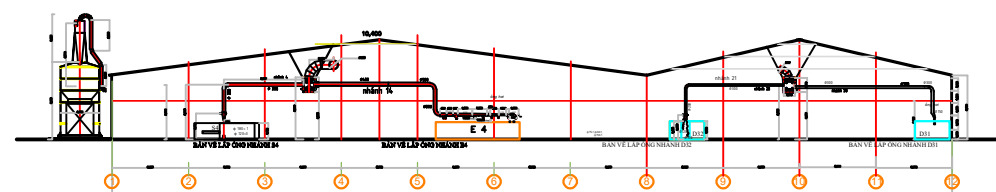
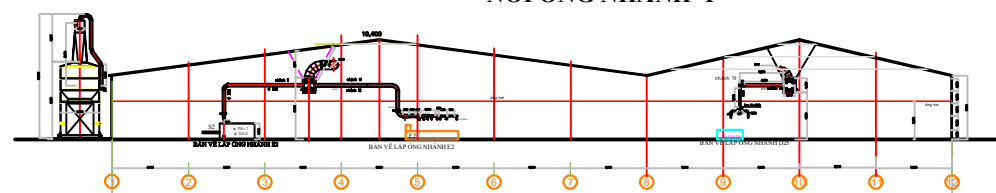
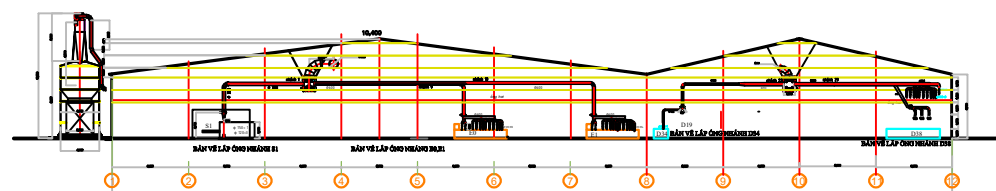
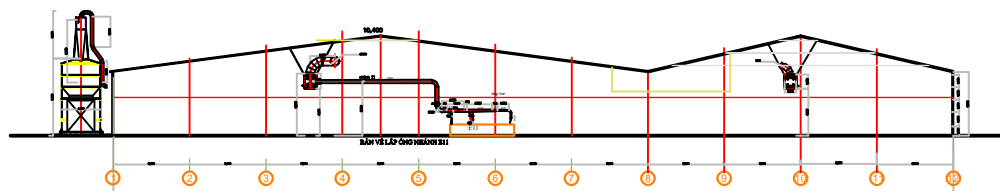
Ti lệ:

Số lượng:

Mã hiệu dự án	PTH/3.2Tr Kcal-07/40
Mã số bản vẽ	AC-BV-LD-040
Tổng số bản vẽ	
Ngày phát hành	4/2019

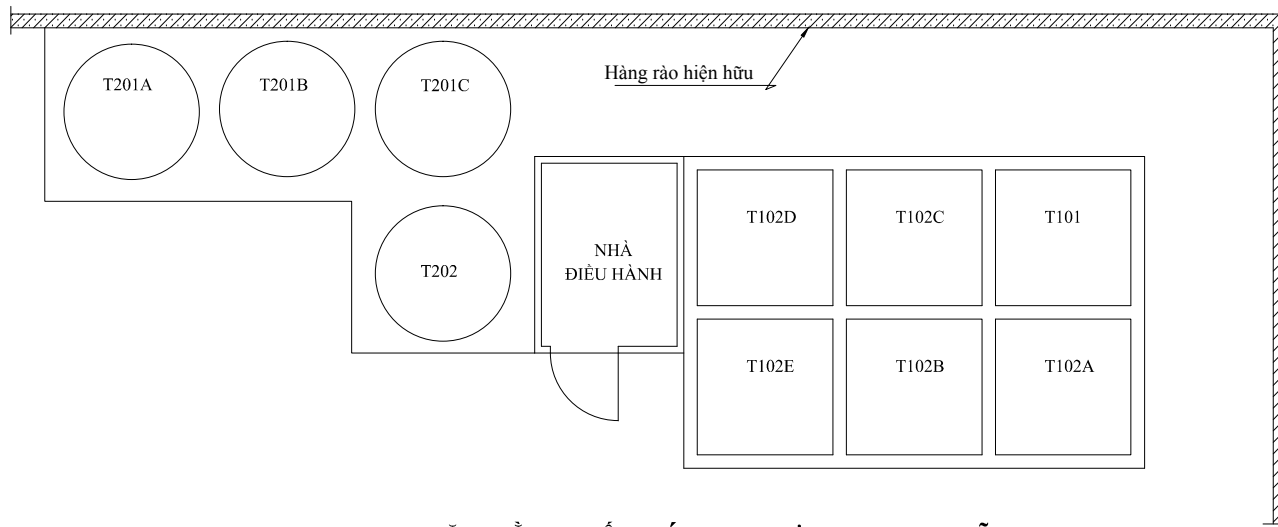
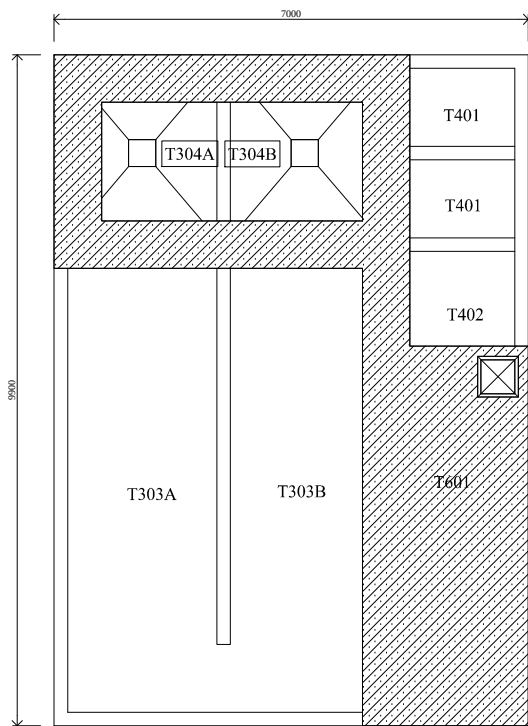
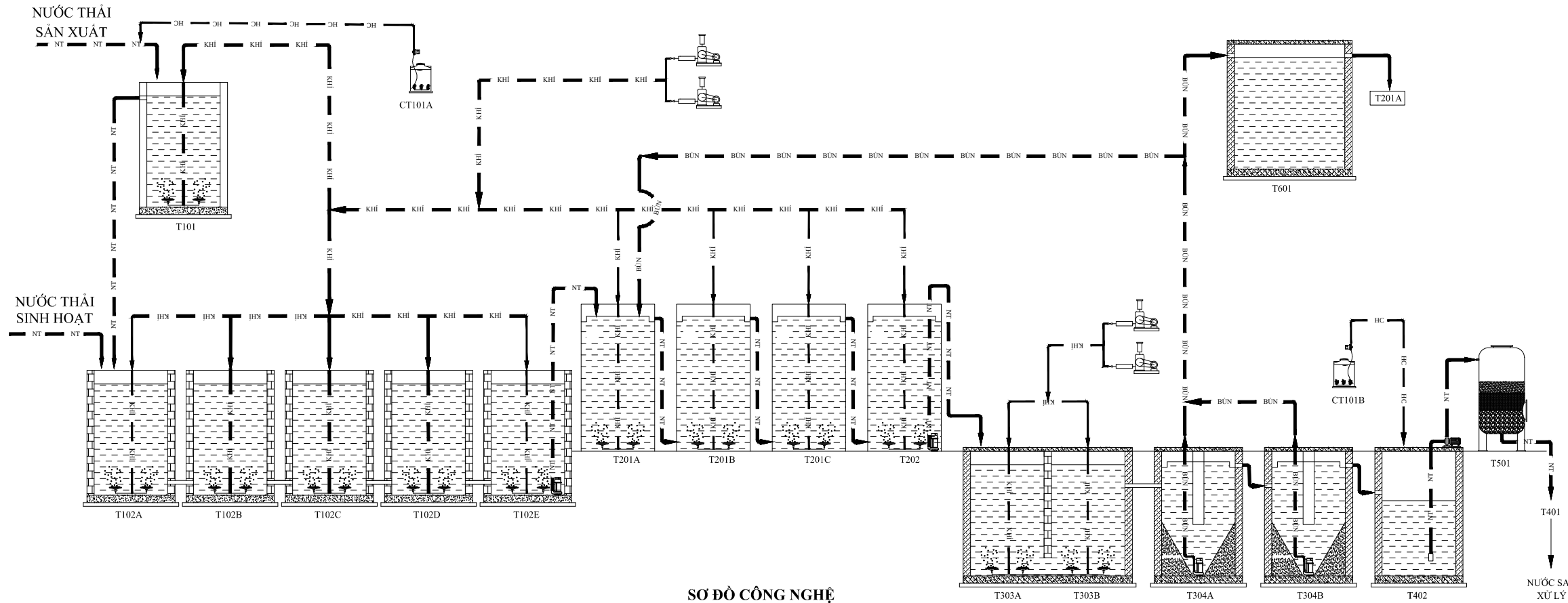






CÔNG TY TNHH TUẦN HOÀN	CUSTOMER: CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ AN CƯỜNG	APPROVED BY CUSTOMER	DESIGN		DRAW	CHECK	APPROVAL	TITLE:			
567/48/6 Lê Văn Khương , Phường Hiệp Thành, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	PROJECT: BẢN VẼ HOÀN CÔNG HỆ THỐNG HÚT BỤI TRUNG TÂM		REVISIONS	ISSUE	CHECK		APPROVAL	LANG.		SCALE	
				REV 1				JOB		SHEET	
				REV 2				No.		OF	

HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI CÔNG SUẤT 200 M³/NGÀY ĐÊM (CẢI TẠO)



GHI CHÚ:

T101 BỂ TRUNG HÒA NƯỚC THẢI SẢN XUẤT
T102A-E BỂ ĐIỀU HÒA
T201A-C BỂ KHỬ NITƠ - ANOXIC
T202 BỂ TRUNG GIAN
T303A-B BỂ SINH HỌC HIẾU KHÍ
T304A-B BỂ LĂNG SINH HỌC

T401 BỂ KHỬ TRÙNG
T402 BỂ TRUNG GIAN
T501 BỒN LỌC ÁP LỰC
T601 BỂ CHỨA BÙN

CT101 THÙNG HÓA CHẤT
NT ĐƯỜNG NƯỚC THẢI
KHÍ ĐƯỜNG KHÍ
HC ĐƯỜNG HÓA CHẤT
BUN ĐƯỜNG BUN

* ĐƠN VỊ GHI KÍCH THƯỚC LÀ MILIMET.
* ĐƠN VỊ GHI ĐỘ CAO LÀ MET.

MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH - ISSUED FOR

TV THIẾT KẾ ☒ CONCEPT DESIGN

TRINH DUYỆT ☐ APPROVAL

THI CÔNG ☐ CONSTRUCTION

HIỆU CHỈNH ☐ REVISION

GHI CHÚ / NOTE:

CHỦ ĐẦU TƯ - INVESTOR
CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ AN CƯỜNG

TƯ VẤN - CONSULTANT
CÔNG TY TNHH
TM - DV KIẾN CON
Đ/C: 453/79/12/12 Lê Hồng
Phong, Phường Phú Hòa, TP. Thủ
Đầu Một, Tỉnh Bình Dương

P.GIÁM ĐỐC

ĐẶNG NGỌC THÂN
THIẾT KẾ - DESIGNER

VẼ - DRAWING

NGUYỄN PHÚ QUÍ

CÔNG TRÌNH - PROJECT

HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI
CÔNG SUẤT 200 M³/NGÀY ĐÊM

HẠNG MỤC - ITEM

TÊN BẢN VẼ - DWG. TITLE

SƠ ĐỒ CÔNG NGHỆ VÀ
MẶT BẰNG TỔNG THỂ

TỶ LỆ - SCALE

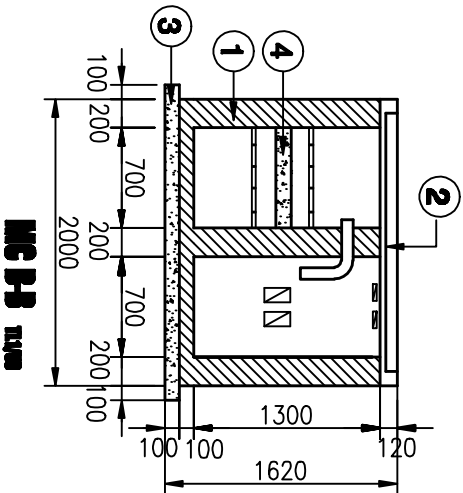
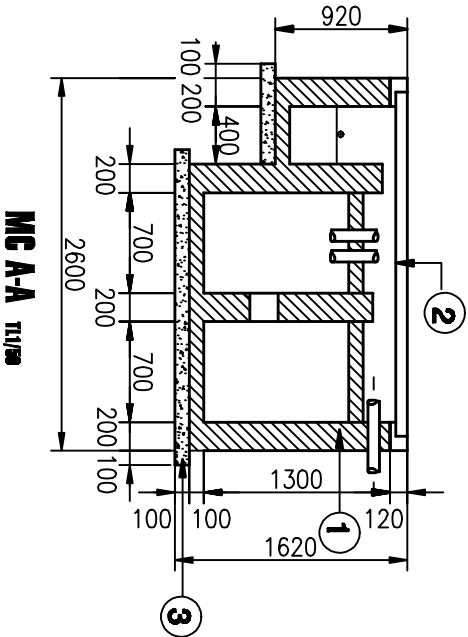
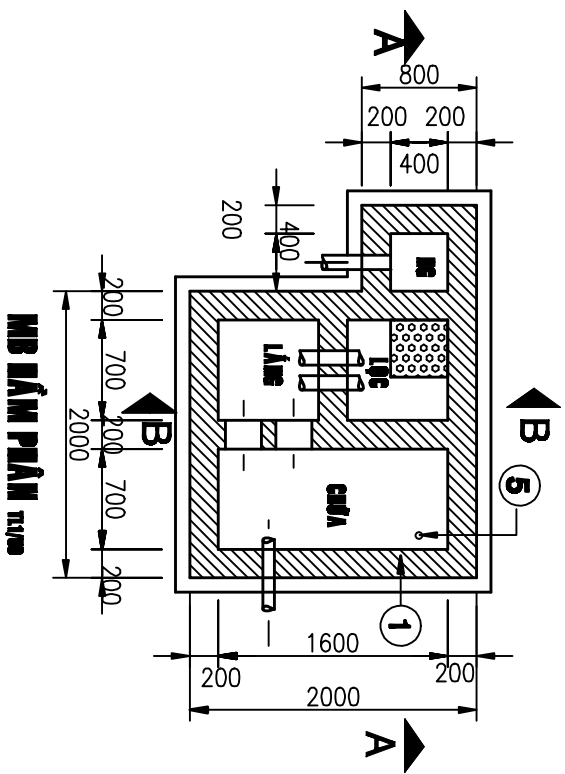
NTS

HIỆU CHỈNH BẢN
VẼ DRAWING No

CN- 01

NGÀY PHÁT HÀNH
ISSUE DATE

14/08/2018



CHÚ THÍCH

- 1 TƯỜNG XÂY GẠCH THỂ
- 2 ĐÁ LÊ BTCT
- 3 LỚP BÊ TÔNG M100
- 4 CÁC LỚP VẬT LIỆU LỌC
- 5 ỐNG THÔNG HƠI

GIÁM ĐỐC	QUẢN LÝ KỸ THUẬT	THIẾT KẾ	CÔNG TRÌNH	NỘI DUNG	HOÀN THÀNH		CHỦ ĐẦU TƯ
					HÀM PHÂN	KÝ HIỆU BẢN VẼ	